

7 NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA NGÀNH DI SẢN VĂN HÓA

Lời Tỏa soạn: Ngày 5 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Lê Doãn Hợp đã đến dự Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Luật di sản văn hóa và Tập huấn ngành Di sản văn hóa năm 2006, do Cục Di sản văn hóa tổ chức, tại Hà Nội. Bộ trưởng đã có bài phát biểu quan trọng chỉ đạo Hội nghị - Tập huấn, trong đó chỉ rõ 7 nhiệm vụ trọng tâm mà ngành Di sản văn hóa cần tập trung triển khai trong thời gian tới.

Nhân dịp đón Xuân Đinh Hợi - 2007, Tạp chí Di sản văn hóa trân trọng giới thiệu tóm tắt 7 nhiệm vụ mà Bộ trưởng đã giao cho ngành, xem đó như ý kiến chỉ đạo và lời Chúc mừng năm mới của Bộ trưởng.

1 - Nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy đội ngũ cán bộ, công chức trong ngành và của toàn xã hội về vị trí, vai trò và định hướng phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong tiến trình đổi mới chiều sâu và hội nhập quốc tế toàn diện của đất nước.

2 - Xây dựng cơ chế, chính sách và tổ chức có hiệu quả việc kiểm kê toàn bộ di sản văn hóa của đất nước, cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, đặt cơ sở cho việc tôn vinh, phát huy tốt nhất kho tàng di sản văn hóa dân tộc trong sự nghiệp giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế bền vững.

3 - Tập trung xây dựng và triển khai tốt nhất quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, trước mắt và lâu dài.

4 - Tích cực tham mưu cho Đảng, Nhà nước trong quá trình lựa chọn các di sản văn hóa tiêu biểu của đất nước để lập hồ sơ trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới.

5 - Tham mưu cho Bộ và Chính phủ tập trung đầu tư xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu, với tầm nhìn: Công trình văn hóa hôm nay - Di sản văn hóa trong tương lai. Với ngành Di sản văn hóa, công trình tiêu biểu trước mắt là: Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.

6 - Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và củng cố đội ngũ những người làm công tác di sản văn hóa; trọng tâm là đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn và chuyên gia tiêu biểu, đầu đàn, xứng tầm thời đại.

7 - Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế trên lĩnh vực di sản văn hóa.

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN

Lê Doãn Hợp

5 NĂM THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HÓA - THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

(Báo cáo tóm tắt của Cục Di sản văn hóa tại Hội nghị Tổng kết
5 năm thực hiện Luật di sản văn hóa - Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2006)

CỤC DI SẢN VĂN HÓA

1 - Luật di sản văn hóa được thông qua tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa X năm 2001 là một minh chứng cụ thể về sự tiến bộ vượt bậc trong tư duy sáng tạo của ngành Di sản văn hóa Việt Nam.

Trước hết, những nội dung cơ bản của Luật di sản văn hóa đã bám sát và đáp ứng được những yêu cầu trong cơ chế quản lý và điều hành đất nước là: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; toàn dân sống, học tập và làm việc theo pháp luật. Do đó, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được thể chế hóa, pháp điển hóa một cách chính xác trong các điều, khoản quy định của Luật đã góp phần thúc đẩy quá trình xã hội hóa các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa. Đồng thời, các quy định của Luật cũng đã xác định rõ vai trò và trách nhiệm của Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về văn hóa nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Luật di sản văn hóa đã tạo ra những cơ sở pháp lý để toàn ngành chúng ta triển khai hàng loạt các hoạt động cần thiết trong việc bảo vệ

và phát huy giá trị di sản văn hóa; xác định rõ quyền hạn và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và chủ sở hữu đối với di sản văn hóa, chỉ rõ những việc được làm, những hành vi bị nghiêm cấm, cơ chế khen thưởng, tôn vinh những người có công, xử phạt các hành vi vi phạm di tích; quy định trách nhiệm của các Bộ, ban, ngành liên quan ở Trung ương và ủy ban nhân dân các cấp trong việc bảo tồn di sản văn hóa.

Những quy định của Luật di sản văn hóa đã được xây dựng theo hướng cởi mở và sát với thực tiễn, nhằm tạo ra hành lang pháp lý thông thoáng và môi trường thuận lợi cho việc đầu tư phát triển kinh tế của đất nước nói chung và thúc đẩy phát triển du lịch nói riêng, đồng thời góp phần mở rộng giao lưu văn hóa, hội nhập với cộng đồng quốc tế.

Lần đầu tiên, vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được tách ra thành một chương riêng (Chương III) trong Luật di sản văn hóa, không kể các chương khác: Quy định chung; Quản lý Nhà nước về di sản văn hóa; Khen thưởng và xử lý vi phạm; điều, khoản thi hành đều có các quy định liên quan tới cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

Trong khi đó, trên thế giới cũng chỉ có rất ít quốc gia đã đưa di sản văn hóa phi vật thể thành đối tượng điều chỉnh của Luật.

Luật di sản văn hóa cũng đưa ra nhiều quy định mới liên quan đến việc quản lý cổ vật; thừa nhận quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa, cho phép mua bán, trao đổi, tặng cho và thừa kế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở trong nước. Cho phép mang di sản văn hóa ra nước ngoài nhằm mục đích nghiên cứu, bảo quản và giao lưu văn hóa sau khi được phép của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, đồng thời cũng thừa nhận và cho phép xây dựng các sưu tập tư nhân và bảo tàng tư nhân. Luật cũng đưa ra các chính sách khuyến khích và bảo hộ đối với các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu tư nhân đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa. Tóm lại, tất cả các quy định trong Luật di sản văn hóa đều phục vụ cho một mục đích cao nhất là bảo vệ sự toàn vẹn kho tàng di sản văn hóa Việt Nam.

Sau 5 năm Luật di sản văn hóa được ban hành, sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã và đang được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm, ngày càng được sự ủng hộ to lớn của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở khắp mọi miền đất nước. Nhờ đó, ngành di sản văn hóa đã có nhiều nguồn lực mới và đã đạt được một số thành tích đáng khích lệ.

2 - Ngành di sản văn hóa đã tập trung triển khai hàng loạt các hoạt động nhằm triển triển khai sâu rộng các quy định của Luật di sản văn hóa trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

Trước hết, chúng ta đã quan tâm xây dựng và phát huy có hiệu quả các công cụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực di sản văn hóa.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

- Mở rộng và hoàn thiện hệ thống tổ chức (cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội) về bảo tồn di sản văn hóa;

- Xây dựng và triển khai có kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia liên quan tới di sản văn hóa thông qua các quy hoạch và dự án ở tất cả các lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, hoạt động bảo tàng, xuất bản Tạp chí Di sản văn hóa và các ấn phẩm hướng dẫn nghiệp vụ;

- Từng bước hội nhập với cộng đồng quốc tế

thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa và hợp tác quốc tế về bảo tồn di sản văn hóa với rất nhiều quốc gia trên thế giới;

Cuối cùng, cần nhấn mạnh một thành tựu quan trọng mà toàn ngành di sản văn hóa đã đạt được trong thời gian qua là: Tổ chức hàng loạt các hoạt động tuyên truyền phổ biến Luật di sản văn hóa nhằm nâng cao nhận thức cho đông đảo công chúng trong toàn xã hội về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của di sản văn hóa trong đời sống xã hội; gắn di sản văn hóa với con người, với cộng đồng cư dân địa phương với tư cách là chủ thể sáng tạo và chủ sở hữu di sản văn hóa. Nhờ đó, chúng ta đã nhận được sự ủng hộ về mặt trí tuệ, tình cảm, nhân lực và tài lực của các tầng lớp nhân dân trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3 - Những hạn chế

- Nhận thức của toàn xã hội về vai trò và tầm quan trọng của di sản văn hóa, cũng như trách nhiệm của toàn xã hội đối với di sản văn hóa tuy đã được nâng cao một bước, nhưng vẫn không đồng đều, chưa toàn diện và sâu sắc. Nhất là ở các cấp cơ sở thì nhận thức vẫn chưa được cụ thể hóa bằng các biện pháp, kế hoạch và chương trình cụ thể.

- Ngành di sản văn hóa còn lúng túng trong việc xử lý thật thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; chưa nhận thức thật sâu sắc về vai trò và ý nghĩa của di sản văn hóa trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế. Cá biệt có nơi, có trường hợp vẫn tồn tại xu thế thương mại hóa di tích; đặt các mục tiêu, dự án phát triển kinh tế cao hơn các mục tiêu về văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng.

- Việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật còn chậm, chưa hoàn chỉnh, đồng bộ và chưa theo kịp những yêu cầu và đòi hỏi cấp bách do thực tiễn sôi động của đất nước đang đặt ra.

- Thực tế, qua 5 năm thi hành Luật di sản văn hóa, đã thấy những bất cập mà chúng ta cần nghiêm túc trao đổi thống nhất để tham mưu Lãnh đạo Bộ Văn hóa - Thông tin trình Quốc hội xem xét, chỉnh sửa và bổ sung một số điều, khoản của Luật di sản văn hóa.

4 - Phương hướng tăng cường hiệu lực của Luật di sản văn hóa

- Có kế hoạch đề nghị Quốc hội xem xét,

chỉnh sửa và bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa cho phù hợp với thực tiễn hiện nay. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát. Đặc biệt, đề nghị Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh, thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Luật di sản văn hóa và đầu tư cho bảo tồn di sản văn hóa ở các địa phương; chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh công tác chống vi phạm di tích, tăng cường việc đầu tư cho tu bổ di tích từ ngân sách địa phương (những dự án đầu tư tu bổ lớn ở di tích hiện nay chủ yếu là của ngân sách Trung ương đầu tư).

- Xuất phát từ vai trò, vị trí, ý nghĩa và tầm quan trọng của di sản văn hóa đối với sự phát triển bền vững, đề nghị Nhà nước cần tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống chính sách nâng cao hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường đầu tư cho bảo tồn di sản văn hóa.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giới thiệu, tăng tính hấp dẫn của bảo tàng, di tích nhằm thu hút đông đảo khách tham quan; tổ chức nhiều các hoạt động văn hóa trong bảo tàng, di tích hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển du lịch bền vững nói riêng.

- Phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò giám sát của nhân dân trong việc thực hiện các dự án bảo tồn di sản văn hóa tại cơ sở và tham gia ngăn chặn, giải quyết vi phạm di tích.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, nâng cao vai trò quản lý và định hướng của Nhà nước để sử dụng có hiệu quả hơn nữa sự đóng góp của nhân dân cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Ban hành chính sách tôn vinh và hỗ trợ nghệ nhân.

- Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt quan tâm đến công tác truyền dạy nghề cho thế hệ trẻ. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ cơ sở.

- Triển khai xếp hạng di tích, tập trung vào việc lập hồ sơ di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp tỉnh, thành phố. Tập trung vào việc hoàn chỉnh hệ thống hồ sơ di tích (khoanh vùng bảo vệ di tích).

- Tăng cường công tác bảo vệ cổ vật, di chỉ khảo cổ học.

5 - Dù còn những tồn tại và bất cập, nhưng cần khẳng định rằng việc ban hành và triển

khai Luật di sản văn hóa 5 năm qua đã mang lại những kết quả rất khả quan trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa:

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước;

- Chủ trương xã hội hóa di tích được triển khai sâu rộng, thu hút được nhiều nguồn lực xã hội cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

- Di sản văn hóa đã từng bước khẳng định được vai trò và có vị trí xứng đáng trong đời sống xã hội, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển đất nước;

Đánh giá chính xác những thành tựu đã đạt được, thẳng thắn nhìn rõ những tồn tại, hạn chế cần khắc phục cũng như những thách thức sẽ phải đối mặt, đồng thời thống nhất những định hướng hoạt động trong thời gian tới là mục tiêu quan trọng đặt ra cho Hội nghị của chúng ta hôm nay.

Hàng loạt câu hỏi đang cần có lời giải đáp là: Chúng ta cần đổi mới tư duy và nhận thức; cũng như phương thức quản lý nhà nước như thế nào để phát huy tối đa hiệu lực những cơ sở pháp lý do Luật di sản văn hóa tạo ra?

- Di sản văn hóa phải được phân cấp, bảo vệ và phát huy như thế nào để thực sự trở thành nền tảng tinh thần cho cả dân tộc tham gia một cách đầy đủ và toàn diện nhất vào quá trình hội nhập quốc tế ở vị thế cao hơn?

- Muốn hòa nhập mà không bị hòa tan thì bản sắc văn hóa dân tộc cần được nhận diện và tôn trọng như thế nào để vừa tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, vừa giữ được những giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam, đồng thời lại sáng tạo những giá trị văn hóa mới không ngừng bổ sung, làm cho kho tàng di sản văn hóa quốc gia ngày càng đa dạng và phong phú hơn.

Rất mong các vị đại biểu chủ động tham gia trao đổi thật cởi mở để thống nhất phương hướng hoạt động cho toàn ngành trong thời gian tới./.

DI SẢN VĂN HOÁ TRONG QUÁ TRÌNH

phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa

VƯƠNG VĂN VIỆT*

Xứ Thanh từ xa xưa đã nổi tiếng là địa bàn đất rộng, người đông, có đủ các vùng miền núi, trung du, đồng bằng và ven biển, là nơi quần cư của nhiều dân tộc, có những sắc thái rõ nét.

Thanh Hoá là vùng nối của Bắc Bộ và Trung Bộ, địa hình khá phức tạp, với 3/4 diện tích là đồi núi hiểm trở ở phía Tây; độ dốc lớn, sông ngòi, khe suối chảy xiết. Vùng hạ lưu sông Mã, sông Chu (hai con sông lớn nhất của tỉnh) là những dải đồng bằng xen lẫn những núi đất, núi đá - vùng sản xuất lương thực chủ yếu của tỉnh. Sinh sống trên địa hình ấy, lại ở vào vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu khắc nghiệt, đất đai không thuộc diện màu mỡ... nên con người xứ Thanh buộc phải vật lộn với thiên nhiên để tạo dựng cuộc sống. Cũng chính vùng đất này đã hun đúc nên tính cách mạnh mẽ, khảng khái, trung thực, coi thường hiểm nguy, song cũng rất mộc mạc, chân thành, với tấm lòng nhân hậu, thủy chung của con người xứ Thanh. Theo Phan Huy Chú: "Thanh Hoá mạch núi cao vót, sông lớn lượn quanh, biển ở phía Đông, Ai Lao

sát phía Tây, Bắc giáp trấn Sơn Nam, Nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn gọi là một trấn, rất quan trọng. Đến Lê, lại là nơi căn bản. Về non sông tốt tươi chung đúc nên, sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ hợp lại, nảy sinh ra nhiều văn nho. Đến những sản vật quý cũng khác mọi nơi. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường; vượng khí chung đúc, nên xứng đáng đứng đầu cả nước" (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

Văn minh của xứ Thanh xuất hiện sớm trong nền văn minh của người Việt cổ, biểu hiện qua các thời kỳ từ đồ đá đến đồ đồng. Những di chỉ khảo cổ học ở núi Đọ (Thiệu Hoá), Con Moong (Thạch Thành), Mái Đá Điều (Bá Thước), Đa Bút (Vĩnh Lộc), Đông Sơn (TP. Thanh Hoá), Hoa Lộc (Hậu Lộc), và gần đây, là bản Khặt, Cẩm Thành (Cẩm Thuỷ)... qua các lần khai quật đã phản ánh hết sức cụ thể và sinh động về bàn tay lao động sáng tạo, khéo léo tài hoa của người xứ Thanh từ thuở xa xưa. Những công cụ lao động tinh xảo, kiến

* PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

trúc, điêu khắc, các nghề thủ công truyền thống được kế thừa và phát huy từ đời này qua đời khác trên khắp các vùng lưu vực của sông Mã, sông Chu, từ vùng núi, trung du, đồng bằng và ven biển. Những búa, rìu đá, mũi tên đồng, kiếm, thạp đồng... đều được chế tác khá tinh xảo. Trống đồng Đông Sơn với những cảnh lao động sản xuất, sinh hoạt, những đường nét hoa văn tuyệt mỹ, sống động biểu hiện kỹ thuật sản xuất ở trình độ cao của người Việt thời kỳ văn hoá Đông Sơn, thời đại Hùng Vương. Kỹ thuật chạm khắc đá tài hoa, thể hiện qua những đường nét uyển chuyển tạo hình các bầy voi, ngựa, hổ, chó, phỗng... ở các huyện Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân... và toà thành đá nhà Hồ từng sống hơn 600 năm thi gan cùng tuế nguyệt đã khẳng định nghề chế tác đá ở xứ Thanh có từ rất sớm. Nghề mộc nổi tiếng ở Đát Tà (Hoàng Hoá); nghề gốm, sành, sứ ở TP. Thanh Hoá, Đông Sơn, Thiệu Hoá, Hoàng Hoá; nghề rèn ở Hậu Lộc và ở nhiều làng bản thuộc miền núi... Những hoa văn trên thổ cẩm chần, gối, khăn đội đầu, váy, áo... với những sắc màu sặc sỡ, duyên dáng của người Mường, Thái, Dao, Tày, Mông, Khơ Mú, là minh chứng về sự khéo léo, tài hoa của con người trong lịch sử và hiện tại.

Với thế núi sông hùng vĩ, hiểm trở, tự nhiên xứ Thanh đã tạo nên những danh thắng nổi tiếng như: Hang Tù Thức (Nga Sơn); động Hồ Công, Kim Sơn, Tiên Sơn (Vĩnh Lộc); động Long Quang, Tiên Sơn, Hàm Rồng (TP. Thanh Hoá), động Trường Lâm (Tĩnh Gia); hòn Trống Mái, núi Trường Lệ (Sầm Sơn), cửa Hà (Cẩm Thuỷ)... Bút tích của các vua chúa, danh nhân như Lê Thánh Tông, Trịnh Sâm, Lê Quý Đôn, Phùng Khắc Khoan còn lưu lại ở nhiều hang động: Tù Thức, Hồ Công, Long Quang, Bàn A. Dường như mỗi thôn, làng của tỉnh Thanh đều gắn liền với những truyền thuyết, huyền thoại, những nhân vật thể hiện rõ sự đấu tranh gian lao vất vả, niềm khát vọng lạc quan của con người trong công cuộc khai phá đất đai, phát triển sản xuất và đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ sự yên vui cho cuộc sống. Hình tượng thần Độc Cước tự xẻ thân mình ra làm đôi, nửa để bảo vệ đất liền, nửa hiến dâng cho công cuộc bảo vệ biển cả, đã phản ánh niềm tin, khát vọng của nhân dân trong công cuộc chinh phục và cải tạo tự nhiên, khẳng định

Vương Văn Việt: *Di sản văn hóa trong quá trình phát triển...*

người lao động xứ Thanh vừa sớm biết trồng lúa nước, vừa sớm biết phát triển ngư nghiệp...

Nằm trong vùng khí hậu nắng lắm, mưa nhiều, địa hình dốc, các sông suối chảy xiết, nên công cuộc đắp đê chinh phục dòng sông có từ rất sớm. Câu hò của người lao động trên sông ướt đầm mồ hôi, phản ánh nỗi vất vả, nhọc nhằn (trong hò *mắc cạn*) nhưng vẫn tràn đầy khí thế khoẻ khoắn lạc quan. Những khi thuận buồm xuôi gió, dòng sông dát ánh trăng vàng, thì câu hò *đường xuôi* lại thấm đẫm men say của mối tình sông nước. Những chặng hò, những con đò, bến nước trên dòng sông Mã cho thấy sự giao lưu kinh tế xuôi ngược đã được rộng mở từ rất sớm.

Có thể nói rằng, trên tất cả vùng, miền của xứ Thanh, những truyền thuyết, giai thoại dân gian đã được bảo lưu, kế thừa và phát triển từ đời này qua đời khác. Những sinh hoạt văn hoá dân gian của các tộc người tuy có nhiều sắc thái riêng biệt, nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng. Dân ca Đông Anh, bên cạnh loạt bài mô tả sự lao động cần cù, vất vả mệt nhọc không kể ngày đêm của người nông dân trong thời vụ (các bài *Vãi mạ*, *Đi cấy*), lại xen nét tươi tắn, trẻ trung, không cam chịu sự ràng buộc của trật tự lễ giáo phong kiến (*Cửa đóng mà then không cài*, *Chơi trăng ngoài thềm*...).

Hệ thống trò chơi, trò diễn của xứ Thanh cũng ra đời từ khá sớm và ngày càng hoàn thiện, đạt tới trình tự nghi thức cao như: Trò Xuân Phả (Thọ Xuân), Ngũ trò Bôn (Đông Sơn), hoặc trò Chiềng, trò Chặt (Yên Định), múa đèn, chạy chữ ở Thiệu Hoá, TP. Thanh Hoá... Chèo chải, tế nữ quan được tổ chức ở nhiều vùng, miền trong hội làng, lễ hội đầu Xuân. Bên cạnh các trò chơi, trò diễn dân gian của người Kinh, trò chơi, trò diễn của các dân tộc thiểu số cũng rất phong phú như: Cây bông, Cây hoa, Pồn Pông, Xường, Rang, Bọ Meeng của người Mường; Cá Sa Kín Chiềng Bóoc Mạy, Khua Luống của người Thái; múa Chuông, múa Bật Rùa của người Dao... Những lễ hội văn hoá lịch sử tại đền Bà Triệu, đền Lê Hoàn, khu di tích lịch sử Lam Kinh, đền thờ Quang Trung; lễ hội dân gian tại đền thờ Mai An Tiêm, Nghè Sâm; lễ hội tôn giáo tại chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, cầu Ngư (Hậu Lộc), lễ hội đền Sòng, Phố Cát, đền Hàn,... đã cuốn hút đông đảo công chúng giao hoà trong sinh

hoạt văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, hướng con người vươn tới chân, thiện, mỹ.

Kho tàng văn hoá dân gian của Thanh Hoá được giữ gìn, bảo lưu đến nay khá đồ sộ. Lăn theo truyền thuyết, huyền thoại dân gian, còn bắt gặp những ông thần gánh núi, lấp biển, đào sông, với vết tích của những bàn chân, những đòn gánh gãy, đất đá tung ra thành núi, thành đồi. Truyền thuyết về nguồn gốc loài người có ở các dân tộc Kinh, Mường, Thái, Mông... Truyền thuyết, cổ tích ca ngợi chiến công của các anh hùng dựng xây, bảo vệ làng xóm quê hương được truyền tụng qua nhiều thế hệ. Sử thi Đẻ đất, đẻ nước, gồm 2 vản câu, của người Mường, phản ánh chân thật quan niệm về nguồn gốc hình thành, phát triển loài người, quá trình đấu tranh chinh phục thiên nhiên, gây dựng cuộc sống, chống kẻ thù xâm lược. Các truyện thơ Út Lót - Hồ Liêu, Nàng Nga - Hai Mối của người Mường,... Ú Thêm, Khăm Panh... của người Thái, truyện Phương Hoa của người Kinh,... là những bản tình ca phản ánh tình yêu lứa đôi, cuộc sống, khát vọng của người lao động. Tiếng cười dân gian hóm hỉnh thông minh, lúc thì khôi hài, trào phúng, lúc chế giễu, đả kích sâu cay (các truyện Trạng Quỳnh, Xiển Bột) đã phê phán thói hư tật xấu trong quan hệ ứng xử hàng ngày hoặc sự tham lam, tàn ác của lũ quan tham. Ở từng câu chuyện, người lương thiện có thể bị hại, nhưng tinh thần, ý chí đấu tranh chiến thắng cái ác, vươn tới cái thiện của họ không hề bị dập tắt. Xứ Thanh luôn là địa bàn chiến lược quan trọng, đất "phên dậu", hậu phương vững chắc trong tiến trình lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc. Đất Thanh đã sản sinh nhiều nhân vật kiệt xuất trong lịch sử. Hình tượng Bà Triệu uy nghi trên mình voi đề bẹp giặc Ngô năm 248; Dương Đình Nghệ, vị tướng tài ba, và người con rể Ngô Quyền với tài thao lược đã chấm dứt 1.000 năm Bắc thuộc tại trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938; Lê Hoàn giỏi cầm quân trị nước đánh tan giặc Tống ở cả đường bộ, đường thủy; Hồ Quý Ly có nhiều cải cách táo bạo, mưu toan xây dựng cơ nghiệp, song chí lớn chưa thành. Từ miền đất Lam Sơn, người hào trưởng Lê Lợi phát cờ đại nghĩa với hội thề Lũng Nhai, sau 10 năm gian lao vất vả, đã đánh đuổi giặc Minh bạo tàn ra khỏi đất nước...

Không chỉ là nơi sản sinh ra những nhân vật lịch sử, những dòng họ nổi tiếng (Ngô, Dương, Lê, Trịnh, Nguyễn...), xứ Thanh còn là đất của nhiều nhà văn hoá lớn. Khương Công Phụ quê ở Định Thành (Yên Định) thi đỗ tiến sỹ đời Đường (thế kỷ VIII) tại Trung Quốc. Ông là tiến sỹ đầu tiên của Việt Nam, bài phú *Mây trắng rơi biển Xuân* của ông là tác phẩm thành văn cổ nhất của nước ta; thần đồng Lê Văn Hưu, tác giả bộ *Đại Việt sử ký* gồm 30 cuốn, rất có giá trị, là ông tổ của ngành sử học nước ta, quê ở Thiệu Trung, Thiệu Hoá; noi gương ông, tể tướng Lê Hy, quê Đông Sơn, sau này đã hoàn chỉnh bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*; Lê Quát, Nguyễn Mộng Tuân, Lưu Hưng Hiếu, Lê Thánh Tông là những nhà văn, nhà thơ lớn của các đời Trần, Lê; Đào Duy Từ có tài thao lược ở nhiều lĩnh vực quân sự, kinh tế, nông nghiệp, văn hoá... Lương Đắc Bằng và Lương Hữu Khánh hai cha con cùng đỗ đại khoa (bảng nhãn và tiến sỹ). Nhữ Bá Sỹ, Lê Khắc Tháo, Tống Duy Tân... là những nhà thơ, nhà văn có tiếng ở cuối thế kỷ XIX.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, xứ Thanh cũng là nơi có nhiều sĩ phu khí tiết như Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt - thủ lĩnh của khởi nghĩa Ba Đình. Trần Xuân Soạn, Tống Duy Tân, Hà Văn Mao, Cẩm Bá Thước tiếp tục cuộc chiến đấu chống Pháp hàng chục năm trời.

Đến khi có Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, lãnh đạo phong trào cách mạng đấu tranh giải phóng dân tộc, phát huy truyền thống yêu nước, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Thanh đã góp phần làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Bây giờ tiếng Việt Nam đến đâu, tiếng Điện Biên Phủ đến đó. Tiếng Điện Biên Phủ đến đâu đồng bào Thanh Hoá cũng có một phần vinh dự đến đấy".

Truyền thống vẻ vang oanh liệt đó tiếp tục được phát huy cao độ trong thời kỳ đánh Mỹ xâm lược. Đảng bộ và quân dân xứ Thanh đã cung cấp sức người sức của cho tiền tuyến: "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", với lý tưởng cao đẹp: "Cuộc đời đẹp nhất là trên trận tuyến đánh quân thù", "Đôi vai ngàn cân, đôi chân ngàn dặm", cùng với cả nước "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào", làm nên đại thắng Mùa xuân 1975, thu

giang sơn về một mối, cùng cả nước đi lên Chủ nghĩa xã hội.

Những truyền thuyết và huyền thoại về công cuộc dựng nước và giữ nước; những sự kiện, nhân vật, chiến công lịch sử oai hùng vẫn luôn ngời sáng trong tâm thức của người tỉnh Thanh. Truyền thống đó đã hun đúc, thổi bùng ngọn lửa cách mạng, tiềm năng của vùng đất "địa linh nhân kiệt" trong công cuộc dựng xây đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kế thừa và phát huy truyền thống lịch sử, văn hoá quê hương, những năm gần đây, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có nhiều nghị quyết, chỉ thị về bảo tồn, phát huy các giá trị của di sản văn hoá vật thể, phi vật thể trên địa bàn tỉnh. Thực hiện *Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh năm 1984, Luật di sản văn hoá năm 2001, Nghị định 92 của Chính phủ ban hành năm 2002*, nhiều vốn văn hoá vật thể, phi vật thể trên địa bàn tỉnh đã được bảo tồn và phát huy tác dụng trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sau khi có *Pháp lệnh số 14 năm 1984*, nhất là từ công cuộc đổi mới đến nay, tỉnh đã cho thống kê, phân loại được 1.535 di tích lịch sử, văn hoá, cách mạng và danh lam thắng cảnh, trong đó đã có trên 500 di tích được xếp hạng (gần 150 di tích quốc gia và trên 400 di tích cấp tỉnh). Những sắc phong, câu đối, đồ thờ, thần phả, gia phả, bản dập văn bia được sưu tầm và biên dịch. Bên cạnh nguồn đầu tư kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia, tỉnh và các huyện, thị, thành phố có nguồn kinh phí đối ứng, xã, phường vận động nhân dân ủng hộ công sức, tiền của để tu bổ, tôn tạo các di tích, danh thắng. Việc sưu tầm vốn dân ca, dân vũ, trò chơi, trò diễn của các tộc người cũng luôn được chú trọng. Cùng với việc xác định sử dụng nguồn lực con người và kinh phí tại địa phương là chủ yếu, tỉnh cũng đã làm tốt việc kêu gọi, phối hợp với các cơ quan ở Trung ương, các tổ chức nước ngoài trong nghiên cứu thành nhà Hồ, nhà cổ, dân ca, dân vũ. Nhiều lễ hội lịch sử văn hoá, dân gian được khôi phục, bảo lưu và tổ chức theo quy chế lễ hội đã vừa góp phần ngăn ngừa các hành vi lợi dụng lễ hội để hoạt động mê tín dị đoan, buôn thần, bán thánh, vừa đáp ứng được nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân như: Lễ hội đền

Vương Văn Việt: Di sản văn hóa trong quá trình phát triển...

Quang Trung, đền bà Triệu, đền Sòng Sơn, Lê Hoàn, Cầu Ngự, Bánh chưng bánh dày, Lam Kinh.... Tại các điểm di tích danh thắng đều có ban quản lý nên các hoạt động dịch vụ đều được bố trí hợp lý. Chính nhờ làm tốt công tác xã hội hoá mà nhiều di tích thoát khỏi tình trạng phế tích. Hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hoá phi vật thể đã góp phần làm rõ sắc thái văn hoá, khơi dậy lòng tự hào, tình yêu quê hương, đất nước. Nhiều cuốn sách địa chí văn hoá truyền thống, nghề thủ công truyền thống, giới thiệu di tích, danh thắng... được xuất bản gần đây đã giới thiệu và khẳng định sự đa dạng, phong phú của di sản văn hoá xứ Thanh. Những liên hoan, hội diễn nghệ thuật quần chúng, nhiều sáng tác mới cũng khai thác sử dụng vốn dân ca, dân vũ, hiện đại và truyền thống hoà quyện, tạo nên sự hài hoà cuốn hút của chương trình. Nhiều phong tục tập quán tốt đẹp của các tộc người trong lao động sản xuất, sinh hoạt, ứng xử được khôi phục, kế thừa. Bí quyết nghề nghiệp thủ công truyền thống, các món ẩm thực ở các vùng miền, được trao truyền và giới thiệu, đã thực sự cuốn hút được du khách.

Chính vì xác định rõ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của di sản văn hoá là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nên những năm qua di sản văn hoá được tỉnh quan tâm đầu tư công sức, tiền của đúng mức. Chính mạch nguồn di sản văn hoá, nguồn sức mạnh tiềm tàng, đã cổ vũ, động viên cán bộ, nhân dân các dân tộc tỉnh Thanh vươn lên trong thời kỳ hội nhập và phát triển cùng thế giới. Chính sức sống của di sản văn hoá đã góp phần ngăn chặn, từng bước đẩy lùi những gì phi văn hoá, phản văn hoá trong cơ chế thị trường. Để hội nhập và phát triển, để xứng đáng với tiềm năng của vùng đất địa linh nhân kiệt, nhiệm vụ đặt ra cho Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Thanh Hoá là bảo lưu, kế thừa và phát huy các giá trị di sản văn hoá, đồng thời tiếp thu những tinh hoa của văn hoá thế giới để làm giàu cho bản sắc văn hoá dân tộc. Di sản văn hoá vẫn sẽ là sức mạnh tiềm tàng đưa Thanh Hoá vững bước trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cùng cả nước hội nhập và phát triển bền vững./

V.V.V

VỀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA CÁC DI TÍCH LƯU NIỆM DANH NHÂN

TS. DẶNG VĂN BÀI*

Nguyên tắc bảo tàng học đặt ra yêu cầu: Muốn bảo tồn và phát huy giá trị di tích, chúng ta phải nhận thức rõ đối tượng mà mình quản lý về mặt định tính, định lượng cũng như những nét đặc thù tiêu biểu nhất. Và, tiếp sau đó, là áp dụng các biện pháp kỹ thuật bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích và sáng tạo các hình thức, nội dung hoạt động hấp dẫn để tuyên truyền, phổ biến các mặt giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của di tích cho rộng rãi công chúng trong toàn xã hội. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi xin được trình bày quan điểm tiếp cận di tích lưu niệm danh nhân thông qua việc phân tích những vấn đề có liên quan đến Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch như một mô hình thử nghiệm.

1 - Từ tổng kết sâu sắc thực tiễn cách mạng và từ quá trình phát triển nhận thức và tư duy lý luận trong những năm qua, Đảng ta đã khẳng định một cách chắc chắn: "Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho hoạt động của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta". Có thể hiểu một cách khác là, tư tưởng Hồ Chí Minh cần được nhận thức như một bộ phận di sản văn hoá quan trọng của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Và vì thế, việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá tiềm ẩn trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ

tịch là trách nhiệm thiêng liêng của toàn ngành di sản văn hoá Việt Nam.

Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch thuộc loại hình di tích lưu niệm danh nhân, được liệt vào danh mục di tích quốc gia đặc biệt quan trọng, với các bộ phận cấu thành cơ bản sau đây:

- Phủ Chủ tịch (vốn là dinh Toàn quyền Đông Dương trước đây) là nơi Bác thường chủ trì các phiên họp của Hội đồng Chính phủ, tiếp các đoàn khách quốc tế và gặp gỡ các đoàn đại biểu, các tầng lớp nhân dân.

- Ngôi nhà Bác đã ở và làm việc từ tháng 12/1954 đến giữa tháng 5/1958.

- Nhà sàn, nơi Bác đã ở và làm việc từ giữa tháng 5/1958 đến ngày 17/8/1969.

- Ngôi nhà Bác làm việc với Bộ Chính trị trong hai năm cuối đời, cũng là nơi chứng kiến giây phút Bác đi xa.

- Nhà để xe ô tô.

- Các di tích ngoài trời như vườn cây, ao cá.

Có thể nói, đây là một trong số rất ít di tích lịch sử cách mạng của Việt Nam còn giữ được gần như nguyên vẹn các bộ phận cấu thành dưới dạng nguyên gốc và ít chịu sự tác động của ngoại cảnh trong gần 40 năm qua. Đặc biệt, Khu di tích lại được phân bố ngay tại Trung tâm chính trị, văn hoá Ba Đình - gắn với Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội trường Ba Đình, Bảo tàng Hồ Chí Minh và Quảng trường Ba Đình rộng lớn. Đây là những nhân tố góp phần quan

* CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HOÁ

trọng tạo nên giá trị và sức hấp dẫn đặc biệt của Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Có thể coi Khu di tích này là một phức thể di tích lưu niệm sinh hoạt đời sống gắn với một vĩ nhân mà tư tưởng, đạo đức, lối sống và tác phong sinh hoạt đã để lại dấu ấn sâu đậm trong quá trình phát triển lịch sử không chỉ của Việt Nam, mà là cả nhân loại. Nghị quyết của UNESCO có nhấn mạnh "xét thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội". Danh nhân được hiểu là nhân vật kiệt xuất, nổi tiếng, có đóng góp to lớn, xuất sắc trong một hoặc nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội (chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, khoa học...), có tác dụng thúc đẩy và tạo nên những chuyển biến lớn trong từng giai đoạn lịch sử của đất nước, có đạo đức cao đẹp, được lịch sử và nhân dân thừa nhận, suy tôn, là tấm gương sáng cho hậu thế noi theo.

Với nhận thức như trên, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch hội tụ đầy đủ điều kiện của một di tích quốc gia đặc biệt, nó hàm chứa các mặt giá trị phi vật thể tiêu biểu mang tầm cỡ quốc tế.

Xét trong hệ thống các di tích và bảo tàng lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên phạm vi cả nước, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch có vị trí hàng đầu vì nơi đây đã có thời gian dài - 15 năm liên tục (1954 - 1969) gắn với nhiều sự kiện lịch sử quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng, của quá trình lịch sử dân tộc nói chung. Đó cũng là giai đoạn mà Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhiều hoạt động sôi động nhất với tư cách là Chủ tịch Đảng và Chủ tịch Nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà (nay là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Chính ở nơi đây, Bác đã cùng Bộ Chính trị, Trung ương Đảng đề ra đường lối chiến lược và sách lược cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, đặt nền móng vững chắc cho sự nghiệp đoàn kết dân tộc và quốc tế của Đảng và Nhà nước ta.

Nét độc đáo của Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí

Đặng Văn Bài: Về vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị các di tích...

Minh tại Phủ Chủ tịch là ở chỗ: Cái cao cả lại được biểu hiện qua những cái giản dị và khiêm nhường. Khu di tích này không có những công trình đồ sộ, hoành tráng làm cho con người phải choáng ngợp như Kim Tự Tháp (Ai Cập), Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc)..., mà chỉ là một khuôn viên bình thường cả về quy mô lẫn kiến trúc, nhưng lại ẩn chứa những phẩm chất tinh thần cao đẹp của một bậc vĩ nhân - Trong lòng bạn bè quốc tế, Bác là anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá kiệt xuất; đối với dân tộc, Bác là người sáng lập Đảng và vị lãnh tụ kính yêu của nhân dân, là nhà "hiền triết phương Đông", từ lâu đã trở thành huyền thoại, được dân gian thừa nhận và suy tôn là "vị thánh", được lập đền thờ ở nhiều địa phương trong cả nước. Đây thực sự là một "hiện tượng văn hoá" mà còn phải cần nhiều thời gian nghiên cứu chúng ta mới có thể lý giải được đầy đủ bản chất của nó. Đồng thời, cũng phải thừa nhận ở đây những mặt giá trị văn hoá phi vật thể thật đặc sắc, không nơi nào có thể sánh được. Bằng chứng là, suốt từ ngày Khu di tích được mở cửa đón khách đến nay, đã có hơn 40 triệu lượt người tới thăm và, theo số liệu nghiên cứu của Khu di tích, thì có tới 82,5% số người được hỏi đều bày tỏ nguyện vọng muốn được trở lại thăm di tích nhiều lần nữa.

Chúng ta có quyền tự hào rằng, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã vinh dự được đón hầu hết các nguyên thủ quốc gia và nhiều chính khách từ nhiều nước trên thế giới, kể cả những người có tư tưởng đối lập về chính trị, khi đến Việt Nam vào thăm, với ý thức trân trọng, tình cảm ngưỡng mộ, cảm phục đặc biệt về nhân cách Hồ Chí Minh.

Mỗi người đến thăm Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh đều có thể tìm được lời giải đáp cho những băn khoăn có tính cá nhân, hay nhận được bài học về nhiều vấn đề xã hội mà thời đại chúng ta đang cần giải quyết. Và, hơn thế nữa, những bài học bổ ích như vậy còn giúp cho mỗi chúng ta tự hoàn thiện bản thân mình. Thực tế trên chứng tỏ sức lan toả và khả năng cuốn hút của Khu di tích là vô cùng to lớn.

Cuối cùng, phải khẳng định là, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch cùng hệ thống các di tích và bảo tàng Hồ Chí Minh, với các mặt giá trị sâu sắc và tiêu biểu, đã trở thành một bộ phận quan trọng, ảnh hưởng



Nhà sàn - nơi Bác ở và làm việc từ tháng 5/1958 đến tháng 8/1969
Ảnh: Khu DTCTHCM tại PCT

không nhỏ đến định hướng phát triển du lịch Việt Nam nói chung và hoạt động du lịch ở các địa phương nói riêng. Đó cũng là loại tài nguyên du lịch hấp dẫn còn chưa được khai thác có hiệu quả tương xứng.

2 - Nhiệm vụ đặt ra cho ngành di sản văn hoá hôm nay là phải thực sự đổi mới tư duy để sáng tạo những hình thức và nội dung hoạt động hấp dẫn nhằm phát huy các mặt giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể tiềm ẩn trong các hạng mục di tích và các bộ sưu tập kỷ vật thiêng liêng gắn bó với một phần quan trọng trong cuộc đời hoạt động của Bác Hồ cho rộng rãi công chúng trong toàn xã hội. Đó là con đường đúng đắn nhất để ngành di sản văn hoá góp phần thực hiện tốt các mục tiêu lớn về văn hoá đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội X của Đảng là: "Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ văn hoá với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá".

Trong thực tế, tồn tại nhiều hình thức lưu

niệm, tôn vinh các danh nhân của đất nước như: Xếp hạng di tích; xây dựng nhà tưởng niệm; xây dựng tượng đài; tôn vinh, trưng bày giới thiệu tại các bảo tàng; đặt tên cho đường phố, các công trình công cộng, giải thưởng, quỹ học bổng; xuất bản sách, làm phim, sáng tác âm nhạc, ca khúc, tranh ảnh... Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể chọn những hình thức phù hợp nhất có khả năng thể hiện những phẩm chất cao đẹp của danh nhân. Đối với Bác Hồ muôn vàn kính yêu, ta thấy hầu như tất cả các hình thức lưu niệm nêu trên đều đã được thực hiện trong thực tế. Riêng đối với Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, do là một di tích đặc thù nên rất cần có phương pháp tiếp cận đặc biệt hơn.

Lý luận bảo tàng học hiện đại đặt ra yêu cầu phải thông qua việc nghiên cứu toàn diện các di tích vật thể trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (động sản và bất động sản, cảnh quan thiên nhiên, vườn cây, ao cá trong khuôn viên di tích) để xác định rõ các mặt giá trị văn hoá phi vật thể đang ẩn chứa trong từng kỷ vật gắn với đời sống thường nhật của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chỉ khi nào nắm vững được các mặt giá trị phi vật thể (tức nội dung cốt

lỗi của tư tưởng Hồ Chí Minh còn ngưng đọng trong di tích) thì cán bộ bảo tàng mới thực sự có những đóng góp xứng đáng vào việc giáo dục, bồi dưỡng lý tưởng, hoài bão, nhân cách sống cho thế hệ trẻ, để họ tự giác học tập, công tác, phấn đấu, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức và lối sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tất nhiên, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch không thể phản ánh đầy đủ, toàn diện hệ thống tư tưởng của Bác Hồ, cho nên ở từng điểm di tích, từng kỷ vật cụ thể, chúng ta phải khai thác những khía cạnh đặc sắc nhất liên quan đến tư tưởng của Người. Nhiệm vụ đặt ra là phải lựa chọn những nội dung tư tưởng gắn liền với những vấn đề có tính chất thực tiễn và cấp thiết của xã hội đương đại, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đó cũng là phương thức tốt nhất để chúng ta hiện thực hoá những ham muốn cuối cùng, ham muốn tốt bậc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là "làm sao cho nước ta hoàn toàn độc lập, dân ta hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

Cần nhận thức rõ một nguyên tắc khoa học là, di sản văn hoá chỉ được thực sự bảo tồn lâu dài khi những giá trị tiêu biểu của nó có được vị trí xứng đáng trong đời sống xã hội, phục vụ được những nhu cầu cho con người trong xã hội đương đại đặt ra. Ngoài những điểm di tích và tài liệu hiện vật gốc lưu giữ trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, chúng ta cũng cần triệt để khai thác nguồn tư liệu có giá trị và hấp dẫn khác là: Lời kể chuyện, hồi ký của những người bạn chiến đấu, gần gũi, những nhân chứng lịch sử, những người may mắn được gặp gỡ, làm việc hoặc giúp việc trực tiếp với Bác Hồ, những dòng ghi cảm tưởng sâu sắc của khách tham quan khi được tiếp xúc trực tiếp với các kỷ vật trong Khu di tích, đặc biệt là cảm tưởng của những chính khách, nguyên thủ quốc gia, những nhân vật nổi tiếng trên thế giới. Có thể coi những dòng cảm tưởng đó là sự thẩm định sâu sắc nhất về những giá trị văn hoá phi vật thể gắn với tư tưởng Hồ Chí Minh được phản ánh qua Khu di tích. Vì thế, thông qua việc giới thiệu loại tài liệu này, chúng ta sẽ giúp cho thế hệ hôm nay cảm nhận thật sâu sắc những phẩm chất cao đẹp của lãnh tụ Hồ

Đặng Văn Bài: Về vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị các di tích...

Chí Minh. Chúng ta hãy cùng nhau đọc lại dòng cảm tưởng do vị đại diện cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam đã ghi sau khi thăm Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Cuộc sống giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự gần gũi với nhân dân là đặc trưng cho tình yêu với đất nước của Người. Không một ai đến thăm nơi ở khiêm nhường này mà không trào dâng niềm cảm xúc trước sự vĩ đại của một con Người đã trở thành huyền thoại ngay cả trong cuộc sống đời thường của mình".

3 - Cách đây đúng 40 năm, trên các phương tiện thông tin đại chúng ở miền Bắc Việt Nam đã vang lên lời kêu gọi đồng bào chiến sĩ cả nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Lời kêu gọi thiêng liêng của Bác là "lời hịch cứu nước" đối với nhân dân Việt Nam và là "lời kêu gọi của lương tri con người" đối với bạn bè quốc tế. Chắc chắn rằng, không gian văn hoá ở Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch phải là nơi ghi lại những dấu ấn liên quan tới quá trình suy tư, trăn trở và sáng tạo của Bác Hồ khi Người viết ra lời kêu gọi thiêng liêng mang tầm nhân loại và thời đại như thế.

Trong thực tế, lời kêu gọi của Bác Hồ đã truyền đến cho toàn thể đồng bào và chiến sĩ cả nước bản lĩnh và ý chí quyết tâm sắt đá của Việt Nam: "Giòn Xơn và bẻ lũ phải biết rằng: Chúng có thể đưa 50 vạn quân, 1 triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay, tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được ý chí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng... Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn".

Ngày nay, tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành chân lý của thời đại, thành tia sáng mặt trời soi dẫn con đường cho nhân dân ta tiếp tục đi lên, bất chấp những nguy cơ do âm mưu diễn biến hoà bình, xung đột sắc tộc và tôn giáo, chủ nghĩa khủng bố quốc tế đang đe dọa sự tồn

vong của toàn nhân loại.

Giá trị nhân văn của tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" cũng đã được các nghệ sĩ điêu khắc ở Liên Xô (cũ) khắc hoạ sâu sắc trong tượng đại nghệ thuật đặt tại thủ đô Mạc Tư Khoa - Tư tưởng của Bác Hồ được thể hiện dưới dạng cách điệu một mặt trời chiếu dọi ánh sáng tới muôn nơi, phía dưới là hình ảnh một thế giới trẻ, được tượng trưng bởi hình tượng một thanh niên đầy sức sống đang đón nhận chân lý của thời đại. "Độc lập và Tự do" luôn là khát vọng của từng cá nhân, từng quốc gia dân tộc và cả nhân loại tiến bộ hôm nay và cả mai sau. Điều đó khẳng định tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang tính nhân loại, nó đã vượt ra khỏi không gian biên giới các quốc gia và sẽ tồn tại mãi mãi như "một chân lý vĩnh hằng".

Chúng ta cần nghiên cứu kỹ nội dung kỷ vật lịch sử này cùng quá trình tư duy sáng tạo ra chân lý mang tầm nhân loại và thời đại mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khởi xướng, cũng như cao trào rộng lớn của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta và tất cả lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới hưởng ứng lời kêu gọi lịch sử của Bác Hồ. Đồng thời, chúng ta cũng cần tận dụng thế mạnh các phương tiện kỹ thuật và mỹ thuật hiện đại có thể trợ giúp để tạo lập ra những không gian văn hoá thích hợp làm cho tư tưởng "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" của Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục vang lên như một lời nhắc nhở cho các thế hệ người Việt Nam hôm nay và mai sau hãy mãi mãi giương cao chân lý bất tử của thời đại trong công cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ngày một đàng hoàng hơn, to đẹp hơn như lời ước nguyện của Bác Hồ ngày nào.

Được tiếp cận với văn bản có tính lịch sử, được nghe giọng nói của Bác Hồ đọc lời kêu gọi, được gặp gỡ trao đổi với những nhân chứng lịch sử hiểu rõ quá trình soạn thảo lời kêu gọi thiêng liêng ấy ngay trong không gian văn hoá nơi văn bản được hình thành, chắc chắn ý nghĩa giáo dục của di tích sẽ được nhân lên gấp bội. Qua những điều trình bày ở trên, chúng tôi chỉ dám phác thảo một mô hình giản lược thể hiện quan niệm tiếp cận vấn đề phát huy giá trị di sản tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay. Tùy từng trường hợp cụ thể, chúng ta cần sáng tạo

những hình thức sinh động hơn trong hoạt động tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, nhằm thoả mãn nhu cầu đa dạng của các tầng lớp nhân dân khi đến thăm Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.

4 - Nếu khu di tích mới chỉ được bảo tồn ở mức độ thực hiện đầy đủ các nguyên tắc bảo tàng học đơn thuần thì chúng ta cũng mới chỉ có trong tay một di tích quốc gia đặc biệt quan trọng dưới dạng tiềm năng hoặc tài nguyên du lịch. Để Khu di tích thực sự có chỗ đứng vững chắc trong đời sống xã hội, thì nó cần phải trở thành một sản phẩm du lịch văn hoá đặc thù. Nói cách khác, rất cần thiết phải tạo lập cho Khu di tích những điều kiện hạ tầng cơ sở kỹ thuật và các loại dịch vụ văn hoá - du lịch hỗ trợ tại chỗ. Điều đó cũng có nghĩa là, cần nghiên cứu và đáp ứng tất cả các loại nhu cầu sinh hoạt văn hoá lành mạnh và chính đáng của du khách khi đến thăm di tích. Vừa qua, Lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin đã ký Quyết định số 9883/QĐ - BVHTT, ngày 30 tháng 12 năm 2005, phê duyệt Dự án đầu tư "Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch" với mục tiêu "Gìn giữ di tích lịch sử về Chủ tịch Hồ Chí Minh, đảm bảo tốt việc bảo quản di tích, các tài liệu, hiện vật của Chủ tịch Hồ Chí Minh, môi trường và toàn bộ cảnh quan của di tích một cách khoa học và đạt hiệu quả cao cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phát huy tác dụng của di tích, đảm bảo hàng năm trung bình phục vụ từ 2.500.000 đến 2.800.000 lượt khách". Đây là cách tiếp cận phù hợp với xu thế phát triển bảo tàng học thế giới. Mục tiêu của dự án không chỉ dừng lại ở việc bảo tồn, tu bổ di tích mà còn nhằm thiết lập các điều kiện để phát huy giá trị, hướng tới khả năng phục vụ một lượng khách tham quan xác định hàng năm. Từ nhận thức và cách tiếp cận trên, dự án đã được phân thành 3 giai đoạn đầu tư với các dự án thành phần là:

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống thoát nước và xây mới khu vệ sinh công cộng, hạng mục phòng chống mối mọt.
- Tu bổ, bảo quản các công trình kiến trúc và hệ thống đường nội bộ.
- Tu bổ cảnh quan môi trường và hệ thống trưng bày cũng như bảo vệ an ninh.

Như vậy là, dự án đã chuẩn bị những điều kiện cần và đủ cho các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch. Song, để Khu di tích này trở thành một sản phẩm du lịch - văn hóa hoàn chỉnh, vẫn cần thực thi những phần việc tiếp theo như:

- Tổ chức các loại hình dịch vụ du lịch và văn hoá theo nhu cầu của du khách, ít nhất cũng là: Các mặt hàng lưu niệm văn hoá, phục vụ giải khát và các món ăn nhanh phù hợp với tính chất của di tích để khách tham quan có điều kiện lưu lại ở Khu di tích lâu hơn, nghiên cứu và tìm hiểu sâu hơn những giá trị tư tưởng sâu sắc ẩn chứa bên trong các di tích và hiện vật gốc hiện tồn trong khu di tích, biên soạn và xuất bản các ấn phẩm giới thiệu về di tích...

- Phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng triển khai các hoạt động tiếp thị, đặc biệt là quảng bá du lịch cho rộng rãi du khách trong nước và quốc tế.

- Phối hợp với ngành Du lịch xây dựng các tuyến điểm du lịch đặc thù kết nối hệ thống di tích và bảo tàng Hồ Chí Minh trên cả nước nhằm tạo ra một sản phẩm du lịch mới - du lịch nghiên cứu, học tập tư tưởng, đạo đức, lối sống và nhân cách Hồ Chí Minh.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hướng dẫn viên vừa hiểu biết sâu sắc về tư tưởng Hồ Chí Minh, vừa nắm vững kiến thức, nghiệp vụ bảo tàng để giúp cho khách tham quan khám phá được những giá trị văn hoá đang lấp lánh bên trong các di tích và kỷ vật về Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện tồn trong Khu di tích.

Tóm lại, phương thức hoạt động của chúng ta là: Để chuyển tải được tư tưởng, đạo đức, lối sống và nhân cách cao đẹp của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến với công chúng, Khu di tích Chủ

tịch Hồ Chí Minh sau khi được bảo tồn, tu bổ, tôn tạo dưới dạng di tích gốc, cần được bổ trợ thêm các loại hình dịch vụ văn hóa và du lịch để trở thành một sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải nhận thức đầy đủ các mặt giá trị di sản tư tưởng Hồ Chí Minh và đưa Khu di tích lưu niệm Bác Hồ trở thành một trọng điểm trong quy hoạch chiến lược phát triển của cả hai ngành Văn hoá - Thông tin và Du lịch.

Về định hướng hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, với 3 công đoạn, có thể đưa ra một lược đồ khái quát như sau:

- Nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua nghiên cứu, xếp hạng thành Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh;

- Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh qua tu bổ, tôn tạo thành sản phẩm văn hoá đặc thù dưới dạng tài nguyên du lịch;

- Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh dưới dạng tài nguyên du lịch được bổ sung các điều kiện hạ tầng cơ sở kỹ thuật và tổ chức các loại hình dịch vụ văn hoá thành sản phẩm du lịch có hàm lượng thông tin đa dạng về các khía cạnh tư tưởng Hồ Chí Minh với tư cách là một bộ phận di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam./.

D.V.B

Chú thích:

1 - Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia - Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam: *Chủ tịch Hồ Chí Minh - anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn*, Nxb. KHXH, H. 1995, tr.5.

2 - *Tài liệu học tập Nghị quyết Đại hội X của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2006, tr. 56.

3 - *Hồ Chí Minh gương sáng đời đời*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1998, tr. 18.

SUMMARY: ISSUES ON PROTECTION AND PROMOTION OF COMMEMORATIVE MONUMENTS (DR. ĐẶNG VĂN BÀI)

The issue of protection and promotion of commemorative monuments has been raised and proposed through the case study of President Hồ Chí Minh Monuments at the Presidential Palace (Phủ Chủ tịch), which constitutes full conditions for a national special monument. Together with Hồ Chí Minh Museum, it has become an important part in identifying development direction for tourism in Vietnam. The article brings in recommendations on specific issues for the protection and promotion of tangible and intangible cultural values of these inviolable monuments and souvenirs - which strongly attached to President Hồ.

QUẢN LÝ BẢO TÀNG

- NHỮNG NHÂN TỐ CƠ BẢN ĐỂ THÀNH CÔNG

TS. LÊ THỊ MINH LÝ*

Ra đời vì nhu cầu và lợi ích của xã hội, các bảo tàng phát triển rất nhanh và rất mạnh ở cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, toàn thế giới chỉ có khoảng 7.000 bảo tàng. Ngày nay, đã có tới 65.000 bảo tàng theo công bố của Hội đồng Bảo tàng Quốc tế (International Council of Museums - ICOM) năm 2004. Trong đó, Pháp có 6.000 bảo tàng; Đức có 4.500 bảo tàng; Nhật Bản có 3.700 bảo tàng; Anh có gần 3.000 bảo tàng, Trung Quốc có hơn 2.000 bảo tàng, Hà Lan có trên 1.000 bảo tàng và Thụy Sĩ có 700 bảo tàng. Còn ở Mỹ hiện có 8.200 bảo tàng, theo thống kê mới nhất của Hội Bảo tàng Mỹ (American Association of Museums - AAM).

Bước vào thế kỷ XXI, bên cạnh những thuận lợi về kinh tế, văn hóa, kỹ thuật công nghệ, các bảo tàng cũng đang phải đối mặt với những thử thách chung. Đó là yêu cầu của người xem ngày càng cao, đòi hỏi bảo tàng phải có bản sắc và năng động; đó là sự cạnh tranh thu hút công chúng giữa các thiết chế văn hóa khác với bảo tàng, và đó là những khó khăn của bối cảnh tài chính mới. Chính vì vậy, một làn sóng xây dựng và cải cách bảo tàng đang diễn ra trên toàn thế giới. Các bảo tàng tìm cách tiếp cận nghiên cứu những vấn đề mới, đổi mới về trưng bày, về giáo dục và đặc biệt về công tác quản lý "bảo tàng cần thiết phải được tổ chức lại để trở thành điểm hội tụ mà công chúng tìm thấy ở đó sự đón chào, gặp gỡ và đầy ý nghĩa". Kiện toàn, đổi mới quản lý bảo tàng đã trở thành yếu tố sống còn của quá trình tiến bộ và phát triển. Nếu không có cơ chế quản lý thích hợp, bảo tàng sẽ không thể đáp ứng

được các chức năng xã hội cơ bản: Nghiên cứu, giáo dục và giải trí, thưởng thức. Nếu không có cơ chế quản lý thích hợp, bảo tàng sẽ không thể bảo quản tốt và phát triển sâu tập; sẽ không thể duy trì hoạt động trưng bày, giáo dục một cách thường xuyên hiệu quả, và tất nhiên, bảo tàng sẽ tự đánh mất dần sự quan tâm cũng như niềm tin của công chúng, điều đó sẽ ảnh hưởng đến danh tiếng và sự tồn tại, phát triển của bảo tàng. Từ thực tiễn, nhiều nhà bảo tàng học đã tổng kết và cho rằng, những nhân tố cơ bản của quản lý bảo tàng sau đây sẽ giúp các bảo tàng thành công:

1 - Xác định đúng công việc cần phải làm

Để ra tồn chỉ mục đích (theo cách gọi của ta) hoặc tuyên bố nhiệm vụ/mission statement (theo cách gọi của bảo tàng học châu Âu và châu Mỹ) là công việc quản lý đầu tiên mà bảo tàng phải làm, nhằm xác định có giới hạn mục đích hoạt động trong các lĩnh vực: Sư tầm, bảo quản, trưng bày, giới thiệu và xây dựng các chương trình phục vụ công chúng liên quan đến các sưu tập bảo tàng. Tuyên bố nhiệm vụ của bảo tàng thường ngắn gọn, đơn giản và phải ấn tượng để thể hiện rõ bảo tàng là gì (tính chất, loại hình), làm gì, sưu tầm như thế nào, hoạt động ở đâu và tại sao lại sưu tầm. Tuyên bố sau đây là một trong những ví dụ vừa ngắn gọn, vừa ấn tượng: "Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Mỹ cung cấp các sưu tập hiện vật và kết quả nghiên cứu để truyền cho công chúng sự say mê hiểu biết vô tận về dân tộc chúng ta và con người chúng ta. Chúng tôi sáng tạo vô vàn cơ hội để học tập, khuyến khích tưởng tượng và giới thiệu những quan điểm có tính thách thức về quá khứ của đất nước chúng ta".

Bản tuyên bố của bảo tàng sẽ được cập nhật và thay đổi phù hợp với yêu cầu của xã hội trong

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

từng giai đoạn lịch sử. Do đó, các bảo tàng ngày nay luôn cần xác định rõ nhiệm vụ của mình thông qua việc tự trả lời các câu hỏi sau: Hoạt động của chúng ta là gì? Ai là đối tượng phục vụ của chúng ta? Giá trị nào mà chúng ta muốn giới thiệu với các đối tượng đó? Chúng ta có thể làm được gì và sẽ làm gì?

2 - Lựa chọn và bố trí nhân sự đúng với công việc

Bàn về tổ chức bảo tàng, từ góc độ nghiên cứu bảo tàng học, Gary Edson³ (2004) phân tích: Nếu ở thế kỷ XX, với "mô hình tổ chức trật tự" (The hierarchical organizational structure), bảo tàng được chia ra nhiều phòng ban thuộc hai lĩnh vực nghiên cứu và tổ chức hoạt động là phù hợp và phổ biến thì ở thế kỷ XXI sự đa dạng và yêu cầu hiệu quả của hoạt động bảo tàng cho thấy mô hình tổ chức chân trời (The horizontal organizational structure), tập trung hóa đang được đề cao. Mục tiêu của mô hình tổ chức mới là đơn giản hóa hành chính và chuyên nghiệp hóa chuyên môn, khuyến khích sáng tạo, tăng cường vai trò quyết định của cán bộ nghiên cứu trực tiếp, tạo điều kiện để thiết lập một kênh thông tin trực tiếp giữa cán bộ và người chịu trách nhiệm cao nhất ở bảo tàng và ngược lại.

3 - Xác định đúng phương pháp làm việc

Các bảo tàng có điểm gì chung? Mọi bảo tàng đều có cùng mục tiêu sưu tầm, gìn giữ các sưu tập và giới thiệu, trưng bày các di sản của con người và thiên nhiên để phục vụ công chúng. Hoạt động của tất cả các bảo tàng đều được tổ chức xung quanh sưu tập nghệ thuật, tư liệu về văn hóa hoặc các mẫu vật tự nhiên. Được sự tin cậy ủy thác của công chúng, bảo tàng có nghĩa vụ chăm sóc và bảo quản các sưu tập cho các thế hệ tương lai. Để thực hiện mục tiêu của mình, các bảo tàng phải xây dựng các chính sách, các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, xác định lộ trình và tìm ra phương pháp để thực hiện. Tùy thuộc vào sứ mệnh và chức năng của thiết chế, chính sách bảo tàng rất đa dạng. Tuy nhiên, các chính sách sưu tầm, bảo quản, trưng bày, phát triển khách tham quan, giáo dục, marketing, tài chính, nhân sự,... là những vấn đề cốt lõi mà bảo tàng nào cũng có. Nội dung và phương thức để thực thi các chính sách đó làm nên bản sắc và ngôn ngữ riêng của mỗi bảo tàng. Chính sách bảo tàng là thước đo phương thức hoạt động và chất lượng quản lý bảo tàng.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam thành lập năm 1995. Không có sẵn các sưu tập hiện vật từ trước, vấn đề cơ bản nhất mà Bảo tàng phải đối mặt là hiện vật. Làm sao để có hiện vật của quá khứ khi mà cuộc sống đang hàng ngày đổi thay, nhiều truyền thống, biểu hiện văn hóa không còn nữa? Bằng phương pháp tiếp cận nghiên cứu dân tộc học hiện đại "nhằm vào việc phản ánh các chủ thể văn hóa trong quá trình kế thừa và sáng tạo văn hóa"⁴, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã có chính sách sưu tầm "từ cái hiện tại, ngược dần về quá khứ trong khả năng có thể có. Tiếp cận cái hôm nay, lý giải những vấn đề về văn hóa, thẩm mỹ, tâm lý các dân tộc cho đến thời điểm sưu tầm, trưng bày"⁵. Đến nay, sau 10 năm, Bảo tàng này đã có gần 20.000 hiện vật; 90.000 phim âm bản, 3.000 phim dương bản, 1.000 phim video và trên 200 đĩa CD Room. Đây là ví dụ khá rõ về việc xác định đúng chính sách và phương pháp trong quản lý bảo tàng.

4 - Điều hành tốt mối quan hệ giữa các bộ phận, các tổ công tác trong bảo tàng

Làm việc theo nhóm (teamwork) là phương thức hoạt động của quản lý bảo tàng hiện đại. Mở rộng thông tin trong nội bộ, làm việc tập thể, vì mục tiêu của bảo tàng là bầu không khí chung cần được tạo ra trong cơ quan. Một bảo tàng quản lý tốt là vừa thiết lập được các nhóm công tác, mỗi người và mọi người đều nhận thức được nhiệm vụ của thiết chế và vừa tạo nên môi trường mà ở đó mọi thành viên trong nhóm có thể làm việc cùng nhau một cách tích cực và hiệu quả trong khuôn khổ cùng chung mục đích. Lãnh đạo, cán bộ quản lý, người điều hành có vai trò quan trọng là làm cho từng người trong nhóm có cảm giác là mình được đánh giá tốt và mong muốn đóng góp tốt nhất cho bảo tàng. Nói một cách khác, là mỗi thành viên trong nhóm phải nhận thức được rằng, họ có vai trò và ý nghĩa như thế nào trong việc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của bảo tàng.

Một trong những thành tựu về văn hóa ở Việt Nam trong thế kỷ XX là sự xuất hiện và hình thành có hệ thống của hơn 100 bảo tàng từ Trung ương đến địa phương. Lịch sử bảo tàng nước ta đã có những bước phát triển cơ bản, có thể chia thành ba giai đoạn, trong đó, giai đoạn đầu tiên quan trọng nhất là từ năm 1900 đến năm 1945. Ở giai đoạn này, thông qua các hoạt động nghiên cứu, khảo sát, sưu tầm, xây dựng sưu tập, người

Pháp đã xây dựng 6 bảo tàng ở Việt Nam (Địa chất; Louis Finot; Khải Định; Henri Parmentier; Hải dương học và Blanchard de la Bross). Dù số lượng không nhiều nhưng tính quy hoạch hệ thống, tính khoa học và tính đại diện của các loại hình bảo tàng ở giai đoạn này đã được khẳng định và đánh giá cao. Các bảo tàng đó là những bảo tàng quan trọng của hệ thống bảo tàng Việt Nam ngày nay. Vừa qua, để thực hiện Quy hoạch bảo tàng Việt Nam đến năm 2010, tôi đã nghiên cứu Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế mà tiền thân là Bảo tàng Khải Định, một trong số các bảo tàng nói trên, và đã đóng góp một số ý kiến cho dự án chỉnh lý và nâng cấp sắp tới.

Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế thuộc loại hình bảo tàng cổ vật/nghệ thuật (Antiquity Museum/Art Museum), được thành lập năm 1923, là một trong 6 bảo tàng đầu tiên, nổi tiếng ở Việt Nam. Năm 2003, trong cuốn sách của Kristin Kelly⁶, Bảo tàng này được đánh giá là một trong những bảo tàng đẹp ở Đông Nam Á. Bởi tính lịch sử của bảo tàng, bởi giá trị lịch sử, nghệ thuật, văn hóa và tính đặc thù của sưu tập, bởi tiềm năng của bảo tàng, Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế đã được quy hoạch trong sự phát triển tổng thể hệ thống Bảo tàng Việt Nam tầm nhìn đến năm 2020⁷. Trong bối cảnh mới của thế kỷ XXI, vì mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong sự phát triển bền vững, trong mối quan hệ với các thiết chế văn hóa khác của Thừa Thiên Huế và cả nước, Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế cần phải được nâng cấp và đổi mới. Từ góc độ công tác quản lý của Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế, tôi xin trao đổi một số vấn đề sau:

Sự ra đời của Bảo tàng Khải Định có đặc điểm giống với xuất xứ của một số bảo tàng cùng loại hình ở châu Âu. Trước hết, các bảo tàng này được hình thành khá sớm, từ các sưu tập các tác phẩm nghệ thuật của tư nhân. Tiếp theo, "việc sáng lập ra các bảo tàng đầu tiên - hay chính xác hơn là việc thiết lập các bộ sưu tập tuân thủ theo hệ thống văn hóa của chế độ quân chủ..., chế độ quân chủ coi các bộ sưu tập như một công cụ để thể hiện uy thế của triều đại. Thiết lập một bộ sưu tập là biểu hiện thiết lập một hệ thống để bảo vệ và phát huy di sản"⁸. Sự quan tâm này được chia sẻ bởi một nhóm người, có đặc điểm chung là khao khát, sở hữu, so sánh, đối chiếu, giới thiệu và trao đổi về văn hóa, nghệ thuật. Tuy nhiên,

không giống như các bảo tàng châu Âu trước đó, "việc tiếp cận với các bộ sưu tập của cung đình hay của hoàng tộc còn phải xin phép, phải đề nghị, thậm chí phải đàm phán"⁹, ngay từ đầu, tính dân tộc, truyền thống và mục tiêu vì công chúng, vì tương lai được xác định trong tôn chỉ, mục đích thành lập Bảo tàng Khải Định "Tài năng của một dân tộc thể hiện bằng những sản phẩm mỹ thuật, chúng là sự phản ánh đời sống xã hội, lễ nghi chính trị của dân tộc đó và là hình ảnh linh hồn của dân tộc đó. Đất nước ta thừa hưởng những thể hệ di trước những mẫu vật đẹp của nghệ thuật cổ xưa, chúng cần được giữ gìn để hình thành và duy trì thị hiếu và tình yêu nghệ thuật cho những thế hệ tương lai"¹⁰ (*Chiếu chỉ của Triều đình Huế tháng 8/1923*). Trải qua hơn 80 năm, với những biến thiên của thời gian, sự thăng trầm của lịch sử, dù cho có sự thay đổi về chủ sở hữu, sự di dời, dịch chuyển và biến động về sưu tập hiện vật, dù tên gọi bảo tàng khác nhau, song ý tưởng vì sự trường tồn của di sản nghệ thuật, nuôi dưỡng tình yêu nghệ thuật cho mọi thế hệ mai sau vẫn là quan điểm nhất quán và bền vững trong mục tiêu và định hướng mọi hoạt động của bảo tàng này. Vì vậy, Bảo tàng cần thiết phải giữ và phát triển theo tính chất loại hình bảo tàng cổ vật/nghệ thuật. Các sưu tập hiện vật chính của bảo tàng là cổ vật gắn với lịch sử thời Nguyễn. Tên gọi của Bảo tàng hiện nay chưa thực sự rõ nghĩa và phù hợp với loại hình, sưu tập. Một số ý kiến cho rằng, nên lấy lại tên ban đầu hoặc đặt lại tên như "Bảo tàng Cung đình Huế" hoặc "Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế", có thể đó là đề xuất thực tế và hợp lý hơn.

Như đã phân tích ở phần trên, việc xác định đúng nhiệm vụ của bảo tàng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong đợt chỉnh lý, nâng cấp và đổi mới hoạt động tới, Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế cần thiết phải xây dựng lại, cụ thể hóa chức năng nhiệm vụ và đưa ra một tuyên bố nhiệm vụ mới hướng tới mục tiêu nghiên cứu, phục vụ với phạm vi và đối tượng rộng hơn vì nhu cầu xã hội. Trong đó, mục tiêu nuôi dưỡng, vun đắp tình yêu nghệ thuật cho các thế hệ hôm nay và mai sau đã được xác định từ khi Bảo tàng ra đời là hết sức đúng đắn, cần quán triệt trong mọi chính sách và kế hoạch hoạt động của Bảo tàng.

Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế là một trong những bảo tàng có nhiều lĩnh vực hoạt động chuyên môn hiệu quả, được đánh giá tốt.

Trong những năm gần đây, công tác quản lý hiện vật được thực hiện khá bài bản với các chương trình kiểm kê, tin học hóa, bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và tu sửa, phục chế hiện vật. Các sưu tập được nâng cao không chỉ ở số lượng hiện vật mà thể hiện ở kết quả nghiên cứu khoa học xung quanh các sưu tập đó. Đây là công việc lớn có sự đóng góp của các cán bộ nghiên cứu ở Bảo tàng, ở Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế, cũng như của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Những phần trưng bày mới tại Bảo tàng, ở nhiều di tích và những cuộc trưng bày chuyên đề, triển lãm ở nhiều tỉnh, thành phố cho thấy tính năng động và sáng tạo ngày càng cao trong tác nghiệp của Bảo tàng. Tuy nhiên, trước vô số các yêu cầu cũng như ý tưởng và mong muốn để đổi mới, trong điều kiện hữu hạn, cần có một chiến lược rõ ràng hơn để tập trung hơn vào những lĩnh vực chuyên môn cơ bản sẽ quyết định sự phát triển, chất lượng của Bảo tàng trong tương lai:

- Cần tăng cường công tác sưu tầm với định hướng tập trung vào những cổ vật, tác phẩm nghệ thuật liên quan đến thời đại nhà Nguyễn.

- Việc trưng bày lại ở điện Long An cũng như việc tổ chức thêm các phòng trưng bày mới trước hết cần làm rõ quan điểm và hình thức: Trưng bày cổ vật theo phương pháp truyền thống/cổ điển nhằm chiêm ngưỡng trải nghiệm hiện vật/cái đẹp, hay là trưng bày theo phương pháp mới với hình thức cảnh tượng hóa, dùng các thiết bị kỹ thuật, tin học và nghe nhìn hỗ trợ để người xem trải nghiệm về xã hội/sự kiện lịch sử?

- Vấn đề giới thiệu Bảo tàng, marketing thu hút khách tham quan, xã hội hóa hoạt động là công việc còn rất ít ở Bảo tàng và rất cần thúc đẩy trong những năm tới. Việc tập trung phát triển khách Việt Nam, khách địa phương cũng như xây dựng các chương trình giáo dục cộng đồng gắn với chiến lược giáo dục của quốc gia và địa phương vẫn đang là công việc trước mắt của

Bảo tàng.

- Loại hình bảo tàng cổ vật/nghệ thuật rất cần các cán bộ nghiên cứu chuyên sâu, đặc biệt là các curator¹ về lịch sử nghệ thuật. Công tác đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu và kỹ năng tác nghiệp, phát triển đội ngũ cán bộ hiện nay đang là một vấn đề cấp bách của cả hệ thống bảo tàng Việt Nam, không chỉ của riêng Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế./

L.T.M.L

Chú thích:

1 - Karl Magnusson ed (2002): *Reforming museums for the 21st century*, page. 7.

2 - Neil Kotler and Philip Kotler (2002): *Museum Strategy and Marketing*, page. 83.

3 - Giám đốc Bảo tàng trường Đại học Kỹ thuật Lubock, Texas, Hoa Kỳ, ủy viên BCH Hội đồng Bảo tàng quốc tế, ICOM.

4, 5 - Nguyễn Văn Huy (2006): *Từ Dân tộc học đến Bảo tàng Dân tộc học - Con đường học tập và nghiên cứu*, Nxb. KHXH, tập II, tr. 618.

6 - Kristin Kelly, Tiến sỹ Lịch sử Nghệ thuật và Khảo cổ học, chuyên gia của Viện Bảo tồn Getty, Hoa Kỳ.

7 - Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/6/2005.

8,9 - Catherine Ballé (2001): "Công chúng - sự sống còn của các bảo tàng đương đại", *Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam*, tập II, tr. 410 - 411.

10 - Dẫn theo *Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế*, tập III, tr. 15.

11 - Curator là một chức danh quan trọng trong các bảo tàng ở châu Âu và châu Mỹ. Trước đây, Curator được hiểu như là một người phụ trách, gìn giữ một hoặc một số sưu tập hiện vật ở bảo tàng; là quản thủ của thư viện. Ngày nay, các Curator là các chuyên gia trong từng lĩnh vực khoa học liên quan đến sưu tập hiện vật bảo tàng. Họ có vai trò quan trọng trong việc định hướng nghiên cứu khoa học của bảo tàng như: Chính sách sưu tầm hiện vật; cho mượn hiện vật; đưa hiện vật ra trưng bày, giới thiệu; tư vấn xây dựng chương trình giáo dục và cả việc khai thác ý nghĩa hiện vật để tham mưu cho bộ phận marketing và sản xuất hàng lưu niệm bán tại bảo tàng.

SUMMARY: MANAGEMENT OF MUSEUMS - FUNDAMENTAL FACTORS TO SUCCESS (DR. LÊ THỊ MINH LÝ)

Entering the 21st Century, museums are facing with numerous challenges. Therefore, the strengthening and renovating of museums management have become vital to their development and advancement. The article introduces to fundamental factors of museum management, which are to properly identify the tasks, to select and assign appropriate personnel to accomplish them, to clear define appropriate working methods, to efficiently coordinate the relationship between departments and workgroups in museums.

TRƯNG BÀY SƯ TẬP HIỆN VẬT VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN Ở BẢO TÀNG THANH HÓA

HOÀNG THỊ CHIẾN*

Trải qua hơn 80 năm, kể từ ngày phát hiện và nghiên cứu đến nay đã có hàng vạn di vật văn hoá Đông Sơn được sưu tầm, bảo quản ở các bảo tàng trong nước, các nhà sưu tập tư nhân và nhiều bảo tàng danh tiếng ở nước ngoài. Nhưng đáng chú ý nhất là bộ sưu tập hiện vật văn hoá Đông Sơn của Bảo tàng tổng hợp Thanh Hoá, khổng lồ về số lượng, phong phú về loại hình, chất liệu, kiểu dáng, với nhiều sưu tập hiện vật điển hình mang đặc trưng của vùng, của địa phương rất rõ rệt. Để bảo tồn và phát huy bộ sưu tập hiện vật văn hoá Đông Sơn, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và giao lưu văn hoá của đông đảo khách tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu về nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng trên đất xứ Thanh. Từ ngày thành lập (năm 1956) đến nay, Bảo tàng tổng hợp Thanh Hoá đã tập trung nghiên cứu, sưu tầm tư liệu, hiện vật văn hoá Đông Sơn, bổ sung hàng ngàn hiện vật quý cho Bảo tàng. Trên cơ sở đó, Bảo tàng tổng hợp Thanh Hoá đã tổ chức phòng trưng bày *Văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá* - chuyên đề này được trưng bày riêng một phòng, trong số 7 phòng trưng bày

thường xuyên của Bảo tàng. Tuy chưa phải là một phòng trưng bày hiện đại, nhưng với những giá trị đặc biệt của sưu tập hiện vật, trưng bày Văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá đã luôn thu hút sự quan tâm của đông đảo khách tham quan, đặc biệt là các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế.

Có thể giới thiệu khái quát nội dung trưng bày của phòng Văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá trên một số nét căn bản sau đây:

- *Các văn hoá tiền Đông Sơn*: Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc, giai đoạn Đông Khố, Quỳnh Chử... Các sưu tập hiện vật gốc được giới thiệu khá phong phú, tiêu biểu là: Sưu tập công cụ sản xuất, (các loại rìu như: Rìu lưỡi xéo, rìu xoè cân, rìu hình chữ nhật); bộ sưu tập đồ dùng sinh hoạt: (nồi, bát, con dấu, hòn kê, bàn đập...), sưu tập đồ trang sức (khuyên tai gốm, khuyên tai đá, các chuỗi vòng đá,...). Các sưu tập hiện vật gốc được trưng bày kết hợp với hệ thống tài liệu khoa học bổ trợ như: Ảnh giới thiệu di tích, bản vẽ minh hoạ, bản dập hoa văn,... đã chứng minh nguồn gốc bản địa của văn hoá Đông Sơn, giúp người xem hiểu được quá trình hình thành và phát triển của kỹ thuật luyện kim đúc đồng. Thời đại

* BẢO TÀNG TỔNG HỢP THANH HOÁ

đồng thau cũng là giai đoạn phát triển tốt đỉnh của kỹ nghệ chế tác đồ đá, đặc biệt là các công xưởng chế tác đồ trang sức. Nghề luyện kim và tác động của nó trong sự phát triển sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, đây là tiền đề vật chất, kỹ thuật cho văn hoá Đông Sơn kế tiếp nhau ra đời và phát triển rực rỡ.

- Văn hoá Đông Sơn - Bằng chứng vật chất của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc: Đây là phần trưng bày chủ đạo, được thể hiện sinh động và cụ thể, khá hấp dẫn. Các sưu tập hiện vật phong phú, điển hình của nền văn hoá Đông Sơn phát triển rực rỡ được trưng bày cùng lời giới thiệu rõ ràng, xúc tích, đã phản ánh khá đầy đủ sự phát triển văn hoá của cư dân Đông Sơn thuộc trung tâm sông Mã. Số lượng hiện vật sử dụng trong phần trưng bày này khoảng 450 hiện vật.

Ở thời kỳ Văn hoá Đông Sơn, người Việt cổ xứ Thanh đã chế tạo ra những bộ công cụ sản xuất, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt, nhạc khí... bằng đồng vô cùng độc đáo, hoàn mỹ. Đồ đồng Đông Sơn Thanh Hoá không chỉ phong phú về chủng loại, đa dạng về kiểu dáng, kích cỡ, mà còn có giá trị cao về nghệ thuật.

Bộ công cụ sản xuất của cư dân trồng lúa nước có đầy đủ các loại: Lưỡi cày cánh bướm, rìu, đục, thuổng, cuốc, liềm, hái... Trong đó, sưu tập lưỡi cày hình cánh bướm là loại hiện vật đặc trưng của văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá. Bộ sưu tập lưỡi cày hình cánh bướm, sưu tập liềm, hái, sưu tập tượng thú, cùng các hình tượng hoa văn hình Bò U, hình bông lúa... trang trí trên trống đồng, thạp đồng, rìu đồng đã phản ánh sự phát triển vượt bậc trong canh tác nông nghiệp của cư dân văn hoá Đông Sơn, đưa xã hội Đông Sơn bước vào thời kỳ văn minh.

Trong bộ sưu tập hiện vật văn hoá Đông Sơn, sưu tập rìu đồng hết sức phong phú, đa dạng về loại hình, kiểu dáng cũng như tính năng sử dụng. Sưu tập này có nhiều loại, nhưng điển hình nhất là rìu lưỡi xéo gót tròn, rìu hình thuyền (có người còn gọi là rìu hình trăng khuyết). Đây là loại rìu đặc trưng của đồ đồng sông Mã, nhiều chiếc có hoa văn rất đẹp (hoa văn hình người hoá trang đang nhảy múa, cảnh người chèo thuyền, hình hươu, hình cá sấu...). Đối với cư dân văn hoá Đông Sơn, rìu không chỉ sử dụng làm công cụ, mà còn được sử dụng

Hoàng Thị Chiến: Trưng bày sưu tập hiện vật văn hoá...

làm vũ khí khi cần thiết.

Bên cạnh bộ công cụ sản xuất nghề nông trồng lúa nước, phòng trưng bày còn giới thiệu bộ di vật chì lưới, lưới câu, dọi xe chỉ... làm bằng nhiều chất liệu: Đồng, đá, gốm,... phát hiện được tại các di chỉ cư trú của người Việt cổ ở Đồng Ngầm, Đông Sơn, Quỳnh Chử... bằng chứng khẳng định người Đông Sơn xưa đã biết khai thác nguồn thủy hải sản sẵn có trong tự nhiên để cải thiện bữa ăn nhằm nâng cao thể lực.

Xã hội Đông Sơn đã diễn ra không ít cuộc chiến tranh, số lượng di vật đồ đồng thuộc loại hình vũ khí chiếm tỷ lệ rất lớn. Bộ sưu tập vũ khí trưng bày tại phòng Văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá cũng hết sức phong phú, nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình, chức năng và công năng sử dụng. Vũ khí đánh gần có kiếm, dao găm, giáo, rìu; vũ khí phòng hộ có tấm che ngực (hộ tâm phiến); vũ khí đánh xa có lao, mũi tên, lẫy nỏ... Độc đáo và quý hiếm là những chiếc dao găm có cán là hình người phụ nữ. Kiếm có cán hình người tìm được ở núi Nưa (Triệu Sơn), với hình ảnh người phụ nữ Lạc Việt trong trang phục váy, yếm sang trọng, thắt tha, cách thắt eo thon thả, kiểu tóc vấn cao trên đỉnh đầu tạo thành hình nắm độc đáo, là tác phẩm nghệ thuật tạo hình tuyệt mỹ của cư dân văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá.

Bộ sưu tập đồ dùng sinh hoạt của người Đông Sơn, bao gồm: Thạp, thố, bình, vò, ấm, âu, chậu, bát, muôi, đĩa đen,... chiếm số lượng khá lớn, với những họa tiết hoa văn được khắc họa trên các hiện vật, đã chứng minh người Đông Sơn xưa đã có một đời sống vật chất và tinh thần phong phú. Chiếc thạp đồng tìm thấy ở Xuân Lập (Thọ Xuân) được trang trí hoa văn hình thuyền, hình người hoá trang lông chim cách điệu, hình các chiến binh... đã phản ánh sinh động cuộc sống hiện thực của cư dân văn hoá Đông Sơn thuộc bộ Cửu Chân. Hình ảnh con thuyền luôn được khắc họa trên thạp đồng, trống đồng... đã cho thấy, ở thời kỳ Đông Sơn, con thuyền là phương tiện giao thông thuận tiện và cơ động nhất. Đồng thời, con thuyền còn mang một ý nghĩa tâm linh - biểu hiện của sự chuyên chở nhanh trong tâm thức luân hồi của người Việt cổ.

Đồ trang sức được coi là một bộ phận không thể thiếu trong bộ trang phục của người Đông Sơn - họ đeo đồ trang sức ở tai, cổ, tay và cả

chân. Sư tập đồ trang sức Đông Sơn ở Thanh Hóa khá đa dạng, nhưng phổ biến là các loại khuyên tai, hạt chuỗi bằng đá, được chế tác tinh tế, nhiều màu sắc đẹp mắt. Các loại vòng tay bằng đồng nhiều kích cỡ, kiểu dáng, bao gồm: Vòng tay hình tròn, vòng tay hình tròn rỗng, hình lòng máng, độc đáo nhất là chiếc vòng tay trang trí hoa văn bông lúa và ba đôi cá sấu. Bộ sưu tập hiện vật đồ trang sức phong phú này, được trưng bày trang trọng, đã cho thấy, đối với người Đông Sơn, đeo đồ trang sức không chỉ để làm đẹp mà còn để khẳng định vị trí xã hội, quyền uy và sự giàu sang.

Đồ đồng Đông Sơn xứ Thanh rực rỡ với các bộ hiện vật đủ loại, song tài năng của những người thợ đúc đồng được kết tinh tới đỉnh điểm kỹ nghệ đồ đồng của người Việt cổ, được thể hiện qua những chiếc trống đồng tìm thấy ở xứ Thanh trong nhiều năm qua.

Trống đồng, di vật tiêu biểu của văn hoá Đông Sơn, cũng là biểu tượng của nền văn hoá dân tộc thời các vua Hùng dựng nước. Thanh Hóa không chỉ là tỉnh đứng đầu cả nước về số lượng trống đồng sưu tập được, mà còn là nơi đầu tiên ở Việt Nam và Đông Nam Á phát hiện ra trống đồng thông qua khai quật khảo cổ. Bộ sưu tập trống đồng Đông Sơn trưng bày tại Bảo

tàng Thanh Hóa có số lượng và khối lượng lớn, với gần đầy đủ các loại hình, nhiều chiếc có niên đại sớm, tiêu biểu và đẹp như trống làng Cốc (Bá Thước), trống Quảng Xương - mặt trống được trang trí những mảng hoa văn hình nhà sàn, hình người hoá trang nhảy múa sinh động, thân trống khắc hoạ 6 chiếc thuyền... Trống Vĩnh Hùng được trang trí hình tượng Bò U đứng trên thuyền, đến nay vẫn là tiêu bản duy nhất tìm thấy ở Thanh Hóa. Bên cạnh những trống cổ và đẹp, Bảo tàng còn trưng bày những chiếc trống có kích thước lớn như: Trống Thanh Cẩm, Thiệu Thịnh, Phùng Nguyên... Đặc biệt ở phần trưng bày này là chiếc trống Vân Qui (Mã Nguôi), được giới nghiên cứu hết sức quan tâm, vì chiếc trống này cùng với một số hiện vật khác đã nói lên mối giao lưu của trung tâm văn hoá Đông Sơn Thanh Hóa với những trung tâm văn hoá Đông Sơn ở sông Hồng, sông Lam và một số trung tâm văn hoá Đông Sơn ở Trung Quốc. Tiếp đó là phần trưng bày những chiếc trống Đông Sơn có niên đại muộn, trên mặt trống đã xuất hiện 4 khối tượng cóc, tượng vịt và các vòng hoa văn hình chim, hình người đã được cách điệu cao, tiêu biểu là trống Thuý Sơn, Cẩm Giang, Thiệu Thịnh, Nam Tiến...

Trống đồng là sản phẩm của tài năng, trí tuệ, tâm hồn của người Việt cổ. Trong tâm thức của cư dân văn hoá Đông Sơn, trống đồng là một loại nhạc khí dùng trong những ngày đại lễ, cầu mùa, cầu mưa, mừng chiến thắng, đồng thời cũng là vật thiêng thông giao giữa trời và đất, giữa đấng linh thiêng tối cao với con người nhờ âm hưởng của trống đồng. Vì vậy, trống đồng không những gắn bó với cuộc sống của người Đông Sơn, mà còn là vật không thể thiếu khi chủ nhân của nó đã sang thế giới bên kia. Tại phòng trưng bày một số lượng đáng kể trống minh khí (trống thu nhỏ) cùng nhiều đồ tùy táng khác, những ảnh chụp các ngôi mộ cổ Đông Sơn có chôn theo trống đồng và nhiều vật dụng như: Rìu, giáo, dao găm, vòng tay... Cá biệt, có



Trống đồng xứ Thanh - Ảnh: Sở VHTT Thanh Hóa

chiếc trống còn được sử dụng như một chiếc quan tài chôn di cốt người (trống Nga Văn, Nga Sơn), càng cho thấy trống đồng là vật rất cần thiết đối với đời sống tinh thần của cư dân văn hoá Đông Sơn.

- *Giao lưu Văn hoá Đông Sơn*: Văn hoá Đông Sơn phát triển rực rỡ vào khoảng cuối thế kỷ I - II trước Công nguyên và còn kéo dài vài ba thế kỷ sau khi đất nước đã rơi vào ách thống trị của nhà Hán. Nền văn hoá Đông Sơn thời kỳ ấy cũng nằm trong bối cảnh biến động sâu sắc của lịch sử xã hội và âm mưu đồng hoá, huỷ diệt nền văn hoá bản địa của kẻ thù xâm lược, song văn hoá Đông Sơn không những không bị đồng hoá hay mất đi trước sức ép của nền văn hoá ngoại bang, mà ngược lại, nó đã vững vàng tiếp thu văn hoá Hán để tiếp tục làm phong phú

Hoàng Thị Chiến: *Trung bày sưu tập hiện vật văn hóa...*

thêm nền văn hoá dân tộc. Sức sống mãnh liệt của văn hoá Đông Sơn vẫn được bảo lưu, toả sáng, tạo nên sức mạnh tổng hợp cho dân tộc ta vùng lên lật đổ ách thống trị của kẻ thù, xây dựng nền độc lập tự chủ, mở ra kỷ nguyên mới cho nền văn hoá dân tộc từ những thập niên đầu của thế kỷ thứ X (năm 938).

Mặc dù trong một không gian, diện tích trưng bày chưa lớn (trên 200m²), với tổng số hơn 600 hiện vật gốc điển hình được lựa chọn trưng bày, nhưng với giải pháp trưng bày sáng tạo, phương pháp sử dụng hàng loạt các bộ sưu tập hiện vật tiêu biểu, điển hình kết hợp một cách khoa học với hệ thống tài liệu, hình ảnh minh hoạ hết sức phong phú, thủ pháp xử lý ánh sáng, sử dụng các mảng màu nền tôn hiện vật một cách hợp lý, hài hoà, phòng trưng

bày văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá đã phản ánh khá đầy đủ bức tranh xã hội thời kỳ văn hoá Đông Sơn của người Việt cổ ở bộ Cửu Chân trong vương quốc Văn Lang của các vua Hùng, chứng minh nguồn gốc bản địa của nền văn hoá Đông Sơn ở Thanh Hoá được phát triển trực tiếp từ các nền văn hoá tiền Đông Sơn trước đó, cung cấp cho chúng ta thấy sự phát triển toàn diện của thời đại kim khí ở Thanh Hoá, mà đỉnh cao là giai đoạn văn hoá Đông Sơn. Và như thế, phòng trưng bày đã góp phần khẳng định quá trình hình thành và phát triển liên tục của văn hoá Đông Sơn trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam.

Bộ sưu tập hiện vật văn hoá Đông Sơn đã và đang ngày càng được chỉnh lý, hoàn thiện trong hệ thống trưng bày của Bảo tàng tổng hợp Thanh Hoá, đáp ứng nhu cầu tham quan, nghiên cứu của đông đảo du khách và bạn bè gần xa./.

H.T.C



Đồ đồng Đông Sơn, Bảo tàng Thanh Hóa - Ảnh: Phạm Lự

TRÍ THỨC XƯA VỚI MÙA XUÂN - MÙA XUÂN VỚI TRÍ THỨC XƯA

(Lan man qua thi thoại và giai thoại)

GS. TS. KIỀU THU HOẠCH*

Trước hết, nói đến tầng lớp trí thức người Việt xưa đương nhiên là nói đến tầng lớp Nho sĩ - những con người được trao gởi học vấn và tư tưởng dưới mái trường Nho học, hay nói theo một biểu tượng có phần mòn sáo là trong "cửa Khổng sân Trình". Tuy nhiên, qua thực tiễn lịch sử cho thấy, họ không chỉ đơn thuần là nhà Nho với những tín điều của Nho giáo, mà trong đầu óc họ còn là sự dung hợp của cả Nho, Phật, Đạo... dù đó là nhà Nho hiển đạt hay nhà Nho ẩn dật, nhà Nho chính thống/quan phương hay nhà Nho tài tử.

Thứ hai, khi nói đến tầng lớp trí thức - Nho sĩ xuất hiện sớm nhất trong lịch sử thì lại không phải là các Nho sĩ - quan chức trong bộ máy của Nhà nước phong kiến, mà chủ yếu lại là các Nho sĩ - tăng lữ trong nhà chùa. Đây quả là một điều hết sức thú vị trong lịch sử trí thức Việt Nam.

Như nhiều sử sách còn ghi chép, ngay từ thế kỷ II, III đã có các sư người Thiên Trúc (Ấn Độ) trực tiếp sang truyền bá Phật giáo ở Giao Châu. Nhưng giáo lý nhà Phật - chủ yếu là dòng Thiền tông - du nhập vào nước ta một cách sâu rộng và có hệ thống thì lại do con

đường gián tiếp: Các nhà sư và kinh điển Phật giáo Trung Quốc. Bởi vậy, các nhà sư người Việt đều phải học chữ Hán rồi mới có thể học kinh Phật. Điều này đã khiến cho nhiều cao tăng của ta cũng đồng thời là những nhà Hán học uyên thâm. Ngay từ thời thuộc Tấn (265 - 419), thuộc Đường (618 - 906) và thời kỳ Đinh, Lê đã thấy xuất hiện một số cao tăng có tên tuổi về văn học (Xem Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, và xem *Thiền uyển tập anh*). Có thể nói, vào thời Lý, các thiền sư cũng chính là lực lượng trí thức đông đảo nhất nếu không phải là duy nhất của xã hội đương thời. Do vậy, việc trước tác hầu hết đều nằm trong tay họ; một phân số nhỏ Nho sĩ bấy giờ có sáng tác chút ít thì cũng lại chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo khá đậm. Ta còn được biết hai tác gia văn học thời Lý là Đoàn Văn Khâm, Thượng thư bộ Công, và Mai Công Bật, Viên ngoại lang bộ Binh, thì thơ văn của hai người này cũng đều chan chứa mùi Thiền. Trong khi đó, theo *Thiền uyển tập anh*, thời Lý có chừng 46 nhà sư tham gia trước tác kinh kệ và làm thơ. Và theo thống kê của Trần Văn Giáp trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, thì trong số 27 tác gia thời Lý mà ta còn rõ tên tuổi, có tới 20 tác gia là nhà sư. Điều lý thú là ở thời kỳ này,

* VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

hầu như tất cả các thiền sư đều hay thơ, và cũng có những thiền sư từng nổi tiếng thơ hay.

Trong các tác phẩm Phật giáo Lý - Trần như *Thiền uyển tập anh*, *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*, *Khóa hư lục*... còn ghi lại một số bài kệ khá hay. Thậm chí có đôi bài nếu chúng ta thêm vào một đầu đề thì nó chính là thơ chứ không phải là kệ. Chẳng hạn như bài kệ của sư Mãn Giác (1052 - 1096) làm trong lúc lâm bệnh:

*Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*

Lời dịch thơ:

*Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân tới trăm hoa cười
Trước mắt việc đời ruổi
Trên đầu già tôi rơi
Chớ bảo Xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai.
(Sửa theo bản dịch của Ngô Tất Tố).*

Mặc dầu tác giả làm bài kệ trong lúc đau ốm, song rõ ràng đây là một bài thơ tràn trề ý Xuân. Nội dung nói về lẽ tuần hoàn sinh hóa của muôn vật theo triết lý Thiền: Trong cái suy tàn có cái đang nảy sinh. Và xét ở khía cạnh văn học, thì đây chính là một bài thơ chan chứa tinh thần lạc quan, yêu đời. Cũng có thể nói, đây hoàn toàn là một bài thơ Xuân tuyệt hay trong những bài thơ Xuân. Tuy nhiên, nhân nói về bài thơ - kệ này, có một "sự cố văn chương" có lẽ cũng cần phải được làm sáng tỏ. Số là lâu nay vẫn có một luồng dư luận cho rằng, bài thơ - kệ của đại sư Mãn Giác vốn là thoát thai từ bài "Tảo mai" của Tể Kỷ, một nhà thơ sư thời Văn Đường. Dư luận tuy không ầm ĩ, song cũng làm không ít người băn khoăn. Vậy thực chất vấn đề là như thế nào?

Theo lời kể của Dương Dân Tô trong sách *Đường thi giai thoại*, thì có chuyện như sau: Nhà thơ sư Tể Kỷ (khoảng 860 - 937) sau khi làm xong bài thơ "Tảo mai" (Hoa mai nở sớm) có đem đến khoe người bạn thơ là Trịnh Cốc về bài thơ của mình để mong được góp ý. Nội dung có bốn câu là:

*Vạn hủy đồng dục chiết
Cô căn noãn độc hồi*

Kiểu Thu Hoạch: Trí thức xưa với mùa Xuân - Mùa Xuân với...

*Tiền thôn thâm tuyết lý
Tạc dạ sổ chi khai.*

Lời dịch thơ:

*Muôn cây lạnh chết công
Riêng mai gốc ấm hơi
Làng bên trong tuyết thắm
Đêm qua mấy cánh tươi.
(KTH dịch).*

Trịnh Cốc đọc xong bài thơ, tỏ ra rất thích thú và khen ngợi. Nhưng sau khi ngâm đi ngâm lại vài lần, bỗng nói: "Sổ chi khai" (Mấy cánh nở hoa) thì chưa thể coi là sớm. Chi bằng sửa lại là "Nhất chi khai" (một cánh nở hoa) thì mới rõ cái ý nở sớm, vừa ứng chiếu chặt chẽ với câu trên "Cô căn noãn độc hồi" (Riêng gốc rễ mai hơi ấm vẫn hồi sinh), vừa nói được cái khí cốt kiên cường của cây mai là "ngạo nghễ với sương tuyết". Từ đó, Trịnh Cốc được coi là "Nhất tự sư" (Ông thầy một chữ); và chẳng mấy chốc câu chuyện được lưu truyền trong dân gian như một giai thoại.

Chuyện là thế. Và thực chất đó cũng chỉ là một giai thoại. Trở lại bài kệ - thơ của Mãn Giác, chúng ta thấy chủ đề là nói về mùa Xuân, và chỉ ở câu kết mới nói về hoa mai; trong khi đó, bài "Tảo mai" của Tể Kỷ lại là bài chuyên tả hoa mai. Còn xét về tứ thơ thì bài Kệ của Mãn Giác rõ ràng là đậm đà ý vị Thiền hơn, mà tinh thần lạc quan, yêu đời cũng mạnh mẽ hơn hẳn. Như vậy, cho dù Mãn Giác có được gợi ý từ thơ "Tảo mai" của Tể Kỷ như một thi liệu thì cũng không vì thế mà làm giảm đi giá trị sáng tạo của một bài thơ Xuân của nhà sư Đại Việt.

Về thơ Xuân đượm mùi Thiền có thể kể thêm trường hợp bài kệ của Thiền sư Giác Hải thời Lý Nhân Tông. Điều trùng hợp thú vị ở đây cũng lại là bài kệ - thơ được sáng tác vào lúc nhà sư lâm bệnh:

*Xuân lai hoa điệp thiện tri thi
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn
Mạc tu hoa điệp hưởng tâm tri.*

Lời dịch thơ:

*Xuân sang hoa bướm khéo quen thi
Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kỳ
Hoa bướm thực ra đều huyễn ảo
Chớ đem hoa bướm để lòng chi
(Sửa theo bản dịch của Ngô Tất Tố).*

Bướm và hoa là hình ảnh của mùa Xuân.

Nhưng với triết lý Thiền tông thì cả bướm cả hoa đều chỉ là huyễn ảo theo quan niệm "Nhất thiết giai không" (Hết thảy đều không). Do vậy, chớ nên níu giữ trong tâm mình hình ảnh của hoa và bướm. Đó chính là quan niệm "Phật tức tâm, tâm tức Phật" của đạo Thiền. Giới Phật học Trung Hoa khi nói về đạo lý này thường hay dẫn câu chuyện về người đặt nền tảng cho Thiền tông Trung Quốc là Lục Tổ Huệ Năng như một minh chứng về cái tâm bản thể. Chuyện kể như sau: Một hôm, Hoà thượng Ấn Tông hỏi các sư rằng, gió thổi cờ phướn lay động, rốt cuộc là gió động hay cờ phướn động? Các nhà sư đều nhao nhao bàn luận, người thì bảo là gió động, người thì nói là phướn động... Bỗng Huệ Năng từ trong đám các sư vụt đứng bật dậy nói rằng, gió cũng chẳng động, mà phướn cũng chẳng động, đó chính là cái tâm của ta động vậy. Câu trả lời của Huệ Năng khiến Hoà thượng Ấn Tông giật mình kinh hãi, bội phục sát đất...

Đó là nói về lẽ đạo; còn lẽ đời, còn ở góc nhìn một tác phẩm văn học, thì bài kệ của Thiền sư Giác Hải với hoa với bướm lại hoàn toàn là hình ảnh/là biểu tượng của trai gái giao duyên đầy năng lượng phồn thực, đầy sức Xuân:

*Thiếp như hoa nở trên cành
Chàng như con bướm lượn vành mà chơi
(Dân ca Quan họ);*
*Thiếp như hoa đã lìa cành
Chàng như con bướm liệng vành mà chơi
(Truyện Kiều).*

Chỉ qua một đôi bài kệ - thơ, thơ - kệ như thế ở thời Lý, cũng đủ cho thấy sức sống của mùa Xuân hàm chứa trong đó quả là mãnh liệt. Cho dù chủ thể sáng tạo là một thiền sư trong tấm áo cà sa với những giới luật nghiêm ngặt của nhà Phật, thì cũng vẫn không kìm nén được những Xuân tình/Xuân ý trong câu chữ của tác phẩm - mà nói cho đúng, đó là tác phẩm Phật học.

Nếu ta coi những bài "kệ tụng" như thế cũng là thơ, tuy chưa phải là thơ đích thực - theo quan niệm của giới nghiên cứu văn hóa Phật giáo Trung Quốc, thì dòng thơ Thiền đời Lý lại hiện hữu ở đời Trần như một nguồn mạch miên tục. Lại một điều như vị vua văn võ song toàn Trần Nhân Tông (1258 - 1308), vị vua anh hùng từng lãnh đạo quân dân nhà

Trần hai lần đánh thắng giặc Nguyên (1285 và 1288), là người sáng lập Thiền phái Trúc Lâm, từng viết nhiều tác phẩm Thiền học, trong đó có thơ Thiền, lại cũng là tác giả của hàng loạt bài thơ Xuân như:

- *Xuân nhật yết Chiêu Lăng* (Ngày Xuân thăm Chiêu Lăng/tức lăng vua Trần Thái Tông). Trong bài có hai câu cuối thật giản dị mà đầy hào khí:

*Bạch đầu quân sĩ tại
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong
(Linh già đầu bạc bao người)*

Vẫn còn kể mãi chuyện thời Nguyên Phong). Thời Nguyên Phong là chỉ năm Nguyên Phong thứ 7 (1258) đời vua Trần Thái Tông, đánh thắng giặc Nguyên lần thứ nhất.

- *Xuân hiếu* (Sớm mùa Xuân):
*Thụy khởi khải song phi
Bất tri Xuân dĩ quy
Nhất song bạch hổ điệp
Phách phách sấn hoa phi.*

Bài thơ đã được nhà thơ Trần Lê Văn dịch như sau, theo đúng nguyên thể:

*Ngủ dậy mở cửa sổ
A, Xuân về rồi đây
Kìa một đôi bướm trắng
Nhầm hoa phoi phoi bay.*

Chúng ta lại bắt gặp hình tượng bướm và hoa - biểu tượng của mùa Xuân, nhưng đây là đôi bướm trắng, phản ánh vẻ tinh khôi của buổi sớm mai mùa Xuân.

- *Đăng Bảo Đài sơn* (Lên núi Bảo Đài): Nội dung ghi cảm hứng khi lên núi Bảo Đài vào dịp đầu Xuân.

- *Quỹ Trương Hiến Khanh Xuân bình* (Tặng bánh Xuân cho Trương Hiến Khanh). Nội dung ghi lại tục trao tặng bánh vào mùa Xuân của người Việt.

- *Xuân cảnh* (Cảnh Xuân). Bài thơ có câu mở đầu phảng phất ý vị Thiền:

*Dương liễu hoa thâm diệu ngữ tri...
(Chim kêu thủ thỉ chòm hoa liễu).*

- *Nhị nguyệt thập nhất dạ* (Đêm 11 tháng Hai). Bài thơ có câu cuối tràn ngập tình Xuân:

*Hoa ảnh mãn song Xuân mộng trường...
(Hoa đầy cửa sổ mộng Xuân dài).*

- *Khuê oán* (Nỗi oán hận của khuê phụ). Bài thơ diễn tả nỗi oán trách của người thiếu phụ trong khuê phòng khi mùa Xuân sắp qua, chim hoàng oanh đã ngừng hót:

Hoàng ly bất ngữ oán đông phong...
(Oanh vàng ngừng hót oán hờn gió Xuân).
- Xuân vãn (Cuối Xuân). Bài thơ vịnh cảnh
Xuân qua con mắt của một Thiền sư:

Niêu thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất Xuân tâm tại bách hoa trung
Như kim khám phá đông hoàng diện
Thiền bản bố đoàn khán trụ hồng
Bản dịch thơ của Ngô Tất Tố:

Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không
Xuân sang hoa nở rộn tơ lòng
Chúa Xuân nay đã tường chân tướng
Nệm cỏ ngồi Thiền ngắm rụng hồng.

(KTH sửa hai câu cuối).

- Tảo mai (Hoa mai sớm). Bài thơ làm theo
lối một đề hai bài; nội dung ca ngợi vẻ đẹp
thanh nhã của hoa mai, tứ thơ ngồn ngộn sức
sống rạo rực của mùa Xuân với những câu
chữ như: Bướm si tình bừng tỉnh vì sương móc
ngọt trong nhụy hoa mai thơm - Hằng Nga ví
biết vẻ đẹp thanh nhã của hoa mai, thì nàng
còn thiết gì nơi cung Thiểm gốc quế lạnh lẽo...

Rõ ràng là qua cả một loạt thơ Xuân của vị
Đệ Nhất tổ Trúc Lâm mà thi vị vẫn rất trần tục,
vẫn gắn gũi với cuộc sống đời thường, có yêu,

Kiểu Thu Hoạch: Trí thức xưa với mùa Xuân - Mùa Xuân với...

có hận, và có cả những khát vọng hoài Xuân
của khuê phụ; thậm chí có bài còn mang đậm
âm hưởng của một thời chinh chiến hào
hùng...

Đó là đôi nét sơ lược về dòng thơ Thiền Lý
- Trần với mùa Xuân, đồng thời đó cũng là sự
thể hiện thể ứng xử của giới Nho sĩ trong thời
kỳ này với mùa Xuân - thời kỳ mà đạo Phật
còn có ảnh hưởng khá sâu đậm vào lực lượng
trí thức Nho sĩ./

(còn nữa)
K.T.H

Tài liệu tham khảo:

- Kiểu Thu Hoạch: "Tìm hiểu thơ văn các thiền sư
Lý - Trần", *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 6 -
1965.
- Kiểu Thu Hoạch: *Tổng tập văn học dân gian
người Việt - Giai thoại văn học*, Nxb. KHXH, H.
2004.
- Vũ Khiêu: *Người trí thức Việt Nam qua các chặng
đường lịch sử*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987.
- *Thiền tông dữ Trung Quốc văn hóa*, Thượng Hải
nhân dân xuất bản xã, 1996.
- Dương Dân Tô: *Đường thi giai thoại*, Văn Nam
giáo dục xuất bản xã, 2000.



Một thoáng lịch sử - Ảnh: Phạm Lự

Té nước,

ĐIỂM NHẤN CỦA LỄ HỘI NGÀY TẾT CỦA CƯ DÂN VÙNG VĂN HÓA MÊKONG

GS. TS. PHẠM ĐỨC DƯƠNG

Tôi nhớ, vào năm 1949, một ngày nắng ráo sau đợt hành quân trên cánh đồng Nặm Kàpo vắng bóng dân. Mọi người trong bản ở nhà chuẩn bị cho lễ Tết năm mới mà họ gọi là *Bun pi mây* với lễ té nước *Bun hốt nặm* để cầu mưa và cầu phúc. Đây là lễ hội lớn nhất trong năm, đặc biệt với tục té nước như là một hình thức ma thuật, mô phỏng trời mưa, để nước sẽ đầy đồng, lúa sẽ trĩu bông... Người ta quét tước dọn dẹp nhà cửa, nhất là bàn thờ Phật (*Hình phả*). Tối hôm đó chúng tôi về bản để cùng với dân đón năm mới! Không ngờ bọn lính *coong pax* (lính ngụy) tổ chức vây làng để bắt quân cách mạng. Cuộc đụng độ đã xảy ra dù không có tiếng súng. Dân chúng nhốn nháo tìm cách cứu thoát chúng tôi. Trong lúc bí quá không chạy kịp, tôi được một cô gái Lào kéo lên nhà và dúi tôi vào buồng của cô. Cô đắp chăn trùm kín và bỏ tôi lại đấy một mình! Có tiếng hỏi: Có ai trong nhà không? Cô gái thản nhiên đáp: Chỉ có mình em thôi mời các anh lên chơi! Hai tên lính ngụy bước lên cầu thang đảo mắt xung quanh dò xét! Không có ai! Thế là chúng ngồi tán cô gái. Tôi nằm trong buồng, tim đập mạnh, lo âu. Thời gian như kéo dài vô tận... Có lẽ cũng đã khuya rồi... Chúng chào cô gái và không quên đảo mắt vào buồng, nhưng theo tục lệ của người Lào, không một ai được vào buồng

con gái chưa chồng!

Thoát chết! Và từ đó, trong tôi ấn tượng về ngày Tết được cô gái Lào bất chấp tục lệ đã cứu thoát tôi - một kỷ niệm "độc đáo" về tình quân dân! 10 năm ở Lào, gian khổ, khó khăn, nguy hiểm tất cả đều qua đi chỉ còn đọng lại trong tôi những kỷ niệm đẹp, thân thương. Cuộc đời là vậy! Puskin, nhà thơ vĩ đại của nước Nga chẳng đã nói: Mọi cái đã qua đều trở nên thương mến! Nhiều đêm thao thức trằn trọc khó ngủ. Hình ảnh các bà mẹ Lào vắt những giọt sữa ấm ngọt đổ vào miệng tôi trong cơn sốt mê man. Những đêm địch săn lùng, cô gái Lào bất chấp tục lệ dúi tôi vào buồng riêng của mình... Tôi đã viết để dự đi những tình cảm đó. Sau này khi trở thành người nghiên cứu về Đông Nam Á, tôi đã chọn cho mình một đề tài khoa học dài hạn: "Đời sống văn hóa của dòng sông Mêkong" mà lễ *Bun pi mây* hay *Bun hốt nặm* là một sợi dây truyền thống linh thiêng đã nối quá khứ với hiện tại và tương lai: *Câu chuyện của một dòng sông!*

Bắt nguồn từ vùng núi tuyết Tang-ku-la-shan ở độ cao 5.000m trên cao nguyên Tây Tạng, dòng sông có tên là Lạn Giang đã chảy từ Vân Nam qua Cảnh Hồng - Calanpa đến biên giới Trung - Miến. Từ Hoiatêxa (Miến Điện) chung biên giới với Lào. Từ ngã ba Nặm Mộc mừng Tôn Phưng (Lào) chung biên giới



Lễ đắp cát ngày Tết ở Lào - Ảnh: P.Đ.D

Thái Lan, qua Huội Sài đi vào nội địa Lào dọc tỉnh Saynhabuly đến Salakhăm - Viêng Chăn lại chung biên giới với Thái Lan; đến Băng Ban đi vào nội địa Lào qua Paksé, vượt thác Khôn đi vào đất Campuchia ở Bung Thơ Beng tỉnh Strung Treng; đến Phnom Pênh sông Mékong nối với sông Tông Lê Sáp chia thành 2 nhánh: Bassac và Mékong (tức sông Tiền, sông Hậu ở Việt Nam); vào Việt Nam và đổ ra biển Đông. Đây là một trong các con sông dài nhất châu Á, với 4.800 km chảy qua 6 nước: Trung Quốc, Miến Điện, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.

Theo kết quả nghiên cứu liên ngành của tôi thì văn hóa sông Mékong là văn hóa lúa nước vùng thung lũng, mà di duệ trực tiếp của chủ nhân nền văn hóa đó là cư dân Lào - Thái. Họ sống chủ yếu dọc đôi bờ sông Mè Khoóng¹. Nước có vai trò cực kỳ quan trọng đối với đời sống của họ. Vì vậy, hàng năm, khi chu kỳ năm cũ qua đến chu kỳ năm mới tới, người Lào - Thái đón *Bun pi mảy* với 2 ý nghĩa: Cầu nước cho mùa màng với nghi thức tể nước và cầu phúc cho mọi người an vui với nghi thức là

lễ mừng tuổi. Sau này khi tiếp nhận đạo Balamôn và sau đó đạo Phật, người ta cấy lên đó nghi lễ Phật đản (tắm tượng Phật và ban nước phúc). Dấu ấn của đạo Balamôn còn lại là lễ *Ba xi cọt chỉ tay* chúc sức khỏe.

Bun pi mảy (người Thái Lan còn gọi là *Bun song kran* - tên của hoa hậu từ thời Xukhôthay) được tổ chức vào tháng Tư hàng năm trong ba ngày (ở nông thôn còn kéo dài đến 7 ngày) từ ngày 13 - 15 tháng 4: Ngày thứ nhất đón năm mới ở chùa; ngày thứ hai gọi là văn khọp khũa (ngày gia đình); và ngày thứ ba là vui chơi nơi công cộng².

Trước ngày 13/4 người ta làm vệ sinh dọn dẹp vườn tược, nhà cửa, bàn thờ Phật (*Hing Phă*) (nhà giàu có thể có phòng thờ Phật (*Hong Phă*) riêng), rồi mua hương, hoa, nến, nhất là nước thơm (nước có màu vàng đóng vào chai được bán ở chợ). Đó là nước dùng để tể (*hót nặm*) trong nghi lễ. Người ta làm bánh *khẩu tùm mắt* (giống bánh chưng của người Việt) có nhân là chuối chín, gói bằng lá, buộc lạt giang, *khẩu nôm mok* (bánh gói) bột nếp trộn với đường và nước dừa. Ở thành phố

người ta mua sẵn ở chợ, còn ở nông thôn thì dân tự làm lấy; người ta mua quà như xà bông (bột giặt) tặng người già; chuẩn bị quần áo Tết cho trẻ em. Còn trai, gái thì mua *xúa ma hóm* màu xanh, ngắn tay. Không khí thật nhộn nhịp, người lớn chuẩn bị cho ngày hội, trẻ con tung tăng sún sính trong bộ quần áo mới!

Từ mờ sáng ngày 13/4, các tín đồ trong bản xếp hàng quỳ hai bên đường, nét mặt nghiêm trang, thành kính, tay mang những típ xôi chờ đợi các sư đi qua để dâng lên (*xáy bặt*). Một lần ở Luông Phra Băng, chúng tôi còn thấy cả đồng chí Phumi Vôngvichít, lúc đó là Phó Chủ tịch nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cùng đến chùa với bộ quần áo tín đồ quỳ chờ sư đi qua để làm lễ *tắc bặt*. Còn các nhà sư xếp thành hàng dài mặc toàn đồ vàng, mỗi người mang một cái âu vàng hoặc bạc, im lặng đi khất thực (*bin thă bặt*).

Tiếp đó, mọi người đến làm lễ tắm tượng Phật tại Salăkan ở chùa. Người ta chuẩn bị những âu nước thơm và dùng hoa cúc hay hoa đại (những hoa tượng trưng cho đạo Phật) rảy nước tắm cho Phật và cầu Phật ban phúc lành. Nhiều gia chủ mua rất nhiều nước thơm dội vào tượng Phật. Có nơi người ta đổ vào máng hình con rắn thần Naga để tắm cho Phật. Người Lào gọi nghi thức đó là *xống nặm* (gửi nước). Tiếp đó người ta *xống nặm* cho sư và các sư *xống nặm* cho Phật tử. Ai cũng tin rằng nước thơm là nước tinh khiết làm cho con người tẩy sạch bụi trần, sống thanh thản, hạnh phúc.

Người các nơi ngày càng đổ nhau ra chùa. Họ đi xem đám rước. Ngay ở Luông Pha Băng, vua Lào tổ chức lễ rước tượng Đức Phật khá trọng thể trong hoàng cung. Các thành viên trong hoàng tộc đều mặc đồng phục: Chiếc áo 4 túi (*phá xà lổng*) bó chân, giấy tất trắng, tay cầm những âu vàng hoa kết hình tháp trên cầm mấy bông cúc vàng. Kiệu Phật hình tháp, sơn son thiếp vàng, có lọng che.

Đám rước đi qua quảng trường; ở Viêng Chăn có đàn voi đi dự hội. Những chú voi to, khỏe, đầu phủ khăn điều hình tam giác viền vàng, trên lưng voi ngất ngểu một chú quân tượng trong bộ trang phục màu đỏ, đội mũ đỏ, điều khiển voi đi thẳng hàng, chậm rãi. Theo sau là lũ trẻ con hớn hờ tươi cười. Theo truyền thống Lanna trong lễ hội Songkran có những người đàn ông mình trần đóng khố đỏ thắt

lưng vàng đi rước kiệu, cầm cờ phướn dài thêu hoa văn mô típ "tháp". Những chiếc cổng có nôm, những trống cái trống con, rộn ràng. Ở Lào người ta còn đắp những núi cát, trên ngọn cắm hoa bắp chuối, hương, nến, cờ phướn có vẽ hình các con vật quen thuộc: Chim, ngựa, voi, rắn, hổ... Đây là những biểu tượng nói lên lòng mong muốn có mưa, có nước, được mùa, phồn thực... mà chúng ta cần giải mã. Xa hơn tý nữa, bên bờ sông Mékong, dòng người đổ xuống để tắm nước, xô đẩy nhau, vục nước hai bàn tay xuống nước rồi đập lên đầu, trẻ con bơi lội đùa nghịch. Một cảnh nhộn nhịp đông vui. Cũng trong ngày này như ở Thái Lan người ta tổ chức thi hoa hậu (gọi là nàng Songkran). Con gái Chiang Mai rất đẹp lại là vùng văn hóa cổ kính, do đó người ta thường thi hoa hậu tại đây. Khách thập phương đến xem rất đông.

Có lẽ vui nhất và ấn tượng nhất là cảnh nam nữ đua nhau té nước suốt trong 3 ngày liền. Thanh niên đã chuẩn bị từ trước, nào chậu, xô, thùng, súng bắn nước... Có khi người ta còn bỏ vào thùng nước đá, hoặc nghịch ngợm hơn, bọn con gái còn cho cả mực màu vào nước và rình nấp chỗ khuất rồi bất ngờ ào ra hắt nước vào xe ô tô, vào đám con trai làm họ ướt sũng vừa lạnh, vừa bị làm bẩn các bộ quần áo đẹp. Chưa hết, có năm chúng tôi đón Tết ở Sầm Nưa, các cô giáo trường Đại học Sư phạm cùng với các em học sinh gái bế chúng tôi ném xuống dòng suối Nậm Xim. Theo quan niệm của người Lào, người nào càng bị ướt càng được nhiều may mắn!

Ngày thứ hai là ngày dành cho gia đình để cầu phúc, bằng nghi thức mừng tuổi cho ông bà nội ngoại, những người cao tuổi. Thường những người già đều sống ở nông thôn, do đó ngày Tết con cháu từ mọi miền trên đất nước, ở các thành phố phải về quê mừng thọ.

Lễ chúc thọ ông bà diễn ra đầm ấm. Ông bà ngồi lên trước, dơ hai tay, con cái dùng cành hoa rảy nước thơm vào lòng bàn tay người già và các cụ đưa nước thơm vuốt lên đầu. Theo tuần tự từ người lớn tuổi nhất đến trẻ con đều được chúc phúc bằng té nước. Con cháu tặng quà cho ông bà và những người cao tuổi. Ông bà mời con cháu ăn cơm, ăn bánh. Nếu ông bà đã mất, lọ "tro" được để ở bàn thờ Phật (*Hing Phă*), hoặc để ở các thạt

quanh chùa, con cháu đều phải làm lễ té nước và thắp hương - một cây hương và 2 cây nến; nếu là tượng Phật hay thạt của nhà sư thì phải thắp ba nén hương để dâng: *Phả Phựt* (Phật), *Phả Thăm* (giáo lý) và *Phả Xúng* (tăng). Đó là tam bảo của nhà Phật: Phật, Pháp, Tăng.

Ngày thứ ba 15/4 là ngày vui chơi nơi công cộng. Người ta thường tổ chức các trò chơi gây không khí hưng phấn, xây dựng quan hệ cộng cảm trong cộng đồng. Nhiều trò chơi mang đậm dấu ấn phồn thực như ném còn, đánh đu, đánh trống thùng... Nhưng lôi cuốn nhất vẫn là trò té nước. Người ta còn rủ nhau lên các tháp nước để "té" cho đã đời. Trai gái ướt như chuột lột reo hò. Ngày nay bọn trẻ rủ nhau đi chơi chùa với người yêu, đi múa lăm vông, thổi khèn bè, hát lăm tơi, xem lăm lượm... rồi uống rượu, bia, ăn bánh... Tất cả làm cho con người thăng hoa, quên đi mọi nhọc nhằn, phiền muộn. Và cứ như vậy, đời này qua đời khác âm hưởng của ngày lễ *Bun pi mạy* vẫn vang vọng và hấp dẫn, lôi cuốn mọi người Lào Thay mong cho "đến hẹn lại lên"!

Bun pi mạy cùng với những lễ hội tiền năng gọi mưa như *Bun băng phay* (đốt pháo thăng thiên), "đua thuyền", thả cầu lửa... tạo nên một ma lực hấp dẫn, một chất keo gắn kết giữa chất thiêng huyền bí với chất men phấn khích xoắn quện con người thành một cộng đồng gắn bó, và, lễ hội với các đám rước, múa thiêng, lễ ca, lễ nhạc trở thành một diễn xướng dân gian mang tính tổng hợp - và đó là cái nôi, là ngọn nguồn không bao giờ cạn của các loại hình nghệ thuật dân gian, tạo nên những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mang đậm chất Lào. *Khôn Lào mặc muộn* (người Lào thích vui), và, *Khòì khòì pay* (từ từ mà đi) là những câu nói đầu của miệng của họ. Cuộc sống của họ phẳng lặng êm đềm như mùa thu. Trong nhà vợ chồng không to tiếng, không đánh mắng trẻ con; ra đường không vội vàng chen lấn, không xáo trộn, không thích dùng vũ

Phạm Đức Dương: *Té nước, điểm nhấn của lễ hội ngày Tết...*

lực. Họ chỉ thích hội hè *bun than*. Người Lào tiếp nhận đạo Phật một cách hỗn nhiên, bình dị. Đức Phật mang lại cho họ những điều răn làm cho cuộc sống trở nên hiền hòa êm ấm, hạn chế được lòng tham, thói xấu. Hơn thế nữa họ có đức tin, sự hiểu biết, có chữ viết, có lễ hội vui tươi lành mạnh. Tất cả đều cân bằng phù hợp với khuôn viên chiều kích khiêm nhường của họ. Tất cả, trên mọi bình diện, chúng ta đều nhận ra cách ứng xử rất Lào: Cân bằng, mềm mại, hài hòa, êm ấm, không có gì thái quá... một lối ứng xử rất khoan dung (*tolérance*), điều mà nền văn hóa thế giới đang đòi hỏi và UNESCO đang ra sức vận động. Thực chất của khoan dung là chấp nhận cái khác mình ở nơi người khác, để người khác chấp nhận cái khác nơi mình. Các dân tộc sống trên đôi bờ Mékong đã xây dựng một hệ sinh thái nhân văn hết sức đa dạng, chung sống trên một dòng sông với hệ sinh thái tự nhiên đồng nhất mà số phận của họ gắn bó mật thiết với nhau, liên quan đến nhau, tối lửa tắt đèn có nhau... Thiên nhiên, con người, lịch sử như là một quy luật, một định mệnh không thể tách rời.

Phải chăng nền văn hóa lúa nước Mékong được người Lào Thay bảo lưu, với thái độ khoan dung đó sẽ trở thành nền tảng tinh thần hợp tác khu vực của các nước nằm trên đôi bờ của dòng sông Mẹ!

P.D.D

Chú thích:

- 1 - Xem Phạm Đức Dương: "Có một vùng văn hóa Mékong" in trong tập sách *SEASREP Mekong Project*, Bangkok, 2006.
- 2 - Chúng tôi được NCS. Thái Lan cung cấp tư liệu - chị Siriwong Hongswan là NCS.z của khoa Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội do tôi hướng dẫn. Nhân đây, tôi xin chân thành cảm ơn.
- 3 - Xem Julie Sarasin: *The Magic of the Mekong*, HAWK'S - EYE Publications, Bangkok, 2002.

SUMMARY: WATER SPLASHING - A CULTURAL HIGHLIGHT IN THE NEW YEAR FESTIVAL OF MEKONG INHABITANTS (DR. PROF. PHẠM ĐỨC DƯƠNG)

From the custom of water splashing of Lao people, the author brings in basic implications of the custom, such as praying for productivity and happiness, influenced by Brahmanism and Buddhism. The author also describes the festival process in details, featuring the pleasant and tolerant behavioral conducts of Lao people.

NĂM ĐINH HỢI

TẢN MẠN VỀ CHUYỆN CON LỢN

PGS. CAO XUÂN PHỔ

Năm mang số 12 trong cung Hoàng đạo (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Chúng ta sắp bước vào năm Đinh Hợi. Ở đây xin được trình bày một số suy nghĩ về con lợn trong đời sống vật chất và tâm linh của nhiều cư dân sống trên đất Việt xưa và nay.

Trong nông thôn Việt Nam, miễn xuôi cũng như miễn ngược, hầu như nhà nào cũng nuôi lợn để lấy thịt ăn và để cúng tế. Lợn ở Việt Nam có nhiều loại. Nào là lợn bột, lợn cà (đực), lợn cỏ, lợn lái, lợn xể, lợn ỉ, lợn lòi (rừng), và có giống quý hiếm như lợn vòi (tapir). Ca dao còn để lại rất nhiều câu thể hiện sự gắn bó của con lợn với cuộc sống bình nhật của người Việt. Ví như:

Ta về ta rủ bạn ta
Nuôi lợn nuôi gà, cây cấy ta ăn;
Đàn bà thì phải nuôi heo
Thời vận đang nghèo chẳng nuôi đặng trâu;
Nhớ phiên chợ Bản anh đi
Thiếu gì heo ỉ thiếu gì bò trâu (chợ
Bản ở Yên Định, Thanh Hóa);
Lòng thương chị bán thịt heo
Hai vai gánh nặng còn đeo móc câu.
Đem một quan tiền tốt đi chợ (1 quan =

600 đồng tiền kẽm), ngoài 180 đồng mua gà, còn thì 90 đồng mua thịt lợn, 90 đồng mua gạo nếp, 90 đồng mua gạo tẻ, còn lại bao nhiêu thì mua các thứ khác (trầu, cau, rượu, chè, mật, vàng, nước mắm, chuối...) mỗi thứ không quá 30 đồng¹. Trong tính toán chi tiêu của người nội trợ, lợn được xếp hàng thứ hai ngang với gạo tẻ, gạo nếp.

Có lẽ không có tộc người nào lại khắc khoải với miếng thịt heo như người Việt:

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều

Nhớ nổi cơm nguội, nhớ niều nước chè;
rồi lại nhớ cá trích ve, nhớ bát nước dừa, nhớ chén đường non, nhớ cá trích y con. Và, cuối cùng là nhớ Thịt heo cắt khúc, lòng còn ước mơ². Lòng là một ước mơ; đúng là thịt heo, lòng lợn, một sản phẩm đậm tính dân tộc.

Thịt heo không chỉ để luộc lên ăn mà còn được chế biến thành nhiều dạng rất độc đáo, ít thấy có ở các nơi nào khác trên thế giới, như: Giò, chả, nem, mọc, ninh... trở thành đặc sản của nhiều địa phương. Ví như:

Nghĩ ra Văn Điển cũng sành

Giò, nem, ninh, mọc đủ ngành nằng ơi;
hay:

Muốn ăn cơm trắng chả, giò

Thì về Bến Cốc đẩy xe bò với anh (Bến Cốc ở thành phố Thanh Hóa); hoặc:

Muốn ăn bún sốt, lòng tươi

Có con thì gả cho người làng Đông (Tĩnh Gia, Thanh Hóa, chuyên nghề bán, mổ lợn).

Đại Từ điển tiếng Việt đã liệt kê không ít hơn 16 món chế biến từ thịt heo đặc biệt của người Việt. Ví như: Thịt kho Tàu, thịt nấu đông, thịt kho tương, thịt nướng chả riềng mẻ, thịt nướng chả xương sông, thịt kho nước dừa, thịt heo thầu (của người Huế), thịt áp chảo...

Người Việt còn có cả một kho kinh nghiệm về việc chọn lợn, nuôi lợn được liên hệ trong cuộc sống bình nhật của con người và được đúc kết như thể những "cách ngôn". Ví như: *Lợn rọ, chó thui* (lợn nhốt trong rọ khó phát hiện các nhược điểm của chúng, cũng như chó thui tương căng tròn lên dễ lầm tưởng là chó béo); *lợn chuồng chái, gái cửa buồng* (lợn nhốt trong chuồng chái thì trông to hơn, gái thấp thoáng cửa buồng thì trông đẹp hơn vẻ đẹp thực có); *lợn đầu, cau cuối* (lợn đầu đàn thì hay ăn chóng lớn, cau cuối buồng thì non, ăn ngon); *lợn đôi một bữa bằng người đôi cả năm* (chăn nuôi lợn không để lợn lỡ bữa); *lợn nhà, gà chợ* (mua lợn tại nhà được giống lợn tốt, mua gà tại chợ được chọn thoải mái); *lợn nước mạ, cá nước rươi* (thời kỳ mua lợn con hợp nhất là tháng đổ nước làm ruộng mạ, mua cá giống thì lúc có rươi - khoảng tháng Chín); *lợn thả, gà nhốt* (nuôi lợn thả rông, nuôi gà nhốt lâu ngày sẽ bị gầy, ít tăng trọng); đến chọn thịt cũng có câu *lợn giò, bò bắp* (thịt chân giò lợn, thịt bò bắp là những loại thịt ngon...²).

Trong cư dân nông nghiệp trên đất Việt, lợn là một động vật được dùng phổ biến trong cúng tế, đặc biệt là khi cầu nước, cầu mưa. Lợn là con vật trung gian để con người trần thế thông quan với thần linh. Ở một làng thuộc tổng Bình Hòa, tỉnh Trà Vinh, vào giữa thế kỷ XX, đã diễn ra một lễ cầu mưa như sau: Dân chúng tập hợp đông đảo quanh lán thần Thổ địa, lễ vật bày trước lán gồm có cau trầu, cơm nếp, gạo tẻ, trứng, hương hoa... Trống, đàn, sáo nổi lên. Con đồng nhập thần. Một con lợn trói gô bốn cẳng được đem ra. Con đồng lắc lư, đối thoại với thần:

- A, bẩm Ngài, có mưa rơi xuống hay không?

Cao Xuân Phổ: Năm Đình Hợi tản mạn về chuyện con lợn

- Mưa à!

- Mưa, chắc chắn rồi. Hôm nay có không?

- Chắc chắn.

- Nếu không chắc, Ngài bảo chúng con làm chi?

- Chắc chắn là chắc chắn. Nếu không mưa thì cứ quét ta đi xa.

- Nhưng phải mưa nhiều! Nào, hãy chọc tiết heo, phải có nhiều tiết phun lên cao! Tiết chảy ít thì mưa không được mấy.

Heo bèn được lật ngửa ra và chọc tiết. Pha thịt ra, lấy đầu, gan, giò và đuôi đem luộc rồi bày trong mẹt đưa lên cúng thần Thổ địa. Con đồng vẫn lắc lư, lên giọng: A, kính Ngài, chúng con xin mời Ngài về dùng lễ thỏa thuê để chúng con được hân hoan với ân tứ của các Ngài cùng về dự lễ. Hãy ban cho chúng con mưa, mưa trong ngày hôm nay. Rồi cả đám người dự lễ cùng ca múa, hát hò, cùng nhau tham gia vào các trò chơi dân gian truyền thống⁴.

Lễ tế heo cầu mưa được diễn ra ở nhiều nơi trên các vùng châu thổ Việt Nam, ngay cả trong các tộc người miền núi, như người Dao ở Lào Cai chẳng hạn⁵, và cũng khá phổ biến trên đất Campuchia⁶. Ở đất Chùa Tháp này, heo còn được rước ra trình trọng, do bốn người khiêng. Heo đã được cạo lông sạch sẽ, rút hết nội tạng ra, bốn chân đặt doãi ra trên mâm. Vào lễ, heo được đặt trên phiến đá tế sinh. Thấy chủ lễ cắt đầu tai heo, một bên mồm, một đoạn đuôi, một mẩu thịt ở mỗi chân để dâng thần, đoạn phủ giấy điều lên heo và cắm hương vào hai lỗ mũi heo. Phải cắm vào lỗ mũi (mồm), vì mồm heo là một đặc trưng của loại động vật này.

Lợn đã trở thành một biểu tượng văn hóa không chỉ trong cư dân nông nghiệp ở nhiều nơi mà còn tỏa rộng ra trong không gian sinh sống của nhiều tộc người có quan hệ ít nhiều với nhau và thường để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm thức họ.

Có nơi, lợn được "đế vương hóa" như trường hợp của nhà Liêu. Hoàng đế nhà Liêu, Liêu Thái Tổ Gia Luật A Bảo Cô, tương truyền là có đầu lợn, cho nên người Liêu (Khiết Đan) kiêng không ăn thịt lợn. Vả lại, từ Liêu Thái Tổ đến các vua kế nghiệp đều sùng tín đạo Phật nên từ vua quan đến dân chúng đều kiêng giết lợn⁷. Hay như người

Batak (Indônêxia) cũng có câu chuyện về "Đức Trư vương". Nhà vua trong lúc ăn một cọng rau dài, phải ngửa mặt lên để nuốt, đã để lộ ra bộ mặt có mõm lợn. Cho nên trong sinh hoạt, ứng xử, người dân kiêng kỵ những gì có liên quan đến lợn⁸.

Song dù sao thì lợn vẫn là một động vật "hạ đẳng" so với người. Chẳng hạn như "nhân - vật" Trư Bát Giới trong Tây Du Ký. Vốn là Thiên Bồng nguyên soái, vì trót đem lòng yêu thương Hằng Nga mà bị đày xuống trần thế, rơi vào ổ lợn biến thành Người - lợn theo hầu thầy Đường Tăng, phải tuân thủ tám điều răn của nhà Phật, trong đó điều thứ ba là *cấm tà dâm* (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói bậy, không uống rượu, không ngủ giường cao, không mang đồ vàng, không múa hát vui vẻ - *Đại từ điển tiếng Việt*).

Có lẽ tộc người kiêng kỵ mọi thứ liên quan đến lợn chặt chẽ nhất là người Hời giáo, trong đó có cả người Chăm Hời giáo. Duyên do là có huyền thoại kể rằng: Một nhà vua ngủ với một con lợn cái, sinh ra một cô con gái. Cô con gái lại chữa với con chó, sinh ra một người con trai. Anh này lớn lên giết con chó (là cha) và giao hợp với một người đàn bà trùm mạng là mẹ anh ta. Từ đó sinh ra chủng tộc mà người Hời giáo là hậu duệ. Cho nên người Hời giáo rất kiêng kỵ thịt lợn và không nuôi chó (*xem chi tiết hơn ở chú thích 9*), vì lợn là mẹ (hoặc bà), chó là cha. Họ quan niệm rằng, sự "gặp gỡ" của người con trai với mẹ (hoặc bà) là một ân tứ của thần thánh và cuộc giao phối ngẫu nhiên là một phước lành⁹.

Tết sắp đến, ta sẽ bước sang năm mới, năm Hợi, năm con Lợn. Ngay giờ đây, ta đã thấy nhan nhản hình tượng lợn trên các loại lịch treo, lịch để bàn, lịch bỏ túi trên các vỉa hè đường phố. Có lẽ có tính truyền thống nhất là tranh lợn Đông Hồ. Năm con lợn xúm quanh lợn mẹ. Có thể hiểu được chăng, các vòng tròn trên thân mỗi con lợn là biểu thị của Thái cực (vô thủy, vô chung), Thái cực sinh ra Âm Dương, Âm Dương hòa hợp sinh ra Ngũ phúc: Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh. Một lời chúc toàn diện, rất phù hợp với năm mới sắp đến, năm Đinh Hợi./.

C.X.D

Chú thích:

1, 2 - Xem: Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật: *Kho tàng ca dao người Việt*, Nxb. VHTT, Trung tâm Ngôn ngữ văn hóa Đông Tây, H. 2001, tập I, tr. 1.540 - 1.541, tr. 306.

3 - Những thí dụ dẫn trong đoạn này là lấy từ Nguyễn Như Ý: *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. VHTT, 1999.

4 - Xem: E. Porée - Maspéro: *Etude sur les rites aquatiques des Cambodgiens*, Mouton et Co, Paris, 1962, tr. 233 - 234.

5 - Xem: Phan Ngọc Khuê: *Tranh Đạo giáo ở Bắc Việt Nam*, Nxb. Mỹ thuật, H. 2001, tr. 61, ảnh 27.

6 - Xem: E. Porée - Maspéro: *Sđd*, tập I.

7 - Xem: Vương Chí Bình: *Các đế vương với Phật giáo (bản dịch của Đào Nam Thắng)*, Nxb. VHTT, H. 2002, tr. 344 - 364.

8 - Xem: H. Heine - Geldern: *Le pays de P'i - K'ven, leroi au grand cou et le Singa Mangaradja*, BEFEO, XLIX, tr. 388 - 389.

9 - Marcel Ner, trong *Les Musulmans de l'Indochine Française*, BEFEO, XLI, tr. 193 - 194, có kể: Một nhà vua ngủ với một con lợn cái, sinh ra một cô con gái. Vua nhốt con gái vào rừng. Người con gái hỏi vú nuôi, tại sao cô lại bị cách ly như thế này. Được trả lời: Để cô ta không biết thế nào là tình yêu. Hoang mang, cô gái (công chúa) bảo dẫn đến cho cô một con chó. Có chữa với con chó, cô sinh ra một người con trai. Bỗng một hôm, người con trai biết cha mình là chó, bèn đem chó vào rừng giết đi lấy bong daí chó làm đồ đội (mà mũ chỏm trắng của người Hời giáo đội sau này là theo hình dáng đó). Lớn lên người con trai muốn lấy vợ. Người mẹ bảo con trai đi vào rừng, gặp một người đàn bà trùm mạng thì cứ giao hợp, không nói năng hỏi han gì. Từ đó sinh ra chủng tộc mà người Hời giáo là hậu duệ.

Tục "Hồn giao" này cũng đã được một số tác giả nhắc đến ở người Bana, như: Navelle, trong *De Thi nai au Bla, Excursions et Reconnaissances*, 1887, tr. 235; ở người Việt như: Nguyễn Văn Huyền, trong *Les chants alternés des gargons et des filles Annam*, 1934, tr. 215, hay Lê Văn Hảo, trong *Les fêtes saisonnières au Vietnam, Revue du Sud - Est Asiatique*, 1962, tập I, tr. 205.

LUẬT TỤC

- MỘT GIÁ TRỊ VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ ĐẶC SẮC

GS. TSKH. PHAN ĐĂNG NHẬT

Luật tục là một thuật ngữ được chuyển dịch từ *droit coutumier* (tiếng Pháp) và *customary law* (tiếng Anh). Người ta còn dùng các thuật ngữ khác để chỉ luật tục như *folk law* (luật dân gian), *indigenous law* (luật bản địa), *local law* (luật địa phương), *primitive law* (luật nguyên thủy), *unwritten law* (luật không thành văn)... Những thuật ngữ trên (phong tục, dân gian, địa phương, nguyên thủy, không thành văn, bản địa) đều thống nhất một quan niệm chung là khu biệt với luật Nhà nước (*statutory law*), tức là phân biệt với pháp luật quan phương, chính quốc, toàn thể, thành văn,... Trong số các thuật ngữ trên, phổ biến nhất là *droit coutumier - customary law*, có hàm ý đây là một hình thức trung gian giữa phong tục, tập quán và pháp luật, trung gian giữa luật và tục.

Các dân tộc Tây Nguyên có một kho tàng luật tục khá phong phú mà họ gọi bằng những tên khác nhau:

- Người Êđê gọi là *phạt kđi* hoặc *biđưê*;
- Người Mông gọi là *phạt kđuôi*;
- Người Jrai gọi là *taloi djuat* hoặc *taloi phian*;
- Người Bana gọi là *dây nron kđi* hoặc *hlabar khô*;
- Người Srê gọi là *n'ri*;
- Người Mạ gọi là *n'dri*.

Trong lúc đó, người Chăm và người Raglai gọi luật tục của mình là *adat*. Nên lưu ý, người Minangkabau, Indonesia cũng gọi luật tục là *adat*.

- I - Luật tục là một hiện tượng văn hoá**
1 - Sơ lược về các định nghĩa văn hoá

Văn hoá là một hiện tượng phức hợp và có liên quan đến nhiều lĩnh vực. Vì vậy, các nhà khoa học có thể đứng ở nhiều góc độ khác nhau để đưa ra nhiều định nghĩa, kết quả có hàng trăm định nghĩa (có người nói 300 - GS. Phan Ngọc, cũng có người nói 400 - GS. Trần Quốc Vượng).

Vào những năm 50 thế kỷ XX, Alfred Kroeber và Clyde Kluckhohn (1952) đã tổng hợp vào một cuốn sách, một số lớn đến kinh ngạc những định nghĩa về văn hoá. Mặc dù có sự chống chéo nhau giữa các định nghĩa về văn hoá, nhưng hai ông đã cố gắng mổ xẻ khái niệm văn hoá qua sự phân loại thành 6 nhóm sau định nghĩa¹:

Nhà xã hội học Sta-e-rơ-man phân ra nhiều nhóm định nghĩa, GS. Hoàng Vinh đã dựa vào đây để tóm lược thành 12 nhóm tiêu biểu².

Từ các định nghĩa đó, chúng tôi tổng hợp lại như sau: Văn hoá là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần được các cộng đồng người sáng tạo ra trong quá trình hoạt động thực tiễn, bao gồm các sản phẩm thuộc cả lĩnh vực cụ thể và trừu tượng: Công cụ, biểu tượng, thiết chế, phong tục, tín ngưỡng,...

Xét về đặc điểm, văn hoá có tính tổng thể, vận động, duy nhất thuộc về con người, khu biệt với tự nhiên, có tính giao lưu, tiếp biến.

Xét về ý nghĩa, tác dụng, văn hoá:

- Chế định các hành vi ứng xử, các quan hệ của các cộng đồng người;
- Khiến cho con người khả dĩ thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội;
- Giúp cho các nhóm người giao tiếp với nhau, liên kết lại thành một cộng đồng riêng;

- Làm cho con người trở thành những sinh vật đặc biệt, có nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách có đạo lý;

- Vừa tạo nên sự phân biệt giữa loài người với giới động vật, vừa xác định những nét riêng của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc.

2 - Luật tục là một hiện tượng văn hoá

Đối chiếu với định nghĩa tóm tắt trên, luật tục có những điểm tương ứng:

2.1 - Luật tục là thành quả của sáng tạo tinh thần của cộng đồng được truyền qua bao thế hệ. Đồng bào nói, luật tục là "ông bà để lại cho". Các thế hệ dựa vào những điều được kể truyền, điều chỉnh bổ sung hoặc loại trừ, khiến cho nội dung ngày càng thích hợp với cuộc sống đương thời.

Đây là một sự sáng tạo đồng bộ của nhiều bộ phận, các bộ phận đó ăn khớp, gắn bó với nhau và tác động tương hỗ.

Các điều của luật tục bao quát khá đầy đủ các mặt, các phạm vi cần thiết của đời sống cộng đồng. Nội dung luật tục thường có: Những quy định về nguyên tắc chung, quan hệ hai chiều giữa người đầu làng và cộng đồng, hôn nhân, quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ - con cái, về tài sản, về đất đai, bảo vệ vật nuôi - cây trồng, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,...

Để bảo đảm cho các điều luật được thi hành nghiêm túc, có một cơ chế tổ chức - thường có "hội đồng" già làng (có nơi quy định rõ gồm chủ làng và chủ núi), người điều tra (pô grong-gong lan). Ở dưới "hội đồng" cấp làng, thường có ban xét xử của tộc họ. Khi việc xét xử diễn ra khó khăn phức tạp, ngày xưa thường có các hình thức thử tội như lặn nước, đổ chì, bóp trứng, mò kim trong nước sôi....

Sau khi xét xử có hình thức tuyên thệ (cầm vòng), thể trước cộng đồng và thần linh là sẽ thi hành và không phản lại những điều đã đồng tình. Hiện vật xử phạt thường có gà - rượu, heo - rượu hoặc tội nặng thì trâu rượu. Các sản phẩm để cúng thần và làm bữa ăn cộng cảm, nhằm vui chung, kể cả hai bên tạm thời bất hoà, đem lại sự tái hoà hợp cho cộng đồng và xin sự xá tội của thần linh.

Tất cả các sáng tạo trên, gồm các mặt nội dung điều chỉnh, cơ chế tổ chức, chế tài, đều gắn bó với nhau trên tinh thần cơ bản của xã hội tiền giai cấp: Cộng đồng hoà hợp, dân chủ, bình đẳng, hữu ái. Đây là điểm thứ nhất của

luật tục, chứng tỏ nó là một hiện tượng văn hoá.

2.2 - Luật tục bao gồm những quy định thuộc về thiết chế xã hội, chế định hành vi ứng xử, điều hoà mối quan hệ cộng đồng. Ví dụ:

- Chương "Tranh chấp tài sản, giải quyết nợ nần" (*Luật tục Jrai*) có các điều:

- . Về việc cam kết vay nợ.
- . Về việc chiếm đoạt tài sản của người khác.
- . Về việc vay nợ không trả được.
- . Về tội không chịu trả nợ.
- . Về tội không thực hiện cam kết.
- . Về tội chiếm đoạt rẫy của người khác.
- . Về tội chiếm hữu tài sản thừa kế của người khác.

- Chương "Trật tự an ninh xã hội" (*Luật tục Jrai*) có các điều:

- . Về những kẻ bất chính.
- . Về những kẻ lừa dối.
- . Về bọn ăn trộm, ăn cắp.
- . Về kẻ say rượu.
- . Về thầy phù thủy, thầy bói bịp bợm.
- . Về người phụ nữ hư hỏng, lăng lơ.
- . Về trẻ em phạm tội.
- . Về tội phản bội lợi ích của dân làng.
- . Về những kẻ không tham gia công việc của dân làng.
- . Về những kẻ không trung thực.
- . Về tội cố tình làm lây bệnh trong buôn làng.
- . Về những kẻ thường xuyên gây ra tội ác.
- . Về tội cố ý làm cháy nhà (buôn, làng, rừng).
- . Về việc để gia súc phá rẫy của người khác.

- . Về tội giết gia súc của người khác.
- . Về tội để chó dại cắn người.

2.3 - Luật tục quy định mối quan hệ ứng xử với tự nhiên, về bảo vệ môi trường. Ví dụ: Chương: "Bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước" (*Luật tục Raglai*) có những điều:

- . Cấm làm nhà, làm dơ bẩn nơi nguồn nước, mạch nước ngầm.
- . Chỉ được dùng nước (suối, sông, hồ) ở một phía.
- . Uống nước hai bờ là giành giật với ông bà.
- . Cấm đàn bà trẻ con tắm nước suối, nước sông.
- . Cấm săn bắn quá mức.
- . Cấm săn bắn và mang thịt thú rừng.

- . Cấm phát thông ranh rẫy.
- . Không được cắt ngang đường rẫy.
- . Nghiêm cấm làm lửa cháy rừng.
- . Cấm đung chạm đến cây to, cây nhiều tuổi.
- . Cấm làm nhà ở, phát rẫy nơi đầu núi chân làng.
- . Không được làm nhà nơi thung, trảng, bãi, ao.
- . Không được làm rẫy nơi có người chết không được chôn cất đàng hoàng.

. Cấm tự ý du cư đến nơi rừng sống, đất mới.
2.4 - Hình thức diễn đạt của luật tục là văn học nghệ thuật

Luật tục được diễn đạt bằng lời nói vần. Lời nói vần là một hình thức trung gian giữa ngôn ngữ giao tiếp và thơ ca hoàn chỉnh. Ngôn ngữ giao tiếp chỉ đòi hỏi đúng từ pháp, cú pháp, không đòi hỏi có tính nghệ thuật như vần nhịp đối, hình ảnh,... Tuy nhiên, con người còn có các sinh hoạt đặc biệt, cần biểu đạt những cảm xúc mạnh mẽ: vui, buồn, giận, ghét, trang nghiêm,... Để biểu đạt những tình huống "đặc biệt" này, con người có xu hướng dùng một loại ngôn ngữ cũng "đặc biệt", có tính nghệ thuật, có các yếu tố vần nhịp đối, hình ảnh.

Nhiều dân tộc nước ta có lời nói vần. Người Tày có *phuoối pác, phuoối rọi*; người Mường có *bọ mặng*; người Bru - Vân Kiều có *chà chấp*; người Êđê có *đuê*; người Jrai có *pđok*; người Raglai có *đơp pacáp*, người Mnông có *nao mpring*; người Việt có *nói ví, nói lối*,...

Luật tục không phải là một sinh hoạt bình thường. Nó quan trọng vì xét xử lỗi lầm của một thành viên cộng đồng, đồng thời trang nghiêm vì có sự chứng giám và tham gia của thần linh. Vì vậy, luật tục phải được diễn đạt bằng lời nói vần. Dân tộc nào dùng lời nói vần của dân tộc ấy.

Ví dụ, đoạn lời nói vần sau đây, mở đầu điều luật về con cái xúc phạm đến bố mẹ:

1	Tơlời/thào prông hlôh/kơ ching	Dây buộc chiêng không thể lớn hơn cái chiêng
2	Adring/thào prông hlôh/ kơ sang	Hiên nhà không thể lớn hơn cái nhà
3	Tang glang/ thào prông kơ/ bơ bung	Chái nhà không thể lớn hơn mái nhà
4	Rơ sung/ thào giông hlôh/kơ hơ lảo	Cối giã gạo không thể cao hơn cái chày
5	Pơtầu/thào prông hlôh kơ/ chứ	Hòn đá không thể lớn hơn quả núi
6	Bơ nư/thào diông hlôh / kơ ia	Đập nước không thể dài hơn con sông
7	Đỗ mda/thào gao hlôh/kơ ami ama	(Vây) Con trẻ không thể khinh thường mẹ cha.

Câu có vần nhịp rất dễ nhớ. Trong hoàn cảnh chưa có chữ viết, điều này rất cần thiết. Luật tục lại nêu lên 6 hiện tượng tự nhiên mà trong đó, bộ phận không thể to hơn toàn thể, như một quy luật tất yếu, để đi đến khẳng định là trẻ con không được khinh thường cha mẹ mình. Đây là phương pháp tư duy quen thuộc và rất thích hợp với tâm lý các dân tộc thiểu số.

Tóm lại, luật tục là sáng tạo của cộng đồng, một sự sáng tạo khá đồng bộ và chặt chẽ, bao gồm cả cơ chế tổ chức và nội dung; được lưu truyền qua nhiều thế hệ; về nội dung, luật tục quy định các mặt và các mối liên hệ như: Thiết chế xã hội, chế định hành vi ứng xử, mối quan hệ xã hội và tự nhiên. Nội dung văn hoá này lại được biểu hiện bằng một loại hình ngôn ngữ tiến thi ca, tức là bằng chính văn hoá nghệ thuật. Có thể kết luận, luật tục là văn hoá, trong văn hoá pháp lý của dân tộc.

II - Văn hoá luật tục

1 - Văn hoá luật tục là một bộ phận của văn hoá pháp lý

Theo luật sư Lê Đức Tiết: "Văn hoá pháp lý là một dạng, một bộ phận hợp thành của nền văn hoá dân tộc. Cũng như các dạng, các thành phần khác, văn hoá pháp lý bao gồm trong nó ba yếu tố:

- Ý thức pháp luật của Nhà nước, của dân tộc, của các cộng đồng và của các công dân qua các thời kỳ lịch sử;

- Nền pháp luật, bao gồm pháp luật thành văn và chưa thành văn được xây dựng nên qua các thời kỳ lịch sử;

- Trình độ kỹ năng, kỹ thuật sử dụng pháp luật với vai trò là vũ khí bảo vệ quyền con người, quyền công dân, là công cụ quản lý thống nhất của Nhà nước, là căn cứ pháp lý điều chỉnh mọi mặt hoạt động của Nhà nước, của xã hội, là mục thước xử sự đúng pháp luật của mọi công dân".

TS. Dương Thanh Mai cũng thống nhất như trên: "Văn hoá pháp luật, theo quan niệm trên về văn hoá, phải được nhận diện đầy đủ bởi ba yếu tố:

- Ý thức pháp luật (tư tưởng, quan điểm, nhận thức, tâm lý và tình cảm pháp luật) của cá nhân, các nhóm xã hội và toàn xã hội;

- Hệ thống pháp luật (theo nghĩa rộng: Hệ thống luật thực định và các nguồn luật khác: Tổ chức và hoạt động các thiết chế lập pháp, hành pháp, tư pháp) với ý nghĩa là các sản phẩm vật chất của ý thức luật pháp.

- Hành vi, lối sống theo pháp luật của từng cá nhân, cộng đồng và cách thức, trình độ sử dụng các công cụ pháp luật của Nhà nước trong quá trình quản lý nhà nước và xã hội"⁴.

Vận dụng luận điểm trên đây vào thực tế luật tục nước ta, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung trình bày đặc điểm của văn hoá luật tục; sự tôn trọng, tinh thần trách nhiệm của cộng đồng đối với luật tục, tinh thần khoan hoà đối với lỗi lầm. Chúng tôi cũng không có dự định trình bày toàn bộ luật tục như nó vốn có mà chỉ xem xét vấn đề dưới hai nguyên tắc, phương pháp luận sau đây:

- Đứng ở góc độ văn hoá để đánh giá;
- Không hoàn toàn dựa vào luật pháp thời kỳ có giai cấp thống trị để làm tiêu chuẩn đánh giá.

2 - Đặc điểm của văn hoá luật tục

2.1 - Sự tôn trọng, tinh thần trách nhiệm của cộng đồng đối với luật tục

Đối với luật tục, không có một cơ quan chuyên trách đứng ra làm luật. Mà cơ quan này, nếu có, lại luôn đại diện cho quyền lợi hữu hạn của một tầng lớp hoặc một giai cấp để chuyên chính với bộ phận còn lại trong xã hội.

Làm nên các điều luật tục là toàn cộng đồng, nòng cốt là những già làng, những người có tham gia xử việc hoặc không tham gia. Họ là những người có uy tín, hiểu biết phong tục tập quán, hiểu biết văn hoá dân tộc, có tri thức bản địa của dân tộc về tự nhiên và xã hội.

Phương thức sáng tạo luật tục là phương thức sáng tạo văn hoá dân gian. Các nghệ nhân dân gian, một mặt nắm vững, nhuần nhuyễn, thuộc lòng toàn bộ luật tục của cộng đồng mình; mặt khác hiểu biết sâu sắc đời sống thực tế, văn hoá dân tộc, tri thức bản địa, như đã nói trên. Họ ứng dụng các điều luật tục

"của ông bà để lại" với một sự tôn trọng kính cẩn, và điều chỉnh cho phù hợp với đương thời. Họ luôn buộc phải nghe theo xu hướng của cộng đồng, điều gì không thích hợp thì cộng đồng loại trừ một cách vừa nhẹ nhàng vừa nghiêm khắc. Đó là sự lãng quên, sự xoá bỏ tuyệt đối của thời gian.

Chính phương thức sáng tạo nói trên đã khiến cho toàn cộng đồng nhận rõ luật tục là của chính mình, luôn có trách nhiệm bảo vệ nó.

Trách nhiệm đó được thực hiện kể cả khi bản thân có lỗi lầm phải nộp phạt. Không những chỉ cá nhân tự nguyện thi hành luật tục, mà cả tập thể nhỏ, gia đình, dòng họ đều liên đới chịu trách nhiệm. Trước hết là trách nhiệm tinh thần. Người ta thấy xấu hổ khi người thân, vợ, chồng, con cháu, hoặc người cùng họ, phạm lỗi với thần linh và làng xóm.

Trách nhiệm trên còn thuộc về phạm vi vật chất. Khi một thành viên không có điều kiện nộp phạt thì gia đình, dòng họ có nhiệm vụ đóng góp để trang trải việc này. Chúng tôi đã chứng kiến những trường hợp hai anh em có gia đình riêng, người em không chịu nộp phạt, anh đứng ra nộp phạt thay em⁵.

Một ý thức của tất cả cộng đồng là hết sức coi trọng sự hoà hợp chung và sự chấp thuận của thần linh. Một sự bất hoà giữa hai người hoặc hai nhóm người làm rạn nứt sự đoàn kết thương yêu vốn lâu dài và bền chặt trong buôn, plêy. Đây là điều mất mát, đau xót chung và mọi người đều có trách nhiệm hàn gắn. Hơn nữa, đồng bào tin rằng, những sự việc như vậy làm cho các vị thần hộ mệnh của cộng đồng mình buồn lòng và tức giận. Họ không tiếp tục phù hộ nữa, có khi còn trừng phạt; có những tội lỗi bị trừng phạt rất nặng nề như: Có người loạn luân thì cả vùng bị bão lụt, nắng hạn, dịch bệnh... cho đến khi đôi tội nhân chịu thể không tái diễn và chịu hình phạt đặc biệt theo "quy định của ông bà xưa"⁶.

Ở trên chúng tôi đã nói, hành động của cá nhân có sự liên đới trách nhiệm với gia đình, dòng họ. Đó là xét về ý thức xã hội. Còn theo quan niệm tâm linh của đồng bào, hành động của một cá nhân gây ảnh hưởng tới toàn thể cộng đồng. Vì vậy, toàn thể cộng đồng có trách nhiệm theo dõi, giúp đỡ, ngăn chặn sự vi phạm luật tục đối với tất cả mọi cá nhân trong cộng

đồng. P. Guilleminet có nhận xét đúng như vậy: "Tập thể cố làm sao cho trật tự được tôn trọng khắp mọi nơi để khỏi bị liên lụy trước sự trừng phạt của thần linh, tập thể buộc mọi người tôn trọng những quy tắc chung để trật tự khỏi bị vi phạm".

J. Dournes cũng có nhận xét như trên, ông nói về mối quan hệ chặt chẽ giữa người, súc vật, cây cối và thần linh trong thế giới Jrai: "Cần biết rằng, tất cả những người, súc vật, cây cối... và thần linh có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Con người không thể làm đứt mối liên kết này nếu họ muốn sống trong sự hoà hợp, với sự trật tự của muôn vật như là "từ khi bắt đầu của vũ trụ". Khi một người thợ săn Jrai bắn một thú rừng, anh ta phải tạ lỗi: "xin chớ vi phạm vì con phải có cái ăn", và khi anh ta giết một con hổ, phải làm lễ hiến sinh. Khi người Jrai chặt cây, anh ta cũng phải tạ lỗi như trên, kèm thêm là một nghi thức khấn thần cây. Các mối quan hệ trên được coi như là một sợi dây bền chặt. Người nào làm đứt mối quan hệ hài hoà này, cuộc sống sẽ bị đe dọa. Mục đích chính của việc giải quyết tranh chấp là nhằm nối lại sợi dây hoà hợp, nhờ vậy trật tự thế giới được bảo vệ và mối liên hệ thần thánh được thắt chặt (tác giả nhấn mạnh)".

2.2 - Tinh thần khoan hoà đối với lầm lỗi

Luật tục một mặt rất nghiêm khắc, mặt khác lại khoan hoà. Khi có người lầm lỗi, bước đầu tiên là hoà giải trong nội bộ gia đình. Gia đình có thể không lớn lắm, cũng có thể hàng mấy chục người, như đại gia đình mẫu hệ Tây Nguyên. Khi không hoà giải được mới xử ở bậc cao hơn.

Người Raglai thường nêu phương châm xử việc là: Đặt nặng lấy nhẹ (*Pùq traq mǎq sidjưl*), đặt cao xử thấp (*Pùq dỉlòc jư dỏq viar*); hoặc nói một cách hình ảnh là: "Rắn ngóc đầu ngang vai. Chỉ cần dưới bàn chân". Tất cả đều có nghĩa là khi rắn đe giáo dục, có thể nói nặng, nhưng xử phạt thì nhẹ, giống như người Việt nói "Giơ cao đánh khẽ".

Sau khi kết luận lỗi lầm và mức xử phạt, bao giờ cũng có lễ cầm vòng, uống rượu thể. Người chủ trì gọi là ông xử việc (*pô phạt kđi, pô charana*) giơ cao cái vòng lên, các bên, người có lỗi và người bị thiệt hại, cùng cầm lấy vòng trước sự chứng kiến của cộng đồng. Ông xử việc trình trọng nói:

Cái vòng đã cầm
Mái tranh đã buộc
Có cả người làm chứng
Như con voi, tê giác đã chết
Đã chôn vùi

Không thể quay phải quay trái được nữa
Mọi việc đã xong xuôi.

Có nơi chúng tôi thấy ông xử việc đứng dậy cầm bát đồng (bát thờ), rót đầy rượu đã cúng, nghĩa là đã có sự tác động của Yang, thêm ba người khác, gồm già làng, người lầm lỗi và người bị thiệt hại, cùng nâng bát rượu. Ông xử việc trình trọng tuyên bố:

Tình thương của chúng ta như chén rượu đầy
Hãy rót đầy tình anh em
Rót đầy tình xóm làng
Rót đầy tình thương yêu
Chúng ta chung tay nâng chén rượu đầy
Chung miệng uống cạn chén rượu đầy
Từ nay coi như lửa đã tắt, thuốc đã tàn
Mọi điều xấu đã chấm dứt

Kể nào mà
Tranh đã khô lại đòi tươi trở lại
Rượu (cần) đã nhạt lại đòi ngọt trở lại
Câu chuyện xong xuôi lại đòi lật lên
Phải xử phạt theo tục lệ ông bà xưa.

Trong không khí trang nghiêm, mọi người im phăng phắc lắng nghe. Khi ông xử việc ngừng, toàn thể ào lên sự đồng tình.

Và cả bốn người cùng chụm uống cạn bát rượu.

Toàn thể cử tọa vui vẻ thoả mãn. Người ta yên tâm, người Jrai nói, như thế là đã *mǎo pỏ grong, kol hrê, wek tangan* (đã làm chứng, đã thắt nút, ngoéo tay xong xuôi), từ nay làng xóm trở lại hoà thuận, yên vui.

Bao giờ cũng vậy, sau buổi xử việc là một cuộc ăn uống cộng cảm, thân mật, vui vẻ.

Phần vật chất cho cuộc vui là các vật phẩm bị phạt. Tùy theo nặng nhẹ đó là gà - rượu, lợn - rượu hoặc trâu - rượu (rượu cần). Vật phẩm này trước dâng cúng Yang, sau toàn thể cộng đồng hưởng lộc như nhau, không phân biệt thứ bậc, giàu nghèo.

Chính buổi ăn cộng cảm này góp phần điều hoà thêm những sự bất bình còn sót lại. Sau đó, mọi việc cũ đều được bỏ qua, không để bụng, không thù hằn, với niềm tin các Yang cũng đã xoá mọi lỗi lầm cho cộng đồng.

Có những cuộc xử kiện đánh nhau do say

rượu thì xử xong, liên hoan, hai bên làm lễ kết nghĩa, vì rằng, nguyên nhân xảy ra xích mích là do rượu đánh chứ không phải người đánh nhau.

III - Thay lời kết

1 - Thái độ ứng xử đối với luật tục và văn hoá luật tục qua các thời kỳ lịch sử

Thời phong kiến:

Nhiều triều vua, vì những nguyên nhân khác nhau, có thể do nhận thức đúng đắn vai trò của dân tộc thiểu số, có khi là không đủ điều kiện để đối phó, nên có chủ trương ít can thiệp vào các dân tộc thiểu số, ràng buộc một cách vừa phải - *chính sách Kimi*, điều này biểu hiện ở luật pháp là, tôn trọng luật tục của các dân tộc thiểu số: "Từ những năm đầu triều đại Lê, chính quyền Trung ương đã có chính sách không can thiệp vào những vùng núi, chừng nào mà trật tự xã hội còn được duy trì, và thuế khoá còn được thu nộp đều đặn... Mặc dù ý định của triều đình là muốn đưa các dân tộc thiểu số vào theo nền văn hoá của mình, song sự cải biến về văn hoá của họ, trên thực tế chẳng được mấy. Điều này đã được phản ánh trong bộ luật nhà Lê (*Quốc triều hình luật*), quy định rằng: "Mọi chuyện xung đột giữa hai người thuộc cùng một nhóm sắc tộc thì được quyết định theo luật tục của bản thân họ. Trong trường hợp giết người, sự trừng phạt được giảm bớt một bậc so với hình phạt áp dụng cho người Việt, và nếu đã dàn xếp trước được một sự hoà giải thì hình phạt thậm chí, không được áp dụng (*QTHL*)"⁸.

Đến đời Nguyễn, cũng theo tinh thần tôn trọng phong tục, luật tục các dân tộc thiểu số, Điều 3, trong Dụ 51, ngày 25/5 năm Bảo Đại thứ 11 (13/7/1936) ban hành *Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật* có ghi rõ: "Hộ luật chỉ thi hành đối với người Việt, còn những thổ dân nước ta như Chăm, Mường, Mán, Thái, Mọi, thời giữ theo tục luật các thổ dân ấy"⁹.

Thời thuộc Pháp:

Sau hơn nửa thế kỷ cai trị các nước Đông Dương, người Pháp nhận thấy hoàn toàn bất lực trong việc cai trị Tây Nguyên bằng pháp luật, họ chuyển sang nghiên cứu luật tục và ứng dụng luật tục trong xét xử. Ý kiến sau đây xác minh nhận định trên: "Sự can thiệp của những nhà luật pháp người Pháp đã đem lại, trước hết, trong tất cả Đông Dương một cuộc

cải cách tổ chức tư pháp và trình tự tố tụng. Trái với tất cả những gì đã diễn ra ở Campuchia, Lào, Việt Nam, chính quyền thực dân không hề đạt được một kết quả nào kể cả việc làm thay đổi, việc làm biến dạng, cả việc cải cách kỹ thuật và quan niệm truyền thống (về luật lệ) của bộ tộc này (*tác giả nói về người Jrai - PĐN*)"¹⁰.

Với nhận định trên, người Pháp đã sớm tỉnh ngộ, do đó ở vùng Tây Nguyên họ đã lập một loại toà án riêng, được gọi là *Toà án phong tục* (TAPT) (*tribunal coutumier*). Để khẳng định tính chính thống của toà án này, người Pháp còn dùng tên gọi *Tribunal coutumier officiel* = Toà án phong tục quan phương. Song song với TAPT, chính quyền chấp nhận việc xét xử theo luật tục ở các làng buôn mà họ gọi là *Tribunal des villages* (Toà án làng buôn).

Chúng tôi đã khảo sát và so sánh các điều luật của TAPT Kontum (gồm Bana, Jrai, Sdang) với luật tục Êđê và nhận thấy nhiều điểm về tinh thần cơ bản của phong tục và luật tục các dân tộc Tây Nguyên được vận dụng và đưa vào TAPT một cách thích hợp:

- Về hôn nhân, TAPT đã có những quy định phù hợp theo đặc điểm của các chế độ gia đình của từng dân tộc: Mẫu hệ, phụ hệ, trung gian; về các mặt cư trú, giám hộ,...

- Về quan hệ tình dục ngoài giá thú, TAPT tuân thủ rất sát sao luật tục quy định về vấn đề này thời kỳ giữ mả và bỏ mả. Trong thời kỳ giữ mả, người goá nếu có quan hệ tình dục, bị phạt nặng hơn. Tuy nhiên, ngay sau khi làm lễ tắm gội (trong lễ bỏ mả), người goá được phép tự do "quan hệ".

- Vai trò của quan niệm tín ngưỡng Yang (vật linh = animism) rất được tôn trọng trong TAPT. Điều này thể hiện qua các hình thức phạt để tạ tội về sự xúc phạm đến hồn vía của các vật thể, tức là xúc phạm đến Yang; và thể hiện qua một kiểu phạt đặc biệt Tây Nguyên là "lấy cắp một phải đền ba".

- Tuy nhiên, TAPT có những sửa đổi hợp với tiến bộ, ví như không chấp nhận hình thức nhục mạ nhân phẩm trong tội loạn luân, và không chấp nhận việc thử tội (điều tra phạm tội) bằng những hình thức trung cổ như: Đổ chì nóng vào tay, lặn nước, lấy kim trong nổi nước đang sôi, bóp trứng,...

- Về nhân sự xét xử, trong những phiên toà

xử người dân tộc thiểu số (hai bên hoặc một bên đương sự) đều có quan toà là người dân tộc. Sau đây là thông báo của triều đình nhà Nguyễn: "Chúng tôi đồng ý đặt ở Kon Tum một tri huyện người An Nam và một tri huyện người Mọi (Tây Nguyên). Những quan chức này giúp ngài công sứ điều hành công việc pháp lý. Cụ thể như sau:

. Với trường hợp người An Nam, do quan tri huyện An Nam xử dưới sự kiểm soát của ngài công sứ, như ở các tỉnh khác. Trong trường hợp này xử theo luật An Nam.

. Với trường hợp người Tây Nguyên, do quan tri huyện Tây Nguyên xử dưới sự kiểm soát của ngài công sứ. Trong trường hợp này xử theo luật tục Tây Nguyên.

. Với trường hợp tranh chấp giữa người An Nam và người Tây Nguyên, do ngài công sứ xử với sự tham gia tư vấn của quan huyện An Nam và quan huyện Tây Nguyên. Trong trường hợp này xử theo luật An Nam, đồng thời tuân thủ luật tục Tây Nguyên (Hội đồng nhiếp chính: Thông báo quyết định của Triều đình về tổ chức tư pháp ở tỉnh Kontum, số 196, ngày 29/3 năm Duy Tân thứ 7, tức là ngày 7/7/1913)".

- Về chế tài, dùng cả chế tài của luật tục (cúng tạ tội) và chế tài của toà án tư sản (phạt tiền, tịch biên gia sản, tù,...).

- Về phong cách diễn đạt, không dùng văn vần, mà dùng ngôn ngữ chính xác, nhờ vậy tránh sự hiểu mơ hồ. Bố cục các chương, điều vừa mạch lạc vừa chặt chẽ. Mặc dầu còn cần thảo luận thêm, nhưng chúng tôi cho rằng TAPT đã cho ta một kiểu cách hợp lý về việc tiếp thu luật tục, mà chúng ta cần phải tìm hiểu, nghiên cứu cẩn thận.

2 - Về bài học ngày nay

Chúng tôi vừa trình bày các đặc điểm văn hoá của luật tục; tiếp đến là thái độ ứng xử của các triều đại phong kiến và chính quyền thực dân đối với luật tục. Họ đã rút ra bài học

là, không thể áp đặt luật lệ miễn xuôi lên miền núi, do đó đã có những chủ trương và biện pháp thể hiện sự tôn trọng luật tục của đồng bào. Đó là tinh thần thái độ của tầng lớp thống trị và xâm lược.

Chúng ta là chính quyền "của dân, do dân, vì dân" chắc chắn là có những chủ trương, chính sách tiến bộ và tốt đẹp hơn nhiều, nhằm phát huy luật tục, cũng chính là phát huy các giá trị văn hoá luật tục trong quá trình hội nhập, công nghiệp hoá và hiện đại hoá./.

P.D.N

Chú thích:

- 1 - Đỗ Lai Thuý: *Theo vết chân những người khổng lồ*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, H. 2006, tr. 6.
- 2 - Hoàng Vinh: *Tập bài giảng lý luận văn hoá*, Tp. Hồ Chí Minh xuất bản, 1999, tr. 27-30
- 3 - Luật sư Lê Đức Tiết: *Văn hoá pháp lý Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, H. 2005, tr. 34 - 35.
- 4 - TS Dương Thanh Mai: "Bàn về văn hoá tư pháp Việt Nam", trong sách *Chuyên đề văn hoá tư pháp*, Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý xuất bản, 2001, tr. 44 - 45.
- 5 - Phan Đăng Nhật (chủ biên): *Luật tục Chăm và luật tục Raglai*, Nxb. Văn hoá dân tộc, H. 2003, tr. 185.
- 6 - Hình phạt của tội loạn luân mà chúng tôi tìm hiểu được thường là bắt đôi trai gái trần truồng, ăn trong máng lợn, ám chỉ chúng đã xử sự như súc vật thì bất hành động kiểu súc vật. Có nơi còn có người cầm que lừa họ bò đi trong tư thế của gia súc. Hình phạt này thực hiện trước cộng đồng là một sự xỉ nhục ghê gớm, làm cho mọi người khiếp sợ tội loạn luân.
- 7 - P. Guilleminet: *Luật tục người Bahnar, Sedang, Jrai ở tỉnh Kontum*, tập I, EFEO, H. 1952, tr.24.
- 8 - Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1994, tr. 234 - 235.
- 9 - Nguyễn Khắc Ngữ: *Mẫu hệ Chăm*, Nxb. Trình bày, Sài Gòn, 1967, tr. 121.
- 10 - P.Bernard Lafont: *Taloi djuat, luật tục của bộ lạc Jarai*, EFEO, Paris, 1963, tr. 18.
- 11 - Paul Guilleminet: *Luật tục của bộ lạc Ba Na - Xê Đăng và Jrai ở tỉnh Kontum*, EFEO, H. 1952, tr. 71.

SUMMARY: LUẬT TỤC (CUSTOMARY LAW) - AN OUTSTANDING CULTURAL VALUE OF THE INTANGIBLE (DR. PROF. PHAN ĐĂNG NHẬT)

Peoples in the Central Highland of Vietnam possess a diverse and rich heritage of luật tục (customary law), which has been considered as a medium between their customs, practices and rules of law. The article clearly defines luật tục as a cultural phenomenon, the luật tục culture as an integral part of legal culture and its characteristics. It also introduces briefs on behavioral conducts to luật tục and its culture in the history. Henceforward, it proposes the promotion of luật tục cultural values in contemporary life.

DI SẢN VĂN HÓA và PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở THANH HÓA

NGÔ HOÀI CHUNG*

Nằm ở cửa ngõ miền Trung nắng gió, Thanh Hóa một thời là phen dậu phương Nam của quốc gia Đại Việt. Theo dặm dài lịch sử, từ thuở mở cõi, dựng nước, với nền cảnh một vùng địa lý - nhân văn khá riêng biệt, hội tụ đủ sông, núi, biển, rừng, cùng sự góp mặt sinh cư của 7 tộc người gồm: Kinh, Mường, Thái, Tày (còn gọi là người Thổ), Mông, Dao, Khơ mú, Thanh Hóa đã là vùng đất chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Đây cũng là nơi phát tích nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ mà giá trị và ảnh hưởng của nó đã vượt khỏi biên giới quốc gia; là đất quý hương của ba triều vua, hai đời chúa. Trong sách viết về địa chí Thanh Hóa (Le Thanh Hoa), học giả người Pháp Ch. Robequai đã nhận định: Thanh Hóa không chỉ là một tỉnh mà đó là một xứ. Điều đó cho thấy, Thanh Hóa là một vùng đất rộng lớn, hội đủ các yếu tố điển hình của đất nước.

Cùng với sự đa dạng về tài nguyên, thổ nhưỡng, khí hậu, xứ Thanh còn có một kho tàng di sản văn hóa vật thể vô cùng đồ sộ và phong phú, với 1.535 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có những cụm di tích lớn, như: Lam Kinh, thành nhà Hồ, cầu Hàm Rồng - Đông Sơn; các danh lam thắng cảnh, khu sinh thái, sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên như: Sầm Sơn, Bến En,

suối cá thần Cẩm Lương, Pù Luông, thác Voi; hệ thống hang động như động Hồ Công, động Từ Thức, động Tiên Sơn... Xứ Thanh cũng là địa phương lưu giữ được nhiều di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc của các dân tộc, với các làn điệu dân ca, dân vũ, trò diễn xướng dân gian, hoạt động tín ngưỡng truyền thống như: Dân ca Đông Anh, trò Xuân Phả, hát nhà trò Văn Trinh; múa rùa, múa chuông của dân tộc Dao; các trò diễn Kín Chiềng Booc Mạy, Khua Luống của dân tộc Thái; Pồn Poòng, Xéc Bùa, Xường Rang của dân tộc Mường. Xứ Thanh cũng là quê hương của nhiều lễ hội đặc sắc. Những năm gần đây, được sự phối hợp của Viện Văn hóa - Thông tin và sự cố gắng nỗ lực của nhiều ngành Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa, nhiều lễ hội truyền thống, như: Lễ hội Lam Kinh, lễ hội Mai An Tiêm, lễ hội Cầu Ngư, lễ hội Bánh chưng bánh dày..., đã được phục dựng.

Từ xa xưa, người dân xứ Thanh, với bàn tay tài hoa và truyền thống ham học hỏi, cũng đã tạo lập ra rất nhiều nghề thủ công truyền thống nổi tiếng, như: Chiếu cói Nga Sơn, đục đá làng Nhồi (Đông Sơn); đúc đồng Trà Đông, dệt nhiễu Hồng Đô (Thiệu Hóa); mộc Đát Tái (Hoàng Hóa); rèn Tất Tác (Hậu Lộc), gốm Lò Chum (TP. Thanh Hóa), và nhiều làng nghề mây tre đan ở Hoàng Hóa, Quảng Xương, Thọ Xuân. Trải bao thăng trầm của lịch sử, bất chấp sự khắc nghiệt của cơ chế thị trường, những

* GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA-THÔNG TIN THANH HÓA

người dân làng nghề vẫn một lòng giữ lấy nghiệp của cha ông.

Có thể khẳng định, ở xứ Thanh, mỗi ngọn núi, dòng sông, mỗi xóm, mỗi làng đều im đậm dấu tích lịch sử. Đây là những nét căn bản góp phần vào việc hình thành nên cốt cách văn hóa và ứng xử của con người xứ Thanh, làm nên sự đa dạng và phong phú của nền văn hóa Việt Nam, bản sắc văn hóa Việt Nam. Đó cũng chính là niềm tự hào, kiêu hãnh của mỗi người dân Thanh Hóa trong tiến trình phát triển và hội nhập; đồng thời cũng là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên quê hương xứ Thanh hôm nay.

Trải bao biến thiên của tự nhiên, lịch sử, nhiều di tích đã bị xuống cấp, nhiều di sản văn hóa phi vật thể bị mai một. Nhưng với sự nỗ lực của ngành Văn hóa - Thông tin, sự phối hợp có hiệu quả của chính quyền các cấp, sự đóng góp tích cực của đông đảo nhân dân thông qua phong trào xã hội hóa, kho tàng di sản văn hóa ở Thanh Hóa đã được kiểm kê, phân loại, nghiên cứu một cách toàn diện, làm cơ sở cho việc đánh giá đúng thực trạng, diện mạo và vị thế của văn hóa xứ Thanh trong không gian văn hóa Việt Nam, làm cơ sở cho việc bảo tồn, triển khai đầu tư và khai thác, phát huy giá trị một cách lâu dài. Các khu di tích, danh thắng tiêu biểu như: Lam Kinh, thành nhà Hồ, đền Bà Triệu, Hàm Rồng - Nam Ngạn, suối cá thần Cẩm Lương, khu du lịch Sầm Sơn, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông... đã được quy hoạch, lập dự án và bước đầu được tu bổ, phục hồi; các trò diễn xướng dân gian, các lễ tục tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc từng bước được nghiên cứu sưu tầm và lưu giữ. Di tích thành nhà Hồ đã, đang được xây dựng hồ sơ trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới (dự kiến vào năm 2009); đồng thời Khu di chỉ

khảo cổ hang Con Moong (Thạch Thành) cũng đang được chuẩn bị những bước cần thiết hướng tới việc xây dựng hồ sơ trình UNESCO vào thời gian thích hợp.

Tiềm năng, lợi thế từ kho tàng di sản văn hóa đồ sộ đó là điều kiện khơi nguồn cho Thanh Hóa phát triển mạnh một nền "công nghiệp không khói" mà trong đó, du lịch lịch sử - văn hóa là một mũi nhọn cần được ưu tiên. Nhưng khai thác như thế nào cho phù hợp, vừa đáp ứng được nhu cầu tham quan, thưởng ngoạn của du khách, vừa không ảnh hưởng đến giá trị và sự bền vững của di sản? Để giải quyết vấn đề này, Sở Văn hóa - Thông tin và Sở Du lịch Thanh Hóa đã xây dựng chương trình phối hợp để những người quản lý, bảo tồn di sản văn hóa và các nhà quản lý, phát triển du lịch có sự phối hợp một cách đồng bộ, mở rộng cánh cửa để cùng nhau tiếp cận, từ đó bảo vệ và phát huy tốt nhất những tài sản vô giá của cha ông để lại. Với chức năng quản lý và bảo tồn di sản, ngành Văn hóa - Thông tin cần thông qua du lịch để phát huy tác dụng di sản văn hóa, đồng thời tạo nguồn thu để có điều kiện đầu tư trở lại cho các hoạt động bảo quản, tu bổ các di sản. Ngược lại, ngành du lịch cần đưa khách hàng của mình tiếp cận được các giá trị của di sản để nâng cao tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch nhằm thu hút du khách. Trong việc này, ngành Văn hóa - Thông tin vừa đóng vai trò chủ đạo, vừa hướng dẫn chính quyền các cấp và nhân dân thực hiện tốt Luật di sản văn hóa, tiến hành tu bổ, phục hồi, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh, vừa đảm bảo được tính nguyên gốc của di tích và nâng cao tính hấp dẫn của di tích với tư cách là một sản phẩm văn hóa hấp dẫn du lịch. Làm sao để du khách càng khám phá càng thấy cuốn hút, hấp dẫn và càng muốn có dịp trở lại di tích,



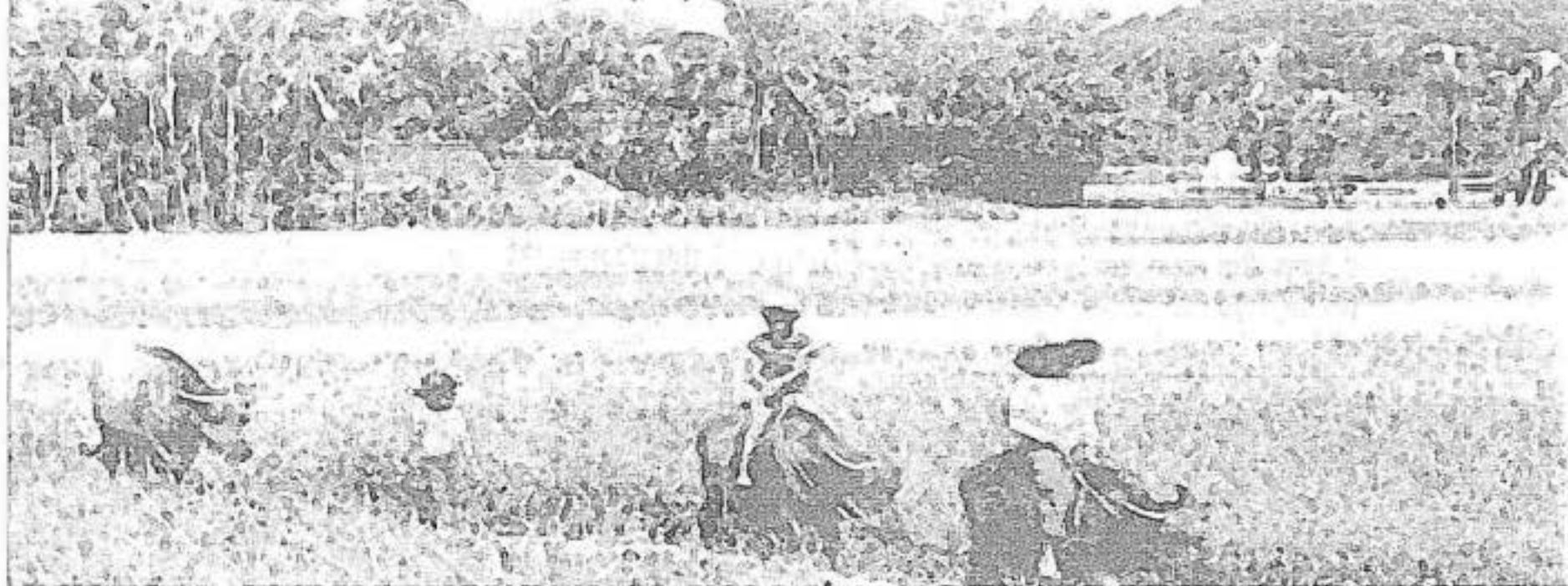
nghĩa là làm cho di tích thực sự "hữu xạ tự nhiên hương". Và như thế, cùng với việc mang lại lợi ích kinh tế, di tích đã làm tốt vai trò thẩm thấu văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của du khách. Từ đó, yêu cầu đặt ra trong việc quy hoạch các khu di tích, danh thắng là cần đưa ra một tầm nhìn chiến lược. Phải bắt đầu từ quy hoạch tổng thể, trên cơ sở đó, xây dựng quy hoạch chi tiết để có kế hoạch đầu tư, khai thác hợp lý trước mắt và lâu dài, đưa tài nguyên di sản văn hóa thành những sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn nhưng vẫn bảo vệ được di tích. Trước mắt, do nguồn lực kinh tế còn hạn hẹp, có thể ưu tiên phát triển cụm di tích Lam Kinh - Thành nhà Hồ, cụm du lịch văn hóa Hàm Rồng - Đông Sơn, cụm du lịch Sầm Sơn, khu du lịch chuyên đề và điểm du lịch tham quan về văn hóa huyền thoại Nga Sơn, du lịch sinh thái vùng Pù Luông, suối cá thần Cẩm Lương, du lịch văn hóa tâm linh Cửa Đạt, Phủ Na, đền Sòng, Phố Cát...

Ngành Văn hóa - Thông tin và du lịch cũng cần có sự phối hợp thường xuyên, trên cơ sở quy hoạch chung, quy hoạch tổng thể về du lịch từng vùng, miền, từng giai đoạn, để có bước đi phù hợp trong đầu tư khai thác du lịch văn hóa lịch sử. Ngoài việc đào tạo tốt nguồn nhân lực du lịch, như hướng dẫn viên, tiếp viên, thuyết minh viên di tích, đội ngũ phục vụ cần phải làm tốt công tác du lịch lễ hành, xây dựng các tour, các tuyến du lịch trọng điểm, phù hợp với tâm lý du khách. Trên cơ sở đó, ngành du lịch phải đóng vai trò chính trong việc tham mưu và kêu gọi đầu tư du lịch, nhằm huy động được các nguồn lực xã hội, các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch tại các di tích, danh lam thắng cảnh. Tại các di tích trọng điểm, phải xây dựng được hệ thống giao thông thuận lợi,

cơ sở lưu trú, các dịch vụ sinh hoạt nghỉ dưỡng và các sản phẩm du lịch hoàn chỉnh; tránh tình trạng chỉ bán vé đơn thuần, không quan tâm đến việc du khách đến bằng cách nào, ở ra sao, sinh hoạt như thế nào... Tuy nhiên, như thế không đồng nghĩa với việc chúng ta khai thác tiềm năng của các khu di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan thiên nhiên theo hình thức "tát cạn bắt lấy", du lịch hóa bằng mọi giá với di tích, làm phá vỡ cảnh quan, môi trường và giảm đi giá trị lịch sử - văn hóa của di tích mà phải hướng tới xây dựng nền du lịch bền vững. Hiện nay, trong xu thế giao lưu quốc tế và đa dạng hóa sản phẩm từ du lịch, mục tiêu mà chúng ta cần đạt tới là phải kết hợp để vừa có thể làm phong phú nền văn hóa nhưng lại không đánh mất đi sắc thái văn hóa. Vì vậy, phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa yếu tố bảo tồn và phát triển, vừa đảm bảo thuận tiện cho du khách tham quan, thưởng ngoạn giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng, các làng nghề, vừa được hưởng thụ sự tôn nghiêm và cái hay, cái đẹp mà cha ông ta để lại cho chúng ta. Chỉ có như vậy, di sản văn hóa mới đồng hành cùng chúng ta trong thời đại mở cửa hội nhập với thế giới.

Hy vọng rằng, trong những năm tới, chúng ta sẽ giải quyết tốt bài toán giữa giữ gìn và phát huy, bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa; xây dựng được sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành Du lịch và Văn hóa - Thông tin. Đó chính là chìa khóa để đưa di sản văn hóa phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân và, đó cũng là lời giải để đưa du lịch xứ Thanh ngày càng phát triển, trở thành trọng điểm du lịch quốc gia, góp phần đưa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVI sớm trở thành hiện thực./.

N.H.C



VỊ THẾ ĐỊA - VĂN HÓA XỨ THANH

PGS. TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Ai về Thanh Hóa...

Một đoạn trong câu hò sông Mã hay câu nhắn gửi mời chào của người và đất xứ Thanh? Nghe vừa ngọt ngào vừa nồng ấm tình người. Trong tận cùng sâu xa nơi tiềm thức của mỗi người dân Việt Nam, trong ảnh xạ và thực tiễn từ quá khứ xa xưa đến hiện tại, người và đất xứ Thanh đã ghi đậm nét trên diễn trình lịch sử-văn hóa dân tộc. Chẳng thế mà các sử gia thời cổ trung đại đã viết về đất và người xứ Thanh một cách đầy xúc cảm: Địa hình "Mặt Đông trông ra biển lớn, mặt Tây không chế rừng dài. Bảo Sơn châu chặn hiểm ở phía Nam (tục gọi là Eo Ống), giáp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, núi Tam Điệp dăng ngang ở phía Bắc. Ở trong thì sông Mã, sông Lương, sông Ngọc Giáp hợp nhau; ở bên ngoài thì núi Chiếu Đũa, núi Biện Sơn che chở, thực là một trọng trấn có hình thế tốt"¹.

Đất như vậy tất sinh ra những người con tài giỏi. Sử gia Phan Huy Chú trong *Hoàng Việt địa dư chí* bình luận về tỉnh Thanh: "Bởi đây là vùng địa linh mới sinh ra nhân kiệt, nơi hội tụ vượng khí của non sông, chung đúc nên những bậc anh hùng, là một vùng đất nổi tiếng khắp thiên hạ"².

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Xứ Thanh theo cách quan sát vị trí trên trái đất dựa vào thiên văn của con người thời cổ: "thuộc về khu vực sao Dực, sao Chẩn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ". Và theo cách phân chia đất đai dựa vào địa vực, đất này cũng đã trải qua nhiều lần biến đổi về quy mô và tên gọi ở mỗi thời kỳ lịch sử: "xưa là bộ Cửu Chân, đời Tần thuộc Tượng quận; đời Triệu là quận Cửu Chân; đời Hán vẫn giữ nguyên tên quận như cũ và thống thuộc bộ Giao Chỉ; đời Đông Ngô, năm Nguyên Hưng thứ 1, chia quận Cửu Chân đặt thêm quận Cửu Đức, đời Tấn, đời Tống cũng theo như thế. Vũ Đế nhà Lương lấy Cửu Chân làm châu Ái (tên Ái châu bắt đầu từ đây); đầu đời Tùy, bỏ quận Cửu Chân, chỉ gọi là châu Ái, sau lại đổi châu Ái gọi là Cửu Chân, đời Đường gọi là châu Ái"³.

Cái tên Thanh Hóa mới xuất hiện từ thời Lý và tồn tại cho đến ngày nay, về sự kiện này sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn viết như sau: "Nước ta đời Đinh Lê vẫn theo châu Ái, đời Lý năm Thuận Thiên thứ 1 (1010) đổi làm trại, sau đổi làm phủ Thanh Hóa (tên Thanh Hóa bắt đầu từ đây)"⁴.

Trong gần một nghìn năm tồn tại và phát triển, Thanh Hóa ngày nay là một tỉnh đất rộng (11106,1km² chưa kể diện tích trên biển

Đông) người đông (3.474.300 người)⁵, có 7 dân tộc chung sống; phía Bắc - Tây Bắc giáp các tỉnh Sơn La, Hòa Bình và Ninh Bình; phía Nam giáp Nghệ An, phía Tây giáp Lào, phía Đông có biển cả một không gian mở thuận tiện cho việc trao truyền và tiếp nhận văn hóa ngay từ thuở sơ khai của nhân loại.

Theo sự phân vùng lãnh thổ ngày nay Thanh Hóa được xếp vào khu vực Bắc Trung Bộ, phía Tây có núi bao bọc, đồng bằng Thanh Hóa hình thành do phù sa của hệ thống sông Mã, sông Chu và các con sông nhỏ khác trong lưu vực.

Nhìn trên bản đồ ta thấy rõ sông Mã phát nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) chảy xuống phía Nam qua các tỉnh Lai Châu - Điện Biên - Sơn La rồi vòng sang Lào và đổ vào Thanh Hóa ở khu vực huyện Mường Lát xuôi xuống các huyện Quan Hóa - Bá Thước - Cẩm Thủy, giữa Vinh Lộc và Yên Định - Hoằng Hóa - Thành phố Thanh Hóa rồi đổ ra biển Đông tại cửa Hới (Hội Trào) phía Bắc thị xã Sầm Sơn ngày nay, bãi biển nghỉ mát nổi tiếng với các di tích đền Độc Cước, hòn Trống Mái, động Cô Tiên huyền thoại. Con sông Mã không chỉ chở nặng phù sa, cung cấp nguồn nước, thủy hải sản cho những nơi nó đi qua, mà còn là dòng sông quan trọng trong việc tạo tiền đề, chuyển chở và gắn kết một số nền văn hóa thời tiền sử và sơ sử, là nguồn cảm hứng cho thơ ca. Với những giá trị vĩnh hằng của con sông "Năm Minh Mệnh 17, (vua cho) khắc hình sông này vào đỉnh Anh" đặt tại kinh thành Huế⁶.

Sông Chu khởi nguồn từ đất Lào ở phía Tây, đi vào huyện Quế Phong của Nghệ An, đổ về huyện Thường Xuân, qua Thọ Xuân, đến Thiệu Hóa và hợp lưu với sông Mã ở đoạn giáp ranh giữa huyện Thiệu Hóa và Hoằng Hóa (khu vực các xã Thiệu Hợp, Thiệu Khánh của Thiệu Hóa và xã Hoằng Giang của Hoằng Hóa).

Làm nên cái "địa linh" của xứ Thanh ngoài vị thế địa lý, hệ thống sông biển còn phải nói đến phức hợp núi non. Núi xứ Thanh không chỉ tạo nên vẻ đẹp hùng vĩ mà còn được con người tô điểm bằng các sự tích, huyền thoại, trong đó có những sự tích về những sự kiện và con người đã làm nên những kỳ tích vĩ đại trong lịch sử dân tộc, tiêu biểu là núi Lam Sơn với câu chuyện xứ Phạt Hoàng: Núi Lam Sơn

nơi phát tích của nhà Lê, "dưới núi là nhà cũ của vua Lê Thái Tổ. Ông tổ ba đời của vua húi là Hối, người huyện Nga Lạc từng đến Lam Sơn, thấy nhiều chim bay lượn, như đáng nhiều người tụ họp, ông tự nói: "chỗ này tất là đất tốt", bèn dời nhà đến đây. Sau vua Lê Thái Tổ làm vua lấy đất này làm Lam Kinh. Năm Hồng Đức 22 Lê Thánh Tông thăm Lam Sơn, Hàn Lâm viện Hiệu Lý Dương Trục Nguyên cùng đi, phụng mệnh họa thơ, có câu: "Lam Sơn chỉ xích thiên Nam vọng, Vạn cổ nguy nguy sáng nghiệp công, nghĩa là: "Núi Lam Sơn gang tấc là danh sơn của nước Nam, công đức gây dựng cơ nghiệp vọi vọi trải muôn đời"⁷.

Ngoài núi Lam Sơn, Thanh Hóa còn nhiều ngọn núi linh thiêng, thấm đẫm huyền thoại và lịch sử như: Núi Thần Đầu, ngọn núi gắn với cửa Thần Phù và ông vua hay chữ Lê Thánh Tông và câu chuyện kỳ ngộ giữa Từ Thức một người phàm trần và Giáng Hương một nàng tiên nữ. Sách xưa ghi về núi này: "núi Thần Phù (Thần Đầu), núi từ dãy Tam Điệp liên tiếp như bức tường theo ven sông kéo đến, quanh co khuất khúc, đứng sừng sững trên biển Thần Phù, vách đá có một chữ Thần rất lớn tương truyền do Lê Thánh Tông đề, tục gọi "Bia thần". Ở phía hữu núi có động Bích Đào tương truyền có Từ Thức gặp tiên vào thời Trần nên gọi là "động Từ Thức"⁸.

Ngọn núi Đồng Cổ biểu tượng cho lòng trung thành của quan lại với đấng quân vương thời quân chủ và truyền thống thờ trống đồng của người Việt cổ: "núi nổi lên ba ngọn cao thấp liền nhau, như hình dáng ba vì sao, nên lại gọi là núi Tam Thai. Phía tả núi có đền thần, trong đền có một cái trống bằng đồng, nặng chừng 100 cân cao phồng 2 thước 1 tấc, một mặt có 9 vòng tròn, ở giữa trống có cái rốn tròn, chung quanh lưng trống là hình hoi văn chữ "vạn", bên cạnh có văn chữ như hình văn tự khoa đầu. Tương truyền trống này chế từ đời Hùng Vương"⁹.

Một quả núi được khắc hình ảnh vào Cao đỉnh ở Huế đặt tại Thế miếu vào năm Minh Mệnh thứ 17, liệt vào danh sơn, chép trong điển thờ là núi Triệu Tường¹⁰ Phương Đình Nguyễn Siêu viết về núi này: Núi Thiên Tôn (ở huyện Tống Sơn), có 12 ngọn trông như gấm. Năm Minh Mệnh thứ 2, phong làm núi

Triệu Tường, cho thần núi ấy được tế phụ ở đàn Nam Giao. Năm thứ 17, khắc hình núi này vào đỉnh "Cao"¹¹.

Song hành với "địa linh", "nhân kiệt" xứ Thanh từ xưa đến nay có thể nói là nêu không hết, đếm không xuể, trên từ vua, chúa, dưới đến văn nhân, võ tướng, hiếu tử, liệt nữ...

Phan Huy Chú đã nêu khái quát về con người ở đây như sau: "đến đời Lê thì đây là nguồn gốc của họ Lê, tinh anh chung đúc ra vương tướng, đó là nơi sinh ra biết bao nhà văn nho lừng danh... Bởi đây là vùng địa linh mới sinh ra nhân kiệt, nơi hội tụ vượng khí của non sông, chung đúc nên những bậc anh hùng, là một vùng đất nổi tiếng khắp thiên hạ"¹² hay "sĩ tử thích văn học, giữ khí tiết, nông dân chăm cây cấy"¹³.

Ấy là những chuyện được các sử gia, địa lý thời quân chủ ghi lại, bình luận theo quan niệm triết học, phong thủy cổ xưa. Tuy nhiên địa - văn hóa Thanh Hóa không chỉ có thế, ngày nay chúng ta biết rằng xa hơn thế, lâu hơn thế, tận thời kỳ đồ đá cũ cách nay vài chục vạn năm con người thời tối cổ đã nhìn nhận, lựa chọn vùng đất này để cư trú, khai phá. Những phát hiện khảo cổ tại núi Đọ về con người thời đại đồ đá cũ hơn bốn mươi năm trước đã gây nên một tiếng vang lớn trong giới nghiên cứu với phát hiện ở núi Đọ. Những phát hiện khảo cổ học về dấu vết con người thời đại đá cũ đã cho thấy Thanh Hóa là một trong những nơi con người chọn làm nơi sinh sống sớm nhất ở nước ta.

Do vùng núi phía Tây chạy dài lên phía Bắc và xuôi xuống phía Nam, lại có con sông Mã chảy từ trên thượng nguồn xuống làm thành con đường giao thông thủy thuận tiện - Con sông trở thành chiếc cầu nối giữa Thanh Hóa và các tỉnh miền Tây Bắc nước ta (Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu).

Vị trí địa lý thuận lợi ấy của đất Thanh Hóa đã tạo tiền đề cho nhiều văn hóa thời kỳ tiền - sơ sử ra đời và phát triển. Hàng trăm di tích của con người các thời kỳ ấy đã được phát hiện trên đất Thanh Hóa, được nghiên cứu và đã xác lập được diện mạo của một số nền văn hóa. Tiêu biểu là những văn hóa Sơn Vi hậu kỳ thời đại đá cũ, văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn thời đại đá mới, phát hiện tại hang Con Moong, Mái đá Điều... Văn hóa Đa Bút, cồn

Cổ Ngựa; thời đại kim khí như: Văn hóa Hoa Lộc, văn hóa Đông Sơn và tiền Đông Sơn (Quỳ Chử). Các văn hóa này ngoài một số đặc điểm địa phương đều có những nét chung với các văn hóa ở vùng lân cận và trong khu vực.

Di chỉ hang Con Moong ở bản Mọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành được coi là chìa khóa để tìm hiểu diễn trình tiến sử của Việt Nam và Đông Nam Á. Nó đã xác nhận tính liên tục của dòng kỹ nghệ công cụ cuội ghè mà đại diện trực tiếp của nó là sự phát triển từ văn hóa Sơn Vi sang văn hóa Hòa Bình rồi văn hóa Bắc Sơn. Hang Con Moong có khả năng góp phần soi sáng diễn biến của cuộc sống con người ở giai đoạn bản lề từ cuối thời đại đá cũ chuyển qua thời đại đá giữa sang đầu thời đại đá mới; từ săn bắt hái lượm sang trồng trọt, chăn nuôi, thoát từ hồng hoang mà tiến lên văn minh. Do những giá trị nổi bật của di tích này, năm 2006, Chính phủ đã cho phép đăng ký với UNESCO lập hồ sơ để cử vào danh mục di sản văn hóa thế giới.

Đối với văn hóa Đông Sơn, một nền văn hóa vật chất ở giai đoạn thời đại Hùng Vương ghi trong lịch sử, được lấy tên Đông Sơn, một địa danh của Thanh Hóa cũng vậy. Văn hóa Đông Sơn được phát hiện đầu tiên trên đất làng Đông Sơn, Thanh Hóa cách nay trên tám mươi năm (1924 - 2007) đã trở thành tên gọi chung của một nền văn hóa, văn minh kinh điển của nước ta. Văn hóa này từ khi phát hiện đến nay đã thu hút được sự quan tâm của nhiều thế hệ nghiên cứu khảo cổ học trong và ngoài nước. Nội dung, khái niệm, đặc trưng, ý nghĩa của văn hóa Đông Sơn đã được đưa vào các bộ sách giáo khoa về thời đại Hùng Vương, thời kỳ dựng nước đầu tiên của nước ta. Dấu ấn của nền văn minh Đông Sơn rực rỡ, mà phạm vi của nền văn hóa đó mở rộng ra tận vùng châu thổ sông Hồng ở phía Bắc và lan vào vùng lưu vực sông Cả ở phía Nam. Đồng thời có sự giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc.

Con sông Mã chuyên chở con người, văn hóa thời kỳ tiền, sơ sử và đã để lại các di chỉ của các nền văn hóa đó suốt dọc đường đi của nó. Con sông Mã cũng thực sự đã trở thành sợi dây kết nối các tộc người ở miền Tây Thanh Hóa và các tỉnh Tây Bắc nước ta lại với nhau, chí ít là người Mường Hòa Bình, Ninh

Bình, Thanh Hóa. Và người Thái từ Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình và Thanh Hóa, các dân tộc thiểu số đã tô đậm thêm bản sắc văn hóa của tỉnh Thanh thông qua các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể...

Cũng theo dải sườn núi phía Tây này một cánh quân của nghĩa quân Lam Sơn hồi thế kỷ XV đã sử dụng để tiến quân ra Bắc vây hãm và tiêu diệt quân xâm lược nhà Minh ở Thăng Long. Vào thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, con đường này là một trong những tuyến huyết mạch được quân đội Việt Minh chọn để chi viện trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm xưa (1954).

Một lợi thế khác của Thanh Hóa là có một vùng biển Đông rộng lớn. Khác với phía Bắc vịnh Bắc Bộ, nông và đóng kín bởi các hòn đảo trên Vịnh Hạ Long, biển Thanh Hóa đã bắt đầu mở ra rộng hơn với những dòng hải lưu chạy qua. Nhờ thế xứ Thanh bên cạnh sự giao lưu với đất liền còn đón nhận sự giao lưu văn hóa với bên ngoài bằng đường biển. Nhiều dấu ấn văn hóa thời tiền, sơ sử đã gợi ý về sự giao lưu văn hóa giữa mảnh đất này với bên ngoài, những di vật của văn hóa Đông Sơn mang đặc trưng Thanh Hóa phát hiện ở khu vực và một số dấu ấn của bên ngoài đã phát hiện trong các văn hóa thời tiền sơ sử ở Thanh Hóa. Việc thờ thần độc cước tại nhiều nơi trên đất Thanh Hóa, tiêu biểu là đền thờ tại thị xã Sầm Sơn, đã cho thấy dấu ấn biển trong cuộc sống tâm linh của cư dân vùng biển tỉnh Thanh. Hướng ra biển tạo cho con người một lối sống, một sự ứng xử có phần mạnh mẽ "ăn sóng, nói gió" hay nói một cách văn vẻ như Dương Văn An: "người Ái châu - tức Thanh Hóa - hào phóng, chuộng nghĩa"¹⁴.

Vị thế địa lý quan trọng của tỉnh Thanh trong chiều dài lịch sử dân tộc liên quan đến văn hóa còn được được ghi nhận bằng một trữ lượng lớn các di sản văn hóa và thiên nhiên (trong đợt kiểm kê năm 1996 toàn tỉnh Thanh Hóa phát hiện trên 1.552 điểm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, ấy là chưa kể đến những nhà ở dân gian truyền thống và các di sản văn hóa, thiên nhiên khác), di sản vật thể và phi vật thể. Những di sản văn hóa và danh lam thắng cảnh là minh chứng của sự hội nhập, của những sự kiện trọng đại của đất nước tiêu biểu có khu di tích Lam Sơn. Một di

tích lớn độc nhất trên đất Thanh Hóa khẳng định tài năng, sáng tạo của con người Việt Nam trong xây dựng, đó là thành Tây Giai ở Vĩnh Lộc. Cứ theo sách xưa cho biết việc xây tòa thành đá đồ sộ này chỉ thực hiện trong vòng ba tháng, sử chép về sự kiện này như sau: "Đinh Sửu, [Quang Thái] năm thứ 10 [1397], (Minh Hồng Vũ năm thứ 30). Mùa Xuân, tháng Giêng, (Hồ Quý Ly - NQH) sai Lại bộ Thượng thư kiêm Thái sư lệnh Đỗ Tĩnh (có sách chép là Mẫn) đi xem đất và đo đạc động An Tôn phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đó, tháng 3 thì công việc hoàn tất"¹⁵.

Quy mô của thành được miêu tả: "bốn mặt đều xây đá xanh, mỗi mặt dài 120 trượng, cao 1 trượng 2 thước, lại xây 1 con đường lát đá hoa từ cửa nam suốt đến đàn Nam Giao ở Đốn Sơn phía ngoài thành. Mặt Nam thành xây cửa ba tầng bằng đá, như cửa Châu Tước ở thành Thăng Long, còn về mặt Đông, mặt Bắc và mặt Tây đều mở một cửa xây đá; quanh các cửa đều xây nền bằng đá xanh. Thành xây bằng gạch vuông, dày và rắn; dưới chân thành có hào ở ngoài. Trong thành ước 300 mẫu, tả hữu thành đều gần núi đá; phía trước là sông Mã. Phía ngoài thành lại đắp đất làm La thành, phía tả từ tổng Cổ Biện, phía Đông qua các xã Bút Sơn và Cổ Diệp theo ven sông Bảo chạy về đến núi Đốn Sơn; phía hữu từ tổng Quan Hoàng, huyện Cẩm Thủy theo ven sông Mã chạy về đông thẳng đến núi Yên Tôn mấy vạn trượng"¹⁶.

Đến năm 1399, Hồ Quý Ly lại "sai Trần Ninh đốc suất người phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở phía Tây thành, phía Nam từ Đốn Sơn, phía Bắc từ An Tôn đến tận cửa Bào Đàm, phía Tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗ Giang, vây quanh làm tòa thành lớn bọc phía ngoài. Dân chúng ai lấy trộm măng thì bị xử tử"¹⁷.

Tới nay dù đã trải qua hơn sáu thế kỷ, một số hạng mục tuy có hư hỏng, mai một, nhưng tòa thành đá vẫn đứng sừng sững trơ gan cùng tuế nguyệt, như một bằng chứng sống động về khả năng xây dựng sáng tạo của các bậc tiền nhân. Căn cứ vào quy mô hiện trạng của thành chúng ta vẫn có thể mạnh dạn đánh giá thành Tây Giai là một tòa thành bằng đá

lớn nhất ở nước ta từ trước đến nay. Nếu không muốn nói ở khắp vùng Đông Nam Á chưa thấy có một tòa thành bằng đá nào lớn đến như vậy. Tường thành được xây bằng những phiến đá lớn ghép lại rất bằng phẳng và khít nhau, ở cửa Tây có hòn đá đo được 5,1m x 1,59m x 1,3m, trọng lượng viên đá có thể lên đến hàng chục tấn. Hai mặt Nam Bắc dài hơn 870m, hai mặt Tây Đông đo được khoảng 883m chiều cao trung bình 7 - 8m. Nhìn tòa thành đồ sộ này không ít người hoài nghi việc xây thành chỉ trong vòng ba tháng trong điều kiện xây dựng bằng thủ công. Tuy nhiên sự việc đã được ghi lại trong chính sử cũng tương tự như việc xây dựng các công trình thời cổ đại trên thế giới, chẳng hạn như việc xây dựng các Kim Tự Tháp ở Ai Cập. Nhiệm vụ của chúng ta lúc này là cần nghiên cứu, tìm hiểu xem bằng cách nào? phương pháp gì người xưa đã xây được một tòa thành lớn như vậy, hoành tráng như vậy trong một thời gian cực ngắn trên đất Thanh Hóa, kèm theo một kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị tòa thành một cách thích hợp nhất.

Bên cạnh các di tích Thanh Hóa còn là nơi có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, nhiều ngọn núi, dòng sông đã đi vào huyền thoại, thơ ca, sử sách xưa, được khắc vào đỉnh đồng tại kinh thành Huế. Ngày nay chúng ta lại khám phá ra nhiều di sản thiên nhiên vừa có giá trị cao về đa dạng sinh học vừa có vẻ đẹp cảnh quan hấp dẫn như Vườn Quốc gia Bến En, các danh thắng núi Nhồi, động Hồ Công, động Kim Sơn, Hàm rồng... Cảnh đẹp của Thanh Hóa từ xưa đã được ca ngợi qua những câu ca dao:

*Thanh Hóa thắng địa là nơi
Rồng vờn hạt ngọc, hạc bơi chân thành¹⁸.*

Nói đến vị thế địa văn hóa xứ Thanh không thể không nói đến một kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú, đa dạng. Thanh Hóa do vị thế địa lý của mình là nơi tụ hội của nhiều dân tộc anh em như người Kinh, người Mường, người Thái, Thổ (có nơi gọi là người Tày), người Dao, Mông, Khơ Mú ... là nơi tiếp nhận và hội nhập của nhiều tôn giáo lớn như Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo, Thiên Chúa giáo.

Sự tụ hội của nhiều dân tộc trên đất Thanh Hóa trong một quá trình phát triển dài lâu đã tạo nên một nền tảng văn hóa phong phú, đa

dạng nhiều hình nhiều vẻ, từ các sản phẩm tinh thần như các truyện thơ: Đẻ đất đẻ nước, Út Lót - Hồ Liêu của người Mường¹⁹, đến các điệu hò sông Mã, hát múa Đông Anh, điệu múa Xuân Phả (xã Xuân Trường), chèo chải, hát chèo, trống quân, huê tình... truyện Trạng Quỳnh lại là một hiện tượng hy hữu, độc đáo, hiếm có trong kho tàng di sản phi vật thể trên đất nước ta.

Các trò chơi trong những ngày lễ hội nơi nào cũng có, muôn hình muôn vẻ. Hội hè và các trò diễn liên quan đến lễ nghi nông nghiệp, đến các nhân vật lịch sử và một số trò phản ánh sự giao lưu văn hóa như: Trò Ai Lao, trò Xiêm Thành, trò Hà Lan và trò Ngô Quốc, Tú Huân... Những trò diễn của người kinh và tộc người thiểu số như Pồn Pông, Xéc Bùa của người Mường, Khoa Luống của người Thái, múa Chuông của người Dao. Hội hè xưa đã đi vào thơ ca, người ta nhắc nhở nhau nhớ đến các ngày hội ở các nơi qua những câu truyền miệng:

*Tháng Sáu hội Gai, tháng Hai hội Mía
(Gai là hội đến Hàn Sơn - Hà Trung, Mía là hội đến Sòng).*

Thanh Hóa nơi có nhiều ngành nghề thủ công nổi tiếng, nhiều sản phẩm không chỉ nổi tiếng trong tỉnh mà còn nức tiếng trong phạm vi cả nước. Người Việt không ai không biết đến câu ca của người xưa về một số sản vật nổi danh trong nước :

*Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng
Vải tơ Nam Định, lụa Hàng Hà Đông.*

Người Thanh Hóa tự hào vì chiếu Nga Sơn được đặt lên đầu tiên trong câu ca trên. Bên cạnh nghề dệt chiếu đã thành danh, Thanh Hóa có cả trăm nghề thủ công khác nhau, những lò gốm cổ ở Tam Thọ - huyện Đông Sơn (có niên đại từ thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ VI sau Công nguyên) với những lò gốm và di vật độc đáo đã cho thấy tài năng làm gốm từ rất lâu của người xưa trên đất này. Cùng với các nghề thủ công do người Kinh thực hiện, đồng bào dân tộc thiểu số ở Thanh Hóa cũng thể hiện tài năng của mình qua nghề làm giấy của người Dao, nghề dệt sợi gai của người Thổ, nghề dệt vải lanh của người Mông, nghề dệt của người Thái²⁰, trong số đó một số sản phẩm đã nức tiếng xa gần, đi vào tâm thức nhân gian:

Ai về nhớ vãi Đông Hòa

Nhớ cau Hồ Bái, nhớ cà Đan Nê.

Về văn hóa ẩm thực, Thanh Hóa có nhiều đặc sản hấp dẫn như: Nem Thanh Hóa, chè lam Phủ Quảng, bánh gai Tứ Trụ, nước mắm Thanh, cau Hồ Bái, cà Đan Nê...

Đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của xứ Thanh từ thuở xa xưa mang đậm dấu ấn chung của cả nước và một số nét riêng, thể hiện trong các di tích lịch sử văn hóa mang dấu ấn tôn giáo. Về Phật giáo có các chùa được xây dựng từ khá sớm, thư tịch xưa cho biết, ngay từ đời Đường đã có chùa Sơn Tĩnh của sư Vô Ngại, các chùa Hương Nghiêm (Thiệu Hóa), Trinh Nghiêm (Kê Ngo) và Minh Nghiêm (Đông Sơn) do Lê Lương, một phú hộ ở hương Bối La thuộc Ái châu cho xây dựng. Thời Lý có chùa Báo Ân (An Hoạch) xây 1099 - 1100, chùa Linh Xứng (Hà Trung) xây năm 1126 do Lý Thường Kiệt khởi xướng, chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (huyện Hậu Lộc) dựng năm 1118 đời vua Lý Nhân Tông, hiện trong chùa còn lưu giữ được còn các bệ sen và tấm bia dựng năm 1118, chùa Hưng Phúc hương Yên Duyên (Quảng Xương) khởi dựng năm 1264, trùng tu mở mang vào năm 1326, trong chùa còn tấm bia nói về việc quân Toa Đô nguyên soái của đạo quân xâm lược Nguyên Mông bị hương binh Thanh Hóa đánh bại phải rút ra biển vào năm Ất Dậu (1285).

Đạo giáo còn thấm đẫm qua câu chuyện Từ Thức gặp tiên ở đời Trần tại khu vực động Bích Đào, tương tự như chuyện Trần Tú Uyên - Giáng Kiều cũng vào thời Trần tại Thăng Long và chuyện Phạm Viên tại Nghệ An là những câu chuyện rất điển hình về việc gặp tiên, thành tiên của đạo giáo.

Nho giáo thâm nhập vào đất Thanh Hóa tạo nên một tầng lớp Nho sĩ đông đảo đóng góp to lớn cho nền học vấn nước nhà trong thời Lý, Trần và Lê, Nguyễn, có những nhà nho nổi tiếng như Lê Văn Hưu người Kê Rỵ (Thiệu Hóa) sống ở thời Trần. Ông còn là một sử gia có tiếng, người khởi thảo đầu tiên bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Thiên Chúa giáo đến Việt Nam muộn hơn các giáo phái trên nhưng cũng sớm chiếm được niềm tin của bà con ven biển Thanh Hóa, nhiều nhà thờ đã được dựng lên, trong đó có những nhà thờ được dựng lên khá sớm,

còn mang phong cách kiến trúc dân tộc như nhà thờ Ba Làng huyện Tĩnh Gia. Kiến trúc nhà thờ là sự kết hợp giữa kiến trúc gỗ truyền thống và gác chuông, nhưng gác chuông được làm theo hình dáng như những tháp chùa Việt cổ xưa.

Một khối lượng lớn, đền thờ, đình miếu tại xứ Thanh là nơi người dân bản địa thực hành tín ngưỡng địa phương. Nói đến những ngôi đền ở Thanh Hóa, hầu như ai cũng biết đến lăng và đền thờ Bà Triệu (huyện Hậu Lộc), đền thờ Lê Hoàn (Thọ Xuân). Thanh Hóa là nơi duy nhất trên đất nước ta có đền thờ Quang Trung (xã Hải Thanh, Tĩnh Gia) cho đến ngày nay. Việc dân địa phương thờ Quang Trung ngay trong lòng triều Nguyễn (triều đại luôn tìm cách hủy diệt những gì liên quan đến phong trào Tây Sơn) đã cho thấy một nét riêng độc đáo của cá tính tỉnh Thanh đối với những người có ơn với mình (bãi bỏ lệ cung tiến yến sào lấy ở Hòn Mê) dù phải đối mặt với những hiểm nguy, những mối lo bị trả thù ngày đêm rình rập.

Hàng trăm vị nhân thần, thiên thần, nhiên thần, nam thần nữ thần được thờ tại Thanh Hóa như là một sự quần tụ các vị thần được thờ trong cả nước về đây, từ các vị thần thời đại Hùng Vương, An Dương Vương đến các vị anh hùng liệt nữ có công với dân với nước trong các giai đoạn lịch sử khác nhau của dân tộc²¹ đã nói lên tầm lòng/tâm linh của con người ở vùng đất này đối với cả nước.

Phát huy vị thế địa - văn hóa quan trọng của mình, trong các cuộc kháng chiến, chiến tranh cách mạng và xây dựng đất nước thời kỳ đổi mới, đất và người Thanh Hóa đã góp phần không nhỏ vào các sự kiện chung của đất nước, trong đó có sự nghiệp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa. Nhiều di sản văn hóa được bảo tồn và phát huy giá trị, nhiều hoạt động văn hóa mới đang hình thành góp phần làm phong phú, đa dạng thêm bức tranh văn hóa của tỉnh.

Có thể nói do vị thế địa lý của đất Thanh Hóa là một "trọng trấn", một nơi "hội tụ vượng khí của non sông" đã tạo cơ sở vững chắc cho việc tạo nên vị thế về văn hóa cho vùng đất này suốt từ thời kỳ tiền sử đến nay.

Trong quá trình phát triển dài lâu của đất nước, lúc nào xứ Thanh cũng đóng góp xứng

đáng/in dấu đậm nét vào sự tồn tại và phát triển văn hóa của đất nước ta./.

N.Q.H

Chú thích:

1, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 13, 16 - Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Nxb. Thuận Hóa, 1996, tr. 241, tr. 224, tr. 254, tr. 249, tr. 256, tr. 246, tr. 242, tr. 269 - 270.

- *Lam Sơn thực lục*, Nguyễn Trãi biên soạn, Lê Thái Tổ để tựa.

2 - Phan Huy Chú: *Hoàng Việt địa dư chí*, Nxb. Thuận Hóa, 1997, tr. 147.

5 - *Tập bản đồ hành chính 64 tỉnh thành Việt Nam*, Nxb. Bản đồ, 2005, tr. 39.

6, 11 - Phương Đình Nguyễn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học và Nxb. Văn hóa, H. 1997, tr. 251.

12 - Phan Huy Chú: *Hoàng Việt địa dư chí*, sđd, tr.

Nguyễn Quốc Hùng: *Vị thế địa - văn hóa xứ Thanh*

147.

14 - Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. KHXH, H. 1997, tr. 9 - 10.

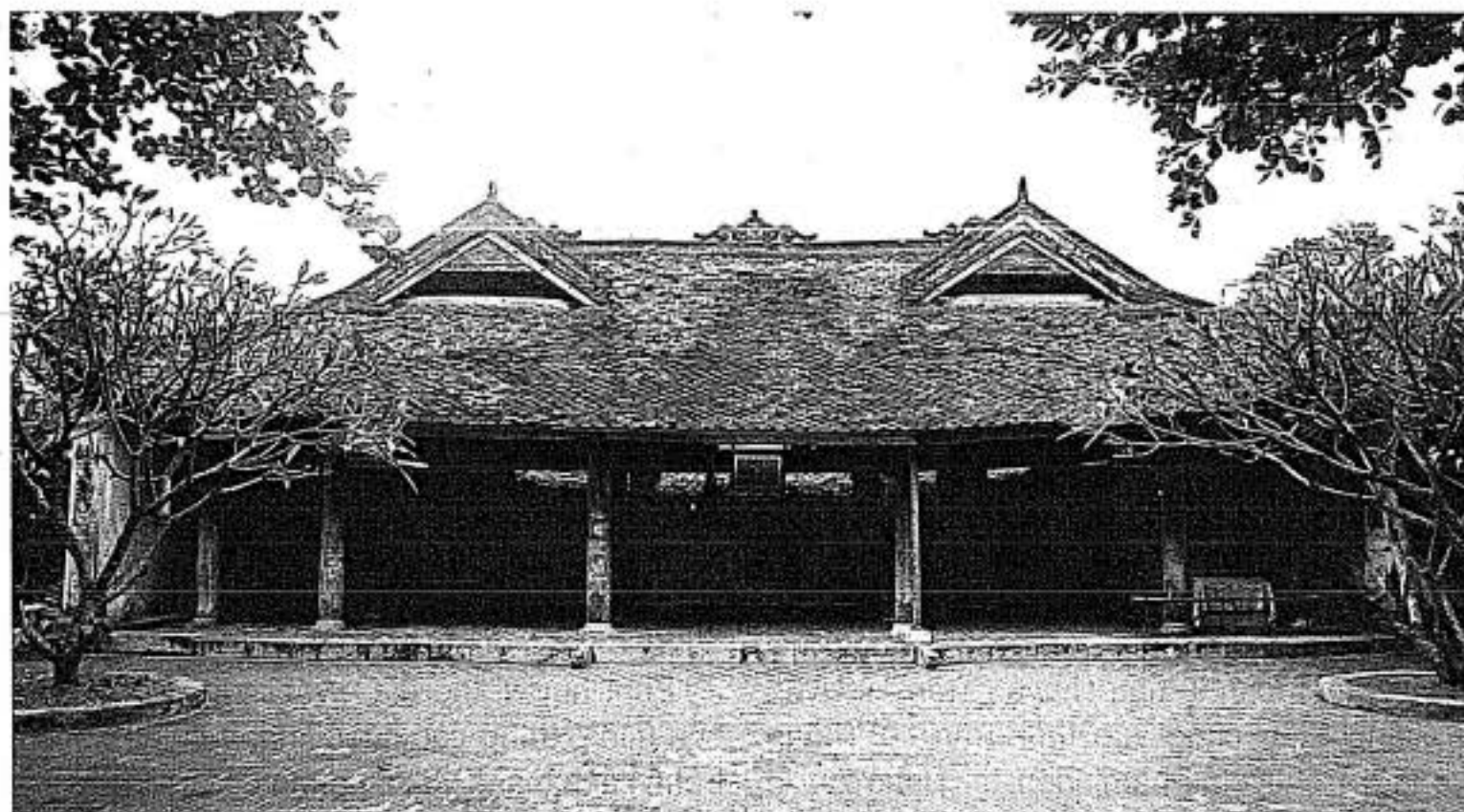
15, 17 - *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tập II, tr. 190, tr. 198.

18 - Bảo tàng tổng hợp tỉnh Thanh Hóa: *Thanh Hóa di tích và thắng cảnh*, tập I, Nxb. Thanh Hóa, 2000; tập II, Nxb. Thanh Hóa, 2002.

19 - Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa: *Tuyển tập truyện thơ Mường (Thanh Hóa)*, tập I, tập II, Nxb. KHXH, H. 1986.

20 - Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa, Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử: *Nghề thủ công truyền thống Thanh Hóa*, tập II, xuất bản năm 2001.

21 - Thư viện Hán Nôm: *Thanh hóa chư thần lục*, bản VHv. 1290.



Đền Trần Khát Chân (Vinh Lộc, Thanh Hóa) - Ảnh: M.A

SUMMARY: THE LAND OF THANH HÓA AND ITS GEOGRAPHICAL AND CULTURAL POSITION (DR. PROF. NGUYỄN QUỐC HÙNG)

Thanh Hóa is located on the North Central of Vietnam, endowed with a favorable geographical position that'd become a foundation for a long - lasting and diverse cultural center from primitive age. In its enriched cultural heritage, beside local unique characteristics, there are also those that were integrated and transmitted with/from cultures in the Red River Delta in the North and Ca River in the South. This process also took place with integration in the country and influence from outside. The article briefly introduces some distinguished characteristics and cultural values of Thanh Hóa in the general geographical and cultural landscape of the Red River Delta and of Vietnam. Henceforward, it also highlighted meritorious contributions by Thanh Hóa land and its people to the general picture of Vietnam cultural heritage past and present.

Suy ngẫm

VỀ "VĂN HÓA BIỂN" Ở VIỆT NAM

TS. NGUYỄN DUY THIỆU*

Văn hóa nói ở đây là văn hóa theo nghĩa của Nhân học văn hóa, tức là lối sống của các cộng đồng cư dân được hình thành trong cả một quá trình lâu dài mà từng cộng đồng người cụ thể ấy đã "ứng xử" với một loại cảnh quan cụ thể nào đó để sinh tồn, bao gồm từ phương thức kiếm sống đến các lĩnh vực như ăn, mặc, ở, cách thức tổ chức xã hội, quan niệm và cách thức thực hành trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo... Còn nói về "văn hóa biển" là nói về lối sống của cộng đồng cư dân dọc theo ven biển, khai thác (và tham gia khai thác) các nguồn lợi thủy sinh ở sông, biển nói chung để sinh tồn.

Bờ biển Việt Nam dài 3.260 km. Dọc theo bờ biển lại có nhiều vũng, vịnh, là địa bàn thuận lợi để ngư dân sinh sống. Ngoài biển, Việt Nam còn là đất nước có nhiều sông ngòi. Theo số liệu thống kê, trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam có 2.360 con sông, trong đó có 106 con sông lớn. Quá trình kiến tạo đã dẫn tới sự hình thành một số vùng cửa sông hình phễu. Ở đáy mạng sông ngòi chằng chịt, các nhà nghiên cứu gọi là *vùng lưỡng thể*, tức là vùng nửa đất, nửa nước. Điển hình cho loại cảnh quan này tập trung ở cửa của hai dòng sông lớn: Sông Hồng và sông Cửu Long. Sông và các cửa sông là

vùng môi trường có nhiều nguồn lợi thủy sản và điều kiện thiên nhiên ở đây không mấy khắc nghiệt, cho nên đã từ lâu nông dân Việt Nam đã tiếp cận để khai thác các nguồn lợi ở vùng này. Tại một số cửa sông, nhất là ở vùng ven biển Bắc miền Trung, do các bồi lấp ở phía ngoài đã tạo thành những bãi, hoặc đầm phá lớn, trong đó rộng nhất là phá Tam Giang - Cầu Hai ở Thừa Thiên - Huế, rộng tới 22.000 ha, đã từng là địa bàn thuận lợi cho hơn 10 vạn dân thủy cư sinh sống.

Ngoài vùng cửa sông, đầm phá và vũng, vịnh... còn lù sâu vào trong đất liền, thậm chí lên đến thượng nguồn của các dòng sông. Ở Việt Nam, nhất là miền Bắc Việt Nam còn có rất nhiều hồ. Chỉ tính riêng vùng đồng bằng sông Hồng đã có tới 8.668 ha, chiếm 25% diện tích mặt hồ của cả nước. Đây cũng là vùng môi trường quan trọng cho nhiều loài thủy sản sinh sống và cũng đã từ lâu, nông dân Việt Nam đã khai thác chúng để phục vụ cho các nhu cầu của cuộc sống.

Có thể nói, đã từ rất lâu đời, người Việt cổ đã khai thác các nguồn lợi dung chứa trong lòng sông, biển để sinh tồn. Các nhà khảo cổ học đã từng dày công nghiên cứu các di chỉ "văn hóa biển" dọc theo ven biển Việt Nam - như các văn hóa vùng biển Đông Bắc (phía Tây vịnh Bắc Bộ); văn hóa Hoa

* VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

Lộc; văn hóa Quỳnh Văn; văn hóa Thạch Lạc; văn hóa Bàu Tró; văn hóa Bàu Dũ; văn hóa Sa Huỳnh...

Đương nhiên, còn có "những vấn đề" trong việc tìm kiếm "chứng cứ tiếp nối" của văn hóa biển từ thời tiền sử tới thời sơ sử. Bước vào thời kỳ cổ trung đại, các nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam thường băn khoăn đặt ra những câu hỏi: Tại sao có một bờ biển dài như vậy mà người Việt lại không tiến ra biển, mà chỉ bám lấy đồng bằng, nhìn lên núi và quay lưng lại với biển cả? Tại sao yếu tố văn hóa biển lại đậm đặc ở miền Trung mà lại mờ nhạt tại Bắc Bộ và Nam Bộ? Tại sao tục thờ cá Ông của ngư dân chỉ đậm từ miền Trung trở vào?...

Có hàng tá lý do được viện dẫn để lý giải cho các vấn đề vừa nêu. Một trong các nguyên nhân "người Việt quay lưng lại với biển" được diễn giải đại khái vì lý do của lịch sử: Người Việt ngại biển bởi rất nhiều cuộc xâm lược của nước ngoài đối với Việt Nam đều đến từ hướng biển cả. Lý do "văn hóa biển" mờ nhạt trong người Việt tại Bắc Bộ lại đậm đặc trong người Việt ở khu vực miền Trung, nhất là tại Nam Trung Bộ, được giải thích là do ở Trung Bộ người Việt được tiếp xúc với người Chăm - vốn là một cư dân có truyền thống văn hóa biển. Thậm chí hiện tượng thờ cá Ông (Ông Voi) của ngư dân Việt cũng được lý giải là do người Việt tiếp xúc với văn hóa của người Chăm...

Không thể nói các cách nhìn nhận trên đây là thiếu căn cứ: Mặc dù cha ông ta đã từng có những chiến thắng vang dội tại các trận thủy chiến oanh liệt ở Bạch Đằng giang, ở Vân Đồn,... nhưng nhìn chung, suốt trong chiều dài lịch sử của đất nước, "phía biển", vẫn là phía rất khó phòng thủ, không ít lần kẻ thù đã sử dụng con đường này để xâm lược nước ta. Hơn thế, trong truyền thống, do nghề hàng hải không phát triển, thuyền bè, kỹ thuật đi biển kém, không đương đầu được với sự dữ dằn của biển cả, nên ít thấy dấu ấn của các đội thương thuyền lớn tham gia đường hành thương quốc tế trên biển.

Nguyên nhân truyền thống biển của người Việt mờ nhạt ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ, được giải thích là do người Việt

vốn là cư dân nông nghiệp, khi tiếp xúc với biển họ "ưu tiên" khuynh hướng quai đê lấn biển để làm nông nghiệp và cố tình kéo dài "văn hóa đồng bằng" ra ngoài biển cả. Quả vậy, cha ông ta đã từng trồng sù vẹt ngăn biển tiến, quai đê lấn biển, khai hoang, thau chua rửa mặn... tạo nên những cánh đồng bát ngát, những xóm làng trù phú dọc theo ven biển. Và cách ngày nay chưa bao xa, người Việt tại Bắc Bộ còn chưa biết ăn cá biển, khi kho cá họ cho nhiều loại gia vị nhằm tạo ra hương vị cá biển giống với cá đồng.

Khác với khu vực Bắc Bộ và Nam Bộ, khi người Việt tại Trung Bộ - nhất là Nam Trung Bộ, khi tiếp xúc với biển, đã tiến thẳng ra ngoài biển cả, sắm thuyền đan lưới đánh bắt cá biển để sinh tồn, tạo nên một vùng "văn hóa biển" đậm đặc. Nguyên nhân của tình trạng trên đây được các nhà nghiên cứu lý giải: Do tại khu vực này người Việt được tiếp xúc với truyền thống "văn hóa biển" của người Chăm. Quả thật, trong truyền thống người Chăm được biết đến như là một cộng đồng cư dân có kỹ thuật đi biển tốt, với các đội thương thuyền đã từng tham gia hoạt động "hành thương" trên biển. Ngay vị thần cá Ông - mà ngày nay ngư dân Việt từ miền Trung trở vào coi như là một vị thần chính để thờ phụng - chẳng hạn, vốn là một vị thần quan trọng trong hệ thống các vị thần của người Chăm...

Còn nhiều cách nhìn nhận và nhiều tư liệu khác đã từng được viện dẫn nhằm lý giải các nguyên nhân làm cho "tính chất biển" mờ nhạt trong văn hóa truyền thống của người Việt. Đương nhiên, có thể nói, với những tư liệu nghiên cứu về "văn hóa biển" của người Việt mới được thu thập trong thời gian gần đây, đã xuất hiện những cách nhìn mới mẻ hơn về vấn đề này.

Thứ nhất, là vấn đề tại sao người Việt ra biển muộn? Dưới cách nhìn của Nhân học văn hóa, có thể nói biển là một môi trường dung chứa nhiều nguồn lợi mà con người có thể khai thác để sinh tồn. Nhưng đối với các cư dân thời kỳ tiền công nghiệp, thì môi trường biển cả thực là dữ dằn. Với các điều kiện kỹ thuật hỗ trợ yếu kém, con người chỉ có thể khai thác được các nguồn lợi tại các khu vực gần bờ. Muốn đánh cá ngoài biển

khởi, hoặc xa hơn, là tham gia vào các luồng hành thương trên biển, thì trước hết con người phải làm chủ được kỹ thuật đóng thuyền và kỹ thuật đi biển. Chỉ những nước buộc phải đối mặt với các thách thức trong đời sống thường nhật, như Trung Hoa - phải vượt sông Hoàng Hà rộng lớn - chẳng hạn, thì kỹ thuật đóng thuyền buồm mới phát triển. Nhờ đó mà, trước những thập niên cuối của thế kỷ XV, lúc mà nhà thám hiểm đại dương người Bồ Đào Nha - Vasco De Gama đi vòng quanh mũi Hảo Vọng ở Nam Phi, thì Trịnh Hòa (người Trung Hoa) đã gióng buồm rong ruổi khắp vùng Ấn Độ Dương và Đông Nam Á, với những hải thuyền đồ sộ. Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ không phải chịu sức ép vượt sông lớn như người Trung Hoa.

Ra biển để đánh bắt cá lại là câu chuyện khác. Xưa kia thị trường chưa có, người dân chỉ đánh bắt cá để ăn, mà đồng bằng Bắc Bộ là "những ô trũng kế tiếp nhau" quanh năm ngập nước, thiếu gì cá nước ngọt. Bởi điều kiện tự nhiên như vậy, nên "mãi cho tới thời gian gần đây mà người Việt ở Bắc Bộ vẫn không quen với tập quán ăn cá biển" - như một đôi nhà nghiên cứu văn hóa nhận xét, vốn là chuyện thường tình:

Ngay như vùng biển Nam Bộ, lắm tôm nhiều cá là vậy, mà nghề đánh cá biển cũng chẳng phát triển. Cho mãi tới thời gian gần đây, mới xuất hiện một số chủ thuyền, họ thuê thợ thuyền, chủ yếu là người miền Trung vào, để đánh cá biển. Nếu không có thị trường, người dân chỉ đánh cá để ăn, thì ở vùng Nam Bộ sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, xưa kia, vào đầu mùa nước rút, dân địa phương - như cách nói trong dân gian - phải "rẽ cá ra để lấy nước", thì người dân ra biển đánh cá để mà làm gì.

Nhưng ở Trung Bộ - nhất là cực Nam Trung Bộ, thì lại khác. Do kiến tạo, các luồng hải lưu trên biển đã dẫn dắt các luồng cá lớn vào sát bờ, hơn thế, tại miền đất này, núi ăn xuống sát biển, đất nông nghiệp cần cỗi và chật hẹp, sông ngòi ngắn, nước chảy xiết, ít ao hồ, rất ít cá nước ngọt, nên khi thiên di tới vùng đất này, người Việt đã có cách thức lựa chọn thật tối ưu: Sắm thuyền lưới, vươn ra ngoài biển đánh bắt cá để sinh

tồn. Nếu cho rằng sở dĩ người Việt đưa ra lựa chọn này là do họ tiếp thu được truyền thống biển của người Chăm thì đó cũng chỉ là một giả thiết - mà giả thiết này chỉ cũng mới nêu ra vậy thôi chứ chưa có tư liệu gì để minh chứng. Thật là lý thú khi mà tư liệu khảo sát trên thực địa đã cho thấy, ngày nay, trong cộng đồng cư dân Chăm sinh sống tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, chỉ có một làng làm nghề đánh cá ngoài biển, mà cũng không mấy phát triển.

Cũng trong tinh thần cho rằng, sở dĩ "văn hóa biển" của người Việt ở miền Trung đậm đặc hơn người Việt ở miền Bắc, là do ở miền Trung người Việt thừa kế được truyền thống văn hóa biển của người Chăm, ví dụ họ thường lập luận rằng người Việt ở Bắc Bộ không có tục thờ cá Ông. Quả thực, dọc theo ven biển từ Thanh Hóa trở ra, các nhà nghiên cứu chưa bắt gặp tập tục thờ cá Ông và cũng chưa ai chỉ ra được tại địa phương nào trong khu vực ấy có đền thờ cá Ông như ở miền Trung!

Nhưng tình trạng như vừa nêu chẳng thể nói lên được điều gì. Ai cũng biết rằng, vùng biển thuộc vịnh Bắc Bộ được bao kín bởi một hệ thống các đảo tự nhiên mọc lên như thành quách thiên tạo, loài cá lớn như cá Ông Voi khó có thể vào được gần bờ. Trên dặm đường biển dãn, chúng tôi chưa từng gặp được bất kỳ vị ngư lão nào, ở vùng này, cho biết trong cuộc đời đánh cá trên biển của mình, họ đã từng nhìn thấy cá Ông Voi. Ngoài biển không có cá Ông Voi thì làm sao để hình thành tín ngưỡng về chúng?...

Có thể nói, sở dĩ cách nhìn nhận về truyền thống "văn hóa biển" của người Việt cho tới nay còn có những vấn đề cần phải tiếp tục làm sáng tỏ là do chúng ta còn thiếu hiểu biết về đời sống của ngư dân. Có một điều lạ! Không hiểu tại sao, cộng đồng nông dân ở đồng bằng và khu vực miền núi thu hút mạnh mẽ sự gia công nghiên cứu của các nhà khoa học, mà cộng đồng ngư dân trong bối cảnh "kinh tế biển" có một vai trò to lớn trong đời sống quốc dân như hiện nay lại ít thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học.

Hệ quả tất yếu của sự thiếu tập trung nghiên cứu về ngư dân làm cho chúng ta

hiểu biết chưa đầy đủ về "văn hóa biển" của người Việt. Nhiều vấn đề khoa học lý thú như: Quá trình hình thành cộng đồng ngư dân, đời sống vật chất, đời sống xã hội và đời sống tinh thần... của một bộ phận lớn người Việt sinh sống ở vùng biển và ven biển, cũng như các công trình văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị trong ngư dân ít được quan tâm.

Trong khi mọi người đều thấy, trong thời gian gần đây, mọi quốc gia, mọi vùng lãnh thổ gần với biển - ví dụ như Xingapore, Hồng Kông, Thẩm Quyến,... đều đã đạt được những bước phát triển thần kỳ, thì ở Việt Nam dường như "tính nông nghiệp" vẫn còn ngự trị ngay trong cách nhìn của không chỉ các nhà quản lý, các nhà quy hoạch, mà

còn ngự trị ngay cả trong các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu văn hóa./.

N.D.T

1 - *Lời Ban Biên tập*: Theo tư liệu về sự tích các vị thần ở đình thì trên đất châu thổ sông Hồng đã có nhiều nơi thờ Nam Hải Đại vương (đình Hữu Bằng - Thạch Thất là một điển hình với thành hoàng làng là Tam vị Nam Hải Đại vương, tức cá Voi được thần hóa). Mặt khác, một vị thần biển là Độc Cước từ lâu đã vào sâu trong vùng châu thổ Bắc Bộ. Đối với tục thờ cá Ông, ở làng Ông Nam Hải (thôn Hải Chử, phường Đông Hải, thị xã Phan Rang, Ninh Thuận) thì cá Ông lại hiện thân dưới hai hình thức: Cá Voi và cá Heo (xem thêm Võ Hoàng: "Tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Ninh Thuận", *Một con đường tiếp cận di sản văn hóa*, tập II, Cục Di sản văn hóa xuất bản, 2005).



Trưng bày tại Trung tâm văn hóa nổi Cửa Vạn, Vịnh Hạ Long - Ảnh: M.A

SUMMARY: THE VIETNAMESE "MARINE CULTURE" IN CONTEMPLATION (DR. NGUYỄN DUY THIỆU)

From the perspective of "marine culture" as a lifestyle of communities residing along the coast and the exploitation (and participatory exploitation) of aquacultures in river and the sea for survival, the article introduces to an overview on "marine culture" in Vietnam, which has a particular trait: owed to sea bed and its currents, "marine cultures" are various in different regions (strong in the Central and South, less strong in the North).

QUA TỤC THỜ THẦN ĐỘC CƯỚC Ở XỨ THANH

HOÀNG MINH TUÔNG*

Lời toà soạn: Theo nhiều nhà nghiên cứu, mọi linh vật có thân hình thiếu thốn thường là biểu tượng của mặt trăng hoặc liên quan tới mặt trăng (vì mặt trăng thường khuyết). Độc Cước là một hình tượng nhân dạng hoá của mặt trăng được hình thành bởi tư duy liên tưởng mệnh mệnh của cư dân ven biển ở thời cổ đại. Thờ vị thần này là nhằm cầu yên bình cho các con thuyền/mảng ra khơi (vì mặt trăng thường gắn với thủy triều).

Vượt lên trên những ảnh hưởng về văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng ngoại lai, văn hoá tín ngưỡng bản địa, ngày càng tỏ rõ sức sống trường tồn của nó. Nền văn hoá này vừa tự khẳng định mình, vừa tiếp thu, đổi mới chính nó để không ngừng phát triển. Một hiện tượng văn hoá, tín ngưỡng bản địa độc đáo mà chúng tôi muốn được đề cập tới, đó là hình tượng và tục thờ thần Độc Cước ở làng Núi, Sầm Sơn, Thanh Hoá.

Theo sách *Thanh Hoá chư thần lục* biên soạn thời Nguyễn (1903), thì đất Thanh Hoá có tới 52 nơi thờ và trên phạm vi cả nước đã điểm được tới 300 nơi thờ tự (chủ yếu ở phía Bắc), vị thần nửa người, một chân này.

1 - Không như các vị thần được du nhập từ nơi khác đến và đưa vào điện hoặc đình, miếu thờ làm thành hoàng, Độc Cước là vị thần được coi là bản địa, để có nguồn gốc xuất xứ, hành trạng và kỳ tích ở một làng quê cụ thể, nơi có cư dân biển sinh sống từ bao đời nay, đó là làng Núi, tổng Cung Thượng, huyện

Quảng Xương, tức thôn Sơn Hải, phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Truyền thuyết dân gian làng biển này kể lại: Thần là một cậu bé được sinh ra từ bà mẹ chết đuối bị sóng biển đánh trôi dạt vào bờ ở làng Núi. Cậu được bà con dân chài đùm bọc, nuôi dưỡng và ngày càng lớn khôn với tầm vóc cao lớn và sức khoẻ phi thường.

Vào một ngày kia, có lũ quỷ ngoài khơi xuất hiện làm lật bè và ăn tươi nuốt sống những người dân chài ngoài biển vô tội. Không những thế lũ quỷ còn kéo vào đất liền tàn sát dân lành, phá hoại mùa màng khiến người dân làng biển kinh sợ và lo lắng. Thương xót bà con, căm giận lũ quỷ tàn ác, chàng trai tự xẻ đôi thân mình, một nửa theo những dân chài đánh cá ngoài khơi không cho quỷ hãm hại, một nửa ở lại đất liền canh chừng lũ quỷ quấy phá gieo tội ác đối với người dân... Ghi nhớ công ơn chàng trai làng dũng cảm, người dân làng Núi đã dựng đền thờ ngay trên hòn Cổ Giải, nơi có vết chân khổng lồ của thần hằn in trên đá.

Với truyền thuyết dân gian, người con làng

* PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ VH TT THANH HOÁ

Núi là hình tượng người anh hùng khổng lồ độc đáo, qua khảo sát thực tế và những câu chuyện kể, chúng tôi chưa từng bắt gặp một câu chuyện và hình tượng nào giống như nhân vật Độc Cước. Tìm hiểu truyền thuyết thần sóng Poryak của tộc người Chăm¹ bắt gặp hình tượng nhân vật Poryak có một số chi tiết giống Độc Cước. Trong câu chuyện của người Chăm, thần sóng Poryak vốn là một cậu bé thông minh đi học đạo tại Mécca. Vì nhớ quê hương, nôn nóng trở về nhà khi chưa "đắc đạo", lại không nghe khuyên bảo và lời nguyện của thầy, nên khi một mình vượt biển lên đênh trên sóng nước, tới lúc thuyền gần cập bến quê nhà, thần đã bị cá Chúa đớp xẻ người ra làm hai nửa. Nhờ có phép, thần đã ghép hai thân làm một để sống lại, thế nhưng mất hết phép màu. Sau đó thần lấy vợ có con, rồi buồn bã bỏ lên núi và đi đâu không rõ. Hồn của chàng nhập vào cá Voi luôn cứu vớt những con thuyền và người dân gặp nạn trên biển. Thần Poryak được người Chăm thờ phụng như là vị thần của biển cả.

Truyền thuyết trên có đôi chỗ giống với truyền thuyết về thần Độc Cước làng Núi, Sầm Sơn. Đó là cả hai chàng trai đều có sức mạnh và phép thuật, người xẻ ra làm đôi giúp đỡ những người gặp hoạn nạn trên biển. Song, với Độc Cước thì chính thần nhân này chủ động tự xẻ mình ra làm hai để bảo vệ dân lành trong đất liền và biển khơi chống lại quỷ dữ. Còn thần Poryak thì lại bị cá Chúa đớp xẻ làm hai nửa vì không nghe lời khuyên bảo của thầy. Về xuất xứ, hành trạng và kỳ tích của hai nhân vật Độc Cước và Poryak hoàn toàn khác nhau. Với người Chăm chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hoá, tín ngưỡng Bàlamôn giáo (cụ thể là Kỳ Na giáo), thì hình tượng nhân vật Poryak rất gần với tôn giáo này. Trái lại, nhân vật Độc Cước lại mang đậm tính bản địa - người con của dân chài làng Núi, được sinh ra từ bà mẹ huyền thoại (chết đuối hoá thân thành dây Trường Lệ). Tầm vóc người anh hùng Độc Cước to lớn hơn người, ăn một lúc hết nhiều nong cơm, khoai, đánh tan quỷ dữ... Hình tượng và kỳ tích đó phản ánh nhân vật Độc Cước nằm trong mô típ về hình tượng và chiến công của những người anh hùng khổng lồ thường gặp trong những câu chuyện cổ ở miền biển xứ

Hoàng Minh Tường: Qua tục thờ thần Độc Cước ở xứ Thanh

Thanh như ông Lau, ông Tấn, ông Bưng...

Phương tiện người làng Núi ra khơi và vũ khí của chàng trai kết lại thành những chiếc mảng vững chắc không cho quỷ nhả chìm. Chính bằng những cây tre, cây luồng đó lại là công cụ lợi hại chống lại quỷ biển.

Tự xa xưa cho tới tận hôm nay, những loại cây bản địa đó vẫn mọc thành rừng ở miền núi xứ Thanh. Bè mảng hiện nay vẫn là phương tiện dùng để đánh bắt hải sản khá phổ biến của cư dân các làng bãi ngang cận duyên hải tỉnh Thanh.

Chiếc búa đồng trong tay Độc Cước mỗi lần vung lên là xác quỷ biển đổ xuống. Phải chăng, hình tượng chiếc búa đồng phản ánh hiện thực lịch sử đó là thời kỳ phát hiện ra nguyên liệu đồng và kỹ thuật chế tác đồ đồng phát triển tới một trình độ cao tương ứng với thời kỳ văn hoá Đông Sơn và công cụ đồ đồng phát triển rực rỡ trên đất xứ Thanh thời các vua Hùng?

Hình ảnh chàng trai tự xẻ mình ra thành hai nửa là hình tượng đẹp, qua đó dân gian muốn nhân lên sức mạnh và kỳ tích phi thường của người anh hùng xả thân vì cuộc sống của cộng đồng. Điều đó phản ánh cốt lõi hiện thực chính môi trường, điều kiện sống và phương thức sản xuất của cư dân vùng biển vừa phải bám đất liền làm ruộng, vừa hướng ra biển khơi để đánh cá mới có đủ cái ăn. Vì sản phẩm nông nghiệp không đủ nuôi nổi họ, và ngược lại nguồn lợi hải sản từ biển khơi mang lại tuỳ thuộc hoàn toàn vào sự may rủi bởi "chim trời, cá nước" không thể đảm bảo điều kiện sống cho dân chài, nên Độc Cước tự xẻ đôi thân mình để bảo vệ bà con dân làng là điều dễ hiểu.

Nguồn gốc ra đời, những kỳ tích và chiến công ở đất liền, ngoài biển khơi, tự xẻ đôi thân mình và để lại dấu chân in trên đá của chàng trai làng Núi đã khắc hoạ hình tượng đẹp về người anh hùng văn hoá và người anh hùng chiến trận Độc Cước. Nếu bóc tách những chi tiết mang tính huyền thoại thì thực chất cốt lõi nhân vật Độc Cước - người con của làng Núi, mang đậm tính bản địa sâu sắc, phản ánh lịch sử hình thành vùng đất, con người, qua phương thức sống cùng sự đấu tranh, vật lộn với tự nhiên và xã hội khắc nghiệt để trụ vững và tồn tại.

2 - Tín ngưỡng thờ thần Độc Cước là sự ghi nhớ công ơn người anh hùng làng Núi đã có công giúp đỡ, chở che cho dân làng thoát khỏi các thế lực bạo tàn và thiên nhiên nghiệt ngã, đem lại cuộc sống bình yên no đủ cho nhân dân. Có thể coi là một hình thức của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên mang tính chất phác, sơ khai, giàu tính nhân văn sâu sắc của cư dân Việt cổ nói chung và người dân xứ Thanh nói riêng.

Theo *Truyện ký các vị thần linh*, thần Độc Cước không chỉ được tôn thờ ở Thanh Hoá mà còn được thờ ở 300 nơi khác. Nhưng chính ở đền Thượng làng Núi được xếp là nơi Độc Cước xuất hiện đầu tiên và cũng là ngôi đền dựng trước nhất. Bia ký ở đền Độc Cước cũng ghi rõ: "Trong tự điển thì tôn thần ở nơi này là mở đầu", đây cũng chính là nơi có đền nổi tiếng hơn cả. Các nơi khác sau khi biết tin đều đến đây xin chân nhang, sao sự tích đem về bản miếu phụng thờ và đều thấy linh ứng. Những điều ghi chép trên cho thấy, câu chuyện và tục thờ Độc Cước có nguồn gốc bản địa, không mang yếu tố ngoại nhập.

Thanh Hoá là miền đất mở, luôn giao lưu và tiếp xúc văn hoá với các nước trong khu vực và thế giới. Nhưng dù sau này có ảnh hưởng và du nhập văn hoá, tôn giáo của Trung Hoa và Ấn Độ, song theo chúng tôi vẫn chưa bắt gặp một hình tượng hay nhân vật nào của văn hoá ngoại sinh giống như Độc Cước. Trong sử thi và những câu chuyện về các vị thần Ấn Độ, bắt gặp hình tượng thần Siva đứng một chân xoay mình múa. Thế nhưng đó là hình tượng diễn tả thần đang say mê trong vũ điệu làm "khuấy đảo" vũ trụ, chứ không phải là sự phân thân hoặc xả thân thành hai nửa như hình tượng thần Độc Cước ở làng Núi, Sầm Sơn.

Theo GS. TS. Kiều Thu Hoạch "cho đến nay ở Trung Quốc chưa tìm thấy thành hoàng nào có tên là Độc Cước cả, mà chỉ mới thấy có Sơn Tiêu".

Sơn Tiêu có nghĩa là mồm núi nhô ra, tục thờ mồm núi đá có ở rất nhiều nơi, không riêng gì Thanh Hoá. Theo sách *Thanh Hoá chư thần lục*, riêng tỉnh Thanh có tới 72 nơi thờ Thần Núi. Đây là một tín ngưỡng của cư dân Việt có nguồn gốc xa xưa với khởi nguyên là tục thờ đá. Nhưng "Sơn Tiêu Độc

Cước" ở làng Núi thì khác, đó là hình tượng thờ người anh hùng dân dã ở đền Thượng trên hòn Gầm - Cổ Giải - Đó cũng là một mồm núi nhô ra biển, trên mồm núi đó có in bàn chân Độc Cước và sau này được nhân dân lập đền thờ. Thực chất Sơn Tiêu Độc Cước phản ánh cuộc hành trình từ rừng tới biển của những người Việt cổ. Trước khi xuôi dòng sông Mã đến với biển, họ đã sống ở rừng, di chỉ khảo cổ Đa Bút - Hoa Lộc như đã chứng minh điều đó. Tục thờ Độc Cước có thể nguồn gốc ban đầu là thờ vật linh - Hòn đá thiêng, thờ Sơn thần (thần núi) là tín ngưỡng mang tính bản địa thuần phác của cư dân Việt cổ ở tỉnh Thanh. Trong tế lễ Độc Cước, lễ vật dâng thần bao giờ cũng phải có thủ trâu, mao và tiết... lễ vật đó phần nào phản ánh nguồn gốc xa xưa mà Sơn Tiêu Độc Cước chính là vị thần Núi đã được cho là có công thuần dưỡng trâu rừng thành trâu nhà để cung cấp sức kéo cho cư dân trồng lúa nước trước khi họ từ đồng bằng tiến ra tiếp cận với biển khơi.

3 - Qua nghiên cứu hình tượng thần Độc Cước như đã nêu trên, bước đầu chúng ta có thể nhận định: Nhân vật, tín ngưỡng Độc Cước mang tính bản địa sâu sắc. Buổi đầu thần được thờ lộ thiên, sau đó đến thời Lý rồi trải qua các thời Trần, Lê, Nguyễn... đời tiếp đời xây dựng, trùng tu đến đền thờ phụng như hiện còn thấy.

Trải thời gian, qua các tiếp biến lịch sử và giao lưu văn hoá đã mang đến cho hình tượng và tục thờ Độc Cước những ảnh hưởng nhất định của tôn giáo, tín ngưỡng: Phật, Đạo, Nho... Tục thờ Độc Cước - vị thần biển của cư dân chài lưới luôn được bồi đắp và trổ tích bởi các lớp văn hoá, song không vì thế mà làm cho hình tượng và tục thờ người con làng Núi mờ phai theo năm tháng, trái lại tính bản địa như ngọn lửa âm ỉ cháy và mãi mãi toả sáng trong đời sống tâm linh của những người dân biển./.

H.M.T

Chú thích:

1 - Ngô Văn Doanh: "Thần sông Poryak: Từ Kinh Coran đến thần điện dân gian của người Chăm", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 năm 2003.

ĐỨC THÁNH TRẦN

TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH

(QUA LỄ HỘI ĐỀN KIẾP BẠC)

BÍCH SÂM*

Nưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn (1228? - 1300) là con của An Sinh vương Trần Liễu (anh ruột Trần Thái Tông). Trí tướng của dân gian đã thêu dệt cho Ngài một lý lịch đượm màu huyền bí, siêu nhiên. Tương truyền: Đoàn Thục phu nhân Lý Thị Nguyệt (Trần Liễu phu nhân) là người hiền thực, say mê Tam giáo. Một đêm, phu nhân mơ thấy nước nhà sắp có đại loạn, lại thấy một vị thần râu tóc bạc phơ tay cầm hốt ngọc có chữ để "sắc giáng", xưng là Thái Bạch Kim Tinh, vâng mệnh Ngọc Hoàng thượng đế cho Thanh y Đồng tử (cậu bé mặc quần áo xanh) giáng sinh làm con (bà) để trừ giặc cứu nước. Thế rồi bà mang thai lâu hơn người thường và sinh ra một cậu bé mặt mũi khôi ngô tuấn tú, được đặt tên là Quốc Tuấn.

Mới một tuổi, cậu bé Trần Quốc Tuấn đã biết nói, 6 tuổi học hành rất giỏi và đã biết bày ra nhiều thế trận lạ. Ngoài tài năng bẩm sinh, Ông lại được sự chăm sóc của người cha, được cha mời thầy giỏi để đào tạo thành người tài kiêm văn võ.

Vào thế kỷ XIII, nhân dân Đại Việt đã phải đương đầu với 3 lần đại quân Nguyên - Mông tràn sang xâm lược đất nước. Trong hoàn cảnh ấy, Trần Hưng Đạo nổi lên như một trụ cột của triều đình. Câu trả lời đanh thép của Ông: "Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước đã!" có tác dụng củng cố niềm tin cho vua tôi nhà Trần. Để xóa bỏ hiểm khích, Ông đã tự tay dội nước tắm cho Thái sư Trần Quang Khải; để

xóa bỏ nghi ngờ, Ông bỏ gậy bịt sắt nhọn¹; với tư cách người làm tướng, Ông đã quy tụ xung quanh mình những tướng lĩnh tài ba và tận trung như Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô... Là vị tướng có tài, dụng binh như thần, "lấy đoản chế trường", "tránh mạnh đánh yếu", xây dựng một đội quân "tinh nghĩa như cha con" với phương châm "quân cốt tinh không cốt nhiều", đã để lại cho đời những tác phẩm bất hủ: *Hịch tướng sĩ*, *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*... Trần Quốc Tuấn đã thực sự hội đủ những phẩm chất: Đại nhân, đại nghĩa, đại trí, đại dũng.

Đất nước thanh bình, Ông về sống tại thái ấp Vạn Kiếp. Vua Trần Thánh Tông làm bài văn bia, gọi là *Sinh bia*, sánh Ông với bậc thượng phụ và cho xây Sinh từ để thờ sống Ông.

Ngày 20 tháng 8 (Âm lịch) năm 1300, Hưng Đạo đại vương mất tại Tư dinh Vạn Kiếp. Ông được vua Trần phong là Thái sư Thượng phụ, Thượng quốc công Bình Bắc đại vương nguyên súy, Võ liệt Hồng huân Nhân Vũ Hưng Đạo đại vương, và cho lập đền thờ Ông trên nền vương phủ xưa, gọi là đền Kiếp Bạc, hai bên có hai đền Nam Tào và Bắc Đẩu chầu vào.

Trong tâm thức dân gian, Hưng Đạo đại vương thường được vinh danh là đức Thánh Trần và đồng nhất Ngài với Ngọc Hoàng thượng đế, từ đó tạo nên một dòng đạo Nội - đạo Thanh đồng, mà đức Thánh Trần là giáo chủ.

* PHÓ TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ DI TÍCH
CÔN SƠN - KIẾP BẠC

"Sinh vi tướng, tử vi thần" (sống là tướng giỏi, chết là phúc thần), suốt mấy trăm năm qua, đức Thánh Trần đã thực sự có ảnh hưởng sâu đậm tới đời sống tâm linh của người dân Việt.

1 - Một nhu cầu được hấu Thánh (hầu bóng, hầu đồng, lên đồng) và thưởng thức hấu Thánh

Từ xưa, hội đền Kiếp Bạc không thể thiếu nghi lễ hầu Thánh. Để đưa hoạt động này đi đúng với "thuần phong, mỹ tục", lần đầu tiên, vào ngày 17 tháng 8 (Âm lịch) năm 2006, liên hoan diễn xướng hấu Thánh ở đền Kiếp Bạc đã được Viện Văn hóa - Thông tin và Sở Văn hóa - Thông tin Hải Dương thử nghiệm tổ chức, đã thu hút sự chú ý đặc biệt của một bộ phận dân cư. Hầu Thánh là một loại hình múa hát thiêng trong một không gian thiêng liêng có sức hấp dẫn kỳ lạ. Người diễn - lên đồng, thâu đêm, người xem cũng thức thâu đêm không biết mệt. Hầu bóng - một nghi lễ đã ăn sâu vào tâm thức dân gian. Trong quá trình phát triển của lịch sử, lúc đậm lúc nhạt, nhưng diễn xướng hấu Thánh bao giờ cũng được người dân đón nhận một cách nhiệt tình. Đi xem hấu Thánh là để được xem múa hát, là để, dù chỉ được "ban" một ít lộc, nhưng đối với mọi người, thì điều đó rất thiêng liêng - "một miếng lộc Thánh bằng một gánh lộc trần".

Trong việc hấu Thánh ở đền Kiếp Bạc, ngoài các giá hấu đức Thánh Trần, còn có "văn chầu Nhị vị công chúa", "văn ông đệ Tam cửa Suốt" (con trai thứ 3 của Hưng Đạo vương), "văn đức Thánh Phạm" (tướng quân Phạm Ngũ Lão) và các giá chầu ông, chầu bà, chầu cô, chầu cậu.

Trong các bài hát chầu văn ấy, vẫn thấy nổi lên những lời ca ca ngợi các vị thần thánh. Chẳng hạn, trong giá chầu "văn Thánh Trần triều" có những câu ca tụng đức Thánh:

*Dung nghi tường mạo đường đường
Khuê trượng vĩ vọng đồng lương đại tài
Võ thao lược hùng oai quán cổ
Văn kinh luân khí độ Việt nhân².*

Cùng với chiến công:

*Bạch Đằng nhất trận thủy công
Tặc Nguyên đại phá huyết hồng mấn giang³.*

Để cho cửa Thánh oai nghiêm, trong các hoạt động của "đạo" Thanh đồng, có những hoạt động mang đầy tính ma thuật như: Xiên

linh vào má, rạch lưỡi phun lửa, xỏ chân vào lưỡi cày nung đỏ, và ma thuật chữa bệnh như: Dùng roi dâu đánh vào người, đánh áo đau người - những phép thuật được người xưa coi là cực kỳ cao siêu...

2 - Tin tưởng cậy nhờ đức Thánh trừ tà sát quỷ

Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú có viết: "Trong nước hễ có đàn bà bị Bá Linh ám ảnh, gọi là ma Phạm Nhan, người ta thường đem chiếu đối lấy chiếu của Đền (Kiếp Bạc - tác giả) về trải giường cho bệnh nhân nằm thì khỏi ngay"⁴. Trong ngày hội, những người đàn bà vô sinh, hiếm muộn hoặc là mắc các chứng bệnh đàn bà..., người ta đến Đền cúng bái. Thấy cúng (có thể là thầy phù thủy) dùng roi dâu đánh vào người đàn bà, người ấy lăn lộn, thậm chí lăn xuống sông, thì coi như tà ma đã được trừ (xuất phát từ chuyện Đại vương chém Phạm Nhan). Và, ở khúc sông Lục Đầu, gần núi Dục Sơn, có một dải đất dài nổi lên hình thanh gươm. Tương truyền, đấy là thanh kiếm thần của đức Thánh Trần - sau khi chém Phạm Nhan, Ngài thả thanh kiếm xuống dòng sông nhờ nước Lục Đầu giang rửa sạch tanh hôi, cũng ngầm ý không bao giờ phải dùng đến thanh gươm nữa. Vì vậy, xưa kia trong lễ hội đền Kiếp Bạc còn có nghi lễ chém Phạm Nhan cùng bài ca diễn xướng có những câu:

*Đầu này vừa chém cho rơi
Đầu kia ở cổ đã chỗi mọc ra
Thế mới biết yêu ma quái lạ
Dã Tượng về tâu với Đại vương
Ngài thân ra chốn pháp trường
Bá Linh⁵ trông thấy mặt nhường tái xanh
Hưng Đạo vương tuốt thanh thần kiếm
Đưa gươm hấu thử chém xem sao
Ai ngờ Ngài mới khai đao
Đầu kia ở cổ đã nhào chết tươi.*

Người ta tin rằng, với uy danh của đức Thánh Trần trừ diệt được Phạm Nhan thì mọi tà ma đều được trừ diệt. Không chỉ có thế, mọi người còn tin rằng, "mỗi khi có giặc, làm lễ cáo ở Đền, nếu kiếm trong hòm có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng trận"⁶.

Ngoài ra, trong hội đền Kiếp Bạc, nhân dân còn đến Đền mua thuốc ở Nam Tào (Dục Sơn) về uống rất là hiệu nghiệm.

3 - Niềm tin trong việc cầu phúc, tránh họa

Nhân dân trong vùng có tục lệ đầu năm đến

Đến làm lễ cầu an, cuối năm lễ tạ; những năm gặp hạn hán, người dân còn đến Đền "tế đảo cầu mưa". Từ xưa đến nay, tục ấy vẫn được duy trì. Mọi người đến đền Kiếp Bạc mang theo niềm ước vọng của mình: Cầu được bình an, học hành hiển đạt, làm ăn phát tài, tránh được mọi điều xui xẻo và, phổ biến nhất, là việc cầu tự (cầu được có con). Những đứa trẻ ra đời được gọi là "con cầu tự". Tương truyền, người đến cầu con khi đến Đền, nếu "vào cửa cha, ra cửa mẹ" (dưới pho tượng đồng của đức Thánh Trần và đức Quốc mẫu có cửa chui qua) hay xin một ít đất ở mô cao sau Đền thì thế nào cũng sẽ được thỏa nguyện. Ngoài việc cầu con, trong dân gian, nhà nào "hữu sinh vô dưỡng" thì họ làm lễ bán khoán vào Đền. Đến năm đứa trẻ 12 tuổi thì gia đình biện lễ chuộc con về. Họ tin rằng, làm như thế đứa trẻ mới được bình yên vô sự.

4 - Niềm tin trong việc xin ấn

Ở đền Kiếp Bạc hiện có 4 chiếc ấn bằng đồng. Các cụ già địa phương thì cho rằng, những ấn này có từ khi mới lập Đền. Theo lệ cổ, trước ngày đại kỵ của Ngài (ngày giỗ đức Thánh Trần) chính quyền sở tại cùng với thủ từ làm lễ đóng ấn vào một tấm lụa màu vàng để đến hội ban cho thập phương.

- Ấn thứ nhất, có hình vuông, kích thước 10 cm x 10cm. Trên có khắc chữ *Trần triều Hưng Đạo vương chi ấn* (ấn của Hưng Đạo vương triều Trần);

- Ấn thứ hai, có hình vuông, kích thước 5,5cm x 5,5cm. Trên ấn có khắc 4 chữ *Quốc pháp Đại vương* (Đại vương nắm (giữ) phép nước);

- Ấn thứ ba, cũng có hình vuông, kích thước 4,3cm x 4,3cm. Trên ấn khắc 4 chữ *Vạn Dực linh phù* (Bùa thiêng Vạn Dực);

- Ấn thứ tư, hình chữ nhật, kích thước 5,2cm x 7,8cm, khắc 6 chữ *Phi thiên thần kiểm linh phù* (Bùa thiêng phi thiên thần kiểm);

Dân gian tin rằng, muốn cầu được thăng quan tiến chức thì xin ấn *Trần triều Hưng Đạo vương chi ấn*, hoặc *Quốc pháp Đại vương*; cầu được sinh con, tài lộc thì xin dấu ấn *Vạn Dực linh phù*; cầu xin việc trừ tà sát quỷ, diệt giặc dã, chữa bệnh, thì xin ấn *Phi thiên thần kiểm linh phù*.

Theo *Hán - Việt từ điển* của Thiều Chửu, chữ "phù" có nghĩa:

- Là điểm tốt lành;

- Là cái bùa, các thầy cúng vẽ son mực vào giấy để trừ ma gọi là phù.

Vì vậy, những ấn ở đền Kiếp Bạc thiên về nghĩa là điểm tốt lành và là bùa dùng để phù chú chữa bệnh trừ tà...

Sau khi làm lễ ban ấn, nhân dân xin ấn về treo ở nhà và tin rằng sẽ gặp được nhiều may mắn - Tuy vậy, mấy chục năm qua, nghi lễ ban ấn không còn phổ biến vì người ta cho rằng, việc này mang nhiều yếu tố mê tín dị đoan. Nhờ những nhận thức mới, đúng đắn về vấn đề tín ngưỡng, trong năm 2006 vừa qua, Sở Văn hóa - Thông tin Hải Dương phối hợp với Viện Văn hóa - Thông tin đã thử nghiệm tổ chức lễ ban ấn theo bài bản mới: Đêm 18 tháng 8 (Âm lịch) năm 2006, lễ ban ấn được tổ chức. Hàng ngàn người dân đã tham dự buổi lễ này. Qua đó ta thấy tín ngưỡng đối với anh hùng dân tộc Hưng Đạo đại vương thật thiêng liêng.

Có thể khẳng định rằng, trong hệ thống nhân thần được thờ tại Việt Nam, không có vị thần nào được nhiều nơi thờ như đức Thánh Trần, nhưng nơi được coi là thiêng liêng nhất là đền Kiếp Bạc. Hàng năm, cứ đến ngày 20 tháng 8 (Âm lịch) - "tháng Tám giỗ Cha", nhân dân ta ở mọi miền đất nước vẫn luôn hướng về đền Kiếp Bạc như hướng về nguồn cội của mình:

*Nghi ngút khói hương không dứt
Đền thiêng Vạn Kiếp trang nghiêm
Thiêng liêng thờ phụng tôn sùng
Sánh với thập phương Bồ Tát.*

(Nguyễn Bình Khiêm)./.

B.8

Chú thích:

1 - Khi đi hộ giá, Hưng Đạo vương cầm chiếc gậy đầu có bịt sắt nhọn, mọi người đều sợ. Ông liền vứt bỏ đầu nhọn, chỉ cầm gậy không, để mọi người yên lòng.

2,3 - Ngô Đức Thịnh (chủ biên): *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb. VHTT, H. 1996, tr. 83 và tr. 85.

4 - Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, H. 1961, tr. 250.

5 - Bá Linh là tướng giặc Nguyên, có mẹ là người Việt, cha người Trung Quốc. Vì phạm vào nhan sắc phụ nữ nên gọi là giặc Phạm Nhan.

6 - *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tr. 250.

Về Lễ hội

LAM KINH

HÀ ANH NHUNG*

Xứ Thanh - vùng đất rộng lớn về địa lý, phong phú về tộc người. Do đó, lễ hội của các tộc người trên đất xứ Thanh cũng phong phú, đa dạng và không kém phần đặc sắc. Đối với vùng miền núi, với các tộc thiểu số xứ Thanh thì thành hoàng làng đã không có, lại hiếm thần linh mang tính cộng đồng (làng) như của người Kinh, mà mới chỉ dừng ở các loại ma, như: Ma đói, ma núi, ma rừng. Trong nhà có ma nhà, ma bếp, ma chăn nuôi. Ruộng rẫy có ma ruộng, ma rẫy; ốm đau chữa bệnh đã có ma nổ (ma nổ là ậu máy, ma nổ ậu mo)....

Xuất phát từ những đặc điểm riêng trong cuộc sống, nên lễ hội dân gian của các tộc thiểu số đều được thể hiện dưới hình thức gia đình (đám ma, đám cưới, làm vía, cấp sắc...). Ngoài ra, các lễ hội dân gian miền núi xứ Thanh còn được tổ chức dưới hình thức hoạt động nghề nghiệp như: Pôồn Pôông, Kin Chiêng Boọc, Phường Xéc bùa, Phường Chèo ma... Và, một số lễ hội được tổ chức trong ngày Tết, ngày lễ...

Gần đây một số lễ hội như lễ hội chùa Rống, Cẩm thành, lễ hội suối cá thần Cẩm

Lương (huyện Cẩm Thủy); lễ hội Mường Đòn (huyện Thạch Thành); một số của phường nghề: Chèo ma, Pôồn Pôông, Kin Chiêng Boọc Mạy... được khôi phục, bảo lưu dưới dạng văn hoá phi vật thể, và hoạt động thường xuyên tại không gian của người Thái và người Mường.

Đặc biệt, lễ hội Lam Kinh được coi là một sinh hoạt văn hóa đặc sắc nhất, tiêu biểu cho cả xưa và nay, có thể đại diện cho cả hai miền xuôi, ngược, đại diện cho một làng, một vùng và có thể mang tính chất quốc gia. Sử sách đã ghi về Lam Kinh (Tây Kinh), được dựng vào thế kỷ XV và được xem là kinh đô thứ hai của nước Đại Việt. Là đất thiêng, do đó đã có thời Tây Kinh trở thành một trung tâm văn hoá của Đại Việt, hàng năm Tây Kinh có tổ chức lễ hội tưng bừng để đón rước vua quan nhà Lê, cùng nhân dân hành hương về vùng đất này. Lễ hội Lam Kinh xưa được thực hiện theo nghi thức triều đình nhà Lê, không giống bất cứ lễ hội dân gian nào. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chỉ gọi là "lễ" chứ không gọi là lễ hội.

Tới nay, chúng ta gọi là lễ hội Lam Kinh - bởi những kỳ tế lễ ở điện Lam Kinh (vào thời Lê), đã diễn ra suốt cả tháng trời, như: Đón rước xa giá của nhà vua, của các thân vương, các quan

* PHÒNG QUẢN LÝ VĂN HOÁ,
SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN THANH HÓA

đại thần cùng các vương tôn công tử... Nhân dân ngưỡng vọng Lam Kinh vì nhớ ơn Lê Thái Tổ và các công thần Bình Ngô khai quốc, xây dựng cuộc sống "Thiên hạ âu ca". Từ khi còn là điện Lam Sơn, cho đến khi xây dựng xong miếu Lam Kinh; các vua Lê và con cháu trong hoàng tộc, các quan đại thần hàng năm đều về thăm viếng Lam Kinh. Và, những dịp đó đã trở thành ngày hội lễ long trọng của nhân dân xứ Thanh.

Theo các tài liệu nghiên cứu cho thấy, lễ hội Lam Kinh ở giai đoạn này được coi là Quốc lễ, phần lễ nghi trang trọng uy nghiêm, phần trò diễn thì náo nhiệt tưng bừng. Vào các năm chẵn, đích thân hoàng đế về bái yết vong linh tiên tổ, cầu cáo trời đất cầu xin cho mưa thuận gió hoà, quốc thái dân an.... Sử còn ghi, Lê Thái Tổ trước lúc băng hà đã về Tây Kinh hành lễ. Thời vua Lê Thánh Tông, đất nước thanh bình nên lễ hội có khi diễn ra cả tháng, cực kỳ đông vui: "Vua ngự về Lam Kinh bái yết sơn lăng" trên 10 lần. Và, những lần vua về đều trở thành ngày hội của dân trong vùng. Điều đó có thể minh chứng như sau:

Toàn thư cho biết: "Năm Kỷ Tỵ (1449), triều Lê Nhân Tông đã có mùa khúc nhạc "Bình Ngô phá trận", công thần xem có người cảm động đến rơi lệ. Năm Thái Hoà thứ 6 (1448), vua ngự giá về Lam Kinh, dân chúng xứ Thanh thấy xa giá đến, trai gái đem nhau tới hát Rí ren ở hành tại. Tục hát Rí ren này một bên con trai, một bên con gái dắt tay nhau ca hát, có lúc chéo chân, chéo cổ nhau gọi là cầm hoa, kết hoa (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Lần khác. Vua về Lam Kinh bái yết lăng miếu, đã ban bạc cho các quan theo hầu từ nhị phẩm trở lên và ban yến cho các quan tại bến sông. Bởi vậy có lệ ban bạc.

Sinh hoạt văn nghệ cung đình thời Lê sơ, với dấu tích của nó được khẳng định qua việc ghi chép của *Việt sử thông giám cương mục* như sau: Mùa xuân năm Đại Hoà thứ 6 (1448), vua Nhân Tông ban yến quần thần múa hát khúc Bình Ngô phá trận. Năm Diên Ninh thứ 3 (1456), nhà vua tuần du đến Lam Kinh bái yết lăng miếu, tại đây có biểu diễn múa Bình Ngô phá trận và Chư hầu lai triều. Hai khúc diễn xướng vũ nhạc này trước đó đã được Ngô Sĩ Liên và các sứ thần triều Lê ghi lại, phản ánh một phần vai trò của diễn xướng, một hình thức sinh hoạt văn nghệ cung đình của xã hội Lê sơ.

Đặc biệt lần vua dẫn trăm quan bái yết sơn lăng và ra lệnh cho viên quan trông coi ở sơn lăng như sau: Mọi việc ở đền thờ đều phải thành kính, tinh khiết; nghiêm cấm việc đốt cây, chặt tre, kiếm củi... Về tế phẩm ở miếu thì phải dùng 4 trâu, đánh trống đồng, quân lính reo hò hưởng ứng theo. Có múa Bình Ngô phá trận và Chư hầu lai triều. Ngoài ra còn diễn trò xếp chữ Thiên hạ thái bình.

Hai diễn xướng Bình Ngô phá trận và Chư hầu lai triều được triều đình và nhân dân kính trọng, điều này được minh chứng trong *Toàn thư* như sau: "Trong buổi hành lễ, một số quan chức biểu diễn không đúng với điệu múa đã bị Điện trung Ngự sử tâu như sau:

- Lê Bí tập nghi thức trái lễ;
- Thiếu bảo Lê Diễn làm mất thứ tự;
- Lễ bộ Thượng thư Đào Công Soạn không biết xét tâu lên, đều phải phạt tiền theo thứ bậc khác nhau....

Cùng với Bình Ngô phá trận và Chư hầu lai triều còn có nhiều loại diễn xướng, trò diễn có liên quan đến chủ đề này hoặc mang bóng dáng về nhân vật, sự kiện lịch sử nói trên. Đó là các trò như trò Ngô, trong đó diễn lớp Lê Lợi chém đầu Liễu Thăng, được quần chúng nhân dân rất ưa thích; trò Chạy Chữ trình diễn ở đền vua Lê (tại Lam Kinh); trò Thuỷ ở Đông Ninh (Đông Sơn), quê hương Khai quốc công thần Nguyễn Chích, tái hiện cuộc tấn công vào Nghệ An bằng đường thuỷ của Lê Lợi, theo mưu kế của Nguyễn Chích. Trò Lân Bang ngũ quốc đồ tiến cống, mang bóng dáng mô tả các nước chư hầu, đến thuận phục nhà Lê khi đất nước thống nhất. Ngoài ra tiêu biểu còn có trò Xuân Phả, gồm có 5 điệu múa chính là Hoà Lan, Chiêm Thành, Lục Hồn Nhung, Ai Lao và trò Ngô Quốc.... Tất cả những trò diễn ở Lam Kinh được ghi trong sách cho thấy chủ lễ là nhà vua, còn quan lại là người đi đón vua, người trình diễn trong lễ hội là quần chúng nhân dân và các quan lại, binh lính. Lễ nghi được diễn ra ở chính điện Lam Sơn. Và, đặc biệt lễ hội tại Lam Kinh đã mang tầm cỡ quốc gia, với quy mô to lớn. Trong lễ hội Lam Kinh, phần lễ nghi mang nặng việc bái yết tổ tiên, mang tính cung đình. Phần trò diễn là sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân, được thực hiện cả tháng với nhiều trò chơi, trò diễn độc đáo.

Sau này, có những năm lễ, vua không ngự

về Lam Kinh thì nhân dân địa phương đứng ra tổ chức và lễ hội cũng diễn ra theo tục lệ, chỉ khác chủ lễ không phải là nhà vua, mà là các quan đầu tỉnh, đầu phủ tiến hành theo lệ của triều đình, nhân dân tiến hành theo nghi thức dân gian. Thành phần chính của lễ hội là lý dịch, dân các làng cận kề quanh vùng Lam Kinh bấy giờ. Như vậy có thể xem đây là sự biến đổi của lễ hội Lam Kinh từ chỗ mang nặng tính cung đình sang tính chất dân gian.

Khi chuyển hoá thành lễ hội dân gian, thì mỗi năm mở hội một lần vào các ngày từ 20 đến 23 tháng 8 Âm lịch hàng năm (chính hội ngày 22/8 Âm lịch). Trong lễ hội đã thực hiện:

Tế: Có 11 người, chọn người có đạo đức, gia đình hạnh phúc, để huê, con cái ngoan ngoãn, thảo hiền, cháu nội, cháu ngoại biết kính trên nhường dưới, nhà không có tang. Đặc biệt chủ tế phải chọn người có gia đình tứ đại đồng đường.

- Chủ tế: Mặc áo đỏ, quần trắng, đi hia, đội mũ.
- Xướng quan: Mặc áo tím, quần trắng, đi hia, đội mũ.
- Hầu tế: Mặc áo tím, quần trắng, đi hia, đội mũ.
- Thực hiện tế: 5 tuần (Sơ, Á, Trung, Phối, Quân hiến).

Ban tế chọn ra vài chục nam đinh nhanh nhẹn, hoạt bát thay phiên nhau rước kiệu trong ngày lễ. Kiệu được rước từ đền thờ vua Lê ở Xuân Lam, đi lên đền Tép (huyện Ngọc Lặc) để đón kiệu Lê Lai. Dọc đường đi, hai kiệu gặp nhau thì quay kiệu (hình thức gặp mặt chào nhau) rồi cùng về Lam Kinh để làm đại lễ.

Sau phần tế lễ long trọng là phần giao hội cũng không kém phần vui vẻ. Các giáp kết chạ từ Ngọc Lặc xuống, bên Thọ Xuân sang, cùng nhau vào hội và thi nhau diễn các tích trò. Những tích trò được các giáp bên Thọ Xuân diễn như: Rí ren; Bình Ngô phá trận; Chư hầu Lai triều; múa đèn chạy chữ; trò Xuân Phả; múa Rồng Lân... Đội quân các giáp nghênh giá từ Ngọc Lặc xuống diễn các tích trò Lê Lai liễu mình cứu chúa; Hội thể Lũng Nhai; Lê Lợi chém Liễu Thăng. Cùng lúc là trống đồng, dàn cồng chiêng nổi lên vang rền núi rừng Lam Sơn. Ngoài ra còn nhiều trò chơi dân gian khác diễn ra trong các ngày như: Tung còn, bắn nỏ, chơi khăng, đánh đu, đẩy gậy, quay vòng, leo cầu, đánh cờ, đánh đu, thi vật, đấu võ, kéo co... sẵn có trong các làng quê xứ Thanh được mang tới,

tạo thành một bản sắc độc đáo, phong phú cho lễ hội Lam Kinh.

Để có được một lễ hội như vậy, trước ngày lễ trọng hàng tháng, các giáp đã chuẩn bị kỹ càng mọi việc. Trước ngày vào lễ hội, các vị chức sắc trong làng phải làm lễ Mộc dục (tắm rửa lau chùi cho các pho tượng). Trước cửa đền được treo một lá cờ hội lớn, như là một tín hiệu vui, mời gọi du khách thập phương. Đã thành lệ, hàng năm cứ vào tháng 8 (Âm lịch) du khách thập phương lại kéo về Lam Kinh dâng hương tưởng niệm...

Trải qua bao biến động thăng trầm của lịch sử, một số triều đại sau đã đập phá đi các cung điện, đền đài, miếu mạo ở Lam Kinh, Số còn lại được đưa về Đông Vệ (TP. Thanh Hóa ngày nay) lập Thái miếu nhà Lê. Từ đó Lam Kinh trở thành hoang tàn. Việc tế lễ ở Lam Kinh cũng dần vắng hẳn. Diện mạo Lam Kinh đất thiêng xưa kia, chỉ còn lại trong truyền thuyết. Nhân dân vùng Lam Sơn lập đền thờ Lê Lợi ở làng Cham, thường gọi là đền Cham, từ đây có lễ hội làng Cham. Và lễ hội này chính là lễ hội Lam Kinh thu nhỏ, để cho những ai còn nghĩ đến công lao của nhà Lê đến thắp nén hương tưởng niệm. Tuy vẫn có ngày giỗ vua, nhưng chỉ như là ngày giỗ thành hoàng của một làng quê nghèo khó, chân chất, mộc mạc của xứ Thanh.

Từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã có sự quan tâm đặc biệt cho di tích lịch sử có một không hai này, bằng nhiều đợt tôn tạo, phục hồi nhằm duy trì dấu tích Lam Kinh. Cũng từ đây, lễ hội Lam Kinh đã dần dần trở lại. Đặc biệt khi đền Lê Thái Tổ được phục dựng, thì lễ hội cũng được khôi phục và trở lại với định kỳ theo lưu truyền: "Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi", dân chúng và du khách thập phương lại nườm nượp kéo về Lam Kinh tham dự lễ hội.

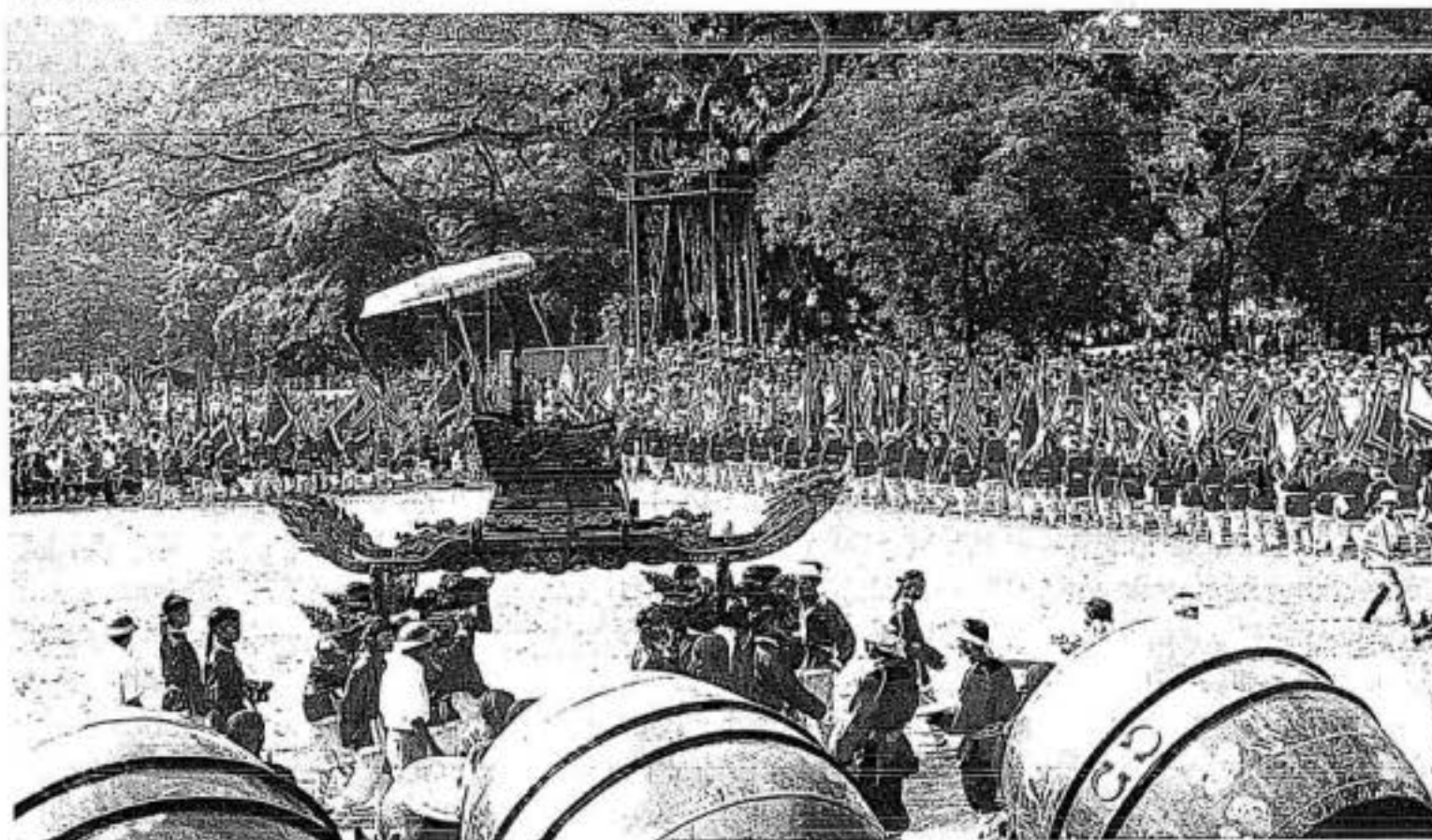
Chúng tôi còn nhớ, vào những năm từ 1964 đến 1969, được xem người lớn chuẩn bị cho lễ hội đền Tép (Lê Lai, vị tướng liễu mình cứu Chúa). Để chuẩn bị cho lễ hội, người dân làng Lai (xã Minh Sơn bây giờ) phải chọn kỹ từng bông lúa nếp hạt cau từ vụ gặt trước, đánh gòn đem phơi, nếu phơi dưới mặt đất phải chọn chỗ quang đãng, sạch sẽ, đàn bà, con gái không được bước qua, nếu không kiêng giữ được, phải phơi từng bông lúa trên sào cao hơn mặt đất hàng thước. Đến dịp làm giỗ, trải từng bông lúa

vào một dùng bát ăn cơm úp xuống bông lúa mà tuốt, sau đó bỏ vào cối giã chày tay cho trắng muốt rồi mới đem ngâm; khi ngâm dùng lá cau non đập giập, vò nát rồi thả vào nước ngâm gạo, làm như vậy gạo nếp sẽ có màu trắng lóng lánh, ánh lên như sắc bạc. Sau đó đem đổ trên hồng gỗ, niềng đồng để làm cỗ tế lễ, cùng với gà trống tơ, mỡ ngậm bông hồng. Đặc biệt chỉ con trai tuổi độ đôi tám mới được cắt tiết gà và khiêng cỗ ra đến. Khi tế lễ, đàn bà con gái không được ra đến. Sau tế lễ Lê Lai (ông Ấu làm thủ tục cúng vía xin phép Ngài cho dân mở hội). Ban tế chọn ra vài chục trai đinh trong các giáp để cùng rước kiệu từ đền Lai về làm đại lễ tại Lam Kinh. Đội hình rước từ đền Tép (Ngọc Lặc) xuống Lam Kinh gồm có rồng, cờ xí, chấp kích, kiệu, bát âm, dàn cỗ chiêng, với trang phục của tộc Mường đẹp nhất.

Để Lam Kinh thực sự trở thành di sản thì không nên chỉ dừng ở các giá trị văn hoá vật thể mà các giá trị văn hoá phi vật thể cũng phải

được phát huy. Việc tiến hành phục dựng các trò chơi, trò diễn trong lễ hội Lam Kinh cho quần chúng nhân dân trong những năm gần đây của ngành Văn hóa - Thông tin đã đáp ứng tâm nguyện của cộng đồng. Và, lễ hội hàng năm diễn ra một cách to lớn, mang tầm cấp tỉnh hay cấp quốc gia, thì cùng lúc phải tiến hành song song theo định hướng "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Điều quan trọng là nhận thức của các cấp, các ngành khi đã xác định tầm vóc và quy mô của lễ hội Lam Kinh, thì cần phải tổ chức xứng đáng với truyền thống và công lao của vị anh hùng dân tộc, cũng như đáp ứng được mong mỏi của nhân dân xứ Thanh nói riêng, nhân dân toàn quốc nói chung về một lễ hội lịch sử - văn hoá vô cùng đặc biệt này. Điều đó góp phần không nhỏ để lễ hội Lam Kinh - một lễ hội đặc sắc của xứ Thanh trường tồn mãi mãi./

H.A.N



Tạo dựng tân lễ hội Lam Kinh - Ảnh: Sở VHTT Thanh Hóa

SUMMARY: THE LAM KINH FESTIVAL (HÀ ANH NHUNG)

Thanh Hóa is a land plentiful of festivals, among which is the long-lasting Lam Kinh Festival. The author introduces the Festival using the documentation. The article has partly lively and trustfully recalled unprecedented rituals of the Festival. These folk and historical presentations made Lam Kinh Festival a distinguished one.

TỤC ĐỐT ĐÌNH LIỆU

Ở LÀNG ĐỘNG BÔNG

MAI THU TRANG*

Lửa thông linh - Ảnh: Sở VH-TT Thanh Hóa



Làng Động Bông thuộc xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá. Qua khảo sát tại hang Chúa và núi Tượng Sơn, các nhà khảo cổ học cho biết, cách đây khoảng một vạn năm, Động Bông đã có người sinh sống. Việc tìm thấy những di vật, hài cốt của người tiền sử tại hang động ở các núi đá vôi với ống xương tay, xương chân, đồ gốm, sành... đã chứng minh điều đó. Động Bông - làng Hang Động, tên làng cũng gợi

nhớ cho lớp người sau tìm về nguồn cội cha ông và địa bàn cư trú.

Động Bông làng quê bình dị êm đềm nhấp nhô núi đá và mênh mông đồng trắng nước được ví như "Hạ Long cạn" của phủ Tống Sơn xứ Thanh xưa và Hà Trung, Thanh Hoá nay.

Nằm trong không gian của vùng chiêm trũng và núi đồi, phía trước làng có dãy núi đá vôi Trung Sơn - Lương Tượng Sơn với hình thế rồng chầu, hổ phục, voi quỳ, trong lòng núi có nhiều mái đá, hang động là nơi cư trú

* SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN THANH HÓA

của người xưa. Phía Tây làng giáp với núi Rổng Ngọc Trạo, nơi có đồng bào Mường sinh sống và có quan hệ gần gũi với Động Bồng; phía Bắc giáp làng Quan Chiên, Cẩm Đới, xã Hà Giang, trung tâm chính trị - kinh tế thời Lý của đất châu Ái; phía Nam là đồng chiêm trũng nước, giáp với dãy núi Đại Lại, nơi có Ly Cung do Hồ Quý Ly xây dựng vào năm 1397.

Làng Động Bồng thời Nguyễn thuộc diện "nhất xã, nhất thôn". Ngày nay, 4 thôn: Động Bồng, Bồng Sơn, Cẩm Sơn và Hương Đạm đều thuộc đất Động Bồng xưa.

Xưa kia, làng có diện tích tự nhiên khoảng 200 ha và nay là 100 ha, núi chiếm 23 ha, còn lại là đồng chiêm trũng và ao hồ. Dân số có 846 người với 243 hộ. Động Bồng có các họ lớn như họ Bùi, Tống, Mai, Vũ..., dòng họ có sớm nhất là họ Hoàng. Nghề nghiệp chính là trồng lúa một vụ, nuôi thủy cầm, đánh bắt thủy sản nước ngọt. Động Bồng về mùa mưa ngập nước, đi lại phải dùng thuyền, nên dân làng thường bảo nhau: *Sáu tháng đi bằng chân, sáu tháng đi bằng tay* - vì mùa mưa cả vùng như một biển nước, muốn đi lại phải chèo thuyền bằng tay thay cho đôi chân đi bộ. Trong lao động, khi làm ruộng, lúc lên núi, đánh cá, chăn vịt ngoài đồng..., bao giờ người dân cũng không quên mang theo chiếc búi nhùi giữ lửa để sưởi ấm, hong khô quần áo, nướng nấu thức ăn.

Người Động Bồng xưa có mối quan hệ thân thiết với các làng, xã lân cận. Về phong tục, tập quán họ có nhiều nét chung với người Mường ở Ngọc Trạo, Thạch Thành. Người Động Bồng kết chạ với một số làng người Mường - Thạch Thành. Hàng năm họ thường thăm hỏi gặp gỡ nhau, nhất là vào dịp lễ Tết, hoặc những khi có việc lớn như dựng nhà, dựng đình, chùa, chia sẻ vui buồn - chẳng hạn, Động Bồng dựng đình thì người Mường - Ngọc Trạo góp gỗ lim. Với tục "làm xum", các làng thường xuyên giúp đỡ nhau trong những lúc công to, việc lớn.

Xưa làng Chánh Lộc (Cẩm Bối, Hà Giang) với làng Động Bồng kết nghĩa anh em với nhau. Chánh Lộc là làng anh, Động Bồng là làng em. Hai làng thờ chung thành hoàng. Mỗi khi tế lễ thành hoàng thì trống tế làng Chánh Lộc nổi lên trước, sau đó mới đến

trống Động Bồng. Đời nối đời, họ coi nhau như anh em cùng huyết thống, do vậy, người hai làng không bao giờ lấy nhau. Mối quan hệ gần gũi ấy đến ngày nay hai làng vẫn duy trì.

Hà Trung vốn nổi tiếng là "đình huyện Tống" (đình nhiều và lớn). Đình Động Bồng cũng là ngôi đình lớn, nổi tiếng ở trong vùng. Đình được xây dựng đời vua Gia Long thứ 10 (1811), mang đậm dấu ấn phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Toà đại đình có diện tích 480m², hình chữ nhật, cấu trúc 5 gian 2 chái, với 36 cột trụ bằng gỗ tứ thiết, chia thành 4 hàng (12 cột cái, 20 cột quân, 4 cột chái); mái hiên trước có 4 cột đá. Đình được thiết kế với 4 mái đao, trên đó có đắp và tạo tác các vật linh như rồng, kìm, lân, hoa lá.

Nhìn tổng thể, ngôi đình như một đoá sen khổng lồ đang từ từ mở cánh lung linh in bóng xuống mặt nước xanh trong, hoà với cảnh sắc núi cao, núi thấp nhấp nhô sóng lượn giữa mênh mông cánh đồng chiêm cò bay mỗi cánh. Xa xưa, Động Bồng thờ ai không rõ, nhưng từ khi có ngôi đình và cho đến nay thì đình thờ hai vị thành hoàng làng Tô Hiến Thành (một ông quan thời Lý có tiếng chính trực, công minh, ghét bạo tàn, luôn giúp đỡ người nghèo) và Tống Quốc Sư (người Trung Quốc, giỏi bốc thuốc trị bệnh, am tường địa lý; tương truyền, khi ông đến Tống Sơn, thấy vùng đất đẹp đã ngồi nghỉ bên tảng đá và để cây gậy kê bên, bỗng chốc cây gậy ấy nảy chồi, bén rễ xanh tốt, trở thành cây tre có cành mọc ngược - dấu tích chỗ ông ngồi và giống tre mọc ngược vẫn còn đến bây giờ. Sau khi dừng lại nơi đây, ông đã trị bệnh giúp dân, được mọi người yêu mến. Người dân vùng này còn kể lại, do cảm mến tài đức của nhau, Tô Hiến Thành và Tống Quốc Sư đã kết nghĩa huynh đệ và được dân làng Cẩm Đới và Động Bồng tôn làm thành hoàng vì có nhiều công lao hộ dân, giúp nước).

Cùng với di sản văn hoá vật thể, những di sản văn hoá phi vật thể có giá trị đặc sắc cũng đang được lưu giữ ở làng quê nhỏ bé này, tiêu biểu là tục đốt đình liệu vào đêm 30 Tết - Lễ tục độc đáo này, qua khảo sát của chúng tôi, đến nay chưa địa phương nào ở xứ Thanh còn giữ được.

Đốt đình liệu đã được các thế hệ dân làng Động Bồng đời nối đời truyền lại. Theo các cụ

già trong làng kể lại, hàng năm, vào tháng Chạp, dân làng cử trai tráng là những người khỏe mạnh, nhanh nhẹn và nghị lực lên các ngọn núi trong vùng, như: Núi Ba Trạc, Bái Bò, Đầu Voi..., những nơi có nhiều cây đóm, loại cây dùng làm nguyên liệu để đốt *đỉnh liệu*, chặt lấy đem về. Đóm là cây thuộc họ lau lách, lòng rỗng, có đốt, lá dài như lá mía; loại cây có dầu, rất dễ bắt lửa cháy. Khi lên núi lấy đóm, trai tráng còn phải chọn tìm cả những đoạn cây thẳng, chắc, vừa dẻo, vừa cứng dùng làm đòn gánh, rồi bó đóm lại gánh về. Khi tới làng, đóm phải được dỡ ra phơi. Đợi cho đóm thật khô hẳn mới thu lại một nơi để chuẩn bị cho việc kết, bó, tạo dáng *đỉnh liệu*.

Sau ngày tiễn Táo quân lên trời, vào ngày 25 tháng Chạp, dưới sự chỉ đạo của các bậc cao niên, trai tráng gom những cây đóm đã khô, xếp nối tiếp nhau thành một bó đóm lớn, có đường kính 65cm, chiều dài 25m, lại tạo dáng giống như con rồng, rồi đem đặt vào gian chính giữa toà đại đình: Những đoạn cây làm đòn gánh để gánh đóm từ trên núi về được đặt theo hàng ngang đều đặn từ trong ra ngoài, sau đó đặt bó đóm lên các đòn kê ấy để *đỉnh liệu* không bị ẩm, lại vừa thêm phần tạo dáng cho *đỉnh liệu* giống với con rồng. Toàn bộ bó đóm khổng lồ tựa hình con rồng đang quẫy khúc, uốn lượn theo đòn kê từ trong hậu cung vươn ra mái hiên như đang chờ đợi giờ phút giao thừa dần đến. Sau ngày 25, các cụ trông coi đình không cho bất kể ai được đến gần *đỉnh liệu* - con rồng thiêng đó.

Cũng trước ngày 25 tháng Chạp, trai tráng trong làng còn được phân công vào khu núi cấm trước làng lấy củi khô đem về đình để dùng vào việc đốt lửa trong suốt mấy ngày Tết. Làng Động Bồng ở vào phía Nam Gia Miêu - đây là đất quý hương của các vua triều Nguyễn, nên nhà Nguyễn cấm dân trong vùng lấy đá, chặt cây, làm kinh động đến lăng miếu Triệu Vương. Nếu ai không tuân theo lệnh ấy sẽ bị phạt rất nặng. Vì vậy, dân làng Động Bồng cũng như các làng khác tuy có núi mà vẫn phải đi lấy củi đun và mua vôi ăn trầu ở nơi khác. Theo quy định này, mỗi năm chỉ một lần dân làng mới được phép vào núi gom những cành cây và gốc củi khô đem về đình đốt vào dịp Tết Nguyên Đán để giữ lửa trong những ngày Tết.

Chiều 30 Tết, được phép của bậc tiên chỉ, trai làng cùng nhau chuyển bó đóm khổng lồ từ trong đình ra giữa sân đình - bằng cách chia số người ra hai bên đều nhau rồi dùng những chiếc đòn kê để dẫn dịch chuyển bó đóm. Sau đó, họ dùng đòn kê dựng đứng để néo (buộc) lại hướng cho đầu rồng vươn lên cao, thân rồng hạ thấp dần về phía sau. Khi công việc này hoàn tất, khung cảnh đình làng thật sự nổi bật vẻ hoành tráng, thiêng liêng: Trong ánh chiều buông, nổi trên sân đình là một con rồng khổng lồ, vừa hiền lành, vừa oai vệ, đang vươn lên nền trời cao, đợi chờ giờ khắc thiêng liêng đến để hoá thân thành ngọn đuốc khổng lồ, rồi tan biến vào vũ trụ mệnh mang, hoá nên mưa nhuần tưới tràn mặt đất trong tiết xuân ấm áp, khiến vạn vật sinh sôi, ấm no hạnh phúc đến với muôn người.

Khi con rồng được đưa tới vị trí đã định, trai tráng trong làng trở về nhà làm lễ tất niên, sau đó họ cùng bà con dân làng trở lại đình và mang theo một bó đóm nhỏ. Từ già tới trẻ, ai cũng háo hức đợi chờ giao thừa đến. Trước khi đốt *đỉnh liệu*, dân làng tổ chức tế lễ tại sân đình, kính cáo trời đất, thần linh sông núi về dự với làng. Tiếp đó, trong hậu cung, các cụ cao niên làm lễ tâu với thành hoàng xin các ngài cho phép dân làng rước lửa đốt *đỉnh liệu* đón chào năm mới.

Khi lửa được rước ra từ hậu cung, cũng là lúc tiếng trống cái nổi lên dồn dập trầm hùng, tiếng chiêng điểm nhịp, dàn trống con cùng lúc đổ dồn, tấu lên giai điệu lễ rước lửa theo nhịp bước rộn ràng, làm cho cả sân đình sôi động. Người vòng trong vòng ngoài, cùng chen vai thích cánh, ai cũng mong được đứng gần *đỉnh liệu*, được thấy rõ ngọn lửa đầu tiên từ đầu rồng bùng cháy. Rồi phút giây giao thừa thiêng liêng đã đến, bụi nhùi làm râu và bờm rồng cùng với đuốc khô bén lửa, cháy bùng lên. Muôn tiếng hò reo sung sướng, tiếng trống cùng lúc đổ dồn từ sân đình vọng vang, từ các làng bên vọng tới, âm thanh từ các vách đá, hang động vọng về, khiến cho lòng người càng thêm rạo rực trước thời khắc giao hoan giữa trời và đất, con người với thần linh và giữa con người với con người. Ánh lửa bừng soi những nét mặt rạng ngời hân hoan hạnh phúc. Từ trong ánh lửa rừng rực cháy, họ thầm mong ước và hy vọng ánh sáng sẽ

xua đi sự âm u lạnh lẽo, sự nghèo khó gian nan, họ cầu mong ánh sáng sẽ đem đến cho họ một cuộc sống đủ đầy, ấm no hạnh phúc. Ánh sáng và lửa ấm xích họ lại gần nhau hơn, để rồi cùng nhau vượt lên gian khó, nhân lên niềm vui và sức mạnh, xua đi nỗi buồn với một tinh thần lớn: Cộng cư - cộng mệnh - cộng cảm (cùng chung địa bàn cư trú, cùng tôn thờ các vị thần linh bảo trợ, cùng cảm thông chia ngọt sẻ bùi trong cuộc mưu sinh).

Sau khi chứng kiến lễ đốt *đình liệu* ở đình, mọi người cùng đưa những bó đuốc đã được chuẩn bị sẵn vào ngọn lửa *đình liệu* đang bốc cao lấy lửa/điều may mắn, rồi rước về nhà. Ngọn lửa thiêng này sẽ được các gia đình dùng để nhóm bếp làm đồ cúng đầu năm và giữ gìn trong suốt những ngày Tết. Đêm giao thừa, cả Động Bồng như một hội hoa đăng, mỗi ngọn đuốc như một vì tinh tú từ mặt đất rọi lên không trung, từ trời cao chiếu tràn mặt đất, làm cho cả một vùng lấp lánh ánh sáng, chụm lại rồi tỏa ra, thấp lên trong lòng người, trong mỗi nhà một ánh sáng mới rạng rỡ, thiêng liêng. Trong suốt dịp Tết, kể từ lúc giao thừa đến lễ hạ nêu (mùng 7 Tết), những người trông coi đình và mỗi gia đình phải giữ ngọn lửa cẩn thận, không bị tắt. Họ tin rằng giữ được lửa, ngọn lửa luôn cháy sáng thì dân làng sẽ gặp nhiều may mắn, làm ăn thuận lợi, mùa màng bội thu, dân Khang vật thịnh.

Cũng trong suốt dịp Tết, sau lễ đốt *đình liệu*, tại khu vực đình làng, dân làng Động Bồng còn tổ chức nhiều trò diễn, trò chơi như: Hát ru, hát bội, hát đúm, hát đối đáp, các trò chơi dân gian, thu hút đông đảo mọi người tham dự.

Một thời gian dài, do trải qua chiến tranh và điều kiện không cho phép, tục đốt Đình Liệu rơi vào quên lãng. Những năm gần đây, tục đốt *đình liệu* đã được khôi phục lại, tuy có ít nhiều thay đổi cho phù hợp với thực tế ở địa phương - Ví dụ: *Đình liệu* xưa được làm bằng cây đuốc, giờ được thay thế bằng cây lè lè (cùng họ cây đuốc nhưng lá nhỏ như lá tre, mọc ở núi đá rất dễ cháy). Duy các lễ thức và trình tự đốt *đình liệu* thì vẫn được thực hiện như cha ông truyền lại.

Tục đốt *đình liệu* ở Động Bồng còn phải tiếp tục khảo sát, nghiên cứu mới hy vọng có

Mai Thu Trang: *Tục đốt đình liệu ở làng Động Bồng*

thể "giải mã" được. Tuy vậy, từ những trình bày trên đây, chúng tôi muốn được gợi nghĩ mấy vấn đề sau:

- Ngay từ xa xưa, với điều kiện sinh sống của người Động Bồng ở trong hang động, lấy mái đá làm nhà, địa bàn cư trú là vùng chiêm trũng quanh năm ngập nước, do vậy, hơn bất cứ ở nơi nào khác, lửa không thể thiếu trong cuộc sống của người Động Bồng. Chính vì thế, tục đốt *đình liệu* trong đêm 30 Tết đã ra đời.

- Đốt *đình liệu* là lễ tục có từ lâu đời, gần với người Việt cổ ở Động Bồng, để tỏ lòng thành kính và biết ơn của người xưa đối với lửa đã giúp họ sưởi ấm, tìm kiếm cái ăn, xua đi bóng đêm và thú dữ. Lửa đã giúp họ nướng chín thức ăn, nhân lên sức mạnh của người cổ xưa trước sự khắc nghiệt của thiên nhiên - một tuy hào phóng mà nghiệt ngã, đầy hiểm họa và bất trắc đối với cuộc sống của con người.

- Đốt *đình liệu* ở Động Bồng chính là một biểu hiện của tín ngưỡng thờ thần mặt trời, cầu ánh sáng của người Việt cổ. Họ là những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, cần có đủ ánh nắng giúp cho cây trồng tươi tốt, con người và vật nuôi sinh sôi nảy nở. Cầu ánh sáng mặt trời cũng là ước vọng trị thủy nhằm hạn chế sức mạnh và sự tàn phá của lũ lụt đối với con người, làng mạc, ruộng đồng.

- Đốt *đình liệu* là một mỹ tục độc đáo, phản ánh nhận thức và tư duy thuần phác của cư dân Việt cổ về các hiện tượng của tự nhiên tác động tới sản xuất và đời sống. Lễ tục đặc sắc này hàm chứa nhiều giá trị nhân văn sâu sắc, cần phải được tiếp tục bảo lưu, gìn giữ, phát huy nhằm tập hợp, gắn bó các thành viên và cộng đồng làng xã, nhân lên sức mạnh trong mỗi người và trong toàn thể cộng đồng để làm cho cuộc sống ngày càng ấm no, vui tươi hạnh phúc, thỏa lòng mong ước của tiền nhân đã dày công khai sơn phá thạch, dựng ấp lập làng, trao truyền cho các thế hệ muôn sau những giá trị văn hóa dân gian đặc sắc./.

M.T.T

THANH ĐỒNG NHÌN TỪ ĐỀN KIẾP BẠC

VÕ HOÀNG LAN*

Tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần là một hiện tượng đặc biệt trong đời sống tâm linh dân dã của người Việt. Từ một anh hùng dân tộc có thật, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, theo dòng tư duy dân gian đã trở thành đức Thánh Trần có khả năng trừ tà ma, bệnh tật cho con người. Muốn "giao tiếp" được với Ngài, người ta phải nhờ đến các thanh đồng, với một hình thức hành lễ cũng khá đặc biệt. Đây là một sinh hoạt tâm linh mà chúng ta có thể còn gặp ở nhiều tộc người khác, cũng như ở nhiều tín ngưỡng khác, trên thế giới. Với người Việt, bên cạnh "hầu đồng" ở cửa đức Thánh Trần (thường gọi là thanh đồng), còn có hầu đồng điện Mẫu, và trong dân gian, sự phân biệt hai hình thức hầu đồng này là rất rõ ràng. Chúng tôi cho rằng, thực tế trên đã được xác nhận - Phan Kế Bính trong *Việt Nam phong tục* đã xếp thanh đồng và đồng cốt vào hai mục khác nhau¹, còn Toan Ánh trong *Tín ngưỡng Việt Nam (quyển Thượng)* cũng không để thanh đồng và đồng cốt ở trong cùng một mục²... Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, giữa hai hình thức hầu đồng này thì hầu đồng điện Mẫu, từ trước tới nay, vẫn nhận được sự quan tâm nhiều hơn của các nhà khoa học với khá nhiều công trình nghiên cứu, còn thanh

đồng thì chưa được như vậy. Điều này đã khiến chúng tôi muốn tìm hiểu kỹ hơn sinh hoạt tâm linh còn nhiều ẩn số này.

Trong hệ thống di tích thờ đức Thánh Trần, đền Kiếp Bạc (thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) luôn có sức thu hút lớn với con nhang đệ tử. Nơi đây, ngoài những di tích liên quan tới Trần Hưng Đạo còn lưu giữ được rất nhiều truyền thuyết về đức Thánh Trần, nhất là những truyền thuyết về uy lực của Ngài trong việc diệt trừ tà ma, bệnh tật. Đền Kiếp Bạc nay thuộc đất của làng Vạn Kiếp và làng Bạc xưa, người dân ở đây luôn tự hào tin rằng đó là hai làng "con trưởng" của đức Thánh³, và đó cũng là một trong nhiều nguyên nhân khiến cho trong quá khứ thanh đồng ở đền Kiếp Bạc rất có uy tín với thập phương. Chúng tôi cho rằng để có thể hiểu một cách tương đối rõ ràng về thanh đồng, cần thiết phải bắt đầu từ đền Kiếp Bạc.

Thanh đồng là những người thờ đức Thánh Trần, khác với các ông, bà đồng thờ Tứ phủ (hay còn gọi là thờ Mẫu). Hiện nay trong nhiều điện thờ Mẫu cũng có cả ban thờ đức Thánh Trần, và nhiều ông, bà đồng cũng hầu cả giá Đức Thánh Trần, nhưng theo quan sát của chúng tôi đó vẫn thuộc dòng hầu đồng điện Mẫu. Việc hầu đồng của các thanh đồng chỉ nhằm hai mục đích: Chữa bệnh và trừ tà, chứ không mở rộng như

* VIỆN VĂN HÓA - THÔNG TIN

kiểu hầu đồng ở điện Mẫu⁴. Người dân ở Kiếp Bạc cho rằng, chữ "thanh" trong "thanh đồng" có nghĩa là thanh trừ tà ma quỷ quái. Một ông đồng thờ Mẫu đã cho chúng tôi biết, bên *Trần triều thi trừ tà*, còn *điện Mẫu thi dong tà* (dong tà có nghĩa là tìm cách để tà ma không hại đến mình nhưng cũng không thẳng tay diệt trừ). Như vậy, theo chúng tôi, thanh đồng là cụm từ dùng để chỉ những ông đồng có khả năng thông qua xuất thần để cầu xin được đức Thánh Trần và bộ hạ của Ngài trừ tà bắt quỷ cứu giúp chúng sinh. Tuy nhiên, điều cần phải nói rõ ở đây là, người ta vẫn đến đền Kiếp Bạc, hay nhiều nơi thờ đức Thánh Trần khác, cầu xin được phù hộ trong tất cả mọi mặt của cuộc sống, như với nhiều đền miếu thờ các vị thần linh khác, nhưng mọi sự kêu cầu này đều do người dân tự làm lễ lấy, chứ không phải thông qua các thanh đồng. Người ta chỉ cầu viện đến sự giúp đỡ của thầy đồng khi có nhu cầu được "giao tiếp" với đức Thánh Trần hay các vị Thánh khác thuộc hệ Trần triều. Theo dân gian, thanh đồng là những người có "căn thờ" đức Thánh Trần, họ có tâm đức và ít nhiều phải được học đạo Thánh. Đặc biệt, từ trước năm 1954, chỉ có nam giới mới trở thành thanh đồng (từ thời điểm này trở về trước, ở khu vực đền Kiếp Bạc chưa ai được nghe nhắc tới một bà thanh đồng nào). Cuộc sống của các thanh đồng không có sự khác biệt nhiều lắm so với mọi người dân, họ vẫn lấy vợ có con, ngoài những lúc hầu Thánh họ vẫn làm những công việc thường nhật của nhà nông; yêu cầu đặt ra với mỗi thầy đồng phải là người có tâm huyết, nhiệt tình... vừa với Thánh, vừa luôn sẵn sàng giúp đỡ nhân dân cầu khẩn đức Thánh phù hộ cho qua hoạn nạn, nên vấn đề kinh tế không bao giờ được các thanh đồng đặt ra với gia chủ trước mỗi đàn lễ. Chỉ khi cúng bái xong, nhà chủ tùy tâm biếu các thầy bao nhiêu (lễ vật, tiền bạc) thì họ được hưởng bấy nhiêu, chứ không đòi hỏi. Trong sinh hoạt hàng ngày, các thanh đồng cũng không phải kiêng khem gì nhiều, chỉ đặc biệt trong mọi trường hợp họ đều không được phép đụng đũa tới thịt chó.

Đã là thanh đồng nhất thiết phải lập điện riêng thờ đức Thánh Trần, cứ mỗi một ông đồng thì phải có một cái điện. Kiến trúc này có thể to, nhỏ khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng thanh đồng, đơn giản nhất chỉ là một ban thờ đặt ở nơi trang trọng ngay trong ngôi

Võ Hoàng Lan: *Thanh đồng nhìn từ đền Kiếp Bạc*

nhà ở của thầy đồng cũng được. Ngoài những đồ thờ chung như mọi điện miếu khác, những đồ thờ quan trọng không thể thiếu trong các điện thờ đức Thánh Trần là sắc phong của đức Thánh, cờ, kiếm và dấu ấn của nhà Ngài. Để có được những vật linh này các thanh đồng đều phải "xin" ở đền Kiếp Bạc, thông qua các lễ thức tuy đơn giản, nhưng rất nghiêm ngặt:

- *Sắc phong* của đức Thánh: Đây là các bản sao lại từ tấm sắc gốc. Sau khi các thanh đồng làm lễ xin Thánh ban, biểu hiện sự cho phép ở đài nhất Âm nhất Dương, mới được phép sao, sau đó đóng dấu của đền Kiếp Bạc, rồi rước về thờ tại bản điện. Nếu sắc đã lâu, bị rách hỏng hay mờ chữ các thanh đồng đều có thể về đền xin sao lại.

- *Dấu ấn*: Phỏng theo dấu ấn của đức Thánh Trần tại đền Kiếp Bạc. Tương truyền đó là bộ dấu ấn có từ khi Trần Hưng Đạo còn đang đảm nhiệm quốc gia đại sự nơi trần thế, sau khi Ngài hiển Thánh bộ dấu ấn đó được lưu lại nhằm phù trợ cho người dân (gồm 4 ấn: *Trần triều Hưng Đạo vương chi ấn* - thể hiện quyền uy của đức Thánh và sức mạnh mà Ngài ban cho người cầu; *Quốc pháp Đại Vương* - thể hiện sức mạnh của đức Thánh bắt mọi thế lực phải tuân theo những phép tắc pháp luật; *Vạn Dực linh phù* - là phù ấn linh thiêng giúp cho người cầu tránh được mọi bệnh tật; *Phi thiên thần kiếm linh phù* - giúp người cầu tránh tà ma cũng như các thế lực đen tối). Bộ dấu ở đền là dấu đồng, nhưng trước đây các thầy đồng ở nông thôn thường dùng dấu khắc bằng gỗ thị.

- *Cờ và kiếm lệnh*:

+ Cờ là cờ Trần triều, dạng đuôi nheo, ngũ sắc, to nhỏ khác nhau, ngày xưa trong mỗi lá đều có chữ Trần.

+ Kiếm: Theo truyền thuyết, đức Thánh Trần được trời ban cho một thanh kiếm thần, nhờ thanh kiếm này, Ngài có thể diệt trừ được mọi tà ma quỷ quái, mà điển hình là Phạm Nhan. Từ đó về sau, để chém tà ma, các thanh đồng đều dùng kiếm, tuy nhiên đó chỉ là những thanh kiếm bằng gỗ được quét vôi trắng hai bên. Dân gian cũng lưu ý rằng, chỉ được quét vôi chứ không dùng sơn, vì vôi mới giết được Phạm Nhan, kẻ đã bị đức Thánh chém làm ba và phần rơi xuống nước thì biến thành con đĩa, mà muốn giết con đĩa thì chỉ cần chấm tí vôi tôi vào là nó bị liệt ngay.

Cờ và kiếm lệnh được các thầy đồng tự sắm, nhưng phải về đền Kiếp Bạc làm lễ trình đức Thánh, sau đó xin đài được nhất Âm nhất Dương thì mới được phép mang về để làm hiệu lệnh của mình. Trong mắt của người dân và các thầy đồng đó chính là hiện thân uy linh của đức Thánh, sự linh thiêng của bản điện, nhờ cờ kiếm đó mà gia tăng.

Sau khi lập điện, để ra mắt các con nhang đệ tử, đồng thời cũng để trình với làng xóm các thầy đồng làm một lễ khao, để từ sau đó cửa điện của các thanh đồng sẽ luôn rộng mở cho mọi người dân trong vùng mỗi khi họ gặp hoạn nạn. Thời gian hầu Thánh của các thanh đồng không bị hạn chế, bất cứ lúc nào người ta có nhu cầu làm lễ - hũu sự - thì sẽ kêu lên đức Thánh, nếu Ngài đồng ý (thông qua việc xin đài) thì các thầy đồng đều có thể đáp ứng. Nếu như ở bên điện Mẫu, trong một vấn đồng, các con nhang đệ tử có thể cầu xin nhiều điều khác nhau, như cầu tài, cầu lộc, cầu duyên, cầu sức khỏe..., thì ở cửa đức Thánh Trần, gia chủ chỉ có thể xin một việc trong một lần hầu Thánh mà thôi. Tức là, nếu để chữa bệnh các thầy đồng sẽ làm lễ ngồi đồng Thánh, còn nếu để trừ tà sát quỷ các thầy đồng sẽ phải làm lễ ngồi đồng tà. Nhưng dù là ngồi đồng Thánh hay ngồi đồng tà thì hình thức hầu đồng của các thanh đồng vẫn có những điểm khác biệt rất dễ nhận thấy nếu so với hầu đồng điện Mẫu:

- Trước hết, các thanh đồng là cầu nối giữa thế giới Thần Thánh và những người trần gian, các buổi hầu đồng của họ chủ yếu là để kêu cầu cho chúng sinh, chứ không phải cho bản thân họ. Do vậy, bao giờ cũng phải có một lý do nào đó, như có gia đình nào muốn chữa bệnh hoặc trừ tà, thì các thầy đồng mới hầu Thánh, nếu không thì có vào "ngày tiệc" của đức Thánh Trần họ cũng không hầu. Mặt khác, với các thanh đồng cũng không có chuyện lên đồng theo các lễ tiết trong năm, hay hầu mừng Thánh như bên hệ Tứ Phủ.

- Trang phục và đồ vàng mã của các thanh đồng rất đơn giản chứ không phong phú như các ông, bà đồng bóng. Khi hầu Thánh, các thanh đồng chỉ mặc quần trắng, áo dài the đen, đội khăn xếp và chỉ một bộ như vậy trong suốt vấn đồng. Đồ mã rất hạn chế, chỉ có tiền vàng, nhưng cũng không nhiều.

- Đối với các ông, bà đồng bóng, âm nhạc và

hát văn là những yếu tố quan trọng, góp phần tạo điều kiện cho sự xuất thần của người hầu, do vậy trong một vấn đồng ở điện Mẫu không thể thiếu các cung văn. Nhưng ở cửa đức Thánh Trần, các thanh đồng vẫn "kiểu" (cầu) được Thánh về mà không cần tới sự hỗ trợ của các cung văn, văn của các vị Thánh, hay còn gọi là các "bài sai", được tấu/ngâm lên theo nhịp của trống và thanh la chứ không cần một nhạc cụ nào nữa.

- Trong một vấn đồng của các thanh đồng chỉ có một giá đồng mà thôi, tức là mỗi lần hầu chỉ có một vị Thánh về ngự đồng, còn ở điện Mẫu mỗi vấn đồng ít nhất cũng phải có từ 6 giá đồng trở lên.

- Trước cửa đức Thánh Trần, khi các vị Thánh nhập đồng thường không có việc múa nhảy, kể cả múa kiếm, nghĩa là sẽ không có việc các ngài diễn lại sự tích và hành trạng của mình lúc sinh thời như hầu đồng ở điện Mẫu, mà các ngài chỉ ra oai bằng cách xiên linh hay cầm những cái võ đập vào ngực... Linh ở Kiếp Bạc là những que sắt nhỏ bằng chiếc đũa, dài ngắn khác nhau từ 20, 30cm đến 50cm, các ông đồng có thể xiên từ má bên này sang má bên kia hoặc xiên dọc một bên má mà không bị chảy máu. Theo chúng tôi đây chính là cách để ông đồng chứng tỏ với con nhang đệ tử sự oai phong của các vị Thánh, bởi dân gian luôn tin rằng, người trần thì không thể làm như vậy mà không bị thương tích gì(?)

Ngồi đồng Thánh là cách gọi đơn giản mà dân gian thường dùng để chỉ việc hầu đồng xin bóng Thánh ộp vào thanh đồng rồi cho thuốc trị bệnh. Tuy nhiên ộp bóng Thánh ở đây không phải và không được ộp bóng đức Thánh Trần, mà chỉ là ộp bóng các quan hầu cận của Ngài. Đức Thánh Trần không bao giờ về đồng, vì Ngài ở cấp thượng đẳng nên chỉ có hàng các quan lục bộ phụng mệnh của đức Thánh về cứu dân độ thế. Đó là 5 vị quan lớn: Quan lớn đệ Nhất Trần Quốc Hiến, quan lớn đệ Nhị Trần Quốc Nghiễn, quan lớn đệ Tam Trần Quốc Tảng, quan lớn đệ Tứ Trần Quốc Uy, quan lớn đệ Ngũ Phạm Ngũ Lão, tức là 4 con trai và 1 con rể của đức Thánh Trần, cả 5 vị quan lớn này đều có ban thờ riêng trong đền Kiếp Bạc. Một ngày trước khi hầu Thánh các thầy đồng phải thực hiện các nghi thức tẩy uế và giữ mình chay tịnh. Lễ này có thể làm ở đền Kiếp Bạc hoặc ở bản điện của các ông đồng và luôn phải ở trước ban thờ đức

Thánh Trần, vì phải có Ngài chứng giám, Ngài cho ai được ộp thì vị Thánh đó mới được về. Để tiện cho việc nghiên cứu, chúng tôi xin miêu tả lại trình tự một lần ngồi đồng Thánh trước đây như sau: Gia đình nào có người bị bệnh đã thuốc thang nhưng chưa khỏi, nhất là những bệnh của phụ nữ hay những bệnh thuộc về thần kinh mà dân gian thường gọi chung là do "ma làm", muốn hầu Thánh thì trước hết phải thành tâm sửa lễ đến cửa điện lễ Thánh và nhờ các thanh đồng làm lễ "kiểu" đức Thánh. Lễ vật thì tùy theo hoàn cảnh kinh tế của gia chủ chứ không bắt buộc phải theo một quy định nào, thông thường có cả lễ chay (hoa quả, trầu, rượu...) và lễ mặn (đơn giản chỉ một khổ thịt lợn và đĩa xôi cũng được). Cả gia chủ và các thanh đồng cùng phải làm lễ trước cửa Thánh, gia chủ thì cầu xin sự phù hộ của đức Thánh còn các thanh đồng thì xin phép đức Thánh được đi làm việc cứu độ trần gian, được thỉnh Thánh về... Thánh đồng ý thì họ mới dám làm, "câu trả lời" của ngài hiện lên ở đài, nhất Âm nhất Dương là được, không thì đành chịu hoặc đợi một dịp khác. Sau khi được đức Thánh Trần cho phép người ta sẽ chuẩn bị làm lễ "kiểu" Thánh về (hay còn gọi là hầu đồng). Thông thường mỗi lần hầu Thánh phải có ít nhất 3 ông đồng cùng tham gia, người để Thánh ộp sẽ ngồi ở giữa, hai người phụ giúp ngồi hai bên, gia chủ thì ngồi lễ ở đằng sau và cũng không phải trực tiếp khấn, mọi nghi thức đều do các ông đồng thực hiện, bởi ngoài các thanh đồng không ai dám ngồi đồng Thánh cả. Đầu tiên, để chuẩn bị cho Thánh nhập, ông đồng ngồi giữa sẽ thực hiện nghi thức tẩy uế bằng cách hơi hai bàn tay trên 3 nén hương để ở mâm bồng trước mặt, độ 2, 3 lần rồi úp cả hai bàn tay lên mặt, nếu dùng khăn đỏ phủ diện thì phải hơi khăn vào hương rồi mới trùm lên đầu. Trong lúc này, hai thầy đồng hai bên cứ tấu/ngâm lên những "bản sai" theo nhịp trống và thanh la từ chính tay mình gõ, cứ thầy bên này ngâm một câu thì thầy bên kia lại tiếp một câu, cho đến hết bài, dù "kiểu" vị Thánh nào về thì đầu tiên bao giờ cũng phải là bài ca ngợi công đức của đức Thánh Trần, tiếp theo là văn của các vị Thánh khác. Cứ như vậy, cho đến khi người ngồi đồng hơi lão đảo, lúc nào đảo nhiều là báo hiệu Thánh đã ngự giá về đồng, thời gian Thánh về lâu mau không nhất định, có lúc nhanh nhưng cũng có lúc phải làm lễ hàng tiếng đồng hồ, rồi Ngài mới về ộp đồng.

Lúc đó ông đồng được ngồi ộp bóng sẽ bỏ tay che mặt, nếu phủ khăn thì bỏ khăn, rồi báo cho hai ông phụ cận ở hai bên biết đây là vị Thánh nào về ngự đồng qua hiệu ở bàn tay: Quan đệ Ngũ thì giờ 5 ngón tay, quan đệ Tam thì giờ 3 ngón tay, đây cũng là hai vị Thánh hay về đồng nhất, còn các vị khác thì ít hơn. Tương truyền, lúc sinh thời, Phạm Ngũ Lão được Trần Hưng Đạo giao trọng trách trông và trông coi vườn thuốc Nam, nên tất nhiên muốn xin thuốc chữa bệnh người ta phải "kiểu" đức Thánh Phạm. Từ lúc này trong mắt các con nhang đệ tử thầy đồng không còn hiện hữu nữa mà chính là đức Thánh đã về trong mong muốn của họ. Khi Thánh bắt đầu lên bóng, Ngài sẽ thực hiện một nghi thức tẩy uế bằng *rượu hỏa thang*, bằng cách đổ rượu vào một cái thau đồng nhỏ đã được đun nóng bằng đóm, rồi châm lửa vào rượu, ngài sẽ rửa tay rửa mặt bằng rượu trong thau đó, dù cho lửa vẫn cháy cả trên tay, nhưng chưa thấy ông đồng nào sau đó kêu là bị bỏng, điều này càng củng cố đức tin trong dân chúng vào quyền uy của các vị Thánh. Tẩy uế xong, Ngài ngồi nghiêm trang (tuy người vẫn rung rung), hai ông phụ giúp vừa bình văn vị Thánh tương ứng - vừa rót rượu để chúc Thánh. Ngài uống hết 3 tuần rượu thì mới bắt đầu truyền phán. Một trong hai ông đồng phụ giúp sẽ kêu tấu với Ngài ước nguyện của gia chủ, ví dụ như: "Lạy quan lớn, hôm nay gia chủ này nó tên là Nguyễn Văn Mỗ, vợ nó ốm đau đã một năm nay hay một tháng nay, thân thể bất an, không ăn không ngủ... để xin đức Thánh chỉ truyền cho. Một là do khí huyết hư suy tác lên thành bệnh, hai nữa là thời tiết không hòa hợp nó tác nó tác lên thành bệnh, thứ ba hoặc là tà ma chi sở tác nó tác lên thành bệnh, thì để xin các quan người chỉ truyền cho". Lúc đó, Thánh sẽ truyền qua miệng ông đồng, "rằng cái bệnh này là do khí huyết hư suy thì ta sẽ cứu cho và ta sẽ cho thuốc nội ẩm ngoài đổ (trong uống ngoài xoa) thì sẽ khỏi, bệnh tình sẽ tiêu tan", và Ngài cho thuốc, tức là Ngài cứ đọc cho hai ông thầy ngồi bên cạnh ghi một cách cụ thể tên từng vị thuốc, mỗi vị mấy đồng cân, sau thành một cái đơn thuốc. Nếu là những vị thuốc Nam thì lên ngay núi Nam Tào (ở cạnh đền Kiếp Bạc) lấy, nếu là thuốc Bắc thì đến hiệu thuốc cất, rồi mang về trong uống ngoài xoa, hôm nào khỏi bệnh thì xuống làm lễ tạ. Trong trường hợp đặc biệt, con bệnh ở tình trạng "thập phần tử nhất ly sinh" tức

là mười phần chết chỉ còn một ly sống thôi thì phải cấp cứu "ngay tấp lự", Thánh sẽ cho "dấu mấn": Ngài lấy dao rạch lưỡi cho máu chảy xuống một tờ giấy bản to hứng ở bên dưới, con bệnh mang về đốt thành tro rồi hòa vào rượu uống thì bách bệnh sẽ tiêu tán, nếu không mang dấu về dán ở trong nhà để trấn áp ma quỷ. Cũng có người đã được chứng kiến nhiều cuộc hầu, kể rằng Thánh có về thì chỉ nói rất ngắn chứ không nói dài, nhưng không phải ai ngồi đấy cũng nghe và hiểu được ý nghĩa của những lời Thánh truyền, chỉ có những người chuyên môn hầu Thánh mới hiểu được, và thực ra đức Thánh chỉ cho một số vị cốt lõi trong bài thuốc chứ không phải cho hết cả đơn, ông thầy lang bán thuốc sẽ dựa vào đó mà gia giảm rồi cắt cho người bệnh. Dân gian tin rằng, những vị thuốc mà đức Thánh cho chính là thần dược, chúng tôi cho rằng, nó mang một giá trị tâm linh ít nhiều chi phối quá trình điều trị của người bệnh (một hiện tượng Yoga tinh thần). Truyền lại, các thầy đồng không phải là những người biết về nghề thuốc, chỉ khi hầu Thánh họ mới cho được các bài thuốc ấy, thực tế đã có không ít bệnh nhân khỏi bệnh, nên tín ngưỡng thờ đức Thánh Trần và hình thức hành lễ này mới có cơ sở để tồn tại lâu dài. Nếu gạt bỏ những gì được cho là mê tín dị đoan, chúng ta có thể thấy, cốt lõi của việc chữa bệnh này là dựa trên nền tảng của y học dân gian, và trong hoàn cảnh kinh tế xã hội của nông thôn Bắc Bộ trước năm 1945 thì việc người nông dân Việt mỗi khi ốm đau đều phải cầu viện đến đức Thánh cũng là điều dễ hiểu. Hơn nữa, phương thức chữa bệnh bằng phù phép, không phải là một hiện tượng đặc biệt chỉ của riêng người Việt, mà chúng ta còn có thể gặp được ở rất nhiều tộc người khác nhau trên thế giới.

Khác với ngôi đồng Thánh, ngôi đồng tà chỉ cần một thầy đồng cũng có thể làm lễ được, nhưng người ta phải mượn thêm một người phụ nữ ngồi để lên bóng tà (đàn ông không bao giờ ngồi đồng tà). Sau khi gia đình có việc, cùng các thanh đồng dâng lễ và kêu cầu ở cửa đức Thánh Trần, nếu Ngài truyền là có tà ma thì các thanh đồng xin được truy tróc và xin các quan ngài giúp sức cho, việc bắt tà được thực hiện ở đền Kiếp Bạc, hay cửa điện của các thanh đồng cũng được. Nếu bắt tà tại đền Kiếp Bạc (để giữ sự tôn nghiêm), không ai được phép lập đàn bắt tà ở trước ban thờ đức Thánh Trần hay ban thờ

Mẫu, mà chỉ từ ban công đồng trở ra mà thôi. Vào mỗi dịp lễ hội, có rất nhiều thanh đồng về đền Kiếp Bạc lập đàn bắt tà ma, họ thường ngồi ra cả sân đền nhưng đều phải quay hướng vào bàn thờ trong đền. Mỗi ông đồng rải một chiếc chiếu hoa ra, rồi thực hiện lễ nghi hương án trên một chiếc hòm nhỏ trước mặt, phải cắm cả cờ và kiếm của nhà Ngài. Đây chính là cờ và kiếm vẫn được thờ ở điện của các ông đồng, khi đi bắt tà ở đâu họ đều phải mang theo, khi về Kiếp Bạc họ phải đưa cả cờ và kiếm vào trình Ngài, rồi mới tâu: Đêm nay (hay ngày mai) chúng con xin phép lập đàn tràng tại nghi môn hay tại sân đền đây để truy tróc tà ma, Ngài cho thì thể hiện ở đài nhất Âm nhất Dương. Khi vào cuộc lễ, ông thanh đồng sẽ ngồi hơi nhích lên trên, còn người phụ nữ thì ngồi lui xuống, để cho tà nhập, người phụ nữ hơi hai bàn tay vào ba nén hương rồi úp lên mặt, nếu có khăn đỏ thì cũng hơi cả khăn rồi trùm lên đầu. Trong lúc đó, thầy đồng vừa niệm chú vừa đọc "văn sai" để ộp đồng, một lúc sau, khi người phụ nữ rung tay, thân hơi lắc đảo là tà ma đã về thì bỏ tay hoặc khăn ra. Tà đã lên bóng, ông đồng bắt tà xưng danh, địa chỉ..., người phụ nữ ngồi đồng tà phải trả lời những câu hỏi đó, ví dụ như tà là Bạch Hoa công chúa hay là Mai Hoa công chúa, ở ngôi miếu chỗ nọ chỗ kia, hay ở cây cổ thụ nọ cây cổ thụ kia, vào làng thấy hợp người này thì nhập vào nó để xin nó cho ăn rồi cho quần cho áo... Ông đồng sẽ kiểm tra lời khai của tà xem có đúng không bằng cách xin Âm Dương, nếu đúng thì kêu các quan ngài chém, lúc đó người ngồi đồng sẽ tự lấy cái kiếm bằng gỗ có bôi vôi để trước mặt tự chém vào mình, hoặc là dùng những cái roi dâu cũng để ngay trước mặt tự quất vào mình - dân gian vẫn thường dùng roi dâu để đuổi tà ma - thanh đồng không phải làm những việc ấy. Tà ma nhận tội rồi thì thanh đồng truyền lệnh Thánh bắt phải hứa bằng một bản cam kết hẳn hoi, từ nay không được quấy nhiễu người ta nữa, sau khi tà ma ký tên điểm chỉ, người bệnh sẽ cầm bản cam kết về để ở nhà mình với niềm tin dưới sự che chở của đức Thánh ma quỷ sẽ không làm hại được mình nữa.

Trên đây là hình thức hầu Thánh của các thanh đồng ở vùng Kiếp Bạc từ năm 1954 trở về trước, sau thời điểm này ở đây không còn những thanh đồng ngồi đồng theo lối cổ như vậy nữa, mà xuất hiện những thanh đồng với kiểu hầu

đồng gắn gũi với hầu đồng điện Mẫu, được gọi là thanh đồng mới, và đây cũng là hiện tượng phổ biến ở nhiều nơi khác. Theo quan sát của các cụ thủ nhang đền Kiếp Bạc, trong thời gian gần đây trong số các thanh đồng từ Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên... về đền làm lễ, chỉ có 1/3 trong số đó là nam giới, còn lại là nữ. Khi hầu Thánh các thanh đồng mới cũng "kiểu" cả đức Thánh Trần về - trước đây thì không thanh đồng cổ nào dám làm như vậy - ngoài đức Thánh Phạm, đức Thánh đệ Nhất, đức Thánh đệ Tam người ta cũng còn lên cả giá cô: Cô đệ Nhất (là đệ Nhất Khâm Từ Hoàng Thái hậu Quyên Thanh công chúa, con gái thứ nhất của Hưng Đạo vương, vợ vua Trần Nhân Tông), cô đệ Nhị (là đệ Nhị nữ Đại Hoàng Anh Nguyên quận chúa, con gái nuôi của Hưng Đạo vương, vợ Phạm Ngũ Lão)... Đồng thời, trang phục và đồ vàng mã trong các giá đồng hiện nay cũng cầu kỳ hơn xưa nhiều: Vị Thánh nào về ngự đồng đều có trang phục riêng của vị đó. Nếu trước đây cúng về nhà Trần không có đồ mã thì hiện nay đồ mã đã trở thành một lễ vật không thể thiếu trong các vấn đồng. Chúng tôi cho rằng, cũng như mọi hiện tượng văn hóa dân gian khác, sự vận động của tín ngưỡng thờ đức Thánh Trần cùng với những hình thức hành lễ của nó trong không gian và thời gian chính là nguyên nhân dẫn tới những thay đổi trên. Nhu cầu của dân gian trong từng thời điểm cụ thể sẽ tạo tiền đề cho sự gia nhập hoặc nảy sinh những lễ thức mới, nhưng dù có thay đổi thế nào thì hạt nhân cơ bản của mỗi hiện tượng vẫn không đổi, và điều này đảm bảo cho sự trường tồn của mỗi dòng tín ngưỡng.

Tóm lại, hình thức hầu đồng của các thanh đồng - cổ cũng như mới - là một hình thức hành lễ của tín ngưỡng thờ đức Thánh Trần, mà sự tồn tại của nó từ trước tới nay đã dẫn đến nhiều ý

kiến khác nhau, thậm chí là trái ngược nhau từ phía người dân cũng như các nhà quản lý văn hóa. Tuy nhiên, trên thực tế sinh hoạt này vẫn luôn có chỗ đứng trong đời sống tâm linh của người Việt, do vậy cần phải có một lý giải thỏa đáng từ phía các nhà nghiên cứu, chứ không nên chỉ nhìn nhận đó là sự mê tín dị đoan của một bộ phận nhân dân có trình độ học vấn thấp trong hoàn cảnh kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế. Nếu chúng ta biết rằng hiện nay, trong số các con nhang đệ tử của tín ngưỡng này có cả những người có trình độ học vấn cao, thì chúng ta sẽ giải thích như thế nào về hiện tượng này? Theo chúng tôi, trước khi kết luận một vấn đề còn nhiều phức tạp như trên, cần phải có những nghiên cứu thỏa đáng để có thể hiểu được bản chất cũng như những biến tướng của sinh hoạt này một cách thấu đáo, bài viết này cũng không nằm ngoài mục đích trên, tuy mới chỉ dừng lại ở những nhận thức bước đầu./.

V.H.L.

Chú thích:

- 1 - Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2001.
- 2 - Toan Ánh: *Nếp cũ: Tín ngưỡng Việt Nam*, quyển Thượng, Nxb. Trẻ.
- 3 - Theo tài liệu điền dã của tác giả, tư liệu trong bài viết chủ yếu cũng dựa trên nguồn tài liệu này. Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, ông Trần Văn Giới (thôn Vạn Yên, xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) và ông Nguyễn Quang Phục (thôn Kim Điền, xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi trong quá trình sưu tầm tư liệu.
- 4 - Xem thêm Võ Hoàng Lan: "Hầu đồng - một hình thức sinh hoạt sân khấu dân gian", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 9/2000.
- 5 - Xin xem: X.A.Tôcarev: *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng (sách tham khảo)*, Nxb. CTQG, H. 1994.

SUMMARY: A GLIMPSE AT THANH ĐỒNG IN KIẾP BẠC TEMPLE (VÕ HOÀNG LAN)

From worshipping variants of Trần Hưng Đạo in common people, the author introduces difference between thanh đồng and hầu đồng in the worship of Mẫu (Goddess). Thanh đồng is actually a form of entrancement. However, it is closely attached to the practice of exorcism (driving out of evil spirits) and folk remedy, which is not as complex as hầu đồng in a Mẫu temple. Thanh đồng is only connected to Trần Patron Saint and other deities. Before, this ritual was not corporate into the Mẫu temple's rituals and vice versa.

ĐỨC THÁNH TRẦN

trong tâm thức người Việt

ANH TUẤN

Trái mấy ngàn năm lịch sử đấu tranh sinh tồn, dân tộc Việt Nam đã sinh ra rất nhiều nhà chính trị, quân sự, văn hóa lỗi lạc... có công với dân với nước. Tên tuổi của họ gắn liền với những trang sử hào hùng của non sông, như: Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lê Lợi, Quang Trung, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du... Trong số đó, Trần Hưng Đạo nổi lên với tư cách một con người tài hoa đức độ, một nhân cách lớn, một thiên tài quân sự. Ông đã được nhân dân Thánh hóa với cách gọi đầy tôn kính: Đức Thánh Trần, và, cũng chỉ có ông chứ không phải ai khác, được mọi thế hệ người Việt xưng tụng làm Cha: (*Tháng Tám giỗ Cha* (Trần Hưng Đạo), *tháng Ba giỗ Mẹ* (Mẫu Liễu Hạnh)).

Trần Quốc Tuấn sinh tại hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, ngày 10/12/1228, mất ngày 28/8/1300¹, thọ 72 tuổi theo cách tính tuổi Tây, 73 tuổi theo cách tính tuổi Ta. Ông là con trai thứ hai của An Sinh vương Trần Liễu và Thuận Thiên công chúa, trưởng công chúa của vua Lý Huệ Tông. Lúc nhỏ thông minh, học giỏi, tài năng xuất chúng, 18 tuổi được

phong tước Thượng Võ hầu, trông coi kho lương 3 năm ở thôn A Sào, trang An Hiệp, huyện Phụ Dực (nay là huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Đến năm Thiên Bảo thứ 5 đời vua Trần Nhân Tông (1283) được tấn phong tước Quốc công, giữ chức Tiết chế, thống lĩnh binh quyền. Năm 1285, quân Nguyên Mông tiến sang xâm lược nước ta lần thứ 2, ông đã phát *Hịch tướng sĩ* huy động toàn dân đoàn kết chống giặc. Quân tướng nhà Trần dưới sự chỉ huy của ông đã đánh thắng nhiều trận, đập tan 50 vạn quân Nguyên xâm lược. Chưa cam nhận thất bại, năm 1287 - 1288, quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy lại tiến vào xâm lược nước ta. Trần Hưng Đạo lại được giao trọng trách thống lĩnh quân dân chống giặc, đánh tan cuộc xâm lược lần thứ 3 của giặc Nguyên Mông. Do có những công lao to lớn, mùa hè năm Trùng Hưng thứ 5 (1289) khi triều đình bình công dẹp giặc của quân dân cả nước, ông được tiến phong lên tước Đại vương, nên thường gọi là Hưng Đạo Đại vương, gia thêm Thượng Quốc công. Thiên hạ thái bình, ông về sống tại phủ đệ riêng ở khu

vực Vạn Kiếp, xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Nơi này trong chiến tranh có lúc đã từng là tổng hành dinh của ông. Vua Trần Nhân Tông đã cho dựng *Sinh từ* cho ông tại Vạn Kiếp. Thượng hoàng Trần Thánh Tông tự soạn văn bia ca ngợi ông, ông được so sánh với Trần Thủ Độ. Ông là người có đức lớn, luôn dẹp những tị hiềm nhỏ mọn trong hoàng tộc để lo chuyện quốc gia đại sự. Ông trọng đãi người hiền tài. Ông là nhà quân sự thiên tài. Ông có để lại hai cuốn binh thư là *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* đúc kết nghệ thuật quân sự, đáng tiếc nay sách không còn lưu truyền ở đời. Khi sắp mất, ông còn lo dặn dò vua Trần Anh Tông cách trị quốc an dân, đánh giặc, trong đó có nhiều câu nổi tiếng, như: "Khoan thứ sức dân để làm kế rã sâu, gốc bền, đó là thượng sách giữ nước". Ông lại dặn con cháu "phải hỏa táng ông, lấy ống tròn đựng xương ngấm chôn ở vườn An Lạc rồi sau đặt trồng cây như cũ để không ai biết chỗ nào". Ông lấy công chúa Thiên Thành năm 1251, có bốn con trai và một con gái.

Trên đây tóm tắt những dòng khái lược tiểu sử, thân thế sự nghiệp con người Trần Hưng Đạo được trích lục qua tài liệu chính sử. Tất nhiên, không phải các tài liệu đều thống nhất với nhau trong một số chi tiết, từ tài liệu này đến tài liệu kia thường sai lệch chút ít. Ví như các số liệu về ngày, tháng, năm sinh của ông, về việc ông chết cho vào ống tròn hay dùng quan tài bằng đồng như tài liệu sau đây mô tả: Khi ông mất vua nghỉ chầu 10 ngày, Thượng hoàng Nhân Tông và vua Anh Tông truyền chỉ có trăm quan phải mặc tang phục, đi xe trần, cưỡi ngựa trắng thân đến làm lễ điếu, dùng quan tài bằng đồng làm lễ an táng tại vườn An Lạc. Trước đó, vua Thánh Tông đã cho lập *bia sống* (*Sinh bi*). Nay vua lại khắc thêm bia, ra lệnh lập đền thờ ở nơi nhà cũ làng Tức Mặc và đền thờ ở thái ấp Bảo Lộc, cùng lập đền thờ ở hai xã Vạn Kiếp, Dục Sơn (xã Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng). Ở A Sào cũng lập đền thờ Trần Hưng Đạo và ngoài bến sông tạc tượng con voi của ông đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông. Nhà vua coi đền như Vương miếu, ngàn năm phụng thờ, nghi lễ như thờ đức Khổng Phu Tử. Nhà vua

Anh Tuấn: Đức Thánh Trần trong tâm thức người Việt

nhớ đức Đại vương không nguôi, bèn sai thợ dùng gỗ bạch đàn hương tạc thành phần tượng Đại vương, ngày đêm hương lửa phụng thờ. Phàm có quốc gia đại sự vua phải cầu xin. Chư vương, khanh tướng mỗi khi phụng chỉ ra trận phải đến bái yết rồi mới xuất thân. Mọi việc cầu xin đều linh ứng.

Điểm qua mấy dòng trên ta thấy, triều đình sắc chỉ thờ Trần Quốc Tuấn tại một số điểm, nhưng trong dân gian, ông được thờ phụng khắp nơi, chỉ riêng trên đất Nam Hà, theo thống kê chưa đầy đủ, đã có tới 224 nơi thờ. Tại đền Ngọc Sơn (Hà Nội), ông được thờ với tư cách một vị thần quân sự, ngang vai với Thánh Quan đế của Trung Hoa.

Có thể nói, Trần Hưng Đạo mất đi để sống mãi như một nhân vật lịch sử. Nhưng đối với nhân dân, ông không hề mất. Nếu như khi sống ông giúp dân, giúp nước, khi mất ông âm phù triều đình đánh giặc, thì đối với nhân dân, ông trở thành Thánh - Đức Thánh Trần. Chẳng thế, song song với dòng chính sử chép về Trần Quốc Tuấn, lại tồn tại một dòng dã sử, truyền miệng đầy chất huyền thoại về đức Thánh Trần do Thanh tiên Đồng tử hóa thân. Cuốn *Việt điện u linh* và *Quyển thứ 3* (Binh tập) bộ *Trần triều hiển Thánh chính tập biên*, phần *Cung lục tích hành trạng* kể về lý do ông giáng trần khá thống nhất: "... Đồng A xưa nằm về tinh phạm sao Dục và sao Chấn ở phía Đông Nam có một luồng khí trắng che phủ toàn không, thần núi Tản Viên coi thấy đã biết rằng sau đấy có nạn ngoại xâm. Do đó, Ngài làm sớ tâu với thiên đình. Thượng đế phải ngẫm nghĩ rất lâu rồi truyền ngọc dụ rằng: Tả hữu ai vì trăm đế quét luồng khí trắng ấy thì nhận lấy kiếm phi thiên thần và tam bảo của Lão Tử, Ngũ Tài, của Thái công để giáng sinh vào nhà thân vương. Sau làm một vị tướng đệ nhất trung hưng, đến khi tuổi già được hóa làm danh thần để cai trị việc nhân gian, con cháu đời đời được ghi vào sổ phúc đức". Lúc đó vị Thanh tiên đồng tử xin vàng mệnh ra đi, Thượng đế ban cho kiếm thần. Ngay sau đó ở nhà thân vương, phu nhân sinh ra Vương. Trong lúc sinh ra Vương, gió thoảng hương đưa, sinh hào quang khắp nhà. Rạng sáng hôm sau có vị đạo sĩ đến cửa xin yết kiến. An Sinh vương nói: Tiên sinh ở phương xa tới đây, chẳng hay có việc gì quý

báu chẳng? Người đạo sĩ trả lời: Đêm qua tôi thấy một ngôi sao sa tới đây, cho nên hôm nay đến xin yết kiến và báo cho thần vương biết. An Sinh vương liền truyền cho người nhà đem công tử ra để đạo sĩ coi. Coi xong đạo sĩ quỳ xuống chấp tay vái mừng thần vương và nói: Tốt thay công tử quý hóa này, mai đây ắt có những tài kinh bang tế thế, giúp rập quốc gia. Nói xong người đó biến mất, cả nhà đều lấy làm lạ".

Vương mới đầy tuổi đã biết nói, sáu tuổi đã biết bày trận đồ bát quái, biết đọc thơ ngụ ngôn. Lớn lên càng thông minh, đỉnh ngộ. Để tăng phần huyền diệu, *Cung lục tích hành trạng* còn có đoạn: "Thời đó có Nguyễn Sĩ Thành chết mà sống lại, mọi người hỏi tại sao, Thành đáp: Thấy có hai lực sĩ đến thay áo rồi dẫn đến một khu có lầu vàng gác ngọc, điện Quỳnh, đài Giao, ngẩng nhìn thấy một đám mây hồng, Thượng đế ngự trên đó, có hai Thanh tiên đồng tử đứng hầu hai bên. Dưới bệ nhiều người cầm hốt đứng hai dãy. Bỗng bên tả có một người quỳ tâu rằng: ở vùng Đông Triều nước Nam có người con gái họ Nguyễn vốn là khách buôn Phúc Kiến mộng thấy giao hợp với giao long, sau sinh con tất sẽ làm loạn ở nước Nam¹. Thượng đế thấy cần có một Thanh tiên Đồng tử giáng thế để trị loạn. Rồi thấy một người từ trong điện bước ra, tay gơ cao một ngọc bài có chữ "sắc giáng", tiếp đó lại thấy nhiều kim đồng ngọc nữ vây quanh xe mây đưa Thanh tiên hạ xuống phương Nam. Ta đang ngơ ngác, bỗng thấy lực sĩ lay mạnh mà tỉnh lại dần, không biết gì nữa. Mọi người nghe nói cho là lạ".

Với một sự tích thăng hoa như thế, ông được tôn phù ngang với Mẫu Liễu, trong mối quan hệ Cha - Mẹ của người dân Việt xưa. Người xưa nói "*Tháng Tám giỗ Cha* (đức Thánh Trần), *tháng Ba giỗ Mẹ* (Mẫu Liễu Hạnh)". Trong mối quan hệ đó, nếu đức Thánh Trần do Thanh tiên Đồng tử hóa thân thì Mẫu Liễu cũng là một vị Thiên tiên, tên gọi Giáng Hương, do làm bể chén quỳnh nên phải xuống hạ giới. Mẫu Liễu ngoài danh xưng Mẹ của muôn dân, lại được xếp vào hàng Tứ bất tử của nước Nam cùng với Thánh Gióng, Tản Viên Sơn Thánh, Chử Đồng Tử. Do vậy, khi được xếp đôi với Mẫu Liễu, vô hình trung, Trần Hưng Đạo đã hóa thân trở thành một vị

Thánh bất tử trong lòng dân Việt. Ngoài việc được coi là một vị Thánh quân sự, dân gian còn cho ông là vị thần phù hộ phụ nữ và trẻ em, có tài bắt ma, trừ tà, chữa bệnh hữu sinh vô dưỡng, vì vậy, cứ đến ngày giỗ Cha (20/8 Âm lịch hàng năm) tại đền Kiếp Bạc mở hội lớn với các hoạt động rất phong phú. Những đệ tử của đạo thờ đức Thánh Trần đều gọi là thanh đồng, mặc áo xanh. Gọi như thế để tôn vinh sự hóa thân của Thanh tiên Đồng tử Trần Hưng Đạo, gọi như thế lại có thể phân biệt với các bà đồng, cô đồng, những đệ tử theo tục thờ Mẫu (Liễu Hạnh). Sử chép ông mất tại Vạn Kiếp, chôn ở vườn An Lạc, trong dân gian thì truyền tụng một câu nói tóm tắt về hành trạng của Vương: *Sinh Kiếp Bạc, thác Trần Thương², quê hương ở Bảo Lộc*, vì thế, hàng năm cứ đến ngày 20/8 Âm lịch, dân lại về đền Trần Thương chiêu lễ rất đông. Từ Kiếp Bạc, Bảo Lộc tới và rồi từ Trần Thương đi Kiếp Bạc, Bảo Lộc.

Trong sử có ghi chuyện Trần Hưng Đạo tẩm cho Thượng tướng Trần Quang Khải, còn dân gian truyền tụng mãi chuyện đức Thánh Trần diệt Phạm Nhan. Lịch sử và huyền thoại về Trần Hưng Đạo - Đức Thánh Trần cứ hòa quyện vào nhau trường tồn mãi mãi trong tâm thức người Việt./

A.T

Chú thích:

1 - Về ngày sinh của Trần Quốc Tuấn còn nhiều bàn cãi. Có thể xem thêm Nguyễn Xuân Năm: "Một di tích lịch sử thờ Trần Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà", *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996.

2, 3 - Dương Văn Vượng: "Một số dấu vết lịch sử đời Trần qua thư tịch Hán Nôm trên đất Nam Hà", *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, sđd.

4 - Sau sinh ra Nguyễn Bá Linh, tức Phạm Nhan, theo giặc Nguyên vào quấy phá nước ta.

5 - Trần Thương ở xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà.

TRÒ DIỄN DÂN GIAN CỔ TRUYỀN ở lưu vực sông Mã và sự giao lưu văn hoá khu vực

TRẦN THỊ LIÊN*

Lưu vực sông Mã là một vùng đất cổ, vùng đất này không chỉ là quê hương của Văn hoá Đông Sơn nổi tiếng, có ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á, mà còn có hệ thống trò diễn dân gian cổ truyền đặc sắc.

Hệ thống trò diễn dân gian cổ truyền ở đây tập trung ở vùng đồng bằng hạ lưu sông Mã, với trung tâm là vùng đất ngã ba sông - nơi gặp gỡ giữa sông Chu và sông Mã, thuộc các huyện Đông Sơn, Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Hoằng Hoá, Vĩnh Lộc, Yên Định... tỉnh Thanh Hoá.

1 - Nội dung phản ánh của trò diễn dân gian cổ truyền ở lưu vực sông Mã

Những trò diễn dân gian trong vùng đều mang dấu ấn của một nền văn minh nông nghiệp lúa nước; nội dung phản ánh lễ tiết, tín ngưỡng nông nghiệp cổ, những vấn đề liên quan đến lịch sử và phản ánh phong tục, đời sống xã hội trong sinh hoạt văn hoá cộng đồng. Những trò diễn này được nhân dân ưa thích và lưu truyền phổ biến qua nhiều thế hệ.

1.1 - Những trò diễn phản ánh cuộc sống của cư dân nông nghiệp: Với đặc điểm của một vùng nông nghiệp, lưu vực sông Mã là nơi nghề nông chiếm chủ yếu. Người dân quanh năm sống với con trâu, cái cày; nghề thủ công đều

là những nghề gắn bó với nông nghiệp.

Điểm nổi bật ở đây là người dân đã sáng tạo ra những trò diễn phản ánh đời sống sản xuất nông nghiệp và phục vụ nhà nông. Những hội trình nghề có trò chơi, trò diễn, trò tứ dân, giới thiệu tất cả các ngành nghề, song chủ yếu là đề cao sĩ, nông.

Trong các trò diễn ở lưu vực sông Mã, múa Đền là một trò diễn khá độc đáo. Về đạo cụ hoá trang, trò múa Đền bắt buộc phải có ngọn đèn đội trên đầu và khăn đỏ chít ngang đầu. Về việc hoá trang này cũng có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng chúng tôi nghiêng về ý kiến cho rằng, chiếc khăn đỏ chít trên đầu cũng như ngọn đèn là tượng trưng cho mặt trời. Ánh sáng mặt trời đối với sự sinh trưởng của muôn loài và vòng quay của mặt trời đối với chu trình sản xuất là điều rất quan trọng đối với cư dân nông nghiệp. Tục thờ thần mặt trời là tín ngưỡng phổ biến của cư dân nông nghiệp. Đây cũng là một vấn đề mà chủ nhân văn minh nông nghiệp Đông Sơn đã sớm nhận thức được và thể hiện trên trống đồng Đông Sơn. Trên di vật tiêu biểu của nền văn minh nông nghiệp này, ta thấy hình ảnh

* SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN THANH HOÁ

trung tâm là mặt trời, các hoạt động của con người và muôn loài (cây cỏ, chim, cá, hươu) đều diễn ra dưới sự toả sáng của "mặt trời". Phải chăng, đây là tín ngưỡng nông nghiệp cổ với tục thờ mặt trời còn lưu lại với trò diễn dân gian ở lưu vực sông Mã?

Lời ca của trò múa Đền là một bản nông lịch. Người ta nhắc nhở nhau tháng nào làm gì, cho đến cuối năm thu hoạch và hưởng thụ ra sao: Tháng Giêng, tháng Hai: luống bông, luống đậu; tháng Ba, tháng Tư: vãi mạ; thời gian chờ mạ tốt: chẻ lạt đan lờ; tháng Năm, tháng Sáu: nhổ mạ, đi cấy; tháng Bảy, tháng Tám: kéo sợi, dệt vải, vá may; tháng Chín, tháng Mười: (lúa chín) đi gặt; gặt hái xong: đánh lá lạt, đánh gà luộc, cúng cơm mới, dâng oản.

Cũng nhằm phản ánh cuộc sống nông nghiệp, các trò diễn ở vùng lưu vực sông Mã còn thể hiện sự quan tâm của mọi người đối với việc bảo vệ mùa màng, giữ gìn hoa lợi như: Việc đi săn cuốc, diệt chuột, trừ các côn trùng, tránh các dịch bệnh, làm cho đời sống được bình an. Điều đặc biệt là, những việc làm bình thường này đã được chuyển thành một hình thức nghệ thuật, biến những buổi đi săn cuốc, đi diệt chuột để diệt trừ các loài chim chóc, sâu bọ phá hoại mùa màng thành những trò diễn - Người ta tổ chức thành một cuộc ra quân, có các giáp thi với nhau, trống gióng cờ mở, có lời ca tiếng hát, vang động khắp xóm làng và kết thúc là những trận cười hả hê:

Giáp Nhất cười khi

Giáp Nhì phù bung ra

Giáp Ba no nước

Cũng bằng kinh nghiệm tích lũy được trong quá trình làm nông nghiệp, người dân đã nhận thấy vai trò đặc biệt quan trọng của các yếu tố nước, phân, cần, giống, trong đó nước là yếu tố hàng đầu. Trò diễn dân gian trong vùng đã đề cao công việc thủy lợi. Những cuộc thi bơi thuyền, chèo đua đều được tổ chức giống các nơi khác nhưng ở đây người dân thường gắn những hành động này với nhiều ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, trò Thủy ở vùng Đông Sơn thực chất là ca ngợi việc đưa nước vào đồng ruộng: Mở cửa cho Thủy tôi vào. Dựng trò làm lễ tiêu hao sự tình nhưng lại được xem là cuộc thi bơi chèo, để tế Cao Hoàng - Theo nhân dân trong vùng, Cao Hoàng có thể là Thái tổ Cao Hoàng đế Lê Lợi, người có công đánh đuổi giặc

Minh, cũng có thể đó là Lê Ngọc, người đã dựng cờ tự trị đối đầu với phong kiến Trung Hoa nhà Đường.

1.2 - Những trò diễn gắn với lịch sử

"Gắn với lịch sử" ở đây được hiểu là những biểu hiện qua ba khía cạnh:

- Phản ánh trực tiếp một sự kiện lịch sử, như: Lễ hội Gióng ở Phù Đổng (Hà Nội), lễ hội Kiếp Bạc (Hải Dương).

- Phản ánh về những mối liên hệ của địa phương với nhân vật lịch sử, như: Ngày hội về Lê Phụng Hiểu (một vị tướng đời Lý) ở Hoàng Hoá (Thanh Hoá), ngày hội về Nguyễn Trung Trực (thời kháng chiến chống thực dân Pháp) ở Nam Bộ.

- Hoặc có gắn bó gián tiếp với lịch sử, với những huyền thoại xa xôi, như: Những lễ rước tiếng hú, cúng thần lúa ở Vĩnh Phúc đều được gắn với chuyện Tản Viên - Mị Nương...

Tại lưu vực sông Mã, có khá nhiều trò diễn gắn với lịch sử và ít nhiều mang tính chất chung như ở nơi khác. Tuy nhiên, ở đây cũng có vài nét mang sắc thái riêng như:

- Có những trò diễn phản ánh những sự kiện gắn với lịch sử, như trường hợp hội Tung Cù ở Vệ Yên, xã Quảng Thắng (TP. Thanh Hoá). Gọi là Tung Cù nhưng lại không thấy quả Cù. Có thể ngày xưa thì có, nhưng gần đây ngày lễ này là một cuộc hội, có nét gì đó giống như tinh thần của hội Gióng. Trò diễn chia quân thành hai phe: Quân Ngô và quân ta, có đánh nhau (tượng trưng) ngoài bãi rộng và có thu quân khải hoàn ở đền vua Lê. Hình thức khải hoàn là tất cả cùng kéo về sân đền chơi trò chạy chữ. Họ xếp thành 4 chữ "thiên hạ thái bình", cốt ghi công của Lê Lợi đã giết giặc Minh, chấm dứt chiến tranh, mang lại đời sống thanh bình.

- Có những trò diễn tương truyền là để tế Cao Hoàng, mặc dù nhân vật này chưa xác định rõ (đã nói ở trên). Nội dung các tiết mục trình bày thì có vẻ không gắn gì với lịch sử, song người dân địa phương hoàn toàn tin tưởng đây là những trò nhằm cung tiến Cao Hoàng và không thể nào xâm phạm được tình cảm thiêng liêng ấy của họ.

- Có những trò diễn để cung tiến các vị thành hoàng. Đây cũng thuộc trò diễn liên quan đến lịch sử các vị thành hoàng, đa số là những nhân thần - những vị quan lại đã có công lao lớn nhất đối với các địa phương, nên được họ

tôn thờ. Trường hợp trò diễn ở vùng Bôn, xã Đông Thanh là như vậy. Nguyễn Khải là vị tướng dưới triều Lê, ở thế kỷ XVII, được phong là Đẳng Quận công. Khi mất, ông được triều đình phong thần, lên đến bậc Đại vương, và được nhân dân tôn làm thành hoàng. Ở Đông Thanh, các trò Ngô phường, Lan phường, Lang Ba Khúc... là để ca ngợi ông, theo một hình thức tôn vinh khá độc đáo. Trò Ngô phường ở đây là trò diễn đưa ra một số nhân vật là những sứ giả phương Bắc tìm đến "tiến công đức Đại vương". Các quan sứ nước Ngô, tận bên thiên triều, vì kính mộ thần linh nước Nam nên đã đến đây cúng lễ, vừa để tỏ lòng khâm phục, vừa để cầu ban phúc lành. Hiện tượng này rất hiếm gặp - ở Phố Hiến (Hưng Yên), có việc các thương nhân đã đến cúng lễ đức Thái Bảo (Lê Đình Kiên); ở Lạng Sơn cũng có thương nhân 13 tỉnh Trung Quốc, đến làm lễ Quan đốc trấn Thân Công Tài được tôn làm Tôn sư phụ, nhưng ở Lạng Sơn và Hưng Yên đều không có trò diễn được đưa vào nghi thức lễ bái.

- Cuối cùng, cũng liên quan đến lịch sử, là một hình thức trò diễn: Trò Ngô. Có lẽ xa xưa, trò này khá phổ biến ở các địa phương, nhưng nay đã thất truyền nhiều. Riêng ở Thanh Hoá, trò Ngô xuất hiện rất nhiều.

Nhóm 1 - Những cảnh lễ: Cảnh "Thăng Ngô con đĩ" thường gặp trong các đám tang.

Nhóm 2 - Những trò Ngô, trò Khách phản ánh hiện thực, có tính chất như những hoạt cảnh diễn cương, không có lời, không có tích.

Nhóm 3 - Những trò Ngô thực sự được gắn vào các trò nghi lễ hoặc vẫn giữ nguyên sắc thái hoạt cảnh, hoặc thành một điệu múa hoặc có tích, có chuyện riêng.

Nhóm 4 - Thực ra đây không hoàn toàn là "trò diễn", không mang tính cách sân khấu, mà nhằm tái hiện lịch sử, kỷ niệm danh nhân, để cao tinh thần thượng võ.

Những hình thức ấy, phần lớn đều thấy xuất hiện ở lưu vực sông Mã:

- Trò lễ - trò Thăng Ngô con đĩ giống như các nhân vật hài chạy theo các đám tang (cùng với các trò được gọi là Phường tướng).

- Ngô phường ở Đông Thanh - trò diễn phản ánh sứ Ngô sang cung tiến thành hoàng nước Nam.

- Ngô quốc ở Đông Anh - phản ánh việc nước Nam có người Ngô cùng sinh sống (Ngô

Trần Thị Liên: Trò diễn dân gian cổ truyền ở lưu vực...

già bán kẹo).

- Trò Ngô ở Chí Cường (xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá) phản ánh việc sứ Ngô sang tiến cống, vì nông nghênh, hờn hĩnh bị nhân dân phê phán đả kích.

- Trò Ngô ở Đông Thịnh (huyện Đông Sơn) cũng phản ánh việc người Ngô sinh sống ở nước ta (Ngô làm thầy thuốc)

Có thể nói, trò Ngô ở lưu vực sông Mã chủ yếu xuất hiện ở Đông Sơn. Đây vừa là loại trò diễn lịch sử, vừa là trò diễn chế giễu bọn quan lại, sứ giả, tướng tá hoặc bọn làm nghề tự do (thầy thuốc, thầy địa lý, nhà buôn có những hành vi, tính cách xấu, khiến cho dân chúng bất bình, dựng thành cảnh gây cười trên sân khấu dân gian).

1.3 - Những trò diễn phản ánh phong tục Việt Nam

Những trò diễn này thường liên quan đến đời sống tâm linh của quần chúng nhân dân lao động, như trò Thiếp. Trò này phản ánh tập tục của người dân hay đi cầu cúng, xin xăm, xin thẻ, lên đồng, cầu hồn, nên được gọi là trò Thiếp. Nét độc đáo ở đây là mọi người đều bắt chước những hành vi ấy là "trò". Dù cách thức trình diễn có tính chất lễ nghi, đậm màu tôn giáo, tín ngưỡng như vậy, nhưng trong con mắt dân gian thì đó cũng chỉ là những "trò" mà thôi.

Đại đa số những hình ảnh được xuất hiện trong các trò như trò Ngô, trò Thiếp... nói trên đều là cảnh quen thuộc: Những người buôn bán (Phen này anh quyết đi buôn), những bà mẹ có con làm nhiều ngành nghề (Bà mẹ Tú Huân), những thầy bói, thầy địa lý (thầy Bèo), những loại ma quỷ (Ma gà). Có cả những nhân vật được người ta tạo ra nhằm phản ánh xã hội Việt Nam đã có một thời gian có những tộc người khác sinh sống (người Ngô)... Từng loại người đều được "trình diễn" với những nét tính cách riêng của các hạng người trong xã hội Việt Nam.

Qua các trò mang tính phong tục, quan hệ xã hội kể trên, chúng ta có thể biết được phần nào tình hình xã hội Việt Nam vào các thế kỷ trước.

2 - Những tín hiệu giao lưu văn hoá khu vực

Bên cạnh những trò diễn có nội dung phản ánh đời sống nông nghiệp, liên quan đến lịch sử và phong tục xã hội Việt Nam, ở lưu vực sông Mã còn tồn tại một số trò diễn mà tương truyền là mô tả việc sứ thần các nước đến tiến

cổng vua Nam Việt và nghinh bái thành hoàng nước Nam với những tên gọi trò Ngô Quốc, Ai Lao, Xiêm Thành, Hoa Lang, Tú Huân, trong hệ thống trò Xuân Phả ở Thọ Xuân. Ở Đông Sơn, bên cạnh những trò diễn khá phổ biến như: Chèo Chải, múa Đền, trò Thuỷ, Lãng Ba Khúc,... cũng tồn tại 5 trò như hệ thống trò Xuân Phả. Nét khác biệt ở đây là tên gọi: Trò Ngô Quốc ở đây gọi là Ngô Phường, trò Hà Lan gọi là trò Hoa Lang hay Huê Lang.

Hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu nào khẳng định được nguồn gốc các trò này. Khó có thể nhận biết các trò như: Ai Lao, Ngô Quốc, Hà Lan, Xiêm Thành là do các sứ thần Việt Nam "nhập nội" hay do các con đường giao lưu khác mà các trò này được du nhập vào đây, nhưng điều đáng chú ý là các điệu múa, hát thường mang tên các nước, các dân tộc khác nhau. Cách trình diễn cũng có mục đích là cung nghinh các vị thánh thần được dân làng tôn làm thành hoàng hoặc được thờ tự làm thần trong làng. Thí dụ, trò múa Ngô Phường, các nhân vật (đóng các vai) phải quỳ trước hương án nói rõ là chúng tôi là sứ thần nước ngoài, vì mộ công đức của Đại vương, nên xin đến đây tiến cúng. Trong các trò diễn này, trò Ngô, trò Lào, trò Xiêm thì đã rõ, xuất xứ còn trò Tú Huân, cho đến nay chưa ai giải thích được tên trò ấy có nghĩa thế nào. Lời hát của trò lại càng thêm khó hiểu:

Tú Huân là Tú Huân ta

Sớm dậy rửa mặt đeo hoa ăn trầu

Cái tên Tú Huân còn được gọi là Lục Hồn Nhung. Có thể đây là nhóm dân tộc thiểu số (nhung, rợ) mang tên là Lục Hồn. Khi múa, Tú Huân có đeo mặt nạ và có một câu hát (sưu tầm được ở làng Bôn), so sánh trò Tú Huân với chèo Chải:

Tú Huân một mẹ 10 con

Còn hơn Phường Chải đứng sơn một mình

Cạnh Đông Sơn, ở huyện Thiệu Hoá cũng có một số làng biểu diễn trò Tú Huân. Có nơi lại biến thành một hoạt cảnh. Người cái là một bà mẹ, tập hợp quanh mình 10 đứa con trai, bà đặt tên cho những đứa con ấy; theo cổ tục hay có sở trường của chúng (thí dụ anh chàng đi lên miền ngược bị bụng to, gọi là Tú Báng ...). Tìm hiểu hiện tượng này, GS. Vũ Ngọc Khánh đã liên hệ đến cuộc diễn trò mà vua quan đời Lý, Trần đã diễn cho sứ thần Trung Quốc xem

(xem *Tạp chí Văn học*, số 6/1974)

Những trò diễn ở Đông Sơn và Thọ Xuân, như chúng ta biết, rõ ràng là để cung nghinh thần thánh. Nhưng qua cách biểu diễn, thì chủ yếu lại có những động tác, những tư thế chèo thuyền. Có nhiều lớp văn hoá chồng lên nhau, nhưng dấu vết của văn hoá biển là rất rõ. Tuy vậy, ở từng điệu múa, lại thấy có những cách biểu hiện khác nhau. Trò Ngô chẳng hạn, có tính cách hiện thực hơn cả và cho thấy tinh thần dân tộc, tinh thần khinh thị bọn xâm lược rất rõ. Mở rộng ra, khi trò Ngô được dùng trong các cuộc vui ở nơi khác, thì tính cách hoạt cảnh, tính cách hài và châm biếm lại rất rõ rệt. Trò Tú Huân cũng có tính cách hoạt cảnh và, tuy là một điệu múa đã được cách điệu ít nhiều, người ta vẫn thấy có nét gì phóng túng. Ở Bôn, có thành ngữ: "Nghịch như Tú Huân" là do vậy. Ở các trò Chiêm Thành, Lào, Tú Huân... nét đặc sắc là dùng mặt nạ, đội đầu bằng rế, phủ lá quanh mình. Những bài hát sử dụng trong các trò lại đều là các bài ca dao, không thấy liên quan gì đến dân tộc mà điệu múa mang tên hay đến nội dung các điệu múa. Thí dụ, khi múa trò Ngô (Thọ Xuân gọi là Ngô Quốc, Đông Sơn gọi là Ngô Phường) người ta hát điệu chèo cạn, chèo sâu. Lời hát lại cũng chẳng ăn nhập gì với chèo cả:

Kỳ này anh quyết đi tu

Ăn chay nằm mộng ở chùa hồ sen

Anh thấy cô mình má phấn răng đen

Nam vô di Phật mà quên mất chùa !

Các ông sư nhà Ngô mà hát như vậy thì thật lạ !

Cuối cùng, chúng tôi muốn lưu ý là, tên các trò diễn, các hệ thống trò diễn ở lưu vực sông Mã rõ ràng có nhắc đến tên các nước, các dân tộc trong khu vực. Tuy chưa thể xác định sự liên quan giữa các trò diễn với các nước, các dân tộc đó, song chúng tôi cho rằng, có lẽ trong sân khấu dân gian Việt Nam, những tín hiệu có gợi ý đến quan hệ với các dân tộc trong khu vực như thế này là rất hiếm. Các trò Xuân Phả, Đông Anh dù sao cũng nhắc đến một sự giao lưu văn hoá nhất định đã có từ các thế kỷ trước./.

T.T.L

ĐỀN KIẾP BẠC

- Một chốn thiêng

NGUYỄN LÂM HẢI



Một dòng thân thương đã nổi sóng
căm thù nhấn chìm quân xâm lược.
Một dòng mệnh mông đem sinh lực
vô bờ bến của Thánh Trần tràn vào cõi thế.
Người Cha thiêng liêng này đã gửi lại thanh
kiếm quyền uy - trừ tà sát quỷ - giữ cho muôn

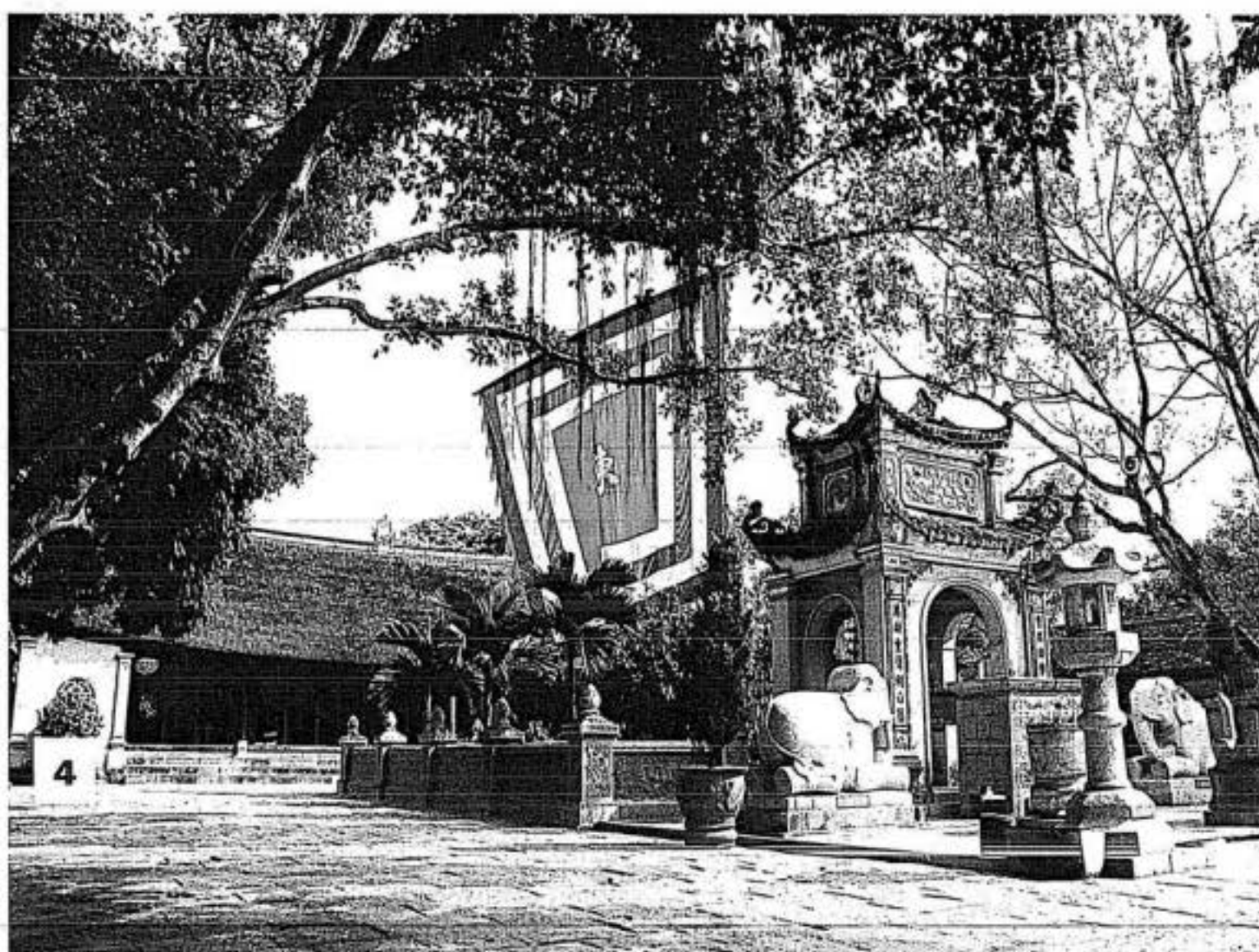
thổ thanh bình để theo dòng trôi chảy của
thời gian, trong sự nhào nặn của tư duy dân
dã, mà hoá thành doi đất nổi lên giữa lòng
sông. Nơi ấy tiếng "thăm thì" của huyền thoại
lịch sử thúc giục chúng ta tiến về phía trước
(ảnh 1).



Người Việt tôn thờ Ngài, với đền Kiếp Bạc uy linh hội cùng hai đền Nam Tào - Bắc Đẩu, đã đưa Trần Hưng Đạo thành một hoá thân của Ngọc Hoàng thượng đế, đứng đầu bách thần, để "dữ Thiên vô cực" (sánh ngang với Trời/cùng Trời không khác) (ảnh 2).

Nơi đây "Nhạc độc chung linh" (núi sông hun đúc nên sự linh thiêng), đã bao đời như một tiếng gọi về nguồn - nơi khí thiêng ngập tràn trần gian - trong sự hoà hợp của đất trời (hướng Tây Nam). Từ sâu xa của tâm tưởng, người nối người đã dựng nên ngôi đền mang tính trung tâm của cả dân tộc (ảnh 3 và 4). Để hàng năm muôn phương đổ về cõi phúc này dâng hương tưởng nhớ (ảnh 5), đốt lư trầm tìm cách thông quan với người Cha huyền thoại (ảnh 6) và xin dâng lên Người những lời xưng tán thành kính cùng lời cầu khẩn thiết tha cho "quốc thái dân an" (ảnh 7). Nhớ đến Người, theo tích xưa, những "chiến thuyền" mang âm hưởng của bài hùng ca bất tận đã dội về hội tiếng vọng của một thời vẻ vang (ảnh 8), để theo dòng truyền thống mà tiếp tục dựng xây và ước vọng, cho trời đất giao hoan vẫn vũ, đưa tới nhân gian nguồn hạnh phúc "không cùng" (ảnh 9).





9



6

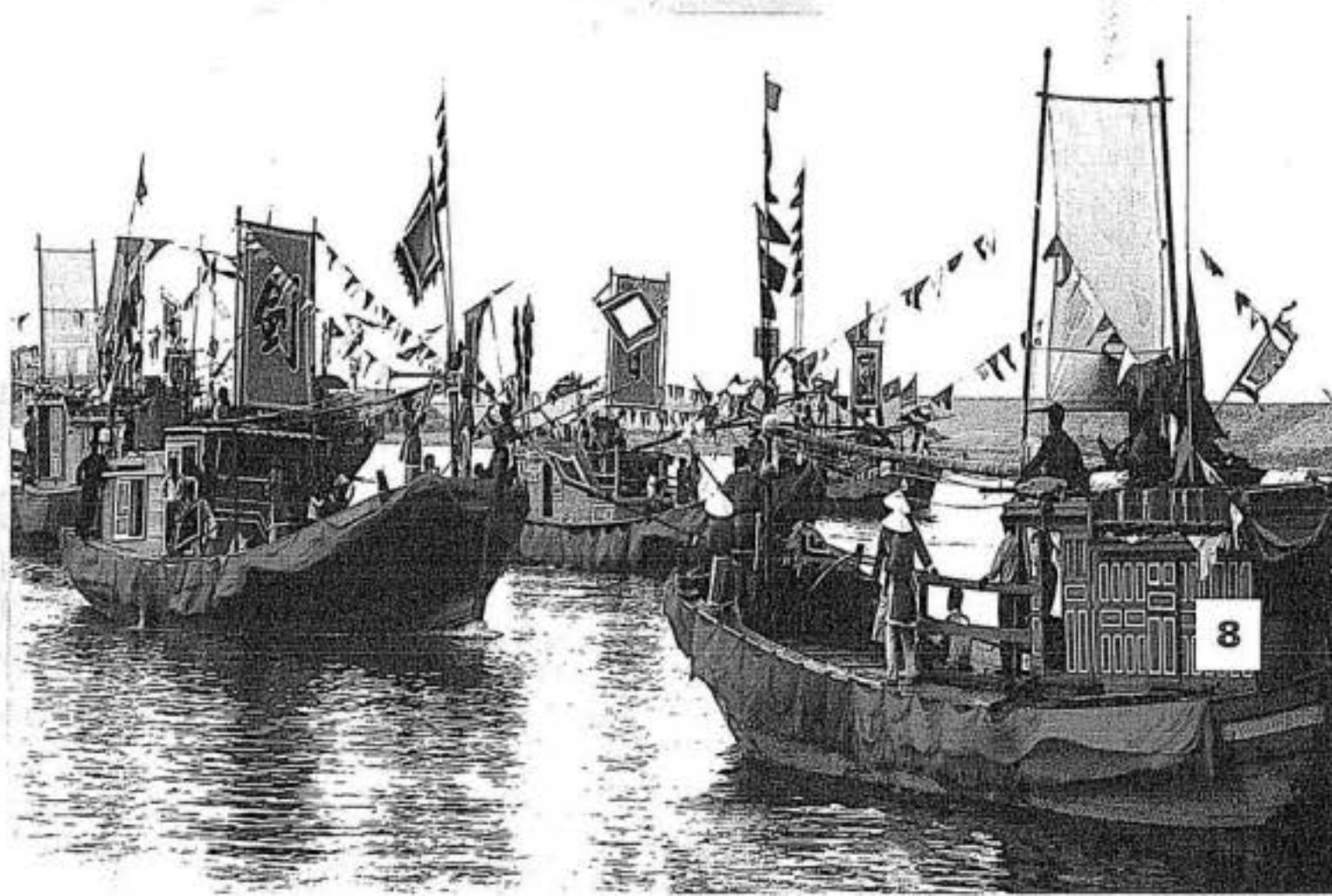


7

Ảnh 1: Q.C

Ảnh 2, 3, 4, 6: M.A

Ảnh 5, 7, 8, 9: Cao Quý



8

DI CHỈ KHẢO CỔ HANG CON MOONG

- Hành trình đến di sản văn hóa thế giới

VIÊN NGỌC LƯU*

Con Moong theo tiếng địa phương, có nghĩa là con thú, ở gần bản Mọ, xã Thành Yên, huyện Thạch Thành, tỉnh

Thanh Hoá, nằm trong khu vực Vườn Quốc gia Cúc Phương. Quanh khu vực Con Moong, cũng thuộc Vườn Quốc gia Cúc Phương, còn có hang Đẳng (tức động Người Xưa) - một di chỉ khảo cổ học thuộc thời đại đồ đá mới, nằm cách Con Moong khoảng 10km về phía Đông Bắc và mái đá Mộc Long, cách Con Moong khoảng 8km về phía Đông.

Hang Con Moong nằm trong dãy núi đá vôi chạy từ Lai Châu xuống Ninh Bình, Thanh Hóa. Các thung lũng gần hang còn giữ được thảm thực vật nguyên sinh, địa hình tương đối bằng phẳng. Trước cửa hang, dưới chân núi là một thung lũng rộng lớn, quanh năm cây cối xanh tốt, có suối chảy quanh không bao giờ cạn.

Hang Con Moong nằm ở độ cao khoảng 40m tính từ chân núi. Đường lên hang quanh co, nhưng nhìn chung là khá thuận lợi. Nền hang dáng hình bán nguyệt, rộng khoảng 300m². Hang có 2 cửa thông nhau: Một cửa quay hướng Tây Nam (cửa chính) vòm cửa cao hơn 20m, rộng khoảng 15m, rất thoáng đãng. Cửa hướng Đông Nam có kích thước hẹp hơn. Người nguyên thủy ở Con Moong chọn cửa hướng Tây Nam làm chỗ cư trú chính, với diện

tích gần 100m². Đây là nơi tránh được mọi điều kiện thời tiết khắc nghiệt của thiên nhiên như mưa, bão, gió mùa Đông Bắc.

Mùa hè ở hang Con Moong rất mát mẻ, do cửa hướng Đông Nam đón gió nồm Nam thổi tới, thông sang cửa kia. Mùa Đông, ở trong hang rất ấm áp bởi tránh được những luồng gió mùa Đông Bắc.

Môi trường sinh thái chung quanh khu vực hang Con Moong - khu Vườn Quốc gia Cúc Phương, rất lý tưởng để người nguyên thủy có thể sinh sống lâu dài.

Theo số liệu thống kê của những năm đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX, tại Vườn Quốc gia Cúc Phương, quần thể động, thực vật rất phong phú và đa dạng. Riêng động vật có xương sống đã tính được 64 loài thú, 137 loài chim, 33 loài bò sát. Về thực vật, có 134 họ thực vật (chiếm tới 68% số họ thực vật ở Việt Nam), trong đó có tới 1569 loài có giá trị kinh tế, bao gồm 225 loài cây ăn quả, 423 loài cây làm thuốc, 400 loài cây lấy gỗ, 137 loài cây cho bột...

Trong môi trường sống vô cùng phong phú, đa dạng ấy, người nguyên thủy chọn hang Con Moong làm nơi cư trú lâu dài suốt từ hậu kỳ thời đại đồ Đá cũ sang đầu hậu kỳ thời đại đồ đá

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH VÀ DANH THẮNG
THANH HOÁ

mới, là điều hiển nhiên và dễ hiểu.

1 - Nơi cư trú của cư dân văn hoá Sơn Vi (thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá cũ)

Tại hang Con Moong, trong lần khai quật năm 1976, với độ dày của tầng văn hoá là 3,5m, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được vết tích cư trú của người nguyên thủy từ thời văn hoá Sơn Vi (hậu kỳ thời đại đồ đá cũ) đến văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn (thời đại đồ đá mới) kéo dài 4 - 5.000 năm liên tục, không hề bị gián đoạn. Trong lớp văn hóa Sơn Vi ở Con Moong có độ dày 1,7m, niên đại sớm nhất được xác định bằng phương pháp Cacbon phóng xạ C^{14} là cách ngày nay khoảng 12.000 năm. Với diện tích 50m² của hố khai quật, các nhà khảo cổ đã thu được khá nhiều hiện vật. Bên cạnh bộ công cụ được chế tác từ những hòn đá cuội như công cụ có rìa lưỡi 1 đầu, công cụ 1/4 viên cuội, công cụ hình mũi cam, đa số được ghè đẽo một mặt; một số mảnh tước, phiến tước và công cụ bằng xương thú, là 35m³ vỏ nhuyễn thể (chủ yếu là ốc núi, ốc suối và vỏ trai). Đặc biệt, đối sánh với di chỉ cùng thời khác, nhiều vỏ ốc ở Con Moong bị đốt cháy thành vôi, bị đập vỡ ở bên cạnh những dấu vết bếp lửa. Điều này chứng tỏ người Sơn Vi ở Con Moong đã biết cách chế biến ốc thành những món ăn chín, có thể luộc, nướng, chứ không phải hoàn toàn ăn sống.

Cũng trong lớp văn hoá Sơn Vi ở Con Moong, người ta đã thu được nhiều xương, răng động vật, cho thấy cư dân văn hoá Sơn Vi ở đây đã săn bắt được những loài động vật có tầm vóc lớn như voi hương, lửng, tê giác, lợn rừng, hươu, nai, hoẵng... (số lượng chiếm tới 84,3% tổng số xương, răng thu được); rồi loài có tầm vóc nhỏ như trĩ, hoặc các loài sống ở sông suối như ba ba, rùa vàng... Điều đó cho thấy, người Sơn Vi ở Con Moong đã đạt trình độ săn bắt phát triển hơn hẳn người nguyên thủy thuộc văn hoá Núi Đọ: Ngoài việc tổ chức săn tập thể để bắt những con thú lớn, người ta đã bắt đầu phát triển kỹ thuật săn bắn. Họ dùng lao, bẫy (các mũi nhọn bằng đá, xương) để săn những con thú nhỏ có tốc độ nhanh.

Trong lớp văn hoá Sơn Vi ở Con Moong, các nhà khảo cổ cũng đã thu được nhiều mùn thực vật và hạt trám lẫn trong khối vỏ ốc dày đặc. Bên cạnh đó là những chày nghiền, bàn nghiền - những công cụ chuyên dùng trong khâu chế

biến thức ăn thực vật - dùng để nghiền củ, quả... Chứng tỏ cư dân nguyên thủy ở Con Moong cũng đã chú trọng hái lượm các nguồn thực vật để cải thiện bữa ăn.

Ở độ sâu 3,5m (sát tầng sinh thổ) - thuộc văn hoá Sơn Vi, đã phát hiện được 3 mộ táng (trong đó có 2 mộ song táng gồm 1 người lớn và một trẻ em). Trong 3 mộ có 5 cá thể gồm 1 nam, 1 nữ (khoảng 50 - 60 tuổi), 2 trẻ em và 1 không xác định được giới tính. Tất cả được chôn theo tư thế nằm nghiêng, bó gối.

2 - Về văn hoá Hoà Bình

Tại hang Con Moong, tiếp sau lớp văn hoá Sơn Vi (tức lớp văn hoá 1 - lớp sâu nhất) thì lớp văn hoá thứ 2 (lớp giữa), là văn hoá Hoà Bình, có niên đại C^{14} cách ngày nay khoảng 10.000 năm. Lớp văn hoá Hoà Bình ở Con Moong cũng như lớp dưới (văn hoá Sơn Vi) chứa đựng nhiều vỏ nhuyễn thể, công cụ bằng đá, mộ táng lẫn trong lớp đất màu nâu (vỏ nhuyễn thể chiếm tới 80m³).

Qua di vật trong lớp văn hoá Hoà Bình ở Con Moong cho thấy, người nguyên thủy ở đây, đã mở rộng đối tượng săn bắt: Bằng chứng là về chủng loại xương các loài động vật nhiều hơn hẳn thời kỳ văn hoá Sơn Vi. Ngoài những loài đã gặp trước đó, người ta đã tìm thấy di cốt thuộc bộ linh trưởng như khỉ; bộ gặm nhấm như sóc, chuột; bộ ăn thịt; bộ guốc chẵn (sơn dương),... và đặc biệt là 2 đoạn xương cẳng chó - mà theo một số nhà nghiên cứu, có khả năng đây là giống chó đã được thuần dưỡng.

Nguồn thực vật mà người Hoà Bình ở Con Moong hái lượm để sử dụng cũng phong phú hơn. Bên cạnh số lượng chày nghiền, bàn nghiền vượt trội hẳn so với giai đoạn trước đó, các nhà khảo cổ học đã thu được nhiều mẫu vết tích thực vật. Cụ thể qua phương pháp phân tích bào tử phấn hoa, đã tìm thấy trong lớp văn hoá Hoà Bình ở Con Moong dấu tích của các loài cây thân củ và thân gỗ, gồm các giống họ rau muống, họ sồi dẻ, họ đậu, họ cà phê, họ xoan; có cả những hạt trám, hạt chè và nhiều mảnh hạt không phân loại được, đã bị cháy thành than. Đây là những bằng chứng cho thấy, đương thời (ở di chỉ này) kinh tế hái lượm ngày càng có xu hướng phát triển, đóng vai trò quan trọng.

So với cư dân văn hoá Sơn Vi, chủ nhân văn hoá Hoà Bình ở Con Moong có nhiều tìm tòi,

sáng tạo trong quá trình chế tác công cụ cuội, đã đạt đến trình độ kỹ thuật cao hơn nhiều. Họ đã chế tác được loại công cụ phổ biến, mang tính đặc trưng của văn hoá Hoà Bình là loại công cụ có hình bầu dục hay hình hạnh nhân. Họ đã ghè khắp chu vi hòn cuội, phần lưỡi công cụ được tập trung ghè tỉa. Các mảnh tước cũng được gia công tu chỉnh bằng phương pháp ghè tỉa trên rìa cạnh để tạo lưỡi. Chính vì vậy, các công cụ đá của cư dân thuộc văn hoá Hoà Bình ở đây có độ sắc bén hơn hẳn.

Người Hoà Bình ở Con Moong cũng đã dùng xương thú để chế tác nên những con "dao" cắt có lưỡi vát, đốc thuôn và mũi nhọn (có thể thay cho chiếc kim khâu vá hoặc gắn vào cây gậy đâm thú, như cái lao). Điều tiến bộ vượt bậc so với tổ tiên họ là công cụ xương đã được mài nhẵn ở phần đầu.

3 - Văn hoá Bắc Sơn ở Con Moong

Nằm ở lớp văn hoá trên cùng, từ độ sâu 0,2m đến 1,2m, có niên đại cách ngày nay khoảng 7.000 năm.

Những di vật còn lại cho thấy người Bắc Sơn ở Con Moong vẫn sống dựa vào nền kinh tế hái lượm và săn bắn. Với chiều dày 1m của lớp văn hoá, các nhà khảo cổ đã thu được khoảng 60m³ vỏ nhuyễn thể. Kết quả khai quật cũng cho thấy khối lượng di cốt động vật trong lớp văn hoá này đã giảm so với giai đoạn văn hoá Hoà Bình, nhưng số loài săn bắn được lại tăng lên, mở rộng hơn, chủ yếu là các loài thú nhỏ, chạy nhanh.

Đáng lưu ý là, trong lớp văn hoá Bắc Sơn ở Con Moong, số lượng chày nghiền, bần nghiền đã tăng đáng kể. Điều đó cho thấy nguồn thức ăn thực vật ngày càng chiếm ưu thế, đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân. Nhưng quan trọng hơn cả, cư dân thời này đã có một bước tiến vượt bậc trong kỹ thuật chế tác đến đỉnh cao các công cụ cuội bằng cách mài lưỡi. Các nhà khảo cổ đã thu được khá nhiều rìu mài lưỡi trong lớp văn hoá này, chiếm tới 50% trong tổng số công cụ chày. Tuy vậy, vết mài còn hẹp - chỉ ở rìa lưỡi. Đây là kết quả trí tuệ của cả hàng ngàn năm lao động sáng tạo của người nguyên thủy ở Việt Nam nói chung, Thanh Hoá nói riêng.

Nhưng phát minh quan trọng nhất của cư dân thời này ở đây là đồ gốm. Đây là mảnh những đồ gốm thô nặn bằng tay, hình dáng

không đều... được làm từ đất sét pha nhiều cát hạt to, bã thực vật (có tác dụng chống nứt khi nung), miệng loe, đáy tròn, độ nung thấp, hoa văn khắc vạch đơn giản. Các đồ gốm thế này là minh chứng rõ ràng và tin cậy nhất cho thấy một nền kinh tế sản xuất nông nghiệp đã ra đời và bắt đầu phát triển từ văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn. Để rồi sau đó, cư dân này cũng như các nơi khác ở Thanh Hoá: Hang Lộc Thịnh (Ngọc Lặc), hang Điền Hạ, Mái Đá Điều (Bá Thước), mái đá Làng Bon (Cẩm Thủy),... ở miền núi phía Tây Thanh Hoá tràn xuống chiếm lĩnh vùng đồng bằng trước núi, tạo nên nền văn hoá Đa Bút.

Như vậy là tại hang Con Moong, người nguyên thủy ở Thanh Hoá đã quần cư liên tục từ thời đại đồ đá cũ đến hậu kỳ thời đại đồ đá mới, qua 3 nền văn hoá thời đại đá tiêu biểu ở Việt Nam, kéo dài trong khoảng 5.000 năm, mà chưa nơi nào phát hiện được. Đối với ngành khảo cổ học thế giới thì phát hiện này cũng rất hiếm hoi và quý giá, di chỉ này đã đóng góp rất lớn về ý nghĩa khoa học cho công tác nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói chung.

Đánh giá cao ý nghĩa khoa học và tầm quan trọng, giá trị lịch sử của di chỉ khảo cổ học Con Moong, ngày 12/01/2006 Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã có công văn số 197/VPCP thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Văn hoá - Thông tin về việc đưa di chỉ này vào danh sách các di tích danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam trong danh mục dự kiến đăng ký di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới. Đồng thời, ngày 15/3/2006 Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin đã có công văn số 801/BVHTT - DSVH chỉ đạo địa phương triển khai kế hoạch lập hồ sơ đệ trình UNESCO. Hành trình đi đến được công nhận là di sản văn hoá thế giới của di chỉ khảo cổ học hang Con Moong còn nhiều khó khăn. Song song với việc hoàn thiện bộ hồ sơ khoa học, tỉnh Thanh Hoá cần có những biện pháp, huy động lực lượng đồng bộ của các ngành liên quan để trước mắt, tập trung giải quyết vấn đề giao thông và qui hoạch cơ sở hạ tầng vùng di sản, nhanh chóng đón khách tham quan, nghiên cứu cả trong nước và quốc tế./.

V.N.L

Vài nét thoáng qua VỀ KIẾN TRÚC GỖ TRUYỀN THỐNG THANH HOÁ

PHẠM TUẤN*



Chạm gỗ chùa Hoa Long (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) - Ảnh: M.A

Nằm trong dòng chảy của nền kiến trúc dân tộc, sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc ở Thanh Hoá đã trải qua các thời kỳ phát triển khác nhau với những thành tựu đáng quan tâm. Nhưng tới nay chỉ còn rất ít di tích bảo tồn được tính nguyên gốc. Tuy vậy, với những gì còn lại, kể cả trong thư tịch cũng ít nhiều cho chúng ta một cái nhìn chung nhất về các thời kỳ phát triển của nghệ thuật kiến trúc gỗ truyền thống Thanh Hoá.

Dưới thời Bắc thuộc, theo thư tịch, cổ chúng ta còn biết có hai ngôi đền, đó là đền thờ Bà Triệu ở huyện Hậu Lộc do Lý Bôn (541 - 547) cho dựng và đền thờ Lê Ngọc ở huyện Đông Sơn. Với kiến trúc Phật giáo thì vào thời thuộc Đường, chúng ta cũng biết được ở quận

Cửu Chân đã từng tồn tại chùa Sơn Tĩnh ở trong khe núi nhà sư Vô Ngại trụ trì, chùa Hương Nghiêm ở núi Kiến Ni giáp Bối Lý, sau là làng Phủ Lý xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, do Lê Lương (là phú hộ) quê ở hương Bối La (Ái châu) khởi tạo. Ngoài chùa Hương Nghiêm, ông cũng cho dựng thêm 2 chùa nữa là Trinh Nghiêm ở Kê Go và Minh Nghiêm ở Kê Bôn (Đông Thanh - Đông Sơn). Ngôi chùa Hương Nghiêm cũng được vua Lê Đại Hành khi tuần du miền Ngũ Huyện Giang cho tu sửa lại. Rồi khi Lý Thái Tổ đi về phương Nam cũng ghé thăm chùa đã cho trùng tu và phong cho cháu nội của Lê Lương là Đạo Quang làm thần chủ. Vào năm 1122, con của Đạo Quang là Đạo Dung (có học đạo với một cao tăng người Ấn Độ) được sự tán trợ của Lý Thường Kiệt, cho trùng tu chùa với quy mô to lớn lộng lẫy,

* BAN QUẢN LÝ DI TÍCH VÀ DANH THẮNG
THANH HOÁ

phần nào đã phản ánh sự phát triển của các kiến trúc Phật giáo thời kỳ này ở Thanh Hoá.

Dưới triều đại Lý (1010 - 1225), Phật giáo Việt Nam phát triển lên một bước mới, việc dựng chùa tháp diễn ra mạnh mẽ trên cả nước. Bên cạnh những ngôi chùa lớn do các vua thời Lý cho dựng và được sử sách ghi chép thì ở các địa phương các chùa tháp cũng được xây dựng nhiều.

Thời kỳ này ở Thanh Hoá một số ngôi chùa nổi tiếng cũng được dựng, như chùa Báo Ân ở núi An Hoạch (tức núi Nhồi, huyện Đông Sơn), dựng năm 1099, hoàn thành năm 1100; chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng Sơn (huyện Hà Trung), do Lý Thường Kiệt cho dựng, khánh thành năm 1126; chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (huyện Hậu Lộc) dựng khoảng năm 1118. Dựa vào văn bia còn lại, ngày nay chúng ta tạm biết được phần nào về quy mô kiến trúc to lớn, xây dựng chạm trổ công phu của chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh như sau: "... Nơi nhà uốn như trĩ bay xoè cánh, đầu cột chạm trổ như phượng múa lân châu. Mái cong lấp lánh dưới ánh mặt trời, hiên lượn quanh co trước gió..., lại quyên góp đồng tốt ở các địa phương được hơn 3.000 cân để đúc chuông và ba pho tượng Như Lai cùng các tượng Bồ Tát Ca Diếp, Di Lặc, ...". Vào các triều đại tiếp theo, chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh là một thiền viện có danh tiếng ở đất Ái châu. Sau đó, chùa đã đổ nát, chỉ còn một tấm bia do Thông Thiển Hải Chiếu đại sư, tự Pháp Bảo, soạn năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 (1118). Còn với chùa Linh Xứng, soạn giả văn bia cho biết: "Chùa Phật thanh thang ở giữa, phòng chay rộng rãi hai bên... Phía sau xây ngôi tháp báu, gọi là tháp Chiêu Ân, chín tầng chót vót, giăng mắc rèm the, cửa mở bốn bên, bao quanh con tiện. Gió rung chuông bạc, hoà nhập chim rừng...". Trong nhiều thế kỷ, chùa Linh Xứng là một danh lam, nhưng đến khoảng đầu thế kỷ XX đã đổ nát, hiện chỉ còn văn bia do Pháp Bảo soạn, hiện trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Nhìn chung, qua thời gian, các kiến trúc chùa tháp thời Lý không còn nữa. Nhưng dựa vào các vết tích cũng như dựa vào bia ký, chúng ta cũng biết được phần nào qui mô, đặc điểm của một số kiến trúc đó, về mặt không gian chúng thường được xây trên

Phạm Tuấn: *Vài nét thoáng qua về kiến trúc gỗ truyền thống...*

những sườn núi.

Đến thời Trần (1226 - 1400), chủ yếu vẫn là kiến trúc Phật giáo như chùa Cam Lộ ở làng Trương Xá, xã Hoà Lộc mà vua Trần Minh Tông (1300 - 1357), sau đó là Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh (thế kỷ XIV), đã từng đến đây và có thơ đề tựa. Qua những bài thơ này chúng ta biết được ít nhiều qui mô của ngôi chùa thờ Phật và nhà Tăng. Chùa Hưng Phúc ở hương Yên Duyên (nay thuộc xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương) được dựng từ năm 1264, đến năm 1324 được xây lại và hoàn thành vào năm 1326. Chùa "xây trên nền móng cũ, mở rộng khuôn khổ, tô tượng thếp vàng, chạm trổ muôn hình vạn trạng: Pháp đường ở phía trước, tăng phòng ở phía sau". Chùa Kim Âu (Phong Công tự) thuộc khu di tích Ly Cung (nay thuộc xã Hà Đông, huyện Hà Trung) được mô tả: Phía trước chùa là đồng ruộng, phía sau là núi đá có khe thác từ trên cao đổ xuống. Bên trái là cung Bảo Thanh, bên phải là thành Ngự Dục (trong thành có ao tắm của vua Trần Thuận Tông từ cuối năm 1437 bị Hồ Quý Ly ép phải dời vào hương Đại Lại) bên trái chùa còn có 9 cái giếng lát bằng đá đúc tròn, miệng giếng đá đã bị vùi lấp, nhưng di tích các lớp đá xây vẫn còn. Chùa Hoa Long (thuộc xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc) có gốc được dựng có thể vào cuối thời Trần. Mặt bằng kiến trúc của chùa hiện được làm vào thế kỷ XVII gồm khu chính điện và nhà thờ tổ. Toàn bộ ngôi chùa gồm hai dãy nhà: Nhà tiền đường thượng điện bố trí theo kiểu chữ nhĩ được liên kết với nhau tạo thành một thể thống nhất.

Như vậy, đến thời Trần, loại hình kiến trúc này đã phong phú hơn, nó không chỉ là một nhà mà còn là một cụm kiến trúc gồm nhiều ngôi nhà khác nhau tạo thành một tổng thể thống nhất, đồng thời không gian phân bố có phần rộng hơn.

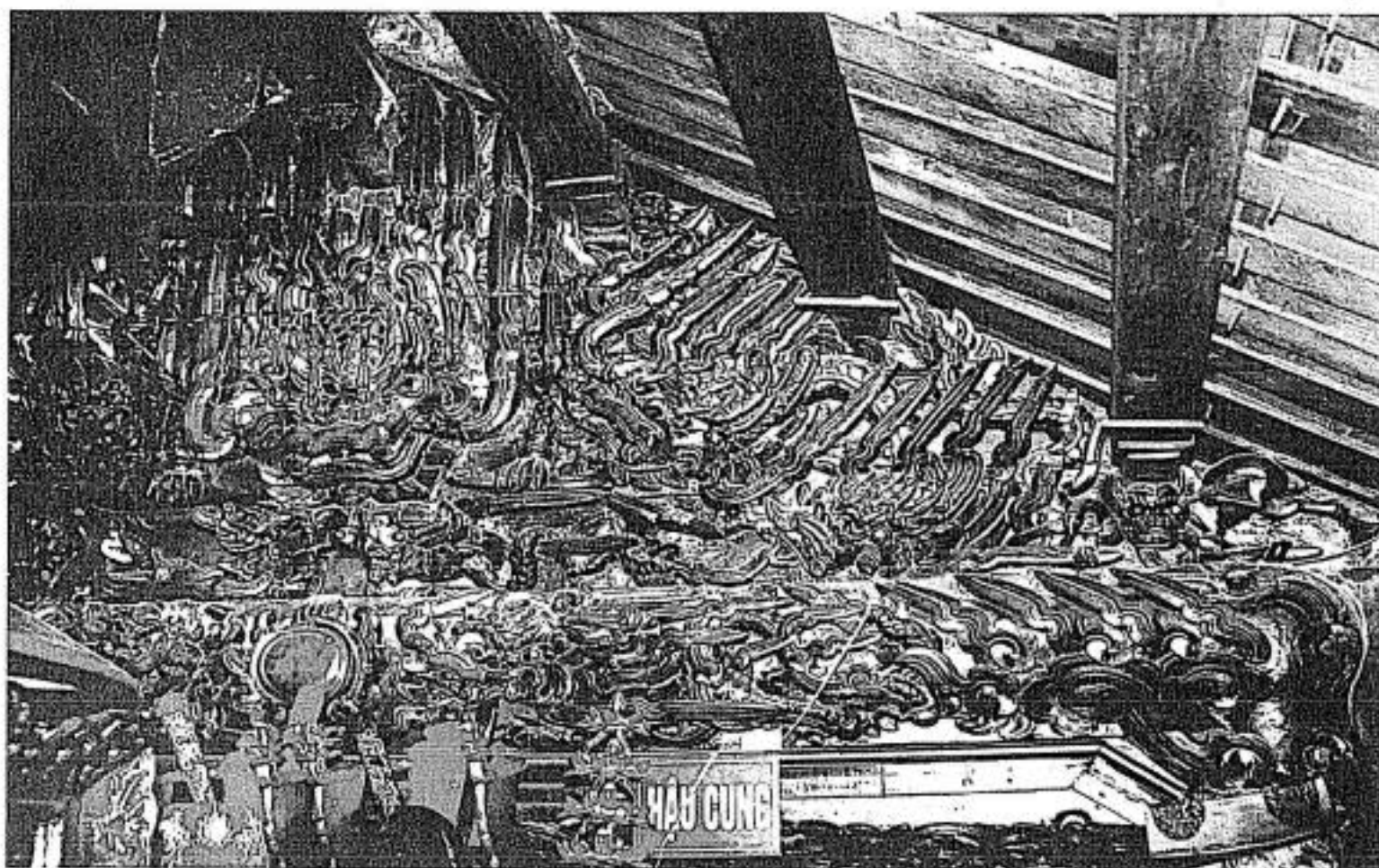
Bắt đầu thời Lê sơ (thế kỷ XV) trở đi, kiến trúc Việt Nam nói chung và Thanh Hoá nói riêng bước sang những trang mới với nhiều bộ phận và khuynh hướng khác nhau được biểu hiện ở các công trình lăng miếu của các vua quan, đền đài, đình làng, chùa tháp ở khắp các làng xã. Điều này có thể thấy từ thời Lê đến thời Nguyễn, Nho giáo đã thắng thế và hoàn cảnh lịch sử mới đã phát huy tác động lên nền kiến trúc dân tộc.

Dưới thời Lê sơ, kiến trúc khu điện miếu Lam Kinh bao gồm các di tích kiến trúc (điện, miếu thờ, nhà tả vu, hữu vu, khu Đông trù, Tây thất...) và các công trình khác. Đây là một hệ thống kiến trúc của triều đình, nơi lưu giữ nhiều nhất dấu tích thời Lê sơ. Bước sang thế kỷ XVI, XVII, XVIII (thời Lê - Mạc) nghệ thuật kiến trúc gỗ dân gian truyền thống cũng có những bước phát triển và biểu hiện thành những đặc trưng cơ bản. Những kiến trúc chữ công còn lại đến ngày nay có thể kể đến như chùa Vích (xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc) được dựng năm Kỷ Ty, niên hiệu Chính Hoà (1689), đền thờ Lê Hoàn (xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân), đền thờ Tô Hiến Thành (xã Hoằng Tiến, huyện Hoằng Hoá). Bên cạnh kiến trúc chữ công ở thời kỳ này, những kiến trúc chuỗi vồ xuất hiện khá phổ biến. Có thể kể đến 3 công trình tiêu biểu của thời kỳ này đó là đền thờ Độc Cước (thị xã Sầm Sơn), Bảng Môn đình, miếu Đệ Tứ (xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hoá), đền thờ Trần Khát Chân (xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc). Kết cấu vì kèo của những di tích này gồm hai cột cái nối với nhau bằng câu đầu, phía trên được bổ trụ đứng thành khung giá chiêng, xung quanh có dựng ván liệt. Nét chú ý ở các vì kèo của loại hình kiến trúc này là toàn bộ khung giá chiêng đều được trang trí những

mảng chạm khắc độc đáo, tạo nên sự đẹp đẽ với nhịp điệu uyển chuyển của kiến trúc. Để tài trang trí là hình rồng, phượng, hoa lá và nhiều hoạt cảnh quen thuộc là sen, cúc dây, mây trời, mang phong cách dân dã, được thể hiện trong lối bố cục khá tự do, đường nét phóng khoáng, hình khối khoẻ mạnh, chắc chắn. Từ lối kết cấu kiến trúc giá chiêng này, trong các thế kỷ XVIII, XIX chúng được biến thiên theo kiểu giá chiêng - chống rường con nhị còn thấy ở một số ngôi đình làng của huyện Hà Trung như đình Động Bồng, đình Đô Mỹ, đình Quan Chiêm. Ở thế kỷ XIX, kết cấu vì chống rường cũng thấy nhiều trong các ngôi đền, đình, chùa như: Đình Gia Miêu (Hà Long, Hà Trung), đền thờ Cao Lỗ (Hoằng Giang, Hoằng Hoá), đình Tam Lạc (Xuân Thọ, Triệu Sơn)...

Điểm lại đôi nét về những chặng đường phát triển của nền kiến trúc gỗ truyền thống Thanh Hoá, cho thấy những gì còn lại trong thư tịch và cả trong hiện tại chỉ là một phần rất nhỏ trong kho tàng di sản kiến trúc khá đồ sộ của tỉnh Thanh, tuy vậy, ít nhiều cũng thấy được sự phong phú đa dạng và thành tựu của kiến trúc xứ Thanh trong dòng chảy của nền kiến trúc dân tộc./.

D.T



Bộ vì đền Độc Cước, gỗ, thế kỷ XVII - Ảnh: H.C

Thành nhà Hồ

VỚI MỘT SỐ DI TÍCH VÙNG PHỤ CẬN

ĐỖ QUANG TRỌNG - NGUYỄN XUÂN TOÁN

Đến triều đại nhà Hồ (1400 - 1407), Thanh Hoá trở thành vùng đất quan trọng, nơi đây là quê hương của Hồ Quý Ly. Vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, Hồ Quý Ly đã quyết định xây dựng thành An Tôn trở thành kinh đô của nước Đại Ngu. Cùng với sự thiên đô, nhiều công trình kiến trúc có liên quan đã hình thành như một hệ quả tất yếu.

Ở lĩnh vực di sản kiến trúc, chúng tôi xin điểm qua một số di tích có liên mối quan hệ đến thành nhà Hồ. Trong đó có hai nhóm di tích: *Nhóm thứ nhất* là những di tích đồng đại, mang tính chất hệ quả hoặc liên quan trực tiếp đối với thành nhà Hồ. Những di tích này phản ánh quá trình hình thành, chuyển giao quyền lực giữa hai vương triều Trần - Hồ, đồng thời cũng phản ánh đời sống văn hoá, tín ngưỡng của tầng lớp quý tộc trong vương triều Trần - Hồ. Đó là các di tích như: Cung Bảo Thanh (xã Hà Đông - huyện Hà Trung); đàn Nam Giao (xã Vĩnh Thành - huyện Vĩnh Lộc); chùa Du Anh (xã Vĩnh Ninh - huyện Vĩnh Lộc); chùa Tường Vân, chùa Nhân Lộ (xã Vĩnh Thành - huyện Vĩnh Lộc); chùa Hoa Long (xã Vĩnh Thịnh - huyện Vĩnh Lộc). *Nhóm di tích thứ hai* có niên đại muộn hơn và bắt nguồn từ các truyền thuyết dân gian, liên quan đến Thành nhà Hồ và vương triều Hồ. Đó là các di tích

như: Đền nàng Bình Khương, đình Đông Môn (xã Vĩnh Long - huyện Vĩnh Lộc); đền thờ Trần Khát Chân (xã Vĩnh Thành - huyện Vĩnh Lộc); di tích Hang Nàng, đình Yên Tôn Thượng (xã Vĩnh Yên - huyện Vĩnh Lộc); đình làng Tây Giai (xã Vĩnh Tiến - huyện Vĩnh Lộc)... Có thể nói, những di tích này, ngoài những giá trị về mặt vật thể, phản ánh lịch sử, văn hoá, kiến trúc nghệ thuật của các thời kỳ, chúng còn mang giá trị tinh thần phản ánh tâm tư tình cảm của nhân dân đối với Thành nhà Hồ và vương triều Hồ. Những di tích này góp phần cho Tây Đô, không chỉ vĩ đại ở chỗ có một toà thành "mẫu mực bậc nhất về việc sử dụng những khối đá vôi to lớn được đẽo gọt và ghép một cách rất tài tình" như lời của Bezacier, mà còn là một vùng văn hoá thắm đẫm huyền thoại giàu tính nhân văn.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*. Mùa Xuân, tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397), sai Thượng thư Lại bộ, kiêm Thái sử lệnh là Đỗ Tĩnh đi xem xét đo đạc động An Tôn phủ Thanh Hóa, đắp thành, đào hào, lập nhà Miếu, nền Xã, mở đường phố... ba tháng làm xong². Ba tháng, đó là quãng thời gian rất ngắn so với tuổi của ngôi thành đã tồn tại đến ngày nay. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng công việc chuẩn bị cũng như thời gian xây

dựng kinh đô mới ở Thanh Hóa đã được họ Hồ chuẩn bị, tiến hành không chỉ trong ba tháng như lời của Hồ Quý Ly nói với hành khiển Phạm Cự Luận¹.

Thành nhà Hồ còn có các tên gọi khác như thành Tây Đô, thành An Tôn, thành Tây Giai, hay Thạch Thành. Ngày nay, Thành nhà Hồ nằm giữa 4 thôn: Tây Giai, Xuân Giai, Thượng Giai và Đông Môn của hai xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Lộc, cách đàn tế Nam Giao 3km về phía Đông Nam; cách di tích Ly Cung 25km về phía Đông - Đông Nam. Thành nhà Hồ bao gồm 3 bộ phận: La thành và lũy tre; hào thành và hoàng thành. Trong hoàng thành có các cung: Hoàng Nguyên, Phù Cự, Nhân Thọ, Đông Cung, Đông Thái miếu, Tây Thái miếu... với những con đường (lát đá) nối liền từ cung nọ sang cung kia. Hoàng thành được xây dựng trên một bình đồ gần vuông, hai mặt Nam Bắc dài khoảng 870,5m; hai mặt Đông Tây dài khoảng 883,5m. Chu vi thành khoảng 3.508m và có diện tích khoảng 769.086m² với 4 cửa: Đông, Tây, Nam, Bắc. Thành được xây dựng bằng đá với khối lượng lớn, hơn 80.000m³ đất và 20.000m³ đá, trong đó có phiến rất lớn như ở cửa phía Tây nặng hơn 20 tấn.

Do được xây dựng bằng đá nên mặc dù đã trên 600 năm, nhưng Thành nhà Hồ vẫn tồn tại gần như nguyên vẹn, chỉ có các công trình phía trong nội thành là sụp đổ (còn lại đôi rồng đá bị mất đầu, được phát hiện vào năm 1938, trong lúc làm con đường đi xuyên từ cửa Nam lên cửa Bắc, đường Quốc lộ 217 ngày nay).

Cùng thời gian xây dựng thành An Tôn, Hồ Quý Ly còn cho xây dựng cung Bảo Thanh ở Tây Nam núi Đại Lại làm hành tại cho nhà Trần, sau này cũng là nơi Hoàng Thái tử An lên nối ngôi. Vùng đất Đại Lại xưa (nay là xã Hà Đông, huyện Hà Trung) là quê hương của Hồ Quý Ly, ông đã quyết định chọn nơi đây để xây dựng một trung tâm sinh hoạt của vua tôi nhà Trần (bên cạnh đó có chùa Kim Âu hay còn gọi là chùa Hồ là nơi tu hành của vua Trần Thuận Tông).

Tại khu vực làng Kim Phát, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, từ năm 1978 đến 1985, giới khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành 4 đợt khai quật và đã phát hiện ra các kiến trúc to lớn nguy nga của cung Bảo Thanh. Qua kết quả

khai quật khảo cổ cung Bảo Thanh có diện tích vài ngàn m² "kiến trúc chính của hoàng cung có mặt bằng 176m², chiều ngang 13.6m, chiều dọc gần 13m. Hàng đá xanh bó móng được gia công bằng các khối đá vuông vức... bên ngoài hàng đá xanh là một hàng gạch có hoa văn trang trí sinh động"². Các vật liệu kiến trúc ở Ly Cung cho thấy rõ mối tương đồng với các di vật thời Trần ở Hoàng thành Thăng Long cũng như di tích đàn tế Nam Giao (xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc) và ở Thành nhà Hồ. Ngoài vai trò lịch sử có ý nghĩa trọng đại, nơi chứng kiến sự thay đổi quyền lực giữa hai triều đại quân chủ, thì Ly Cung còn lưu giữ nhiều dấu tích, của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc thời Trần trên đất Thanh Hoá.... Nơi đây chính là bước dừng chân trong quá trình chuyển đô từ Thăng Long về Tây Đô.

Sau khi thiên đô về Thanh Hóa, Hồ Quý Ly chính thức lên ngôi (tháng 3 năm 1400) và đặt tên cho kinh đô mới là Tây Đô, nhà Hồ thực thi hàng loạt cải cách kinh tế - xã hội đồng thời xây dựng các thiết chế văn hóa tại kinh đô mới trong đó quan trọng nhất là việc đắp đàn Nam Giao ở Đốn Sơn để làm lễ tế giao.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại sự kiện này như sau: "Nhâm Ngọ 1402, tháng 8, Hán Thương sai đắp đàn Nam Giao ở núi Đốn Sơn để làm lễ tế giao; đại xá thiên hạ. Ngay hôm tế, Hán Thương ngồi trên kiệu Vân Long do cửa Nam đi ra"³. Đó là những dòng quan trọng ghi chép về lịch sử và vị trí xây dựng đàn tế Nam Giao của nhà Hồ. Các tài liệu sau này hầu như không ghi chép về điều này hoặc có ghi thì cũng nhắc lại những gì mà sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã nêu. Tuy nhiên trong tiềm thức của nhân dân trong vùng thì khu vực đàn tế Nam Giao vẫn còn được nhắc đến, thậm chí một số địa danh còn được sử dụng trong tài liệu địa chính xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc ngày nay: Cánh đồng Nam Giao; giếng Vua; dọc Sen... Cuộc khai quật khảo cổ học tháng 6 - 7/2004 đã bước đầu làm rõ một phần quy mô, kiến trúc đàn tế này.

Đàn Nam Giao có diện tích khoảng 2 ha, phía Bắc giáp núi, phía Nam có các thềm và bậc lên xuống đàn tế, với đường thần đạo chạy thẳng từ dưới lên giữa nền thượng. Ngoài 3 cấp tượng trưng cho trời, đất và con người (Tam tài: Thiên - địa - nhân) còn có phần

ngoại vi phụ cận, với các công trình kiến trúc như nhà cho vua ở chay tịnh trước khi làm lễ, gọi là Trai cung; bếp để làm các công việc phục vụ lễ tế trời đất, gọi là Thần trù; nhà kho gọi là Thần khố. Đặc điểm kiến trúc nổi bật của di tích đàn tế này là tường xây bao quanh và nền móng bằng đá. Gạch được lát trên những vị trí quan trọng, như mặt trong nền thượng và đường dẫn lên ở cửa phía Đông. Đá được sử dụng gồm 2 loại với các chức năng khác nhau. Về niên đại, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép đàn Nam Giao được xây dựng vào tháng 8 năm 1402. Qua các tư liệu vật chất như đất nung, sành, gốm sứ với các đề tài trang trí cũng cho ta đoán định niên đại khoảng từ cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Như vậy việc xây dựng đàn tế Nam Giao hoàn toàn nằm trong hoạch định của nhà Hồ trong việc xây dựng kinh đô mới ở Thanh Hóa. Có thể ước đoán rằng kiến trúc cung đình mang tính quyền uy ở Thăng Long đã được Hồ Quý Ly tiếp thu và phát triển ở Tây Đô.

Như trên chúng tôi đã nêu, ngoài các công trình kiến trúc phục vụ trực tiếp cho việc rời đô về Thanh Hoá thì trong khu vực phụ cận còn một số kiến trúc Phật giáo có niên đại thời Trần, liên quan đến Tây Đô, như:

- Chùa Tường Vân (chùa Giáng) được xây dựng dưới chân núi Đốn Sơn, xưa thuộc thôn Cao Mật, tổng Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc (nay là xã Vĩnh Thành - huyện Vĩnh Lộc). Theo truyền thuyết kể lại thì chùa được xây dựng vào triều vua Trần Duệ Tôn (1372 - 1377), gắn liền với truyền thuyết vua Trần đem quân đánh Chiêm Thành, khi qua núi Đốn Sơn đã dừng chân nghỉ lại. Đêm vua ngủ, nằm mộng thấy đám mây màu vàng, mọi người cho là điềm lành giúp vua thắng trận. Khi trở về, để tạ ơn các bậc huyền linh, vua đã cho xây dựng ngôi chùa này? Một truyền thuyết khác lại cho rằng chùa là nơi Hồ Quý Ly cho dựng lên để cho vua Trần tụng kinh niệm Phật. Qua thời gian chùa đã được trùng tu tôn tạo nhiều lần. Sau khi vua Trần Duệ Tôn mất, nhân dân đã tạc tượng thờ phụng tại chùa. Tường Vân từ có một hệ thống kiến trúc hài hoà, với: Tam quan, Phật điện, nhà Mẫu. Chùa có một hệ thống tượng như Thích Ca sơ sinh, Ngọc hoàng, Thích Ca, Ca Diếp, A Nan Đà. Trên tường hồi độc nhà lam bao, còn gán một số bia chữ

Đỗ Quang Trọng - Nguyễn Xuân Toán: Thành nhà Hồ với...

Hán. Tám bia lâu đời nhất hiện còn được khắc vào năm Thành Thái thứ 9 (1897). Chùa Tường Vân còn có quả chuông đồng nặng nửa tấn có hoa văn chạm khắc tinh xảo...

- Cũng trên địa bàn xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc ngày nay còn một ngôi chùa nữa là chùa Nhân Lộ (chùa Giò). Chùa nằm ở phía Tây Nam La thành, sát bờ sông Mã. Theo truyền thuyết nơi đây, chùa được xây dựng vào thời nhà Trần, nhằm phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của quan lại và binh lính trong thành An Tôn. Trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, kiến trúc chùa hiện nay là sản phẩm của lần trùng tu vào năm 1927. Trong chùa hiện còn lưu giữ được 14 pho tượng (gồm 12 pho mộc tượng và 02 thổ tượng). Các pho tượng đều được chạm khắc khá tinh xảo, sơn son thếp vàng. Đặc biệt, trong số tượng trên có tượng Phật Quan Âm nghìn mắt nghìn tay rất có giá trị. Hiện nay ngôi chùa này là một trong những di tích vệ tinh của Thành nhà Hồ.

- Chùa Du Anh hay còn gọi là chùa Thông, nay thuộc xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc, cách Thành nhà Hồ về phía Nam khoảng 6km. Chùa được xây dựng ở phía Tây chân núi Xuân Đài (nơi có thắng cảnh động Hồ Công được xem là kỳ quan của xứ Nam). Cùng với thời gian, kiến trúc khởi dựng của chùa không còn, chỉ còn lại cặp sư tử đá được xác định có phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Trần. Ngôi chùa này được trùng tu lớn vào năm từ 1601 đến 1605. Ngày này tại khu di tích này ngoài ngôi chùa mới được tôn tạo gần đây thì vẫn còn tám bia *Ái châu bi ký* do Phùng Khắc Khoan soạn năm 1605 nói về việc tu bổ chùa Du Anh. Cùng với di tích này, động Hồ Công còn là nơi lưu dấu những bài thơ trên bia ma nhai của Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Nguyễn Nghiêm, động đã trở thành điểm thăm quan hấp dẫn trong tuyến du lịch Thành nhà Hồ.

- Chùa Hoà Long nằm trên địa bàn thôn Trung, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc. Chùa nằm trên khu đất bằng phẳng trong lòng tay ngai của năm dãy núi: Mông Cù, Hùng Lĩnh, Cồ Sơn, Kim Sơn và dãy núi Kim Âu bao quanh làm thế tựa. Trước mặt là sông Mã. Kiến trúc chùa bằng gỗ, lớp ngói mũi hài, đơn mái uốn cong. Toàn bộ ngôi chùa gồm hai dãy nhà. Nhà tiền đường và nhà hậu cung được bố trí theo kiểu chữ nhĩ liên kết với nhau, tạo

thành một khối thống nhất, sân và nền chùa lát gạch mộc. Phía trước về bên tả là một dãy nhà ngang dùng làm nơi ở cho người trụ trì và khách thập phương nghỉ chân. Kiến trúc chùa thấp, nhỏ nhưng rất chắc chắn, phù hợp với điều kiện thiên nhiên của một vùng gió lồm, mưa nhiều. Dòng chữ chạm nổi ở trụ gian 2 nhà tiền đường cho biết chùa được trùng tu vào năm Chính Hoà thứ 3 (1683) đời vua Lê Hy Tông (Hoàng thượng Chính Hoà tam niên, Nhâm Tuất tạo thử thiên cổ tích danh lam Hoa Long tự). Năm 1892, kiến trúc của lần trùng tu năm 1683 được chuyển đến dựng lại trên khu đất ngày nay. Điều đặc biệt nhất của chùa Hoa Long là trải qua nhiều lần tu bổ, tôn tạo nhưng vẫn giữ được một nhang án đá thờ có phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ XVI. Toàn bộ nhang án được chạm phù điêu hình tiên nữ, hình sóng nước và hoa lá rất tinh xảo. Về mặt địa lý chùa Hoa Long nằm vào khoảng giữa Thành nhà Hồ và Ly Cung, điều này gợi mở về nguyên nhân hình thành cũng như mối quan hệ của nó với Tây Đô trong bối cảnh xã hội đương thời.

Có thể nói mặc dù hiện nay chúng ta chưa biết một cách chính xác về năm xây dựng của chùa Tường Vân, chùa Nhân Lộ, chùa Du Anh và chùa Hoa Long nhưng với vị trí địa lý, đặc điểm của kiến trúc và một số di vật, có thể gợi mở cho chúng ta nhận định đây là những kiến trúc tôn giáo tiêu biểu được xây dựng trong vùng phụ cận và có liên quan đến Thành nhà Hồ. Có thể nói chùa Du Anh, chùa Hoa Long là các "bảo tàng thu nhỏ" lưu giữ những nét đặc sắc về nghệ thuật kiến trúc ở Thanh Hoá.

Bên cạnh những di tích vừa nêu, quanh Thành nhà Hồ còn một hệ thống di tích ra đời muộn hơn:

Truyền thuyết kể rằng, năm 1397 khi Hồ Quý Ly cho xây dựng Tây Đô đã giao cho Công Sinh đốc thúc việc xây dựng kinh thành, ở tường thành phía Đông được xây dựng trên nền một con sông cổ. Mặc dù đã hết sức gia cố nhưng tường thành vẫn bị lún. Trong cơn gian giữ, Hồ Quý Ly đã sai chôn sông Công Sinh tại nơi chân thành. Vợ chàng là nàng Bình Khương nghe tin dữ về chồng đã đến tận nơi nhìn thấy cảnh chôn sông nhưng không dám nói, nàng Bình Khương đã than khóc kêu oan cho chồng. Để giữ tiết thủy chung,

nghe vợ chồng nàng đã đập đầu vào đá xanh nơi tường thành. Lạ thay, tảng đá nơi đó bị lõm xuống, và nàng Bình Khương đã chết theo chồng. Người đời thương cảm trước cái chết oan uổng của nàng đã có thơ rằng:

Xây thành như lửa dựng dân buồn

Chàng bị chôn thân thiếp chết luôn

Oán hận khắc sâu trong đá biếc

Đau thương từng rạn cửa Đông môn

Nhân dân tiếc thương cho số phận nàng Bình Khương, đã lập đền thờ nơi nàng tuẫn tiết, và tảng đá nơi ấy được đem thờ ở hậu cung. Đền thờ nàng Bình Khương nay thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc. Ngôi đền do tổng đốc Vương Duy Trinh giao cho 3 làng Đông Môn, Tây Giai, Xuân Giai cùng xây dựng vào năm 1903. Có thể nói di tích đền thờ, cũng như sự tích về nàng Bình Khương đã gắn liền sự tích văn hoá liên quan tới thành nhà Hồ.

- Mùa Xuân năm Đinh Sửu (1397), Trần Khát Chân được giao nhiệm vụ dẫn quân về hỗ trợ, bảo vệ và đốc thúc việc xây dựng thành An Tôn. Lúc này vương triều nhà Trần đã dẫn đi vào thời kỳ suy yếu, mọi quyền hành tập trung vào tay Thái sư Lê Quý Ly. Điều này, đã gây nên sự không đồng tình và chống đối trong tầng lớp quý tộc nhà Trần, họ đã bàn với Trần Khát Chân mưu sát Hồ Quý Ly, nhưng ông còn do dự chưa đồng ý. Đến ngày mồng 4 tháng Tư năm Kỷ Mão (1399) vua Trần ban chiếu làm lễ Minh thệ tại núi Đốn Sơn, Hồ Quý Ly thay vua đến hội thệ, các tướng như: Trần Nhật Đôn, Trần Hoàng,... đã mưu bàn giết Hồ Quý Ly trên bàn tiệc, Trần Khát Chân đành phải dự mưu. Sự việc không thành, ông cùng nhiều người đã bị bắt và bị hành hình.

Sau khi ông chết nhân dân đã lập đền thờ ông ở nhiều nơi và tôn ông làm Thánh Lương (ở Thanh Hoá có 72 nơi thờ ông). Trần Khát Chân được nhân dân mai táng ở núi Đốn Sơn (sau hậu cung đền thờ ngày nay) ở xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc. Đền thờ Trần Khát Chân được xây dựng vào thế kỷ XVII, nhưng vào năm nào thì chưa rõ? Đã qua nhiều lần trùng tu tôn tạo nhưng về cơ bản kiến qui mô của đền chưa bị thay đổi nhiều. Đền gồm 3 phần: Tiền bái là ngôi nhà 5 gian, trung đường gồm 3 gian 4 vì kèo, hậu cung có 2 gian được xây cuốn vòm. Hiện nay ở đền thờ Trần Khát Chân còn bảo lưu được khá nhiều bức hoành

phiêu câu đối, sắc phong... Đây là di tích có giá trị kiến trúc nghệ thuật khá điển hình không chỉ của riêng Thanh Hoá truyền lại mà còn của cả nước.

- Phía Tây Thành nhà Hồ, bên bờ sông Mã là dãy Yên Tôn, có 4 ngọn núi lớn, đá nơi đây được sử dụng để xây thành. Trên núi Yên Tôn có rất nhiều hang, ngày nay đến đây (xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc) chúng ta còn được nghe nhân dân kể về câu chuyện bi ai của vua Trần Thiếu Đế và hai nàng hầu. Hồ Quý Ly đã bắt vua Thiếu Đế (sau cuộc lật đổ nhà Trần), cùng hai nàng hầu giam giữ tại động An Tôn, họ đã chết trong hang đá lạnh lẽo. Hai nàng hầu sau khi chết mỗi đã đùn lên thành nấm mồ. Như để sưởi ấm số phận lạnh giá của hai người con gái bạc mệnh, cũng như tiếc thương cho số phận của người phụ nữ dưới chế độ đương thời, nhân dân đã tạc vào vách đá hình hai chiếc nón. Hang đá lạnh lẽo chôn vùi tuổi thanh xuân của hai người con gái ấy được nhân dân đặt tên là Hang Nàng.

- Đình làng Yên Tôn Thượng thuộc Kẻ Don (gồm có 3 làng: Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, và làng Trầu), xã Vĩnh Yên - huyện Vĩnh Lộc. Theo tài liệu khảo sát điều tra của chúng tôi và gia phả của các dòng họ thì trước khi Hồ Quý Ly xây dựng Tây Đô, nơi đây đã là vùng đất có dân cư ổn định.

Làng Yên Tôn Thượng nằm ở phía Tây Thành nhà Hồ, đây là nơi xưa kia được Quý Ly lấy làm nơi luyện tập binh lính, cất giấu lương thực vũ khí, và là nơi có bến vận chuyển nguyên vật liệu trong việc xây dựng Tây Đô. Đình làng Yên Tôn Thượng nằm ở trung tâm của làng, quay mặt về hướng Nam. Đình được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX (năm 1899), tổng diện tích khuôn viên của đình, hiện nay khoảng hơn 400m². Tuy đã được tu sửa qua nhiều lần nhưng hình dáng ban đầu dường như vẫn giữ được những nét kiến trúc cơ bản.

Đình làng Yên Tôn Thượng là nơi lưu giữ dấu ấn có liên quan, đến quá trình xây dựng Tây Đô ở cuối thế kỷ XIV. Vì theo truyền thuyết và lời kể của người già, thì trước kia làng Yên Tôn thuộc khu vực động An Tôn. Nhưng khi Hồ Quý Ly lấy đất đá nơi đây để xây thành, thì nhân dân phải di chuyển ra vùng ngoại vi (địa phận của làng ngày nay) và lập nên 2 làng Yên Tôn Thượng (hạ lưu sông Mã), làng Yên Tôn

Đỗ Quang Trọng - Nguyễn Xuân Toán: Thành nhà Hồ với...

Hạ (thượng lưu sông Mã). Như vậy, thời nhà Hồ với kinh thành Tây Đô thì khu vực làng Yên Tôn ngày nay được xem là khu vực ngoại thành. Nếu như động An Tôn được xem là nơi minh chứng cho sự "thoán đoạt" quyền lực của Hồ Quý Ly đối với nhà Trần (bằng việc giam vua Trần Thiếu Đế ở nơi đây), thì làng Yên Tôn chính là vùng đất lịch sử ghi lại những dấu ấn về sự hình thành và phần nào là sự phát triển của vùng đất kinh đô xưa.

Ngoài ra hai ngôi đình gần cổng phía Đông và phía Tây Thành nhà Hồ thuộc các làng Đông Môn (xã Vĩnh Long), làng Tây Giai (xã Vĩnh Tiến) cũng cần được lưu ý như là các di tích được xây dựng sau này khi Thành nhà Hồ không còn là trung tâm hành chính của chính thể quân chủ. Việc tìm hiểu sự hình thành các làng và các ngôi đình đó trong tương lai sẽ góp phần soi sáng quá trình tồn tại, sử dụng cũng như sự hoang phế của Thành nhà Hồ trong lịch sử.

Khu di tích Thành nhà Hồ và các di tích vùng phụ cận, cũng như các di tích liên quan là những điểm tham quan hấp dẫn trong bản đồ du lịch xứ Thanh. Đến nơi đây, du khách không chỉ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp huyền vĩ của các di tích, của một vùng thiên nhiên non nước hữu tình, mà còn được đắm mình trong những truyền thuyết, huyền thoại dân gian xưa.

Từ những ý nghĩa đó, Thành nhà Hồ xứng đáng được lập Hồ sơ di sản văn hoá để nghị UNESCO ghi vào Danh mục di sản văn hoá thế giới. Đó không chỉ là niềm mong ước tự hào của con người xứ Thanh, mà còn là niềm kiêu hãnh của dân tộc Việt Nam./.

D.Q.T - N.X.T

Chú thích:

- 1 - Đỗ Văn Ninh: *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1983, tr. 79 - 90.
- 2, 3 - *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. KHXH, H. 1973, tr. 218.
- 4 - *Lịch sử Thanh Hoá*, tập 2, Nxb. KHXH, H. 1994, tr. 160.
- 5 - *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. KHXH, H. 1973, tr. 232.

BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA làm bằng giấy

TRẦN THỊ THU TRANG

Di sản văn hóa làm bằng giấy là một bộ phận của di sản văn hoá nói chung và nó có một vị trí quan trọng trong kho tàng di sản văn hoá của Việt Nam. Dưới góc độ khoa học, di sản văn hóa làm bằng giấy vừa là hiện vật bảo tàng, vừa là tài liệu lưu trữ quốc gia hoặc tài liệu thư viện.

1 - Khái quát về di sản văn hóa làm bằng giấy

Di sản văn hóa làm bằng giấy được hình thành qua nhiều giai đoạn lịch sử của đất nước. Các triều đại quân chủ chuyên chế đều thành lập các cơ quan biên soạn lịch sử, đây cũng chính là nơi thu thập, lưu trữ và để lại nhiều tài liệu quý giá cho hậu thế. Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX khi người Pháp đặt chân đến Việt Nam, họ đã tiến hành sưu tập các tư liệu lịch sử để phục vụ cho công cuộc cai trị thuộc địa. Người Pháp đã thành lập một vài cơ quan lưu trữ, thư viện, bảo tàng tại Hà Nội và Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi phải rút khỏi Việt Nam, các cơ quan do người Pháp thành lập được tiếp tục duy trì chức năng bảo quản gìn giữ các di sản văn hoá đó. Trong hàng chục năm qua nhiều cơ quan mới được thành lập, các cơ quan cũ được cải tạo, mở rộng, nâng cấp tạo thành một hệ thống cơ quan có chức năng bảo tồn di sản văn hóa, trong đó những nơi lưu giữ di sản văn hóa làm bằng giấy gồm có:

- Các bảo tàng quốc gia và bảo tàng địa phương.
- Các trung tâm lưu trữ quốc gia.
- Thư viện quốc gia và các thư viện địa phương.
- Viện nghiên cứu của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia như: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sử học, Viện Thông tin khoa học xã hội, Viện Dân tộc học...
- Các di tích ở mọi miền của đất nước.
- Các sưu tập tư nhân.

Nhìn chung, di sản văn hóa làm bằng giấy được lưu giữ khá tập trung trong một số cơ quan có chức năng. Tuy nhiên, cho đến hiện nay vẫn chưa kiểm kê và phân loại được có bao nhiêu di sản văn hóa làm bằng giấy được coi là những di sản văn hoá quan trọng của đất nước. Bên cạnh đó, việc bảo quản các di sản văn hóa làm bằng giấy vẫn mang tính chất "độc lập" theo hệ thống chuyên ngành. Mối quan hệ giữa lưu trữ với bảo tàng, thư viện trong việc hợp tác về kỹ thuật bảo quản di sản văn hoá làm bằng giấy còn hạn chế.

Trong lịch sử, di sản văn hoá nói chung, đặc biệt là di sản văn hóa làm bằng giấy, đã phải chịu nhiều tổn thất to lớn do chiến tranh, thiên tai và do cả hạn chế về nhận thức của con người gây nên. Đầu thế kỷ XV, khi sang xâm lược Việt Nam, quân xâm lược nhà Minh đã

được Hoàng đế Trung Quốc ra lệnh phá huỷ hoặc thu hồi mang về Trung Quốc tất cả các sách của Việt Nam thời đó. Đây là một mất mát vô cùng to lớn đối với di sản văn hóa làm bằng giấy ở Việt Nam. Năm 1718, các di sản văn hóa làm bằng giấy lại phải chịu thêm một tổn thất khác khi chính triều đình Việt đã ra lệnh tiêu huỷ một số cuốn sách viết bằng một loại chữ Hán cải tiến mà không được triều đình chấp nhận. Sự thay thế của triều đại này bằng một triều đại khác cũng có thể là nguyên nhân làm cho một số di sản văn hóa làm bằng giấy bị tiêu huỷ. Một nguyên nhân quan trọng khác gây mất mát, huỷ hoại di sản văn hóa làm bằng giấy là thời tiết và côn trùng. Khí hậu ẩm ướt, nắng nóng là môi trường lý tưởng cho sự phát triển của các loại côn trùng, đồng thời cũng là một tác nhân làm cho di sản văn hóa làm bằng giấy bị huỷ hoại.

Để hình dung rõ hơn về di sản văn hóa làm bằng giấy, chúng tôi xin giới thiệu sơ lược một vài sưu tập tiêu biểu đang lưu giữ trong các bảo tàng, thư viện, cơ quan lưu trữ.

- Hiện nay, tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đang lưu giữ một sưu tập báo chí Cách mạng Việt Nam trước năm 1945 với 72 đầu báo. Hầu hết những tờ báo này được xuất bản và phát hành bí mật, không hợp pháp. Sưu tập báo chí cách mạng là một sử liệu phong phú, trung thực giúp cho các nhà nghiên cứu có thêm nhiều thông tin quý giá về giai đoạn cận hiện đại của lịch sử Việt Nam. Sưu tập báo chí này được bảo quản rất tốt.

- Sưu tập báo Le Paria (cơ quan ngôn luận của Hội Liên hiệp thuộc địa), được xuất bản ở Pari, do Nguyễn Ái Quốc, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh, làm chủ nhiệm. Báo xuất bản từ năm 1922 đến 1926 gồm 38 số báo được in trên 35 tờ (có 3 số in chung). Báo Le Paria hiện nay đang được trưng bày trang trọng trong Bảo tàng Hồ Chí Minh tại Hà Nội.

- Sưu tập Kỷ yếu Kỳ họp Quốc hội lưu giữ tại thư viện của Văn phòng Quốc hội phản ánh các hoạt động của Quốc hội từ năm 1946 đến nay.

- Sưu tập tranh thờ, đây là bộ sưu tập hàng trăm tranh thờ vẽ trên giấy của nhiều tộc ít người sống ở miền núi phía Bắc nước ta. Các tranh này hầu hết được sử dụng cho các nghi lễ tôn giáo. Tuổi của các bức tranh đều trên dưới trăm năm. Có thể nói các bức tranh là hình

Trần Thị Thu Trang: *Bảo tồn di sản văn hóa làm bằng giấy*

ảnh liên quan tới các tầng của vũ trụ, của thế giới thần tiên và của chính xã hội theo quan niệm của người đương thời. Bởi vậy, các sưu tập tranh thờ rất có giá trị về lịch sử và nghệ thuật. Sưu tập tranh thờ hiện nay được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học và một vài bảo tàng địa phương ở miền núi phía Bắc. Việc bảo quản các bức tranh này đòi hỏi kỹ thuật rất phức tạp.

- Sưu tập tranh dân gian của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Trong quá trình hình thành và phát triển nền văn hoá giàu bản sắc của mình, người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ đã sáng tạo ra một thể loại tranh dân gian phản ánh ước vọng của người ở tầng lớp dưới về một số mặt của đời sống xã hội. Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam là nơi lưu trữ nhiều nhất các tác phẩm của dòng tranh dân gian Đông Hồ, tranh Hàng Trống, dòng tranh đỏ Kim Hoàng. Các chuyên gia bảo quản của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã phối hợp với một số nghệ nhân (còn ít ỏi) của dòng tranh này để tiến hành bảo quản và phục chế một số bức tranh bị hư hỏng, biến dạng.

- Sưu tập Châu bản triều Nguyễn: Thuật ngữ Châu bản triều Nguyễn nhằm chỉ toàn bộ các văn bản được hình thành trong hoạt động của bộ máy chính quyền triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1945. Một số lớn trong các văn bản này có dấu ấn phê duyệt bằng son đỏ của nhà vua. Ngoài ra còn hàng loạt văn bản khác của các cơ quan thuộc triều đình Trung ương và địa phương ban hành. Có thể coi đây là những tài liệu văn thư, lưu trữ của triều Nguyễn. Văn bản sớm nhất nằm trong bộ sưu tập này ra đời năm 1802 và muộn nhất là năm 1933. Tổng số Châu bản đã tìm được có 734 tập, trong đó có 40 tập bị kết dính cần phải xử lý. Số Châu bản này theo một tài liệu nghiên cứu thì cũng bị hao hụt đi rất nhiều do việc quản lý trong chiến tranh. Kết quả kiểm tra năm 1993 cho biết chỉ có 9,22% Châu bản ở trạng thái tốt, số còn lại hư hỏng ở những mức độ khác nhau, trong đó loại hư hỏng rất nặng chiếm đến 15,06%. Nhà nước đã áp dụng một chương trình nhằm cứu vãn Châu bản khỏi nguy cơ bị huỷ hoại nhằm phục hồi để gìn giữ lâu dài, đồng thời tổ chức nghiên cứu, xuất bản phát huy giá trị của các văn bản này (mục lục của và những tập đầu

tiên đã được xuất bản). Sư tập Châu bản triều Nguyễn được lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia 1².

- Sư tập Địa bạ là các tài liệu ghi chép về ruộng đất ở Việt Nam từ năm 1805 và được thực hiện trong suốt hơn ba chục năm sau đó. Các tài liệu này bao gồm trên dưới 10 nghìn tập và đang được bảo quản tương đối tốt. Nghiên cứu các địa bạ này sẽ giúp cho việc tìm hiểu vấn đề ruộng đất, dân số, địa giới hành chính và rất nhiều vấn đề khác của xã hội Việt Nam thế kỷ XIX³ được rõ ràng.

- Sư tập sách Hán Nôm là các văn bản, tác phẩm văn học, lịch sử đã được in từ nhiều thế kỷ trước. Hàng nghìn bản sách quý giá đang được lưu giữ tại thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sử học và Trung tâm lưu trữ quốc gia. Sư tập sách Hán Nôm là một kho tư liệu về chính trị, lịch sử, văn hoá, kinh tế, xã hội của nhiều thời đại quân chủ ở Việt Nam. Hiện nay, việc bảo quản, gia cố các cuốn sách này đang được thực hiện thường xuyên.

Cũng cần nói thêm, các bảo tàng ở Tây Bắc như Bảo tàng Sơn La, Bảo tàng Điện Biên đã sưu tầm được hàng trăm bản sách chữ Thái cổ, việc bảo quản và dịch các sách này đang hết sức khó khăn. Theo điều tra tại Sơn La, các cụ già có thể đọc và dịch được chữ Thái cổ còn không quá 10 người. Hiện nay, ngành văn hóa địa phương đang xúc tiến một kế hoạch sưu tầm và tổ chức học chữ Thái cổ cho một số cán bộ bảo tàng.

Việc bảo quản các di sản văn hoá làm bằng giấy ở các di tích vẫn là một mối lo lớn, khi mà chúng vẫn được giao phó hoàn toàn cho nhân dân sở tại, như các Sư tập thần phả, gia phả, sắc phong của nhà vua ban các danh hiệu cho các vị thần và cho phép nhân dân thờ phụng tại các đình, đền, miếu...

2 - Việc bảo tồn di sản văn hóa làm bằng giấy

- *Cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ di sản văn hóa làm bằng giấy*

Di sản văn hóa làm bằng giấy đang được bảo vệ bằng một hệ thống luật pháp chặt chẽ. Năm 2001, Quốc hội đã thông qua Luật di sản văn hoá, trong đó đã quy định một cách khá toàn diện những điều kiện cần thiết để đặt di sản văn hoá vào trong quỹ đạo quản lý của Nhà nước cũng như tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân tham gia vào việc bảo vệ di sản

văn hoá nói chung và di sản văn hóa làm bằng giấy nói riêng.

Cùng với Luật di sản văn hoá thì Pháp lệnh Thư viện và Pháp lệnh Tài liệu lưu trữ quốc gia là những văn bản pháp luật chuyên ngành, giúp cho những người làm công tác quản lý và chuyên môn có thể thực thi quyền hạn của mình trong việc bảo vệ di sản văn hoá nói chung, bảo tồn di sản văn hóa làm bằng giấy nói riêng.

- *Cơ sở vật chất cho bảo tồn*

Khí hậu nóng ẩm tạo điều kiện cho côn trùng, nấm mốc phát triển đã phá hoại di sản văn hóa làm bằng giấy. Do đó, vai trò của các kho, với các phương tiện thiết bị hiện đại nhằm lưu giữ các tài liệu này vô cùng quan trọng. Nhìn chung hệ thống kho tàng để lưu trữ di sản văn hóa làm bằng giấy ở các bảo tàng, thư viện, trung tâm lưu trữ đã được nâng cấp đáng kể trong vòng một thập niên vừa qua. Nhiều thiết bị hút ẩm, thông gió, điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm được trang bị đã cải thiện đáng kể môi trường của kho. Tuy nhiên, trừ một số kho lưu trữ, thư viện và bảo tàng ở Trung ương thì hệ thống kho của nhiều bảo tàng và thư viện ở địa phương vẫn đang trong tình trạng thiếu thốn trang thiết bị. Kiến trúc của các nhà kho cũng không đạt quy chuẩn. Nâng cấp hệ thống nhà kho lưu giữ là một mục tiêu còn phải phấn đấu trong nhiều năm tới ở của các bảo tàng và thư viện.

- *Kỹ thuật bảo tồn*

Theo cảm nhận chung thì việc sử dụng kỹ thuật để bảo tồn di sản văn hoá bằng giấy còn rất sơ sài. Dường như chúng ta chưa có công trình nào thực sự đi sâu nghiên cứu các đặc điểm riêng của chất liệu giấy sản xuất tại Việt Nam. Ở các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc việc nghiên cứu về giấy và nghề làm giấy trong lịch sử đã được triển khai từ nhiều chục năm nay. Việc bảo quản, tu sửa các di sản văn hóa làm bằng giấy rất cần chính loại vật liệu truyền thống đã làm nên di sản đó. Bảo tồn nghề giấy truyền thống trở thành vấn đề có liên quan chặt chẽ với bảo tồn di sản văn hóa làm bằng giấy.

Ngoài ra, ở cả Trung ương và địa phương, chúng ta cũng chưa có một phòng thí nghiệm thực sự để phục vụ việc nghiên cứu, bảo quản hiện vật bảo tàng (trong đó có di sản văn hóa làm bằng giấy).

Chúng ta cũng chưa đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên sâu về bảo quản giấy, vì thế đội ngũ này chủ yếu chỉ tập trung ở trung ương, còn ở địa phương thì rất thiếu cán bộ chuyên môn về bảo quản nói chung cũng như bảo quản di sản văn hóa làm bằng giấy nói riêng. Tuy nhiên, đội ngũ những cán bộ kỹ thuật này vẫn hàng ngày đang kiên nhẫn, âm thầm chăm sóc từng trang tài liệu. Số lượng các tài liệu, tranh ảnh bị hư hỏng có chiều hướng giảm dần. Ngoài ra, chúng ta cũng đang phải đương đầu với việc thiếu thốn trang thiết bị, kinh phí hạn hẹp và nhất là thiếu điều kiện để trao đổi với đồng nghiệp nước ngoài. Xuất phát từ những khó khăn đó, các cán bộ kỹ thuật đã mày mò tìm ra nhiều phương pháp bảo quản di sản văn hóa làm bằng giấy khá hữu hiệu. Ở đây, xin giới thiệu một cách làm của các đồng nghiệp ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam:

Kho lưu giữ các hiện vật làm bằng giấy của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam được duy trì nhiệt độ, độ ẩm như sau:

- Nhiệt độ mùa đông duy trì từ 20° - 22°C, còn mùa hè từ 25° - 27° C.
- Độ ẩm từ 50 đến 55%.

- Phương pháp xông hơi đã được dùng để tiêu diệt côn trùng, nấm mốc. Hoá chất sử dụng là hỗn hợp khí Phosphine (PH₃) hàm lượng 1g/1m³ không khí với diôxit cacbon, sau đó cho vào tủ kính kín, được hút gần hết không khí và thay vào đó là khí Nitơ (N₂ chiếm khoảng 95%). Trong môi trường này, côn trùng, nấm mốc và các vi sinh vật khác không thể hoạt động và phát triển.

Nhiều tranh cổ bị gập, bị gãy, bị nát, các sợi xenlulô bị phân huỷ đã được cán bộ Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đến làng tranh dân gian học tập các nghệ nhân trong việc bồi các vết gãy, nứt.

Trên đây là một phương pháp bảo quản được áp dụng trong điều kiện thực tế của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI. Hy vọng đội ngũ cán bộ kỹ thuật bảo quản của các bảo tàng sẽ được tiếp cận với nhiều phương pháp khác của các bảo tàng trong và ngoài nước để hoàn thiện dần phương pháp đặc thù Việt Nam trong bảo quản di sản văn hóa làm bằng giấy.

Sử dụng công nghệ tin học phục vụ lưu trữ, nghiên cứu, khai thác... được từng bước

thực hiện. Tại các trung tâm lưu trữ và các thư viện lớn việc chụp micro phim để bảo tồn các cuốn sách, hoặc "quét" lưu trữ Châu bản lên đĩa CD ROM đã được thực hiện từ nhiều năm nay. Song, dù áp dụng công nghệ tiên tiến nào đi chăng nữa thì việc bảo tồn các bản gốc vẫn là ưu tiên hàng đầu và là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất.

- Nguồn nhân lực

Đội ngũ cán bộ làm công tác bảo quản ngày càng được tăng cường nhưng vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng thiếu thốn. Các trường đại học chưa đào tạo được đội ngũ làm công tác bảo quản chuyên ngành về di sản văn hóa, trường Đại học Văn hoá Hà Nội, nơi đào tạo sinh viên bảo tồn bảo tàng cũng chủ yếu trên lý thuyết.

Để bảo tồn di sản văn hóa làm bằng giấy, chúng tôi xin đề xuất một số biện pháp sau đây:

- Tổ chức, kiểm kê, phân loại, đánh giá giá trị và tình trạng kỹ thuật của các di sản văn hóa làm bằng giấy để có biện pháp bảo vệ, bảo quản, nhất là các di sản bằng giấy có giá trị đặc biệt.

- Xây dựng các chương trình đào tạo về kỹ thuật bảo quản (theo chất liệu) với thời gian từ 1 đến 6 tháng cho đội ngũ cán bộ bảo quản. Các khóa đào tạo này tổ chức tại các bảo tàng quốc gia là thích hợp nhất.

Xúc tiến các chương trình hợp tác đào tạo nguồn nhân lực, có thể mời các chuyên gia bảo quản của nước ngoài vào giảng dạy tại Việt Nam. Trên cơ sở theo dõi, đánh giá đội ngũ cán bộ tại các chương trình đào tạo nói trên, lựa chọn các cán bộ có năng lực nhất đưa đi học tập chuyên sâu tại nước ngoài để từ đó đặt nền móng cho việc xây dựng đội ngũ chuyên gia về bảo quản di sản văn hóa cho đất nước.

- Ban hành chính sách đãi ngộ các nghệ nhân đang lưu giữ các bí quyết liên quan tới các nghề truyền thống như nghề làm giấy, làm tranh dân gian hay các cụ cao tuổi thông hiểu các loại chữ cổ. Bảo tàng, thư viện ở mỗi địa phương cần có chương trình mời các nghệ nhân cao tuổi giảng dạy, đào tạo cho cán bộ của bảo tàng, thư viện mình.

- Tăng cường đầu tư nâng cấp hệ thống kho và trang thiết bị bảo quản, lưu trữ cho các bảo tàng, thư viện và các trung tâm lưu trữ.

- Tăng cường việc trao đổi thông tin về bảo quản di sản văn hóa nói chung cũng như kỹ



Sắc phong đình Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây) - Ảnh: Đ.D

thuật bảo quản di sản văn hóa làm bằng giấy nói riêng.

- Vì tầm quan trọng của di sản văn hóa làm bằng giấy mà UNESCO đã thành lập Ủy ban tư vấn quốc tế nhằm xúc tiến chương trình "Ký ức thế giới" (Memory of the World). UNESCO cũng đề nghị các quốc gia thành viên thành lập Ủy ban quốc gia về chương trình "Ký ức thế giới". Đến nay đã có trên 50 quốc gia thành viên thành lập Ủy ban quốc gia để chỉ đạo và xây dựng các dự án, thiết lập cơ chế trong phạm vi quốc gia, liên quốc gia cho việc bảo tồn di sản văn hóa làm bằng giấy. Đặc biệt, UNESCO cũng đã đưa ra biện pháp đăng ký di sản văn hóa làm bằng giấy như là một nội dung quan trọng của chương trình "Ký ức thế giới". Chương trình đề ra một số mục tiêu cơ bản sau:

- + Tạo điều kiện cho việc bảo tồn bằng những kỹ thuật phù hợp nhất.
- + Hỗ trợ sự tiếp cận toàn cầu tới các di sản văn hóa làm bằng giấy.
- + Tăng cường nhận thức trên toàn thế giới về sự tồn tại và ý nghĩa của di sản văn hóa làm bằng giấy.
- Nguyên tắc bảo tồn là:
- + Kiểm soát các sưu tập và các tài liệu một cách cẩn thận.
- + Tạo môi trường lưu trữ.
- + Phòng bệnh hơn chữa bệnh.
- + Bảo tồn tài liệu gốc trong tình trạng luôn

gắn kết với nhau.

- + Định dạng nội dung thông qua các bản copy.
- + Đặt việc bảo tồn dài hạn trong sự rủi ro.
- + Một chế độ bảo quản không thể không chế tất cả.
- + Sự hợp tác giữa các cơ quan bảo tồn là hết sức cần thiết.
- + Sử dụng những kiến thức truyền thống phục vụ bảo tồn, bảo quản.

Chúng ta cần tham gia tích cực hơn nữa vào Chương trình này để có thể tiếp nhận những thông tin và kỹ thuật mới nhất liên quan đến bảo tồn di sản văn hóa làm bằng giấy của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Hy vọng rằng, các di sản văn hóa làm bằng giấy sẽ được tồn tại lâu dài với thời gian, với ký ức của con người Việt Nam và cộng đồng thế giới.

T.T.T.T

Tài liệu tham khảo:

- 1 - Ngô Thiếu Hiệu: *Giới thiệu những nguồn sử liệu - Tài liệu lưu trữ hiện bảo quản ở trung tâm lưu trữ quốc gia I*, Hà Nội, Việt Nam học, tập V, Nxb. Thế Giới, H. 2001.
- 2 - Phan Huy Lê: *Châu bản triều Nguyễn với việc nghiên cứu lịch sử kinh tế*, Việt Nam học, tập V, Nxb. Thế Giới, H. 2001.
- 3 - Ngô Thiếu Hiệu: *Sổ*.

MỘT VÀI SUY NGHĨ QUA NGHIÊN CỨU TRANG TRÍ TRÊN BỐN TẤM BIA ĐÁ Ở THANH HOÁ

LÊ TẠO*

Khi nói tới bia ký, người ta thường nghĩ tới mấy dạng cơ bản là: Bia bệ, bia trụ vuông, trụ tròn, bia ma nhai..., song nhận thức đó có thể bị thay đổi khi vào với xứ Thanh. Tới nay, chưa ai khẳng định được ở đất này có bao nhiêu dạng bia ký. Để thống kê được tương đối đầy đủ, chúng ta phải thực hiện cuộc "hành hương" khá lâu dài về lĩnh vực này. Và, tạm mở đầu cho sự tìm hiểu đó, xin đề cập tới 4 tấm bia mà chúng tôi coi là đặc biệt, không riêng cho Thanh Hóa mà như cho cả đất nước.

Tấm bia thứ nhất đặt tại đền thờ Lê Hoàn (xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá), có tên *Lê Đại Hành Hoàng đế điện điển chí*. Niên đại khắc bia vào năm Hồng Định thứ 2 (1602). Người soạn: Phùng Khắc Khoan, quê quán Thạch Thất, Hà Tây, tên tự là Hoàng Phu, đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1580) được phong: Kiệt tiết Tuyên lược công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thượng thư bộ Công, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, tước

Mai Lĩnh hầu. Bia cao 1,20m, rộng 0,81m, đế cao 0,14m gồm hai lớp cánh sen, đế trơn, không chạm khắc trang trí.

Diềm bia rộng 4,5cm được trang trí thống nhất một phong cách với các đường sóng dạng "hình sin" doãng. Trong từng cung tròn chạm các vân xoắn mềm mại tạo nên những hoa cúc cách điệu. Diềm đáy khắc tả hai lớp sóng nhỏ hình vẩy cá, trên cùng là lớp sóng lớn, mỗi ngọn có ba đỉnh, như những cánh sen dẹo đàng đối hai phía. Phong cách chạm khắc phóng khoáng, gợi nhiều đến yếu tố nguồn nước và ánh sáng, một khát vọng hằng xuyên của cư dân nông nghiệp.

Độ cao trán bia (từ đỉnh đến chân dòng chữ cái tên bia) là 21cm, dáng bệ còn gần với phong cách bia thời Lý - Trần, trong đó phần chữ 6cm, phần trang trí rỗng tâm trán bia là 12cm, diềm 4,5cm. Tỷ lệ chiều cao trán bia và chiều rộng của bia là $81\text{cm}/21\text{cm} = 3,86$. Mặt tròn ở chính tâm có đường kính 6,5cm, tỏa ra các đao mác lớn, nhỏ mập, cùng bao xung quanh. Hai rỗng chầu có thân hình yên ngựa, thân dài, uốn 9 khúc mềm mại, vây rồng hình vẩy cá được khắc nét tinh tế, móng vuốt nhọn và sắc.

* HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG
VĂN HÓA NGHỆ THUẬT THANH HÓA

Nội dung bia (mặt Dương) chép: "năm Hồng Định thứ 2 (1602), Đại Nguyên suý Tổng quốc Chính Thượng phụ, Bình An vương Trịnh Tùng lệnh chỉ cho Đội trưởng, tước Phù Hương hầu là Mai Nạo cùng nhiều người khác trong xã Trung Lập, huyện Thụy Nguyên, theo như trước đây, trong xã có miếu thờ Lê Đại Hành, có ruộng lộc điền, nay hợp ruộng ở các nơi giao cho lưu giữ, phân canh. Văn bia ghi các xứ có đồng ruộng nằm trong các xã là nguồn đất của miếu thờ".

Mặt âm của bia không khắc tên, nhưng ghi rõ danh tính của hai ban văn và võ xếp hạng từ cao xuống thấp.

Trang trí điểm bia ở mặt sau (mặt Âm) vẫn là dạng sống hình sin và các cánh hoa cúc, sen nghiêng nằm trong các vòng bán cung (như mặt trước), nhưng mặt độ các hình đậm đặc hơn. Điểm đáy cũng được nhắc lại như mặt trước (vây như sóng vẩy cá, nhưng không có hình cánh sen dẹo).

Đặc biệt, trán bia chỉ trang trí một hồi long chạy từ trái qua phải với đuôi một bên, đầu một bên, thân vồng lên ôm khít lấy mặt tròn ở trung tâm (như tượng trưng cho bầu trời), chính tâm của mặt tròn là một hoa cúc cách điệu mãn khai nhìn chính diện. Bám cân xứng bốn phía trong mặt tròn là bốn nửa bông cúc (trên, dưới, hai bên) mà người ta như ngỡ gặp được các tinh tú ở bốn phương trời.

Trở lại với con rồng, sự kết hợp giữa linh vật này với các hạt tròn chỉ mang nghĩa của một yếu tố Âm hoặc Dương, như đã thoáng ngỡ gặp được hai bầu trời trên một trán bia, đó là một bầu trời vũ trụ khởi nguyên, mệnh mông ôm ấp lấy bầu trời của cõi "Sa bà" (trong đó có các thế giới Thiên, Nhân, Địa ngục...).

Ở mặt tạo hình, đầu rồng to, cằm bạnh, mắt lồi, mũi sư tử, miệng nhả hạt tròn, tỏa nhiều nét vạch, như kiểu tia sáng. Khuỷu chân trước và khuỷu chân sau đều có các dải đao mác bay ra. Bờm khá dài, tạo nên bởi các nét khắc nhỏ, song hàng lượn sóng nhẹ, đan chéo với nhau kiểu tết tóc (môtip này chưa thấy trước thế kỷ XVII). Nền trán bia như tượng cho bầu trời sinh động, nhiều đường vạch kéo thẳng, gãy góc, uốn

nhỏ dần tỏa ra từ các hoa cúc tròn nhiều cánh ở hai góc...

Đồ án trang trí ở mặt Âm bia Hoàng đế điện điểm chỉ có phong cách chạm phóng khoáng và có phần mang yếu tố dân gian. Phải chăng ở bia này "mặt Dương" được chạm khắc với sự ràng buộc chặt chẽ bởi tính chất quy củ, còn "mặt Âm" thì người nghệ sỹ như được quyền phóng túng hơn trên tinh thần sáng tạo một cách hỗn nhiên, do vậy những giá trị văn hoá của đương thời theo tư duy liên tưởng mệnh mông mà "thao diễn" một cách phong phú. Từ cách thức bố cục, trang trí đó như gợi cho chúng ta liên hệ đến một quyền năng tối thượng, bao trùm của Lê Đại Hành Hoàng đế.

Tấm bia thứ hai (bia lớn, phía Đông - Bắc) dựng trên bệ đá hình vuông, cũng tại đền thờ Lê Hoàn, thuộc huyện Thọ Xuân.

Mặt trước bia (mặt Dương) có tên *Lê Đại Hành Hoàng đế điện miếu bi*. Trán bia hình vòng cung, ngăn cách trán và thân là hàng chữ tên bia.

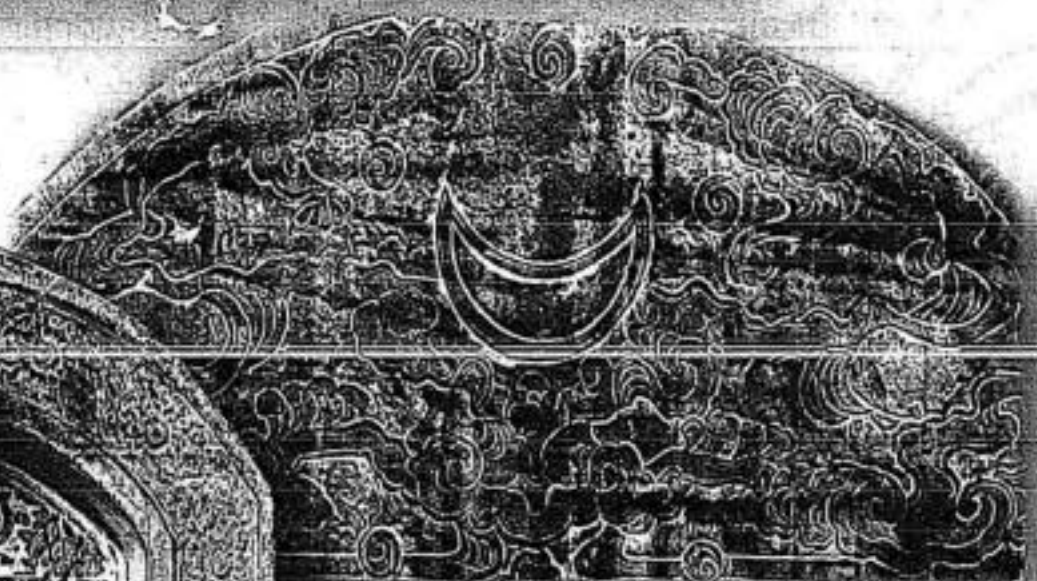
Bia dựng vào tháng 2 năm Bính Dần, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 8 (1626). Người soạn là Nguyễn Thực (Tiến sĩ khoa, Ất Dậu, niên hiệu Quang Hưng thứ 18).

Kích thước bia cao 1,70m (cả thân đế), bệ cao 0,23cm, bề rộng của bia và bệ 1,2m. Trán bia khắc hình mặt trời có rồng chầu hai bên, dạng rồng thân mập, khuỷu chân có đao lửa bốc ra kéo dài. Phần thân rồng tạo nét nhấn khoẻ khoắn, các vây và vẩy kiểu của cá, khá mềm mại. Điểm bia rộng 11cm, điểm trán được chạm một bông sen hé nở, nhiều nét khắc vạch tạo các đường vân mềm mại. Hai chim phượng chầu được tạo dáng uyển chuyển, các lông vũ biến thành các đao và vân mây. Điểm bên chạm hai hình vân mây cuộn đăng đối làm nền cho hai rồng (ở mỗi bên), con trên dáng lao lên, con dưới lao xuống, thân uốn lượn, miệng nhả ngọc, đầu chầu vào thân bia.

Điểm đáy bia có hình hai con lân khắc nổi chầu vào hoa sen được điểm nhiều hoa lửa trên thân và hàm. Nhìn chung, nhịp điệu của các mảng trống (khoét chìm) và mảng khối nổi khá cân đối và hài hoà với nhịp điệu thưa, mau tạo nên sự sinh động



1



2



1 - Trán bia đền Lê Đại Hành (Thanh Hóa), đá, 1601.

2 - Trán bia Trùng tu cung miếu bi (Triệu Sơn, Thanh Hóa), đá, 1775.

3 - Bia vòm lăng Lê Thời Hiến (Triệu Sơn, Thanh Hóa), đá, 1677.

Ảnh: Lê Tạo.

3

cho toàn bố cục.

Bệ bia có mặt đứng phía trước và hai bên chạm nổi ở mỗi mặt một rồng yên ngựa, dáng thân doãng mập, vẩy cá chép, điểm nhiều khóm mây đao mác. Mặt trên bệ bia chạm nổi hai hàng cánh sen xếp theo hình vẩy cá. Trong lòng mỗi cánh sen lớn có khắc nét một hình hoa cúc nhỏ (mãn khai). Kiểu dáng bia gần với phong cách bia ở chùa Keo (Thái Bình).

Đáng quan tâm hơn cả ở bệ bia này là hiện còn hai garuda ở góc mặt trước. Đây là những hình tượng garuda có niên đại muộn nhất còn gặp được và chưa tìm thấy ở các tỉnh phía Bắc. Từ hình thức rồng và garuda cùng đài sen đã cho chúng ta có thể liên tưởng tới các nhang án đá của chùa làng ở nửa cuối thế kỷ XIV - Rừng, dưới sức mạnh tinh thần của Phật pháp mà garuda và rồng đã giải tỏa được mối hận thù truyền kiếp để cùng tôn vinh đạo Phật. Có thể nghĩ, hình thức này như một sự kế thừa gần gũi của nghệ thuật tạo hình thời trước dưới một sự sáng tạo mới, và nó không chỉ dừng ở sự đề cao nhà Phật mà còn như để xưng tán Lê Đại Hành Hoàng đế nữa.

Nội dung văn bia ghi chép về "công đức to lớn của Lê Đại Hành Hoàng đế, ân trạch thịnh dày, dân trong bốn biển tưởng nhớ ân sâu bàn lập đền thờ ở quê nhà để bốn mùa hưởng sự báo đền của thiên hạ. Bia có ghi (sự kiện - L.T) dưới thời Hồng Đức triều đình cho phép dân binh trong xã phục dịch tế tự cấp cho các xứ 67 mẫu để làm ruộng thờ cúng".

Mặt Âm bia khắc tên *Trung Lập tạo lệ bi*, trang trí không khắc nổi, mà chỉ có nét chạm sâu vừa phải trên nền phẳng, trán chạm rồng chầu mặt trời. Diềm bia bao bởi một hàng "dây cúc" với đường sống chính lượn cong đều, tròn, tạo nên các ổ bụng là không gian của các bông cúc mãn khai nhìn chính diện dưới dạng cách điệu. Đặc biệt, đường sống chính (lượn cong đều) được thể hiện kép với các vạch nổi ngang đã tạo thành đốt như thân của tre và trúc. Từ đáy bia, "trúc" chạy lên rồi hội lại ở đỉnh để cùng nâng một bông sen mãn khai nhìn nghiêng. Hình thức này thoáng như gợi về

một trục nối giữa tầng trên với tầng dưới, giữa cõi Phật và cõi phàm trần. Nội dung mặt Âm của bia khắc tên tuổi quan lại, địa danh, chức tước của họ ở đương thời.

Tấm bia thứ 3, dựng tại làng Lê Thời Hiến, thuộc xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá. Bia có niên đại năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677) đề tên *Lê Lệnh công sự nghiệp bi*, do Đề nhị giáp Tiến sỹ xuất thân khoa Giáp Thìn (1664), Đông các Đề nhị danh khoa Bính Thìn (1676) Hồ Độn Phủ, người Hoàn Hậu, đất Quỳnh Lưu vâng mệnh nhuận sắc. Phụng sai Đặng Trinh, người Nguyệt Viên, huyện Hoàng Hoá vâng mệnh viết chữ.

Vòm bia có kích thước cao toàn thể 2,35m, rộng 1,85m, dày 1,1m. Vòm bao quanh dày 0,30m, sâu mỗi mặt (trước, sau) 0,32m. Đế trơn hình chữ nhật, cao 0,45m.

Mặt trước bia (mặt Dương), nhìn về hướng Tây - Nam, khắc ba chữ *Lê Lệnh công*. Đây là một dạng bia mà toàn bố cục chưa tìm thấy ở nơi nào khác trên đất Việt. Thực ra, tấm bia chính cũng được chạm trổ rất kỹ như nhiều bia khác, song cái riêng là ở khối đá cong hình vòm cuốn bao ở trên và hai bên của bia, như nhằm tránh cho bia khỏi sự bào mòn của mưa gió.

Trán bia được chạm nổi hai rồng chầu vào mặt trời. Thân rồng khá mập, đầu có sừng ngắn, điểm tuyết ở các bộ phận trên thân là đao mác bay ra sau. Diềm đáy bia là hàng cánh sen dẹt đăng đối chạy sang hai phía. Lòng trong mỗi cánh hoa lớn (Âm) có một bông cúc nhỏ cùng hình vân mây (Dương) như tạo nên một cặp "Âm Dương đối đãi".

Đường diềm bao ngoài mặt cung vòm cuốn là hình chạm nổi hoa cúc dây mãn khai đăng đối (bước nhịp là 33cm/55cm). Các hoa cúc được nhắc lại khá giống nhau, gồm bông trong và bông ngoài của mỗi bán cung (có 18 hoa cúc mỗi mặt). Các bông cúc này đều được nhìn chính diện, cánh và lá được điểm tuyết các đường gân, khá sinh động.

Mặt sau của bia gần với phong cách mặt trước, nhưng đường diềm "mái che", khắc hoa cúc lớn hơn, mật độ khối, nét đặc

hơn, các đường vòng của sống dây không đều. Thân bia khắc bài ký ghi lại sự nghiệp vẻ vang của Thái tử Lê công họ Lê là danh tướng đương triều.

Tấm bia thứ tư hiện dựng tại miếu thờ Đức Thánh Lưỡng, thuộc làng Sơn Hà, xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn. Theo dân sở tại cho biết, đầu thế kỷ XIX miếu thờ cũ ở cạnh bờ sông Nhơ, cách miếu hiện nay 2.000m, bị lũ làm sập lở móng nhà, dân làng di chuyển bia và tượng, đồ thờ về nơi hiện nay. Tên bia khắc 5 chữ Hán viết theo kiểu chữ Khải chân (khắc nổi): *Trùng tu cung miếu bi*, dựng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775). Người soạn là Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, giữ chức Hàn Lâm viện Thị thư, phụng sai Thanh Hoa xứ, Hình ty Hiến sát sứ, tên là Nguyễn Duy. Bia có chiều cao 1,75m, thân bia rộng phần trên 1,07m, bề rộng ở dưới 1,1m, lòng bia khắc chữ rộng 0,85m. Bia dày 0,20m, mỗi bên bia có câu đối, mỗi câu có 7 chữ, mỗi chữ nằm trong hình lục lăng. Nội dung câu đối: Kỷ niên đăng trật phong kim sắc, Mùi tuế trưng văn lập thạch bi, nghĩa là: Năm (can) Kỷ được thăng trật cấp, ban phong sắc vàng, Năm (chi) Mùi lập văn khắc vào bia đá (ý nói vào năm Kỷ Mùi vừa được phong sắc vừa lập bia văn).

Bia có dáng và hình chạm thống nhất với mẫu hình của bia đương thời, với trán khắc hình mây đao và điểm xuyết nhiều hạt tròn không khép kín xoắn ngược chiều kim đồng hồ (có độ lớn 2 - 3cm) như biểu tượng về yếu tố Âm hoặc Dương trong hình thức chưa tạo nên sự đối đãi trong một bầu trời "khởi nguyên". Mẫu hình này đã thấy xuất hiện ở bia làng Ngô Thị Ngọc Dao (thế kỷ XV), bia *Lê Đại Hành Hoàng đế điện điển chí* (đầu thế kỷ XVII).

Nét riêng biệt nổi bật của bia này là mặt Âm được tạc ở chính tâm trán với một mặt trăng khuyết, có đường kính 15cm, đặt trên nền các cụm mây điểm xuyết 6 hạt vân xoắn (có bán kính 3cm). Hiện tượng này rất có thể là một sáng tạo đột ngột, ít nhiều mang yếu tố tạo hình dân gian, gần gũi với nền văn hóa chịu ảnh hưởng của mặt trăng (thúc đẩy sự sinh sôi phát triển và cả ảnh hưởng của thủy triều...).

Lê Tạo: Một vài suy nghĩ qua nghiên cứu trang trí trên bốn...

Bia *Trùng tu cung miếu bi*, có hai mặt, thể hiện gần với cách diễn đạt ở hai bia đền thờ Lê Hoàn, mặt trước mang yếu tố "Dương": Mặt trời, mây, lửa, nguồn sáng; mặt sau mang yếu tố "Âm": Mặt trăng, bầu trời vân vũ, sấm chớp như mang đậm giá trị của văn minh nông nghiệp và yếu tố biển, rất hiếm thấy thể hiện ở bia ký Việt Nam.

Nội dung bia nói về ông Lê Như Quế thi đỗ khoa Mậu Tý (1775), giữ chức Hoàng tìn Đại phu, Thiêm sự viện trong viện Thiêm sự cùng các quan viên và dân xã Sơn Hà, huyện Nô phụng... ban trật ở hàng Thượng đẳng. Bia còn ghi đất Sơn Hà là nơi núi sông uốn lượn, nổi danh là một khu ấp của đất châu Ái. Nơi dân ở có dãy Na Sơn đối diện, phía trước có sông nhỏ chảy qua, như long mạch hiển linh. Hình đất tựa như Rùa vàng, bên tả là Thanh long có núi Bãi Tượng, bên hữu Bạch hổ có nước dẫn mạch. Có sao Chu Tước chiếu dẫn vào gò lớn tựa hình tích ngọc. Hình trạng thế đất tựa như huyền vũ, tam thai, liên châu, đó chính là vùng đất tốt để dựng miếu linh... Bia còn ghi việc linh thiêng của đền và bài minh văn ca ngợi người dân sở tại ở huyện Nông Cống (nay là huyện Triệu Sơn) lập văn bia thờ phụng ở miếu thiêng...

Đây là bốn tấm bia khắc ở bốn thời điểm khác nhau (1602, 1626, 1677, 1775), ghi việc thờ phụng vua, quận công, danh thần được coi là có công với nước. Điều đáng nói là, các tấm bia trên đều ít nhiều có một số đặc điểm riêng, khác lạ, thoáng mang yếu tố dân gian, các mô típ trang trí gợi nhiều ý tưởng triết học đương thời về vũ trụ, về thế giới nhân sinh. Song, có thể nét riêng của tạo hình trên bia ký thuộc xứ Thanh không chỉ dừng lại ở 4 hiện vật đã phát hiện được trong quãng đường ngược về thời quá khứ của chúng tôi. Tuy nhiên, tạm dừng lại ở đây, cũng đủ để chúng ta như thấy tính khởi nguồn, hay ít nhất, mang tính trung tâm của một dòng nghệ thuật chạm khắc đá, mà trong đó, tư duy liên tưởng mệnh mông của người xưa đã như một ngọn đèn sáng trên dòng chảy của tạo hình mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc./.

L.T

CHIẾC ĐĨA HOA LAM

VỀ SEN VỊT

PHẠM QUỐC

1 - Hồi cổ của một nhà sưu tầm

Ngồi trước tôi là một trung niên thấp nhỏ, da xạm nắng dạn dày sương gió, nhưng trông ông khá bảnh bao trong bộ comple đắt tiền và đôi giày chính hãng Milano (Italia). Đó là những gì tôi biết, còn từ đồng hồ đeo tay, áo sơ mi, caravat... đều có vẻ khác mọi người, chứng tỏ một cuộc sống phong lưu vương giả. Tuy nhiên, tôi đến thăm ông không phải là chuyện đó, mà chính là từ lời hứa của ông, sẽ kể cho tôi nghe câu chuyện có liên quan tới một cổ vật, để từ đó có sự "đổi đời" - câu chữ chính ông dùng với bao người đã từng hay biết câu chuyện này. Còn với tôi, sở dĩ biết tên ông và biết được mang máng câu chuyện trên lại từ một sự ngẫu nhiên khác, khi chuẩn bị cho cuốn sách *Gốm hoa nâu Việt Nam*, có về Hải Dương nghiên cứu chiếc chum gốm đã đựng một trong những cổ vật có liên quan ấy, do dân phát hiện được ở Hiệp An trong khi làm lò gạch. Nhưng trong số những cổ vật trên, Bảo tàng Hải Dương chỉ thu được một phần nhỏ, còn lại lưu lại trong dân và một trong những người mua được chính là ông - theo hồi cổ của cán bộ Bảo tàng tỉnh.

Câu chuyện ông kể ly kỳ, xin tóm lược như sau: Ông là đội viên đội chiếu bóng lưu động.

Khi ấy, phương tiện chở máy móc và phim ảnh chỉ là xe bò kéo, ị ạch và chậm chạp. Ông có xe gắn máy nên đi trước. Đến xã khoảng ba giờ chiều. Ông lang thang tại vào một gia đình nông dân gần sân kho hợp tác xã hút nhờ điều thuốc lá và xin một bát nước chè xanh. Sự lãnh đạm của chủ nhà khiến ông thắc mắc vì xưa nay, chiếu bóng lưu động đến xã, thôn đều được tiếp đón như một sự kiện quan trọng. Già, trẻ, gái, trai đều vui mừng ra mặt.

Cũng bởi thắc mắc nên ông tế nhị giới thiệu về mình và lập tức hiểu ra rằng, chủ nhà tưởng ông là công an, là cán bộ bảo tồn - bảo tàng đến tìm hiểu việc những người dân xã ông phát hiện được một kho cổ vật mà trước đây vài tuần đã thu về tỉnh rất nhiều, nay muốn về để thu hồi nốt những gì còn sót lại, đang lưu tán trong dân.

Biết tung tích nên chủ nhà cởi mở, đông đúc kể lại việc đám thanh niên đập vỡ những cổ vật khi phát hiện, do không biết giá trị, rồi chuyện ông kia bà nọ còn giữ chiếc đĩa, chống bát nhưng không dám mang để vào trong nhà, nên đã bị đánh cắp, rồi vãn vi đến chuyện nhà ông: Khi công an xã, huyện, tỉnh vào trong gia đình thu hồi cổ vật, đã để lại cho ông ba chiếc làm kỷ niệm, trong đó, có

một chiếc ống đựng nải chuối mà người công an xã nói với cán bộ văn hóa rằng, đồ mới tinh, thu làm gì cho bề bộn.

Nhìn chiếc đĩa ông cũng nghi ngờ, nhưng sự thật thà của chủ nhà khiến ông buột miệng hỏi giá. Gia chủ cũng buông thõng một câu khi có sự so sánh với chiếc đĩa men ngọc, kích cỡ tương đương, được một gia đình ở đầu xóm mua với giá 280.000 đồng. Dù ngấm so sánh, nhưng người nông dân nọ cũng tổng tục nói hết với ông, khiến chẳng ngần ngại gì, ông gửi gia chủ 250.000 đồng và để lại chiếc đĩa, chờ khi chiếu phim xong sẽ mang đi.

Xe chở phim và máy vẫn chưa đến, ông lần mò đến ngôi nhà đầu xóm thử xem chiếc đĩa men ngọc với ý định gạ mua nốt. Rất không may, chủ nhà đã bán nó vài ngày trước cho một tay buôn người Hải Phòng với giá 700.000 đồng. Buồn pha lẫn vui, vì chiếc đĩa ông mua được chắc chắn không phải đồ mới, khi cả hai cùng trong bộ sưu tập do dân đào được.

Thông thường, buổi chiếu phim kết thúc, xã thường có bữa tối cho đoàn làm phim. Lần này, ông xin phép vì có việc bận, thực ra là ông đang sốt ruột vì chiếc đĩa còn đang gửi lại. Lúc ấy, trời đang đổ mưa lớn.

Chiếc đĩa rộng 40cm, ông phải buộc nó vào chiếc quần rồi đeo nó trên cổ để đi về thị trấn Sặt - nơi gia đình ông trú ngụ. Đeo nó ở cổ vì không có cái bọc mà buộc nó phía sau sợ bong tróc lớp sơn xe. Tuy nhiên, đường nhiều ổ gà, ổ trâu, trời lại mưa như trút, chiếc đĩa rập rình va xuống đầu xe, khiến ông xót xa cho chiếc xe DD mới tinh vừa tậu, tương đương với một ngôi nhà.

Về đến nhà là 11 giờ đêm. Vợ con ra đón, rang cơm cho ông ăn vì đây là lần đầu tiên ông ăn cơm ở nhà sau một buổi chiếu phim lưu động. Ăn xong đã là 1 giờ sáng. Ông lấy chiếc đĩa ra để ngấm nhìn nó dưới ánh sáng đèn dầu leo lắt. Phát hiện ra một chấm nhỏ rỉ sắt ở giữa chiếc đĩa. Gai mắt, ông đem búa, đục ra tẩy mà không được, mới hay rằng, chấm oxit sắt là do "hỏa biến" từ khi chiếc đĩa ấy mới ra lò. Tất cả nguyên lành, tươi nguyên màu men trắng mỡ đông và sáng trong màu men chàm Hối, với họa tiết xưa nay ông chưa từng gặp: Một bó sen có thắt nơ, cùng một đàn vịt đang bơi lội giữa lòng đĩa. Thành

Phạm Quốc: Chiếc đĩa hoa lam vẽ sen vịt

miệng là hoa dây vẽ khá chi tiết và giữa đám hoa dây ấy có bốn chữ Hán đối xứng nhau, nhưng không thể nào đọc được, cho dù Hán tự của ông đã qua Tam Tự Kinh từ ngày còn để chỏm. Mệt, rồi thiếp đi cho đến lúc ánh sáng ban mai rọi vào giường ngủ.

Tưởng câu chuyện chỉ có vậy, nhưng đoạn dưới đây mới là mấu chốt của cuộc đời, khiến ông mãi nguyện lặn đi sau một ngụm trà mới có thể kể tiếp.

2 - Cuộc gặp gỡ một đại gia

Ngay sáng hôm ấy - ông kể tiếp - tôi ra Hà Nội để tìm đến một cụ già, nghe nói là "có tiếng" ở Hà Nội về cả lĩnh vực buôn bán và hiểu biết cổ vật.

Nhà kín cổng cao tường. Phòng khách choáng ngợp với lối bày biện đồ cổ, nào sập gụ, tủ chè, hoành phi, câu đối. Điểm xuyết vào những đồ sang trọng và đắt tiền ấy là bình, chóa, lọ đôi sứ màu, sứ xanh trắng bóng lộn, không một hạt bụi... Thật trang trọng như một cung phủ của quan Tàu.

Ngồi trên sập là một cụ bà tóc trắng như cước, ăn vận theo lối Hà Nội xưa. Tôi lễ phép chào và trình bày sự việc.

Cụ khẳng định rằng, đó là đồ vật cụ đã mua và đưa tôi lên gác. Quãng đường ngắn mà sao bước chân tôi nặng trĩu vì trong lòng chắc mẩm, mình đã mua phải đồ mới.

Một chiếc đĩa xanh như ngọc, to không kém chiếc đĩa tôi đang có và liên tưởng tới người đầu xóm đã bán với giá 700.000 đồng. Quả là một chiếc đĩa đẹp, hoa văn ám họa hiển hiện sóng nước và từng đàn cá chép ngụp lặn tung tăng.

Cụ giải thích cho tôi đây là đồ men ngọc Long Tuyền thời Nam Tống của Trung Quốc. Cụ bảo đó là sản phẩm lò Quan, nhưng sang tới ta có lẽ phải do quan Tàu mang đến hoặc là đồ biếu tặng của vua Tống cho vua Lý? Cụ giảng giải thế nào là ngọc Long Tuyền, thế nào là men ngọc thời Tống, thời Nguyên, thời Minh..., nhưng tai tôi cứ ù lên vì chẳng hiểu mô tê gì về gốm sứ.

Không hiểu do bản năng hay ý đồ, tôi hỏi cụ rằng, nếu quý như vậy, chắc cụ phải mua nhiều tiền lắm?

Không ngờ, lại một lần nữa, cụ dạy tôi về giá cả, khi cho biết phải mua nó với giá 8 cây vàng - mà trong tư duy suy diễn của tôi, nếu

người ở Hải Dương mua nó 700.000 đồng thì cùng lắm cũng chỉ bán nó tới 1.000.000 đồng. Khi ấy, tại tôi lại ông ông không phải vì sự choáng ngợp do kiến thức cụ truyền dạy, mà bởi không tưởng tượng nổi giá cả leo thang đến nhường ấy.

Cũng lúc ấy, tôi nói cụ hay, chiếc đĩa tôi đang sở hữu không phải là chiếc đĩa cụ đang có trong tay và tôi thấy dường như trong ánh mắt của cụ già sự ngạc nhiên như thơ đại! Cụ vậy tôi lại gán giá sách và lật dở từng trang cho tôi xem mẫu từng cổ vật, để rồi nhận ra một trong những trang ảnh ấy có một chiếc đĩa giống của mình. Cụ một lần nữa hỏi lại thông tin nơi tôi, rồi ghi lại địa chỉ, hẹn chiều sẽ cử người sang tìm hiểu. Ba mươi cây số về Sắt, nhưng khi ấy do giao thông khó khăn, vẫn là một trở ngại mà bụng bảo dạ, không biết người sang trọng như cụ có về chốn quê mùa xa lắc ấy không?

Hai giờ chiều, một cụ già hỏi thăm đúng nhà. Qua giới thiệu, tôi biết đó là cụ ông đến xem chiếc đĩa.

Không nước nôi, cụ vào ngay chuyện và chỉ một loáng, cụ hỏi giá bao nhiêu? Tôi mạnh bạo nói đại: 8 cây vàng (căn cứ vào giá ban sáng cụ bà đã dạy). Cụ ông nhanh nhẩu, trả 5 cây. Tôi tìm kế hoãn binh, xin cụ cho suy nghĩ thêm. Đêm hôm ấy, tôi mừng như bắt được cửa, khoe với vợ con. Năm cây vàng ngang với hai căn nhà mặt phố. Vui hơn nữa vì đây là lần đầu tiên vợ con tôi không phản nản về chuyện bỏ tiền mua những "mảnh sành, mảnh sứ" rác nhà.

Những ngày sau đó, con trai cụ lại sang. Với một động tác điều luyện chưa từng thấy xưa nay, anh ta úp chiếc đĩa xuống mặt sàn, xoay một vòng 360° - để kiểm tra độ cong vênh của cổ vật, rồi vẫn trả giá như cũ. Sau này, tôi mới biết ra rằng, cụ ông và con trai muốn bớt ba cây theo giá cụ bà đã đặt để lấy tiền tiêu sài, do vậy, chiếc đĩa đã không về tay cụ bà. Đó cũng là điều ân hận nhất với một "người thầy" vô tình trong cuộc đời sưu tầm cổ ngoạn của tôi.

Cuối cùng, một đám thanh niên gồm hai nam, hai nữ, đã bỏ ra 11 cây vàng mua chiếc đĩa ấy. Họ phải tháo cả dây chuyền, nhẫn đeo tay, khuyên tai mới đủ vì vàng thời đoạn ấy hiếm hoi lắm. Số tiền này, sau một thời

gian "hội chứng" về đồ xanh trắng (gốm hoa lam), tôi đã mua nhầm quá nhiều, chỉ còn đâu đó hai phần, nhưng cũng đủ mua hai căn nhà mặt phố, để chuyển cả gia đình về Hà Nội. Và, theo đó, tôi bỏ luôn nghề chiếu phim lưu động, khi ấy cũng đã lỗi thời vì phim video bắt đầu len lỏi vào từng thôn xóm ở các làng quê Bắc Bộ.

3 - Giá trị lịch sử - văn hóa của chiếc đĩa cổ

Dù rất sơ lược, qua truyền khẩu của lão đại gia Hà Nội, ta thấy ngay niên đại của chiếc đĩa là thời Nguyên, thế kỷ XIII - XIV, của Trung Quốc. Nó là sản phẩm của lò gốm Cảnh Đức Trấn - một khu lò đã đi vào lịch sử gốm sứ Trung Quốc như một cột mốc chói lọi, giống như biểu tượng của một quốc gia. Cho dù, Cảnh Đức Trấn còn đỏ lửa cho tới hôm nay, nhưng với sản phẩm mang tính lịch sử, đặc biệt như chiếc đĩa vừa nêu, thì quả là một sự hiếm quý ít thấy đối với người sưu tầm cổ ngoạn.

Sự hiếm quý trước hết chính bởi nó là dòng gốm hoa lam, mà theo quan niệm cũ, thời Nguyên là thời kỳ mở đầu của gốm hoa lam Trung Quốc¹. Chính vì thời điểm mở đầu lại rơi vào một triều đại ngắn ngủi nên di sản vật thể để lại đến hôm nay hiếm hoi, ít ỏi trong hầu hết các sưu tập của bảo tàng cũng như tư nhân.

Điểm hiếm quý thứ hai, quan trọng hơn, đó là một cổ vật có kích thước lớn, được trang trí với đề tài khá đặc trưng của Trung Quốc trong các thời đại Nguyên - Minh và Thanh. Sen - vịt hay "Liên áp" là một chủ đề trong sáng tạo nghệ thuật của Trung Quốc có từ thời Đường Ngũ Đại, nhưng chỉ trên các tranh giấy. Đến thời Nguyên, với sự du nhập của men lam Hối giáo được kết hợp với một kỹ thuật sản xuất gốm hoàn hảo, đã cho phép nghệ nhân tạo được những nét vẽ sắc sảo, tinh tế, theo đó, chỉ có gốm xanh trắng thời Nguyên mới thấy xuất hiện đề tài này. Tính quý hiếm của chiếc đĩa một phần nằm ở đó.

Điểm hiếm quý thứ ba: Chiếc đĩa có bốn chữ Hán ở hai bên thành, đối xứng nhau, đó là những chữ mà có lẽ do không đọc ra, nên người đội viên chiếu bóng lưu động kia cũng lãng quên miêu tả với lão đại gia, khiến mất đi một tiêu chí quan trọng bậc nhất của đồ cổ quý hiếm. Tuy nhiên, ngay cả với cụ ông và

người con trai, khi xem đĩa, cũng bỏ qua chi tiết quan trọng này, mà theo tôi, đó lại là một tư liệu làm cho chiếc đĩa cao giá gấp nhiều lần khi đám ba người trẻ tuổi nhượng lại cho một con buôn với số tiền 30.000 USD, rồi khi con buôn ấy lại bán nó 50.000 USD. Ba mươi ngàn hay năm mươi ngàn đô la Mỹ vào thập niên tám mươi không ai có thể tưởng tượng nổi. Còn với tôi, thời điểm ấy, một đô la còn chưa biết nó hình hài ra sao.

Bốn chữ Hán đối xứng nhau là Xu phủ. Xu phủ hay Nội phủ là đồ dùng của hoàng tộc, cung đình. Đó là những đồ cao cấp, kỹ thuật phải đảm bảo trước khi xuất xưởng. Trong toàn bộ khu lò Cảnh Đức Trấn, chỉ có một số được xếp vào lò Quan. Những lò ấy chuyên sản xuất những đồ cao cấp, theo đó, từ thợ gốm, thợ vẽ, người viết chữ... đều phải tuân thủ quy chuẩn cung đình đặt ra. Nếu làm sai, đặc biệt là chữ nghĩa phạm húy, sẽ bị chu di tam tộc. Chính vì thế, những thợ viết chữ trên đồ gốm này thường do triều đình Trung ương cử về - ngay ở Việt Nam, khu lò Thiên Trường (Nam Định), cũng là một loại lò Quan, thuộc thời Trần, sau khi xem xét bốn chữ "Thiên Trường phủ chế" viết trên 7 mẫu gốm, các nhà thư pháp Nhật Bản đã nhận ra, đó là nét chữ của một người viết.

Đồ Nội phủ, Xu phủ hay gốm có minh văn, có niên đại tuyệt đối... giá đắt gấp nhiều lần đồ gốm dân gian. Người ta đưa ra sự so sánh, cũng là một chiếc mai bình, cũng thời Càn Long, cũng một kiểu cách trang trí, nhưng nếu đáy bình không có 6 chữ *Đại Thanh Càn Long chế* thì giá chỉ khoảng 10% so với chiếc bình có chữ, đôi khi lại rất khó bán. Năm 2005, Hội Những người yêu di sản văn hóa Trung Quốc đã mua chiếc mai bình chỉ cao 28 cm, nhưng trong lý lịch của nó đã có 3 lần vua đến ngự lãm, khiến giá lên tới 2,8 triệu USD.

Trở lại với chiếc đĩa đang bàn, khi chúng ta thấy có đồ Nội phủ của Trung Quốc ở Việt Nam, đương nhiên sẽ có nhiều giả thiết được đặt ra:

- Đương thời, người sở hữu nó phải là một quan chức trong hoàng tộc (Trung Quốc). Ông ta đã mang nó theo sang Việt Nam trong một chuyến công cán dài ngày.

- Đương thời, nó và cả bộ sưu tập phải là

Phạm Quốc: Chiếc đĩa hoa lam vẽ sen vịt

tài sản của một cung phủ nào đó của một quan lại thời Trần. Vị quan lại này phải là hoàng tộc và ông đã được sở hữu những món đồ quý vua ban. Đương nhiên, chính chiếc đĩa phải là quà tặng của triều đình nhà Nguyên cho vua Trần?

- Ngay từ thời đó, cung đình Đại Việt đã đặt những đồ gốm cao cấp bên Cảnh Đức Trấn để dùng, chứ không chỉ đến thời Lê - Trịnh hoặc triều Nguyễn sau này mới có việc đó?

Trong những ngôi mộ Mường cổ khai quật được ở Hòa Bình và Hà Tây², có niên đại thế kỷ XIII - XIV hoặc XV - XVI, chúng tôi cũng phát hiện được một số những đồ gốm sứ cung đình. Lý do về sự có mặt của chúng trong mộ Mường cũng có nhiều, nào là chế độ Kimi triều Trần, chế độ gả bán công chúa triều Lê cho các quan lang..., khiến cho họ mang theo những đồ Nội phủ lên rừng núi như một thứ tài sản hoặc của hồi môn. Dẫu vậy, để giải thích vì sao lại có đồ cung đình ngoại quốc ở Việt Nam, chắc hẳn chỉ có ba lý do nêu trên, nhưng đều là những giả thiết, một khi tài liệu thành văn chưa có trong tay.

Chiếc đĩa hoa lam vẽ sen vịt, thuộc thời Nguyên, lại là đồ dùng hoàng tộc, nhưng có mặt ở Việt Nam vào thời điểm đó, khiến cho chính nó ẩn chứa nhiều điều bí ẩn về lịch sử, văn hóa. Như vậy, giá của nó không thể là như thế. Đó chính là sự sâu sắc của người chơi và người sở hữu những tài sản văn hóa mà bài viết này muốn gửi gắm./.

P.Q

Chú thích:

1 - Phạm Quốc Quân: "Về niên đại khởi đầu của gốm hoa lam Trung Quốc", *Thông báo Khảo cổ học năm 2006*. Căn cứ vào niên đại tàu cổ Belitung khai quật được ở Indônêxia, trong đó có ba chiếc đĩa gốm hoa lam nằm cùng bộ sưu tập gốm thế kỷ thứ X, tôi cho rằng, niên đại khởi đầu của gốm hoa lam Trung Quốc là thế kỷ thứ X, không phải là thế kỷ XIII - XIV như quan niệm trước đây.

2 - Phạm Quốc Quân: *Những ngôi mộ Mường cổ ở Hòa Bình và Hà Tây, Luận văn PTS Lịch sử, Tư liệu Viện Khảo cổ học*.

Kiến trúc lăng miếu ở Lam Kinh

PHAN BẢO

Khu di tích Lam Kinh (hiện thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa) gồm lăng mộ Lê Thái Tổ (Vĩnh Lăng), lăng mộ Lê Thái Tông (Hựu Lăng), lăng mộ Lê Thánh Tông (Chiêu Lăng), lăng mộ Lê Hiến Tông (Dụ Lăng), lăng mộ Lê Túc Tông (Kính Lăng) và lăng mộ Ngô Thái hậu (theo sử chép thì còn có lăng mộ Lê Nhân Tông (Mục Lăng) nhưng chưa tìm thấy), và cả một hệ lăng miếu cùng các dãy nhà phụ trợ việc thờ cúng nữa. Bấy lâu, nơi đây vẫn được gọi là Lam Kinh, nhưng gọi như thế e rằng không chính xác bởi vì Lam Kinh thật sự tức Lam Sơn hương nơi mà Lê Lợi về thăm năm 1433, đó là một kinh thành danh dự (*capitale d'honneur*) của nghĩa quân Lam Sơn¹, còn có các lăng mộ của cha, anh của Lê Lợi và một số công thần đặc biệt (như Lê Lai, Lê Thạch,... xin xem *Lam Sơn thực lục*). Vả chăng, sách *Đại Nam nhất thống chí* và *Hoàng Việt địa dư chí* mô tả di tích Lam Kinh chỉ gọi là điện Lam Sơn chứ không gọi là Lam Kinh bao giờ. Mặc dù những tên gọi mà hiện đang dùng ấy không chính xác hoặc hoàn toàn không có trong sử sách thì các lăng mộ kể trên vẫn hết sức đặc biệt, ở chỗ, nó gồm

toàn bộ phần mộ các vua thời Lê sơ và hệ thống điện tập trung thờ cúng các vị vua này. Những lăng miếu của các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần về trước ở đâu và như thế nào, chưa rõ (sử sách và thực địa đều không tìm thấy), các vua Lê Trung hưng, Mạc, các chúa Trịnh và vua Nguyễn về sau thì tản mát mỗi vị một nơi kèm theo lăng miếu riêng, vậy việc mai táng các vua tập trung vào một nơi chỉ diễn ra ở một thời kì Lê Sơ mà thôi. Việc tập trung như thế, với một hệ lăng miếu chung cho nhiều vị vua, đương nhiên phải có một ý niệm về quốc thống cần phải tôn vinh, đó là điều mà các lăng mộ riêng lẻ không có lí để làm. Nói cách khác, thời Lê sơ, do lăng mộ các vua tập trung ở một nơi thì chế độ thờ phụng các tiền đế vương (tức lịch đại đế vương) để nêu cao quốc thống đã được xác lập, những thời khác không có như thế, trừ thời nhà Nguyễn việc thờ lịch đại đế vương chuyển về tiến hành ở Thái miếu mà không đặt ở lăng miếu. Vì lí do này, những vấn đề của việc qui hoạch và xây dựng ở khu Vĩnh Lăng (tức khu Lam Kinh như đang gọi) bao gồm:

1 - Phong thủy cho quốc thống Đại Việt và phong thủy cho đế hệ nhà Hậu Lê.

2 - Lăng miếu thờ lịch đại đế vương và thờ các vua Lê được mai táng ở đây.

3 - Các phần mộ các vua Lê.

4 - Các nhà công tác phục vụ lăng miếu.

Ngày nay, những công trình trên đây chỉ còn nền móng, những mảnh vụn của các cấu kiện và một vài dòng ghi chép mô tả trong sử sách, nhưng như vậy cũng tốt lắm rồi.

1 - Về phong thủy

Đương nhiên, khu Vĩnh Lăng đã được các chuyên gia phong thủy tìm ra khi Lê Thái Tổ đang còn sống, ngay sau khi Ngài mất 3 tháng người ta đã đưa linh cữu của Ngài về đây mai táng với đầy đủ các nghi lễ đã định. Có thể nói, chính Lê Lợi đã biết và đồng ý chọn khu mộ địa này. Lê Lợi phải biết và chỉ đạo qui mô khu lăng mộ không phải chỉ vì có phần mộ của Ngài và con cháu Ngài, không phải chỉ có việc thờ cúng các vua mà Ngài mở đầu, mà còn có việc thờ cúng các vua những triều đại trước với những vị khai sáng ra nước Đại Việt, quốc gia mà Ngài kế tục và được gọi là quốc thống. Công việc tôn vinh quốc thống đó được Lê Lợi quan tâm ngay từ những ngày còn đang chiến tranh và những ngày đầu của triều đại mới².

Vậy, phong thủy được chọn phải đáp ứng cả hai yêu cầu: Một là đảm bảo thịnh vượng cho quốc thống, và hai là đảm bảo sự trường tồn của đế hệ nhà Hậu Lê. Nơi đây không mâu thuẫn hoặc xa rời với cuộc đất mà Lê Lợi đã mai táng di cốt của ông cha Ngài (tức xứ Phật Hoàng ở động Chiêu Nghi và việc mai táng này xin đọc trong *Lam Sơn thực lục*), hơn nữa còn hô ứng với cuộc đất ấy.

Quả thật, các nhà phong thủy thời bấy giờ đã tìm ra khu Vĩnh Lăng (mà bây giờ đang gọi là Lam Kinh) cùng với khu Phật Hoàng (nơi mai táng phụ thân Lê Lợi tức Lam Sơn hương) đều nằm trên một Cán Long.

Bàn về Cán Long ở nước ta, Phạm Đình Hổ (xin xem *Vũ Trung tùy bút*) và Đặng Xuân Bảng (xin xem *Sử học bị khảo*) cho rằng, một trong ba đại Cán Long ở Trung Quốc chia ra một thiếu tổ thuộc phía Tây sông Hắc Thủy khi vào nước ta lại chia ra làm 3 tiểu chi long, và hai ông coi rằng, ở địa phận nước ta thì tiểu chi long cũng như Cán Long vậy. Một trong ba Cán Long này ở hữu ngạn sông Đà chạy vào Thanh Hóa, Nghệ An cho đến

Phan Bảo: Kiến trúc lăng miếu ở Lam Kinh

Thuận Quảng (từ Huế đến Bình Định) và ra tận bể. Cán Long này trên địa phận Thanh Hóa lại chia làm hai chi long: Một là bên tả ngạn sông Mã và một là bên hữu ngạn sông Mã. Chi long kia kẹp giữa sông Hồng và sông Mã, chi long này kẹp giữa sông Mã và sông Lương (tức sông Chu). Những huyết tốt nhất phải nằm trên chi long đó³.

Trên mỗi huyết phải xác định được tổ sơn⁴.

Đặng Xuân Bảng cho rằng, núi Hương Lô (nghĩa là lò hương) tức núi Lam là núi thiêng có nhà cũ của Lê Thái Tổ ở đấy (xin xem *Sử học bị khảo*). Đó là tổ sơn của xứ Phật Hoàng ở bên hữu ngạn sông Mã. Sau này, người ta xác định tổ sơn Hương Lô phải ở mãi trên Quan Sơn tức Lư Sơn⁵ trên bờ sông Lò (Lô và Lư cùng là một chữ lò).

Còn tổ sơn của khu Vĩnh Lăng lại ở phía trên của vùng xã Trí Nang (huyện Lang Chánh ngày nay) chạy xuống (xin xem *Bản đồ Đồng Khánh*, trang Thọ Xuân phủ hạt, ghi là Tổ Long Sơn) ở bên tả ngạn sông Lương. Sơn thế từ tổ sơn trên dãy Chí Linh phủ sương mù đến Doanh Biều sơn (xin xem *Đại Nam nhất thống chí*) xuyên qua sông Âm chạy đến sông Lương, sông Lương chỗ này quanh co chảy từ Tây Bắc xuống Nam rồi lại từ Nam chảy lên Đông Bắc, tức là chảy từ hữu sang tả nhưng với một khúc quanh nửa vòng tròn, đây chính là huyết đẹp nhất, và được chọn làm Vĩnh Lăng. Nơi Vĩnh Lăng có một ngọn đồi nhỏ (bấy lâu vẫn gọi là núi Dấu) chính là cuộc đất khâu lũng nơi bình chí⁶.

Và miếu điện cùng các mộ vua Lê sơ đều đặt ở nơi chân khâu lũng này⁷.

Phía trước sông Lương là minh đường bằng cả đồng bằng sông Mã phẳng phiu, sáng sủa và mệnh mệnh. Nhưng trên đó long mạch vẫn còn tiếp tục chạy ngầm, bên mé hữu lại có một tổ sơn nữa là núi Nưa kẹp giữa sông Hoàng (Hoàng Giang) và sông Mực (Mặc Giang) tức là nguồn của sông Ngọc Giáp và sông Bạng, long mạch chạy mãi qua Nghi Sơn cho đến tận hòn Mê; bên mé tả mạch núi qua Bàn Thạch, Quân Yên, Bạch Thạch, Bàn A Sơn, An Hoạch, Ngọc Nữ, Hàm Rồng, Sầm Sơn, Linh Trường, và ra tận hòn Nẹ. Lăng mộ của các chúa Trịnh chọn trên sơn thế chạy xuống từ Hương Lô, còn lăng mộ của các vua Lê Trung hưng đều rải rác

trên khắp sơn thế từ Vĩnh Lăng chạy xuống.

Đó là nói về cuộc đất đại phong thủy. Ngay tại Vĩnh Lăng còn một cuộc đất tiểu phong thủy khâu lũng đã nói. Ngọn đồi nhỏ nhô lên khum khum thoải thoải và tròn trặn (núi Dấu). Một tụ thủy rất lớn bên hữu là hồ Tây với một khe nhỏ toàn sỏi đẹp chảy quanh chân đồi từ Dụ Lăng qua bia Vĩnh Lăng, sang Chiêu Lăng bao bọc hết cả Hựu Lăng. Nói về tứ thế thì khu lăng mộ này có thanh long bên dãy Hàm Rồng (thuộc làng Miếng) như đang bay lên, có bạch hổ là vực sông Lương bên Quảng Thi như đang trườn xuống, có huyền vũ là đồi cao Như Áng cúi đầu phía sau, có chu tước là sông Lương múa lượn phía trước (*Táng kinh, sđd*).

Sự thực là, nhà Hậu Lê đã tồn tại 367 năm mặc dù có những biến loạn thăng trầm và bi thảm rất lớn trong suốt thời gian gần 4 thế kỷ ấy.

II - Về lăng miếu

Miếu điện ở Vĩnh Lăng có 3 lớp. Hai lớp trước nối nhau bằng một xuyên đường, lớp thứ ba gồm một dãy 9 miếu nằm phía trong.

Miếu điện này được xây dựng ngay khi an táng Thái Tổ. Sau đó bị cháy, và được Trịnh Khả chỉ huy xây dựng lại từ tháng 9 năm Mậu Thìn (1448)*.

Ngày 22 tháng 2 năm Bính Tý (1456), vua Lê Nhân Tông ra lệnh đặt tên cho các miếu điện này: Chính điện gọi là Quang Đức và Sùng Hiếu, hậu điện gọi là Diển Khánh. Đoạn trích sau đây ở trang 91a và 91b quyển XI sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho thấy không thể lầm lẫn Lam Kinh với điện miếu Lam Sơn được: "Ngày Đinh Mùi mồng 8, vua (Nhân Tông) ngự về Lam Kinh, ngày Quý Sửu tới Lam Kinh. Đêm ấy mưa đá. (vậy đi đường mất 7 ngày: Từ Đinh Sửu mồng 8 đến Quý Sửu 14). Ngày 15, vua đích thân dẫn trăm quan bái yết sơn lăng và ra lệnh chỉ cho quan coi lăng ở Lam Sơn rằng: "mọi việc ở đền thờ cần phải thành kính, tinh khiết như ngả cây, chặt tre, kiếm củi...". Đại tư đồ Lê Bí đến tế miếu Chiêu Hiếu vương (Lê Học, anh ruột Lê Lợi) và Trung Dũng vương (Lê Thạch, con của Lê Học hi sinh năm 1420), dùng 3 trâu. Thượng thư lệnh Lê Khang đến tế miếu Hoàng Hựu đại vương (Lê Trữ, anh ruột thứ hai của Lê Lợi), dùng 1 trâu. Ngày 21 (sau 7 ngày nữa: 15 đến 21), ban yến cho các quan hộ giá, các

quan nhận chức ở ngoài và các quan trí sĩ ở hành điện Lam Kinh, thưởng tiền theo thứ bậc khác nhau. Ngày hôm sau (ngày 22), ra lệnh chỉ cho các đại thần bàn định đặt tên hiệu cho các miếu điện ở Sơn lăng Lam Sơn. Chính điện gọi là điện Quang Đức, điện Sùng Hiếu, hậu điện gọi là điện Diển Khánh, lại sai quân phủ Thanh Hóa làm tấm cung thờ Thái hoàng Thái phi ở phía Tây điện lăng Lam Sơn. Ngày 30 (lại sau 8 ngày nữa), vua từ Tây Kinh về đến kinh sư".

Như vậy, việc cúng tế ở Lam Kinh chia ra làm hai: Vua đích thân tế ông (Lê Lợi) và cha (Lê Nguyên Long) ở lăng Lam Sơn, còn thì sai Lê Bí và Lê Khang đến tế các ông bác và bác ở hương Lam Sơn nơi mà sau này (tháng Giêng năm Đinh Hợi, 1467), Lê Thánh Tông bắt đo đất lại để chống xâm phạm (*Toàn thư*, quyển XII, tr. 27b, 28a).

Hiện tại, nền điện miếu còn lại cho thấy có ba lớp nhưng chỉ chia làm hai bộ phận: Chính điện và hậu điện. Và tất cả được đặt trong cùng một khung tường rào. Trục chính của miếu điện hướng Nam nhưng ghé Bính, chỉ sao Tham Lang, thuộc Thiên Mã và Thái Vi. Trục mộ Thái Tổ và bia Vĩnh Lăng thì chính Ngọ, chỉ sao Văn Xương thuộc Nam Cực. Từ Ngọ (chính Nam) đến Bính, lớp 12 của la kinh có ba khoảng lần lượt Địa, Nhân, Thiên.

Chính điện gồm hai tòa nhà nối nhau bằng một xuyên đường (nhà chỉ để đi qua), tạo thành hình chữ công (như chữ H), cả thấy rộng 1.645m². Nhà đằng trước "hư" gọi là đường, nhà đằng sau "thực" gọi là thất (xem *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, Vựng điển), vậy nhà trước là bái đường có tên chung là Quang Đức tức đức sáng, nhà sau là cung thất để bài vị có tên chung là Sùng Hiếu. Tên Sùng Hiếu là tên cung riêng chỉ để thờ Lê Thái Tổ (xem "Phụng sự đồ thức" trong *Lam Sơn thực lục*), vậy bàn thờ chính thờ Lê Lợi chỉ ở đây chứ không còn ở nơi nào khác nữa tại khu Vĩnh Lăng này. Hậu điện gồm 9 tòa miếu nhỏ (nhỏ cũng có kích thước 12,5m x 16m mỗi tòa) gọi chung là Diển Khánh nghĩa là vinh quang truyền đời. Đó là Cửu miếu tượng trưng cho vận mệnh quốc gia⁹.

Diễn lễ của Cửu miếu theo Hậu Hán thư thì bắt đầu từ Vương Mãng, trong đó 5 miếu thờ tổ, 4 miếu thờ thân. Miếu thứ nhất hàng tổ thờ



Hiện vật khảo cổ học ở Ly Cung (Thanh Hóa) - Ảnh: Phan Bảo.

Hoàng đế Thái Sơ là vị vua đầu tiên của Trung Hoa ("nhất viết Hoàng đế Thái Sơ tổ miếu"), miếu thứ hai thờ Nghiêu Thuấn ("nhị viết Ngu đế thủy tổ chiêu miếu"), ... thì đây là một loại miếu thờ lịch đại đế vương (hoàng đế các đời). 4 miếu thờ thân gồm 2 miếu thờ bên nội, 2 miếu thờ bên ngoại của Vương Mãng. Thời nhà Nguyễn, lịch đại đế vương được thờ ở Thái miếu, trước nhà thái miếu đặt 9 chiếc đỉnh đồng khắc hình non sông đất nước. Nhà Lê sơ bắt đầu xác định tổ tiên Đại Việt từ Lạc Long Quân, thứ đến Hùng Vương và An Dương Vương, rồi đến Đinh, Lê, Lý, Trần (xin xem *Toàn thư* và *Bình Ngô đại cáo*), việc mà từ đời Trần trở về trước chưa hề làm. Bản thân dòng họ Lê Lợi cũng tự xem là con cháu của viễn tổ Hùng Vương (xin xem *Lê tộc công thần gia bổ* do một bà cháu ruột của Lê Lợi kể có câu: "Nhược tiền tổ tự Hùng Vương vị tường biện"). Vậy, có thể biết được là Cửu miếu hay điện Diển Khánh ở Vĩnh Lăng thờ lịch đại đế vương bắt đầu từ Lạc Long Quân.

III - Về các phần mộ

Từ điện Diển Khánh đi thẳng vào chân đồi ngoài tường rào điện miếu là mộ Lê Lợi đắp đất giản dị đúng như tư tưởng của Khổng Tử về mộ phần (xin xem *Kinh Lễ*, *Đàn cung thượng*). Trước mộ hiện còn một số linh vật (những con vật thiêng và người hầu) bằng đá nhỏ xinh rất đổi mộc mạc hồn nhiên không theo sách vở nào cả mà theo hình dung từ tự nhiên, chứng tỏ hồi Lê Thái Tổ mới mất thì thợ giỏi chưa tuyển chọn được ở Cục Bách tác. Vì thế cũng thấy rõ rằng, bia đá Vĩnh Lăng hiện còn to lớn đồ sộ không phải là di vật thời Lê Thái Tổ (rùa đội bia có kích thước 3,46m x 1,94m x 0,9m) (xin xem bia Hựu Lăng của Lê Thái Tông nhỏ hơn, thô sơ hơn rất nhiều, rùa đội bia có kích thước 1,41m x 1,09m x 0,19m chưa cách điệu từ con rùa thật), nó có phong vị sau Trung hưng (con rùa đã qui cách thần hóa) giống như các hình rồng hoặc sấu đá trong khu lăng, và tước vị Vĩnh lộc Đại phu của Nguyễn Trãi ghi trên bia thì ít nhất từ thời vua Tương Dực trở đi mới có. Đại đế, các mộ vua đều có các linh vật bằng đá tương đối giống nhau, nhưng những linh vật ở lăng Hiến Tông đã tỏ ra có mẫu mực cách điệu thần hóa hơn. Tuy nhiên, không một mộ nào có tượng vũ sĩ hay lính canh cả. Sở dĩ gọi các con

giống và người hầu ở các mộ vua nơi Vĩnh Lăng là linh vật vì đó không phải là mô phỏng một nghi thức lễ đường nào như các lăng mộ về sau này (như lăng các quận công thời Lê hay lăng vua nhà Nguyễn), mà có thể nó phản ánh quan niệm về thế giới hữu linh mà sự chết của con người ta là hoàn nguyên thiên nhiên thô phác.

Chắc chắn các mộ thật của các vua ở Vĩnh Lăng chưa bộc lộ cho nên chưa thể biết rõ về cung cách mai táng và phương pháp xử lý thi thể ra sao (có một chỗ ở phía Đông Bắc bị đào trộm mà vẫn chưa biết có phải là mộ của ai, chỉ còn lại rất nhiều nhựa trám và than củi). Và do vậy cũng chưa biết những mộ thật đang nằm ở đâu, thành thử toàn khu Vĩnh Lăng (tức Lam Kinh như đang gọi) vẫn là một khu di tích còn chứa đựng vô số bí mật văn hóa cổ, không thể không bảo vệ cẩn thận để tìm hiểu nghiên cứu về sau được.

IV - Về các kiến trúc khác

Khu lăng miếu có tường rào, có cổng ngõ, sân tập kết tế tự, nhà giải vũ, nhà bếp,... nhưng không có các nhà phòng sinh hoạt thường nhật, tuyệt đối sạch sẽ và thuần khiết. Đã 7 lần khai quật khảo cổ nhưng không tìm thấy một mẫu xương cốt, các thứ phế thải, các vũ khí hay công cụ nào, mặc dầu ở khu nhà bếp đã thấy cả một nắm tiền có đến 115 đồng gồm hơn 16 loại tiền các đời khác nhau (có một số đồng tiền đã mòn hết chữ, không đọc nổi) dường như để cho người làm bếp mua sắm đồ cúng ngày thường. Một lệnh cấm trong năm 1501, đời Hiến Tông, nói chung không cho phép các quan mang theo vợ con hoặc kĩ nữ theo về Tây Kinh (tức Lam Kinh) tránh bữa bãi tình dục (*Toàn thư*, quyển XIV, tr. 23b). Điều này khẳng định nơi đây chỉ có lăng miếu và mộ phần, không hề là một kinh thành nào cả.

Ngoài cửa cổng vào có một giếng khơi như cái ao hình chữ nhật có lẽ để lấy nước cúng và rửa đồ thờ vì không thể lấy nước sông hay nước khe thiếu sạch sẽ. Bên bờ khe chảy qua trước khu điện còn có những bếp lò lớn cho thấy có thể người ta đã nấu cỗ cúng lớn (như thí dụ luộc cả một con trâu). Có lần, vua Lê Thánh Tông đã tiến hành lễ cúng một cây cầu bến tế độ trên khe này ngay trước cửa điện Quang Đức (*Toàn thư*, quyển XIII, tr.72a). Ít

nhất có hai chiếc cầu bằng gỗ bắc qua khe vào miếu điện như đã đào thấy các cột móng. Xưa kia, khi chưa có đập Bái Thượng hạ mức nước sông Chu ở trước khu lăng mộ xuống vào năm 1926 (từ cốt 11 xuống cốt 8), thì khu Vĩnh Lăng chắc chắn nước nổi đầy tràn và cây cối xanh tốt hơn bây giờ rất nhiều.

Nhìn chung, trừ những kích thước và vị trí đã xác định và đo đạc được của các nền móng, toàn khu Vĩnh Lăng (hay khu Lam Kinh như vẫn gọi) còn lại gồm vô số mảnh vỡ của các cấu kiện và vật liệu kiến trúc với nhiều phong cách khác nhau với các thời đại khác nhau, kể cả những cấu kiện dạng phối chưa gia công, cho thấy khu lăng mộ này đã được tôn tạo và trùng tu nhiều lần. Một lần có lẽ vào thời nhà Nguyễn dường như đang tiến hành khôi phục thì bị bỏ dở, nhận xét này căn cứ vào những đá tảng chân cột chưa hoặc đang đục đẽo dở dang.

Ngày nay, đợt xây dựng được gọi là "phục hồi, tôn tạo" được phát động vào năm 1994 (Quyết định số 609 TTg do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22/10/1994) vấp phải khó khăn là chưa thể hình dung một cách khoa học bộ mặt kiến trúc thật sự của các công trình ở nơi đây, chẳng hạn chưa hề lắp ráp lại được những thành phần kiến trúc cũ từ những mảnh vụn khai quật lên, vì vậy việc thiết kế và thi công mới không tránh khỏi sai lạc hoặc khiên cưỡng. Hy vọng trong tương lai, ở một thời gian nào đó có đủ điều kiện hơn, những vấn đề văn hóa lăng miếu còn mờ昧 của khu Lam Kinh (tức khu Vĩnh Lăng) sẽ được làm sáng tỏ.

P.B

Chú thích:

1 - Quý Sửu, [Thuận Thiên] năm thứ sáu (1433), mùa Thu tháng Tám, vua về Lam Kinh (*Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển X, trang 47a - 47b. Sau đây sẽ gọi tắt là *Toàn thư*).

2 - Đinh Mùi (1427), tháng Hai, xuống chiếu rằng: Các lăng miếu của triều trước, nơi nào bị giặc phá hoại thì làm lại, cấp cho số người giữ việc thờ cúng theo thứ bậc khác nhau (*Toàn thư*, quyển X, tr. 28b - 29a).

Tháng Ba năm Mậu Thân (1428), sai các quan chia nhau đi tế thần kì núi, sông, đền, miếu các xứ và lăng tẩm của triều trước. Ngày 15 tháng Tư, vua lên ngôi ở Đông Kinh (*Toàn thư*, quyển X, tr. 57b).

Phan Bảo: Kiến trúc lăng miếu ở Lam Kinh

3 - Phàm là đại Cán Long thì xem hai dòng sông lớn kèm hai bên, tiểu Cán Long thì xem khe suối lớn giáp bên mà xác định (*Địa lí toàn thư* của Lưu Bá Ôn, quyển 1, Long pháp).

4 - Cán Long có hai loại: Đại Cán Long chính và Cán Long ở trong Cán Long. Tổ sơn của chúng khởi nguyên từ một danh sơn chạy qua mấy mươi quận huyện, rộng tới vài ngàn dặm. Chính khí trong đó sung mãn, đẹp đẽ lạ thường, sơn thế sừng sững, nguy nga, có thể phát hiện trên đỉnh núi có mây mù che phủ (*Long pháp*, sách đã dẫn).

5 - Lư Sơn cách châu Quan Hóa 97 dặm về phía tây, đá núi trắng toát, sắc cây xanh rờn, bên núi có sông nhỏ, trong núi có động, trong động có hai con tê ngư đen và trắng, sừng sáng như đuốc, lại có một đàn linh dương ra vào cửa động, vì núi thiêng nên không ai dám săn bắn (*sách Đại Nam nhất thống chí*).

6 - Địa thế quý ở chỗ bằng phẳng, đất đai quý ở nơi có chi mạch (tức bình chí). Tại nơi núi non trùng điệp (tức loan chướng, loan là thế núi quanh co liên tiếp, chướng là thế núi cao sừng sững), trong vô số chi mạch và gò đồng (tức khâu lũng) cần phải chọn ra một nơi kì lạ nhất, tức là nơi đó có sơn mạch lớn mà bề ngoài lại rất nhỏ hoặc ngược lại. Có như thế mới được gọi là "kì lạ". Chi mạch phải ẩn tàng, khâu lũng phải nổi cao, song cả chi mạch và khâu lũng đều phải ở nơi bằng phẳng vì có sinh khí ngưng kết ở đây (*Địa lí đại toàn*, Lưu Bá Ôn quyển 4, Táng kinh).

7 - Nếu là chi mạch thì nên táng ở đỉnh núi, nếu ở khâu lũng thì nên táng tại chân núi (Táng kinh, sđd).

8 - Ngày 22 tháng 11 năm Quý Sửu (1433), rước vua về táng ở Vĩnh Lăng tại Lam Sơn. Tháng 12, các quan theo hầu về Tây Kinh, dựng điện Lam Sơn. (*Toàn thư*, quyển X, tr. 76b). Tháng 11 năm Giáp Dần (1434), điện Lam Sơn bị cháy (*quyển XI*, tr. 18b). Tháng 9 năm Mậu Thìn (1448), xuống chiếu sai Thái uý Lê Khả (Trịnh Khả được mang họ vua) đốc suất các cục bách tác xây dựng miếu điện ở Lam Kinh (*quyển XI*, tr. 73a).

9 - Trong lời sớ của Mạc Đăng Dung tố cáo lên vua Chiêu Tông về tội làm loạn xã tắc của Lê Quảng Độ có câu: "Trăm họ vì thế mà xôn xao, Chín miếu vì thế mà kinh động" (*Toàn thư*, quyển 15). Trong hịch của Chiêu Tông nói về tội làm loạn của Trần Cảo cũng có câu: "Vạn vật vì thế mà đảo lộn, Cửu miếu vì thế mà thất kinh" (*Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn). Lý Thương ẩn đời Đường ca ngợi sự ổn định và thanh bình của quốc gia có câu: "Cửu miếu vô trần bát mã hồi (dù cho đến 8 ngựa trở về Chín miếu cũng không mấy may vướng hạt bụi)".